

Thái Hư Đại Sư giảng
Thích Pháp Chánh dịch

Tại Gia Bồ Tát Giới Kinh Giảng Lục



Tường Quang Tùng Thư 12
Phật lịch 2555, TL 2011

Tường Quang Tùng Thư

- 1 - **Tại Gia Bồ Tát Giới Bản**, Thích Pháp Chánh dịch và chú giải, 2003
- 2 - **Nhập Bồ Tát Hạnh**, văn xuôi và văn vần, Thích Nữ Trí Hải dịch, 2003
- 3 - **Địa Trì Bồ Tát Giới Bản và Địa Trì Bồ Tát Giới Bản Tiên Yếu**, Thích Pháp Chánh dịch, 2004
- 4 - **Từ Điển Bách Khoa Phật Giáo Việt Nam, Tập 1 & 2**, Tiến sĩ Lê Mạnh Thát chủ biên, 2005
- 5 - **Bồ Đề Chánh Đạo Bồ Tát Giới Luận**, Tsong Kha Pa Thượng Sư soạn, Thích Pháp Chánh dịch, 2006
- 6 - **Tuyển Trạch Bản Nguyện Niệm Phật Tập**, Pháp Nhiên Thượng Nhân soạn, Thích Pháp Chánh dịch, 2006. Tái bản lần thứ nhất 2008
- 7 - **Tại Gia Bồ Tát Giới Kinh**, Thích Pháp Chánh dịch, 2006
- 8 - **Phật Nói Kinh Phạm Võng Lược Sớ**, Hoàng Tân Đại Sư soạn, Thích Nữ Trí Hải dịch, 2007
- 9 - **Quán Kinh Tứ Thiếp Sớ**, Thiện Đạo Hòa Thượng tập ký, Thích Pháp Chánh dịch, 2009
- 10- **Đường Vào Bồ Tát Hạnh Tập Chú**, Bồ Tát Tịch Thiên tạo luận, Thích Pháp Chánh dịch, 2010
- 11- **Niệm Phật Tông Yếu**, Pháp Nhiên Thượng Nhân soạn, Nguyễn Văn Nhân dịch, 2011
- 12- **Tại Gia Bồ Tát Giới Kinh Giảng Lục**, Thái Hư Đại Sư giảng, Thích Pháp Chánh dịch, 2011

Mục Lục

| | |
|---|-----|
| Giới Thiệu | 5 |
| Huyền Đàm | 11 |
| Phẩm 1: Tập Hội | 25 |
| Phẩm 2: Phát tâm Bồ đề | 53 |
| Phẩm 3: Tâm Đại Bi | 59 |
| Phẩm 4: Giải Thoát | 72 |
| Phẩm 5: Ba Loại Bồ Đề | 87 |
| Phẩm 6: Tu Tập Nghiệp Ba Mươi Hai Tướng | 98 |
| Phẩm 7: Phát Nguyện | 109 |
| Phẩm 8: Bồ Tát Giả Danh Bồ Tát Thật Nghĩa | 116 |
| Phẩm 9: Tâm Kiên Cố Của Bồ Tát Thật Nghĩa | 122 |
| Phẩm 10: Lợi Minh Lợi Người | 129 |
| Phẩm 11: Trang Nghiêm Minh Và Người | 145 |
| Phẩm 12: Trang Nghiêm Phước Đức Trí Tuệ | 157 |
| Phẩm 13: Thâu Phục Đệ Tử | 163 |
| Phẩm 14: Thọ Giới | 173 |
| Phẩm 15: Tịnh Giới | 198 |
| Phẩm 16: Trừ Ác | 203 |
| Phẩm 17: Cúng Dường Tam bảo | 208 |
| Phẩm 18: Sáu Ba La Mật | 216 |
| Phẩm 19: Bồ Thí Ba La Mật | 226 |
| Phẩm 20: Tam Quy Y Thanh Tịnh | 271 |
| Phẩm 21: Bát Quan Trai Giới | 284 |
| Phẩm 22: Ngũ Giới | 289 |
| Phẩm 23: Thi La Ba La Mật | 300 |
| Phẩm 24: Nghiệp | 309 |
| Phẩm 25: Nhẫn Nhục Ba La Mật | 349 |
| Phẩm 26: Tinh Tiến Ba La Mật | 355 |
| Phẩm 27: Thiền Định Ba La Mật | 358 |
| Phẩm 28: Bát nhã Ba La Mật | 365 |
| Phương Danh Ấn Tổng | 370 |

Giới Thiệu

Trong lịch sử truyền giáo của Ấn độ và Trung quốc, vai trò của người cư sĩ luôn luôn ở địa vị thứ yếu. Tương truyền, sự hưng khởi của Phật giáo Đại thừa ở Ấn độ bắt nguồn từ sự bất mãn của cư sĩ tại gia đối với nếp sinh hoạt bảo thủ của Tăng đoàn Thanh văn thời bấy giờ. Như chúng ta thấy trong nhiều kinh điển Đại thừa vào thời kỳ sơ khởi, chẳng hạn kinh Duy Ma Cật, kinh Thắng Man, v.v..., các nhân vật chính đều là cư sĩ tại gia, và điều này chứng tỏ có sự quật khởi của hàng cư sĩ tại gia trong lịch sử truyền bá của Đạo Phật.

Khi Phật giáo truyền sang Trung quốc, tình cảnh vẫn tương tự như ở Ấn độ thuở trước, Phật giáo vẫn là của hàng xuất gia, và vai trò của hàng cư sĩ vẫn là thứ yếu. Hơn nữa, trong lịch sử hoằng truyền giới luật ở Trung quốc, giới luật dành cho hàng cư sĩ rất ít người quan tâm đến. Trung quốc tuy tự hào là theo Phật giáo Đại thừa nhưng trên thật tế tinh thần Bồ tát đạo không được phát huy đúng mức.

Vào khoảng thập niên 1930, ngài Thái Hư, một bậc cao tăng cận đại của Trung quốc, đi thăm viếng các quốc gia Phật giáo Nam truyền; sau khi về nước, ngài đã than rằng: “Phật giáo Trung quốc tuy mang danh Đại thừa nhưng lại có tinh thần Tiểu thừa; còn các nước Nam truyền tuy mang danh Tiểu thừa nhưng lại có tinh thần Đại thừa.” Tại sao nói như vậy? Bởi ngài thấy những người xuất gia Trung quốc có một tinh thần tiêu cực, không chịu tham gia các hoạt động xã hội, tránh né quần chúng, cấp tốc tu tập hầu mau giải thoát, hoặc vãng sinh Tịnh độ. Không chỉ những người tu Tịnh độ có thái độ như thế, mà ngay cả những người tu Thiền hoặc tu các pháp môn khác cũng đều như thế. Đây là một sự lệch lạc trầm trọng của tinh thần Bồ tát đạo.

Trước đời Đường Vũ Tông (841-847), các trào lưu tư tưởng Đại thừa rất phổ cập trong nhân gian. Những đại tự viện do các cao tăng trụ trì thường tọa lạc trong các thành phố lớn, vì thế Phật giáo đã giữ được mối liên hệ mật thiết với quần chúng. Khi Đường Vũ Tông phá diệt Phật giáo vào năm 845, hầu hết những tự viện ở các đô thị đều bị phá hủy, kinh điển bị thiêu đốt, tăng ni bị bắt hoàn tục. Nhìn chung, trừ Thiên tông, các tông phái khác đều bị thiệt hại nặng nề. Lý do là phần lớn các tự viện Thiên tông đều tọa lạc ở chốn sơn lâm hẻo lánh, vì thế đã tránh được sự dòm ngó của triều đình. Vào đời Triệu Tống, sau khi một vị hoàng đế ra sắc lệnh khuyến cáo các người xuất gia nên ẩn cư tại rừng núi tu hành, phần lớn các chùa chiền đều được xây cất nơi núi rừng hoang dã; trong các đô thị chỉ còn lại những ngôi chùa của các thầy cúng. Vào thời bấy giờ, tinh thần xa lánh trần thế của người xuất gia trở thành một trào lưu rất thịnh hành đến nỗi những người xuất gia trú ngụ nơi đô thị đều bị châm biếm mỉa mai. Ngạn ngữ Trung quốc có câu: “Chẳng thà ngồi chết đói trong núi sâu, chứ không làm ông thầy cúng chốn nhân gian.” Ý nghĩa của câu này rất sâu sắc và có thể giải thích nhiều cách, thế nhưng hàm ý vẫn là muốn nói rằng những người tu hành chân chánh phải là những kẻ lánh xa trần tục. Nhìn kỹ, chúng ta thấy rằng quan niệm tu hành thời bấy giờ đã lưu lộ những tư tưởng yếm thế tiêu cực của Tiểu thừa. Từ đó về sau, sự quan hệ giữa người xuất gia và quần chúng càng ngày càng trở nên lỏng lẻo. Mọi người bắt đầu có cái nhìn lệch lạc về Phật giáo, cho rằng những người xuất gia là những kẻ bất hiếu, chán đời, vô trách nhiệm; thậm chí, còn miệt thị những người xuất gia là sâu mọt, là ký sinh trùng của xã hội. Những quan niệm lệch lạc như vậy về người xuất gia vẫn còn tồn tại cho đến ngày hôm nay.

Về phần những người xuất gia, vì quá tha thiết với vấn đề giải thoát sinh tử, cho nên cũng ít quan tâm đến vấn đề hoằng dương Phật pháp, hoặc phát huy tinh thần chân thực của Đại thừa. Sự diễn giảng kinh điển trở thành khuôn sáo, hoặc chỉ chú

trọng đến phần *đàm huyền thuyết diệu*, hoặc chỉ thuần là sự *giải thích danh tướng*. Những kinh điển được ra chuông vào thời bấy giờ là những bộ kinh Đại thừa như Hoa Nghiêm, Thủ Lăng Nghiêm, Pháp Hoa, Duy Ma Cát, v.v..., thế nhưng, các nhân vật tiêu biểu như đồng tử Thiện Tài trong kinh Hoa Nghiêm, Long Nữ trong kinh Pháp Hoa, trưởng giả Duy Ma Cát trong kinh Duy Ma Cát đều được nâng cao lên chín tầng mây, đều trở thành các vị Bồ tát bất khả tư nghì, không còn liên hệ gì đến việc thực hiện hạnh nguyện Bồ tát tại nhân gian nữa. Những ước mơ, nguyện vọng, khắc khoải được gửi gắm trong những câu hỏi thiết tha nồng nhiệt của ngài Thiện Tài: “Thế nào để tu Bồ tát hạnh, hành Bồ tát đạo”, đã trở thành những cụm mây trắng tan loãng vào hư vô. Ý nghĩa của hai chữ Đại thừa thực sự đã trở thành rỗng tuếch.

Về phương diện giới luật Bồ tát của hai hàng tại gia và xuất gia, thịnh hành nhất là bộ kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới, thế nhưng, sự diễn giảng của bộ kinh này cũng rơi vào những lỗi lầm vừa nêu trên. Đọc chú giải của những bậc cổ đức, chúng ta thấy phần lớn đều là những sự huyền đàm về cảnh giới Lô Xá Na, hay tệ hơn nữa, phần giải thích các điều giới chỉ toàn là sự phân tích danh tướng một cách máy móc, giống hệt như trong các bộ luật Tiểu thừa và rất ít người phát huy được tinh thần Bồ tát đạo hàm tàng trong các điều giới đó. Trên thật tế, những điều giới mà Đức Phật chế định chỉ là những phương tiện thiện xảo cho hành giả thực hiện lý tưởng Bồ tát, chứ tự chúng không phải là mục tiêu cứu cánh.

Kinh Ưu Bà Tắc Giới này tuy đã được ngài Đàm Vô Sám dịch từ những năm 420, thế mà đến cuối đời nhà Thanh (khoảng thập niên 1900) vẫn chưa có một bộ chú giải nào được ghi vào Đại tạng Trung quốc. Đến đời Dân Quốc, mới có ngài Thái Hư, một vị cao tăng với nguyện vọng chấn hưng Phật giáo Đại thừa, bắt đầu tuyên dương bộ kinh này.

Vào thời ngài Thái Hư, Phật giáo Trung quốc đã hoàn toàn xa rời đời sống thật tế của xã hội. Tuy cũng có các bậc cao tăng như ngài Ấn Quang, Hoàng Nhất, v.v... cực lực hoằng dương Phật pháp, nhưng những nỗ lực của các ngài cũng chỉ là những sự vá vúi tạm thời, chứ không phải là sự chỉnh đốn toàn bộ cục diện của Phật giáo. Ngài Thái Hư vì muốn cứu vãn tình hình bằng cách đưa Phật giáo trở lại nhân gian, không thể để cho quần chúng tiếp tục hiểu lầm đạo Phật, bèn chủ trương *Nhân Sinh Phật giáo*, nghĩa là Phật giáo lấy nhân sinh làm căn bản, chứ không trốn tránh trong những huyền tưởng cao vời, xa lìa đời sống hiện thực của quần chúng.

Trong phần Huyền Đàm bên dưới, ngài Thái Hư trình bày tường tận về những vấn đề liên quan đến Phật giáo Tại gia khi ngài giảng bộ kinh này tại Nam Kinh vào năm 1935. Từ những nhận xét mà ngài đã đưa ra, chúng ta có thể xác định được địa vị xứng đáng của bộ kinh này; nhất là trong thời buổi hiện tại, khi mà thế lực của Tăng đoàn càng lúc càng suy vi, và vai trò của người Phật tử tại gia càng lúc càng trở nên trọng yếu. Có thể nói rằng *kinh này là cẩm nang, là quyển sách gối đầu cho người tại gia phát tâm học tập Bồ tát đạo*.

Bối cảnh của bộ kinh này rất bình dị, rất thực tế, không giống như những bộ Bồ tát giới khác, chẳng hạn, bộ Phạm Võng Bồ Tát Giới là do Đức Lô Xá Na giảng cho các vị Đại Bồ tát trên cõi trời A Ca Ni Trá, bộ Du Già Bồ Tát Giới là do Bồ tát Di Lặc giảng cho ngài Vô Trước trên cung trời Đâu Suất, bộ Bồ Tát Thiên Giới Kinh là do Đức Thích Ca giảng cho các vị Đại Bồ tát tại Kỳ Viên Tinh xá. Chỉ riêng bộ Ưu Bà Tắc Giới này là Đức Phật giảng cho một cư sĩ tại gia đang thắc mắc về ý nghĩa của sự lễ lạy sáu phương theo phong tục Bà la môn. Đối tượng đã là người phàm thì dĩ nhiên con đường mà Đức Như Lai vạch ra cho sự tu hành Bồ tát đạo cũng phải thực tế, có thể thực hiện được. Đây không phải là cảnh giới của những bậc siêu phàm, mà là cảnh giới của những người bằng xương bằng thịt như

chúng ta. Thế nên, muốn tu Bồ tát hạnh, học Bồ tát đạo, chúng ta, những người học Phật sơ cơ, không cần phải bước vào những cảnh giới mênh mông huyền diệu của đồng tử Thiện Tài trong kinh Hoa Nghiêm, hoặc bị đòi hỏi phải có những năng lực siêu nhiên như trưởng giả Duy Ma Cật trong kinh Duy Ma Cật, mà chỉ cần có một lòng tin nhiệt thành đối với Tam Bảo, một nghị lực vững vàng, và điều quan trọng hơn hết là một ý hướng rõ ràng, biết rõ mục tiêu mà mình muốn đến.

Lòng tin là bước đầu quan trọng hơn hết trong việc học Phật. Kinh Hoa Nghiêm nói: “Lòng tin là cội nguồn của đạo, là mẹ của tất cả công đức.” Lòng tin ở đây không phải như ngoại đạo đã đề xướng, mà là sự tin sâu lý như quả. Ngay trong phẩm đầu, Đức Thế Tôn đã đả phá thuyết tự nhiên và thuyết vô nhân của ngoại đạo, đưa tất cả về thuyết duyên sinh. Sau khi thấu rõ thuyết duyên sinh, *cái này có thì cái kia có, cái này không thì cái kia không*, chúng ta sẽ thấu rõ các pháp là không có tự tính, là vô ngã, là khổ. Mình đã như thế thì người khác cũng đã như thế. Từ sự thể ngộ như vậy, chúng ta sẽ phát khởi tâm từ bi, nguyện mình và chúng sinh đều sẽ được thoát khỏi sự vô thường, khổ não này, và do đây mà phát tâm Bồ đề, nguyện độ chính mình và tất cả chúng sinh đều thành Phật đạo.

Mùa Vu Lan năm Tân Mẹo, 2011
Hương Nghiêm Trượng Thất

Thích Pháp Chánh

Huyền Đàm

I. Sự quan hệ giữa Phật giáo và nhân sinh

a. Thân người khó được, Phật pháp khó nghe

Đức Phật thuyết pháp, không phải chỉ vì loài người trên địa cầu này, mà vì tất cả chúng sinh. Trong kinh có nói: “Đức Phật vì tất cả chúng sinh trong cùng tận hư không, vô biên thế giới mà thuyết pháp.” Hiện nay Phật pháp được lưu truyền trên thế gian là do Đức Phật Thích Ca, bậc thị hiện thành Phật trong nhân gian, giảng nói. Loài người tuy chỉ là một loại chúng sinh nhưng lại có những ý nghĩa thù thắng. Đức Phật Thích Ca thị hiện thân người thuyết pháp, phần lớn là nhắm vào loài người. Đức Phật nói: “Thân người khó được, Phật pháp khó nghe”, là muốn xác định rằng sinh ra làm người không phải dễ dàng. Nếu dùng Phật pháp quan sát thì loài người quả thật có nhiều ưu điểm. Thế nhưng, sinh được làm người chưa chắc được nghe Phật pháp. Nếu không nghe được Phật pháp, sẽ không biết được giá trị của nhân sinh, và như vậy, cả một đời người sẽ trở thành luống uổng. Cần phải nghe Phật pháp thì mới biết được sự tạo nghiệp sẽ đưa đến quả báo từ đời này qua đời khác, nối tiếp tương tục. Có nhân có quả thì mới sinh được thân người, thế nhưng thân người lại là vô thường. Nếu trong đời người, hoặc làm ác, hoặc làm thiện, hoặc phát tâm cầu giải thoát, hoặc phát tâm Bồ đề, v.v..., tùy theo hành nghiệp mà có thể chuyển sinh vào cõi ác, cõi lành, hoặc thành A la hán, Bích chi Phật, nhân đến thành Bồ tát hoặc thành Phật. Đây là do nghe Phật pháp mà biết được ý nghĩa sâu rộng của đời người, và thấy được quan hệ mật thiết giữa Phật pháp và nhân sinh.

b. Nhân loại là chìa khóa của tội phước, phàm thánh

Loài người chỉ là một trong vô số loại chúng sinh. Phật pháp thường chia chúng sinh làm mười loại là bốn thánh và sáu

phàm. Bốn thánh là A la hán, Bích chi Phật, Bồ tát và Phật là những bậc đã vượt thoát được luân hồi sinh tử. Sáu phàm là trời, người, a tu la, ngạ quỷ, súc sinh và địa ngục là những chúng sinh trong luân hồi. Trong sáu phàm, chỉ có trời là cao hơn người, còn ở dưới người thì có bốn loài là a tu la, ngạ quỷ, súc sinh, địa ngục. Bốn cõi này còn gọi là bốn ác thú, tức là những chúng sinh đang thọ ác báo. A tu la, dịch là phi thiên, còn được gọi là thần, có phước báo gần như trời, nhưng không có uy đức như loài trời. Loài này tính tình hung hăng, ưa thích đấu tranh, thành thử thường hay thọ khổ. Kế đến là loài súc sinh, tức là chim muông cầm thú, thường được gọi là động vật. Đây là loài chúng sinh mà loài người thấy được. Ngoài ra còn những chúng sinh mà loài người không thấy được là hai loài ngạ quỷ và địa ngục, tức là chúng sinh ở cõi u minh. Hai loài chúng sinh này toàn là thọ khổ báo. Nói chung, trong mười loại chúng sinh, người và trời đứng ở chính giữa. Về phương diện hưởng thọ phước báo, loài trời trội hơn loài người; thế nhưng về phương diện năng lực sáng tạo của thân tâm, thì loài trời lại kém hẳn loài người. Một người, nếu tạo nghiệp ác thì có thể trong nhiều đời nhiều kiếp sẽ nhận chịu ác báo, còn nếu tạo nghiệp thiện, hoặc gặp được Tam bảo, nghe pháp, trì giới, v.v..., thì có thể trong nhiều đời nhiều kiếp sẽ hưởng thọ phước báo. Hơn nữa, từ địa vị phàm phu vượt lên địa vị thánh nhân, chỉ có loài người mới có thể làm được. Điều này trong nhiều kinh luận khác đã nói rõ.

Từ giai vị phàm phu mà có thể sinh khởi thánh đạo thì chỉ có loài người mới có khả năng, còn các loài khác không thể làm được; do vì loài người có thể tu tập bố thí, trì giới, đa văn, v.v..., rất nhiều công đức, mà dù là loài trời cũng không thể sánh bằng. Đây là công năng thù thắng của loài người, cho nên gọi loài người là chìa khóa mở vào bốn cõi thánh cùng năm cõi phàm kia. Ý nghĩa như thế của loài người, chỉ có Phật giáo là phát huy đến chỗ rốt ráo. Nếu không có Phật pháp thì không thể biết được loài người có hy vọng siêu phàm nhập thánh.

c. Giảng sinh nhân gian thành Phật thuyết pháp

Phật pháp là do Đức Thích Ca Mâu Ni, sau khi giảng sinh nhân gian, chứng thành Phật quả, tuyên thuyết. Đức Phật có ba thân là pháp tính thân, thọ dụng thân, và biến hóa thân. Pháp tính thân và thọ dụng thân của Phật bao trùm khắp mọi nơi, không có hình tướng để có thể thấy được. Còn biến hóa thân của Phật thị hiện tám tướng thành đạo¹, tức là thân mà loài người có thể nhìn thấy. Thân biến hóa này do Bồ tát tối hậu thân thị hiện từ trời Đâu suất giảng sinh nhân gian, xuất gia tu đạo, thành Phật thuyết pháp. Từ tám tướng thành Phật này mới có Phật pháp được lưu truyền, không những ở nhân gian, mà còn lưu truyền ở thiên cung, long cung, v.v... Nhân vì sự thị hiện thành Phật, thuyết pháp độ sinh đều ở tại nhân gian, chúng ta thấy được Phật pháp và nhân gian có một quan hệ mật thiết. Trường giả Bùi Hưu khi viết bài tựa cho kinh Viên Giác đã có câu: “Loài trời chỉ lo hưởng lạc, tu là thì sân hận đấu tranh, quỷ thần chìm trong khổ não tối tăm, súc sinh thì sống trong kinh hoàng sợ hãi, còn như tu sửa thân tâm, tiến bước trên con đường Bồ đề, chỉ có loài người mới có khả năng.” Cho nên biết rằng Phật pháp tuy là vì tất cả chúng sinh, nhưng từ sự quan hệ thù thắng mà nói, loài người là chỗ Phật pháp có thể nương cậy, và ngược lại, Phật pháp là yếu tố cần thiết nhất cho loài người. Vì vậy, loài người đối với Phật pháp, cần phải nghiên cứu thấu triệt, và y vào đó mà tu hành.

II. Địa vị của kinh này trong Phật pháp

Kinh điển Phật giáo, một cách tổng quát, có thể chia làm ba tạng Kinh, Luật, Luận. Ngoài ra, còn có những trước tác của

¹ Tám tướng: Có hai thuyết chính là: (a) Giảng sinh, nhập thai, trụ thai, xuất thai, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết bàn. (b) Giảng sinh, nhập thai, xuất thai, xuất gia, hàng ma, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết bàn.

các bậc cổ đức được xếp vào Tập tạng, tổng cộng có bốn tạng. Kinh Ưu Bà Tắc Giới này thuộc về Kinh tạng. Chữ kinh, tiếng Phạn là Tu đa la, tức là sự kết tập tất cả những gì mà Đức Phật đã giảng nói để lưu truyền tại thế gian. Kinh này có địa vị nào trong các kinh điển Phật giáo? Ở đây chúng ta sẽ lần lượt phân tích.

a. Ngũ thừa cộng pháp và Đại thừa bất cộng pháp

Phật pháp có thể chia làm ba loại: (i) *Ngũ thừa cộng pháp* là pháp chung cho người, trời, Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát. Trong Ngũ thừa cộng pháp này, trời người là cơ sở cho Tam thừa xuất thế kia. (ii) *Tam thừa cộng pháp* là pháp chung cho sự thoát ly sinh tử luân hồi, tức là pháp Tứ đế của Thanh văn, pháp Thập nhị nhân duyên của Duyên giác và pháp Lục độ của Bồ tát. (iii) *Đại thừa bất cộng pháp* là pháp phát tâm Bồ đề, quảng độ chúng sinh, tu học Lục độ vạn hạnh để thành Phật. Kinh này, trong ba loại trên, vì có tên Ưu Bà Tắc Giới, nên có thể xếp vào Ngũ thừa cộng pháp; thế nhưng, vì giảng giải về pháp Bồ đề tâm, tu học Lục độ, quảng độ chúng sinh, nên lại có thể xếp vào Đại thừa bất cộng pháp. Chúng ta có thể cho rằng kinh này vừa là Ngũ thừa cộng pháp vừa là Đại thừa bất cộng pháp, bởi vì những người thọ trì giới pháp của kinh này được gọi là Bồ tát ưu bà tắc.

b. Trong ba phần cảnh, hành, quả, quyển kinh này đặc biệt chú trọng thực hành

Trong ba phần cảnh, hành, quả, chủ yếu của kinh này triển khai về phần nào? Kinh điển Phật giáo, nếu nói rộng về phần tính tướng của các pháp thì được gọi là cảnh; nếu nói rộng về trì giới, tu hành Lục độ, thì gọi là hành; còn nếu nói rộng về phần phước trí trang nghiêm, công đức của Phật, thì gọi là quả. Các kinh điển Phật giáo, hoặc chú trọng về phần cảnh, hoặc chú trọng về phần hành, hoặc chú trọng về phần quả, hoặc chú trọng

hai phần, hoặc chú trọng cả ba phần. Kinh này chú trọng đến sự thọ trì giới hạnh, do đó trong ba phần cảnh hành quả, có thể nói kinh này chú trọng về hành.

c. Lấy giới ưu bà tắc làm trung tâm

Kinh này giảng về giới Ưu bà tắc, cho nên có thể nói là lấy giới Ưu bà tắc làm trung tâm. Chữ *ưu bà* là dịch âm, dịch nghĩa là *thanh tín*, hoặc *cận sự*, hoặc *thiện túc*, tức là những đệ tử tại gia của Đức Phật, có lòng tin trong sạch, thân cận hộ trì Phật pháp. Chữ *tắc* cũng là dịch âm, chỉ cho nam tính. Đức Phật giảng nói kinh này là do một vị nam cư sĩ thưa hỏi. Nếu luận về tính chất, cũng có thể gọi là Ưu Bà Di Giới Kinh - chữ *di* là chỉ cho nữ tính - bởi vì giới Ưu bà tắc không phân biệt đối tượng là nam hay nữ. Kinh này nói về Phật pháp, quan hệ đến tất cả pháp mà Đức Phật đã chứng đắc, thế nhưng lại dùng giới Ưu bà tắc làm trung tâm điểm, cho nên phải dùng giới này làm đầu mối để quán thông tất cả. Từ quan điểm này, chúng ta có thể nói rằng từ phẩm Phát Tâm Bồ Đề cho đến phẩm Thọ Giới là nói rộng về sự thọ giới cho những người có khả năng tu tập giới Ưu bà tắc, từ phẩm Tịnh Giới cho đến phẩm Bát Nhã Ba La Mật là nói về sự tu hành của người đã thọ giới Ưu bà tắc.

d. Lấy Bồ tát tại gia làm trung tâm:

Kinh Ưu Bà Tắc Giới, hay nhất nên gọi là kinh Bồ Tát Tại Gia. Chúng ta có thể thấy, như trong phẩm Tập Hội đã nói rõ: “Người tại gia phát tâm Bồ đề, thù thắng hơn quả vị A la hán, Bích chi phật.” Hơn nữa, trong phần cuối của mỗi phẩm đều có đoạn: “Người tại gia phát tâm Bồ đề, v.v... đều khó khăn hơn người xuất gia.” Kinh này tuy quán thông tất cả Phật pháp, thế nhưng, chung cuộc vẫn lấy Bồ tát tại gia làm trung tâm điểm. Trong kinh tán thán: “Khi người tại gia phát tâm Bồ đề thì từ cõi trời Tứ Thiên Vương cho đến cõi trời A Ca Ni Trá đều hoan hỷ vui mừng, tôn trọng người phát tâm như bậc thầy của

trời người.” Trong kinh lại nói: “Người xuất gia không phải lo việc sinh kế, thọ dụng sự cúng dường của trời người, cho nên đối với pháp Bồ thí ba la mật khó có thể thành tựu viên mãn.” Do đó, kinh này được Bồ tát tại gia đặc biệt tôn sùng.

III. Ý hướng của người giảng đối với Phật pháp

a. Người giảng không phải là một học giả nghiên cứu Phật kinh

Có người thấy tôi (Thái Hư) trước tác khá nhiều, bèn cho rằng tôi là một học giả chuyên môn nghiên cứu Phật học. Thật ra, chuyên tâm nghiên cứu kinh sách Phật giáo để trở thành một học giả chuyên môn, đây cũng không phải là một điều dễ dàng! Tuy trên thế giới cũng có rất nhiều người xem việc học Phật như một loại học vấn thể gian, bỏ nhiều công phu nghiên cứu tìm tòi, thế nhưng tôi đọc kinh sách Phật giáo chỉ cốt tìm hiểu chủ ý, không quan tâm đến việc ghi nhớ kinh văn, cũng không cầu một sự thông hiểu thấu đáo, mà chỉ dùng chúng như một công cụ tu hành cho chính mình, cùng giáo hóa chúng sinh. Chí nguyện của tôi không phải là trở thành học giả, và những sách vở trước tác, chẳng qua cũng chỉ là phương tiện để chấn hưng Phật giáo, hoằng pháp tế độ mọi người mà thôi!

b. Không muốn là con cháu của bất cứ một tông phái nào

Trong Phật pháp, từ xưa đã có những bậc khai sáng truyền thừa một tông phái, như ở Trung quốc có phái Thiên Thai, Hoa Nghiêm, v.v... Hơn nữa, trong một tông lại phân chia làm nhiều chi phái, như Thiên tông phân thành các chi phái Lâm Tế, Tào Động, Quy Ngưỡng, v.v... Đây đều là do các bậc cổ đức đem những tâm đắc từ sự khai ngộ của chính mình, vì để thích ứng vào việc độ hóa chúng sinh mà kiến lập. Thoạt tiên, tại Ấn độ cũng đã có mười tám hoặc hai mươi phái Tiểu thừa khác biệt. Sau khi Đại thừa phục hưng thì lại có sự đối lập giữa Đại thừa và Tiểu thừa. Đại thừa lại phân thành hai tông Pháp

tính và Pháp tướng. Kế đến lại có sự hưng khởi của Chân ngôn tông. Cho nên sự đối lập giữa các tông phái, không phải chỉ riêng Trung quốc mới có.

Về tính chất, các tông Pháp tính (Tam Luận), Pháp tướng (Duy Thức), Luật và Mật là truyền thừa các tông phái từ Ấn độ, còn các tông Thiên Thai, Hoa Nghiêm, Thiền và Tịnh thì được sáng lập tại Trung quốc. Ngoài ra, ở Nhật bản còn có các tông phái như Nhật Liên, Tịnh Độ Chân Tông, v.v... Các tông phái này hiện nay vẫn còn có người thừa kế, hệ thống rất nghiêm mật, mỗi tông tự hoằng dương giáo nghĩa của riêng mình. Riêng tôi nhận định rằng Phật pháp lưu xuất từ sự chứng đắc vô thượng của Đức Phật, vì hóa độ tất cả, tùy thuận căn cơ của chúng sinh mà thiết lập giáo pháp, cho nên có nhiều pháp môn khác biệt. Phật pháp tuy chỉ có một vị mà pháp môn phương tiện thì lại nhiều vô lượng vô biên, nhưng mục đích chính vẫn là dẫn dắt chúng sinh đến quả vị Vô thượng Bồ đề. Vì lý do này, tôi không chủ trương hệ thuộc, hoặc hoằng truyền riêng một tông phái nào.

Đức Phật thị hiện ở thế gian, tùy căn cơ mà thuyết pháp, nhưng những người nghe pháp, hoằng pháp, mỗi vị đều có một sở trường. Pháp do Phật giảng thuyết, do các ngài Ca Diếp, A Nan truyền thừa thì trở thành Tiểu thừa ở thời kỳ đầu; do các ngài Long Thọ, Mã Minh, Vô Trước, Thế Thân truyền thừa thì trở thành Đại thừa ở thời kỳ giữa, và do các ngài Long Trí, Thiện Vô Úy, Liên Hoa Sinh truyền thừa thì trở thành Mật thừa ở thời kỳ sau. Phật pháp ở Ấn độ nhân đây mà phân làm ba thời kỳ. Sau khi Đức Phật diệt độ một ngàn hai trăm năm, Phật giáo bắt đầu suy vi và tiêu vong tại Ấn độ, nhưng lại thịnh hành tại các quốc gia khác. Phật pháp sơ kỳ ở Ấn độ truyền nhập vào Tích lan, Thái lan, Miến điện, v.v..., dùng Pali làm văn tự chánh thức, lấy Tích lan làm đại biểu; Phật pháp trung kỳ ở Ấn độ truyền nhập vào Trung quốc, sau đó lan truyền đến Cao ly, Nhật bản, v.v..., dùng Phạn văn dịch sang Hán văn làm văn tự chánh

thức, lấy Trung quốc làm đại biểu; Phật pháp hậu kỳ ở Ấn độ truyền nhập Tây tạng, sau đó lan truyền đến Mông cổ, Nepal, v.v... dùng Phạn văn dịch sang Tạng văn làm văn tự chánh thức, lấy Tây tạng làm đại biểu. Đây là tinh huớng tổng quát về ba thời kỳ Phật pháp ở Ấn độ, lưu hành hơn hai ngàn năm qua. Còn như pháp môn tính tướng bình đẳng của các tông phái, vốn có thể tùy thuận căn cơ của chúng sinh mà thiết lập, dùng đây làm phương tiện thích ứng cho sự tu học của mỗi người, như thế thì người tu tập cũng như pháp môn vốn không có sự hơn kém. Vì thế, tôi thấy rằng Ngũ thừa cộng pháp, Tam thừa cộng pháp và Đại thừa bất cộng pháp vốn là nhất quán, cho nên trên phương diện lý giải cũng như hoằng pháp, tôi tùy duyên mà giảng thuyết, và không chủ trương hoằng dương riêng cho một tông phái nào.

c. Không tham cầu hiện đời thành Phật

Phật pháp vốn không giới hạn vào việc lấy hiện đời làm điểm tựa, mà rộng vì tất cả chúng sinh trong pháp giới mà phát tâm. Từ cái nhìn của Phật pháp, mỗi chúng sinh đều có sự quan hệ hỗ tương với tất cả chúng sinh, và mỗi thế giới cũng có sự quan hệ hỗ tương với vô lượng thế giới, trùng trùng vô tận, giống như màn lưới trần châu của trời Đế Thích. Do đây, Phật pháp sinh khởi không phải chỉ vì một đời này, hoặc chỉ vì một thế giới này, bởi vì đương thể của cuộc đời này, hoặc của thế giới này, cũng là vô thi, vô chung, vô biên (không ở bìa), vô trung (không ở giữa); cho nên sự phát tâm, tu hành, không nên hạn cục trong một khoảng không gian hoặc thời gian, mà phải phổ biến, bình đẳng, siêu vượt tất cả không gian, thời gian, và đồng thời biến nhập vào tất cả không gian, thời gian. Đối với Phật pháp, nếu có thể lý giải, tin tưởng, hành trì như thế, tức là có thể tự giác ngộ, và đồng thời giác ngộ người khác, tinh tiến không ngừng, mà không còn câu nệ vào việc phải nhất định thành Phật trong đời này. Bởi vì thành Phật, chẳng qua chỉ là tự giác ngộ và đồng thời giác ngộ người khác mà thôi. Khi công

hạnh Bồ tát viên mãn, tự nhiên sẽ gặt hái kết quả, việc gì mà phải lập định kỳ hạn để mong cầu? Nếu cầu nệ vào việc mong cầu, tâm lượng sẽ trở nên hẹp hòi, khó mà tránh được sự sai khiến của tâm cầu vinh, và vì muốn đạt được hư vinh này mà phải truy cầu sự tu hành hình tướng, làm tăng gia phiền não, không được tự tại!

Phật pháp, vì muốn tiếp dẫn một loại chúng sinh ưa chuộng *hư vinh*, cho nên đã thiết lập những tên *rỗng* như *lập địa thành Phật*, hoặc *tức thân thành Phật*, nhưng tôi (Thái Hư) quyết không vì những danh từ *rỗng tuếch* này mà khởi tâm mong cầu *hiện đời thành Phật*.

d. Vì những người phát tâm Bồ tát tu hành

Ba đoạn trên là từ phương diện tiêu cực mà nói, bây giờ sẽ đề cập đến phương diện tích cực. Tôi (Thái Hư) chỉ là một phàm phu, nghe hiểu Phật pháp, phát tâm tin thọ phụng hành. Tôi nghĩ rằng Ngũ thừa cộng pháp, Tam thừa cộng pháp và Đại thừa bất cộng pháp đều có thể giúp hành giả đạt đến mục tiêu giác ngộ cứu cánh. Bất cứ người nào, từ Đại thừa giáo pháp, quán thông Ngũ thừa, Tam thừa, phát tâm Bồ đề, tu Bồ tát hạnh, đều gọi là Bồ tát. Ý nguyện chính của tôi là đem thân phàm phu học Bồ tát hạnh, phát tâm tu hành.

Sau khi phát tâm Bồ đề, trải qua địa vị Thập tín, lên Sơ trụ, từ đây trải qua các giai vị Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, tu Bồ tát hạnh, tức là một Bồ tát đang tích tập tư lương phước đức và trí tuệ. Hiện nay, có người mới vừa có đôi chút tín tâm, hành trì, liền tỏ ra có thái độ kiêu căng ngạo mạn; họ đâu biết rằng mình còn chưa đạt được một phần nhỏ của sự phát tâm Bồ đề. Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, trước khi nhập vào giai vị Sơ phát tâm trụ, hành giả phải tu tập Lục độ vạn hạnh trải qua mười ngàn đại kiếp, mới có thể thành một vị Bồ tát sơ phát tâm chân chánh, sau đó lại phải trải qua ba đại vô số kiếp

mới có thể thành tựu quả vị Vô thượng. Tôi là một người phàm phu muốn học tập sự phát tâm Bồ đề chân chánh của Bồ tát để tu hạnh Lục độ. Kinh Uu Bà Tắc Giới này chính là dành cho những người phàm phu học phát tâm Bồ đề, học tu hạnh Lục độ, cho nên rất hợp với ý hướng của tôi.

IV. Mục đích giảng giải bộ kinh này

a. Vì muốn kiến lập nhân gian Đại thừa Phật giáo

Trong phần quan hệ giữa Phật pháp và nhân sinh, chúng ta đã nói rõ Phật giáo và nhân sinh có một quan hệ thâm thiết. Nếu xét kỹ ý chỉ chân chánh của Phật pháp thì bất cứ sự chứng đắc hay tuyên dương giáo pháp nào đều là Phật pháp Đại thừa. Cho nên muốn hoằng dương Phật pháp nên dùng nhân loại thế gian mà hoằng dương Đại thừa Phật pháp. Hơn nữa, chỉ có nhân sinh là đang cần Đại thừa Phật pháp nhất, cho nên phải kiến lập *Nhân gian Đại thừa Phật giáo*. Bộ kinh này có thể làm quy củ, mô phạm cho tất cả nam nữ đầy đủ thiện căn tu hành thành tựu đạo Bồ tát tại gia. Nếu như mọi người y vào kinh này phát tâm tu hành, lợi mình lợi người thì Nhân gian Đại thừa Phật giáo sẽ do đây mà được kiến lập, nhân loại trên thế giới cũng nhờ sự lợi ích của Đại thừa Phật pháp mà được hưởng hạnh phúc của sự hòa bình an lạc.

b. Vì muốn đề xướng sự tu hành thực tiễn

Các người học Phật, do sự nỗ lực nghiên cứu, mà có người trở thành một học giả của một tông phái, hoặc có người trở thành một bác học Phật giáo. Tuy đây cũng là sự kiện mà Phật giáo đang cần, thế nhưng tông chỉ của Phật pháp, xưa nay vẫn là sự tu hành thành Vô thượng giác, chứng thực thấu triệt tính tướng của các pháp, rồi từ đó khai thị tính tướng của các pháp, dẫn đạo người khác tu hành thực tiễn, hy vọng họ cũng sẽ chứng thực thấu triệt tính tướng của các pháp mà thành Vô thượng giác. Vì thế các pháp mà Đức Phật giảng nói đều chú

trọng đến sự thực tiễn tu hành. Như trong phẩm Tập Hội đã giảng rõ: “Thế tính của Bồ tát không phải đã tự sẵn có, cũng không phải nương vào Đức Phật mới có, mà là do nhân duyên phát tâm tu hành mới có.” Đây là điểm nhấn mạnh đến sự thực hành rất đặc sắc của bộ kinh này. Hôm nay vì muốn đề xướng chủ trương: “Những người phát tâm học Phật nên thực tiễn tu hành”, cho nên tôi đã chọn bộ kinh này để giảng giải.

c. Vì muốn từ căn bản giới học mà tu lên

Bồ tát phân làm hai loại: một là xuất gia, hai là tại gia. Hàng xuất gia là thiểu số, hàng tại gia là đa số; kinh này triển khai sự cần thiết học giới cho hàng tại gia, bởi thế có thể phổ cập đến nhân loại. Trong ba pháp học giới, định, huệ, trước tiên phải lấy sự học giới làm cơ bản, nghĩa là do giới sanh định, do định phát huệ. Giới là căn bản của định, huệ. Sau khi định phát sinh, giới sẽ tương ứng với định mà trở thành định cộng giới. Sau khi huệ phát sinh, giới sẽ tương ứng với huệ mà thành đạo cộng giới. Giới có thể sinh định, nghĩa là do sau khi trì giới đầy đủ, tâm an lý đắc, trong tâm sẽ thường sinh hoan hỷ an lạc, do sự an lạc nên sinh định, y vào định để thể nghiệm quán sát nên sinh ra huệ, tức là thánh trí vô lậu. Bởi thế, học Phật pháp phải nên từ căn bản giới học mà tu lên.

d. Vì muốn từ pháp lục độ phổ thông mà tu tập

Người Trung quốc có thói quen muốn nhảy vượt, không muốn bị trói buộc vào một trình tự nào hết, hơn nữa, lại ít quan tâm đến sự thực hành bằng con đường phổ thông bình dị. Những người học Phật thường chọn một bộ kinh nào đó để nghiên cứu, hoặc chọn một tông phái nào đó để tu tập, rồi tự cho rằng mình là cao hơn tất cả; đối với các bộ kinh khác, hoặc các tông phái khác, thường sinh khởi sự tranh biện thị phi. Trong phẩm Lục Ba La Mật của kinh này có giảng rõ rằng chúng ta nên tu pháp Lục độ là phương pháp phổ thông mà các

vị Bồ tát thường tu; hơn nữa, kinh còn đả phá những quan niệm sai lệch khác, chẳng hạn, hoặc có người cho rằng không nhất định có pháp Lục độ, hoặc cho rằng Lục độ có thể hợp thành Tứ độ, hoặc Lục độ hợp thành Nhất độ, v.v... Nói tổng quát, trên phương diện *đàm huyền thuyết diệu* thì mọi sự mọi vật đều có thể viên dung, một tức là tất cả, tất cả tức là một, một độ có thể thống nhiếp tất cả các độ, tất cả các độ có thể nhiếp vào một độ; thế nhưng, trên phương diện thật tế, trước tiên phải thành lập hành tướng riêng biệt của mỗi độ, sau đó mới có thể hiểu rõ ý niệm *tương nhiếp tương dung*. Thế nên, chúng ta phải từ phương diện Lục độ mà tu tập thì mới có thể tiến bước trên con đường rộng rãi bằng phẳng, từ địa vị phàm phu tiến qua các giai vị Bồ tát mà thành Phật.

V. Sơ lược về sự phiên dịch và truyền thừa của bộ kinh này

a. Pháp sư Đàm Vô Sấm dịch tại Cô Tang, đời Bắc Lương

Tất cả kinh điển đều do Đức Thích Tôn giảng thuyết và do các đệ tử kết tập lại. Thời đó, hoặc dùng văn tự ghi chép, hoặc dùng đọc tụng truyền khẩu, đều là dùng những ngữ văn Ấn độ như Pali (Nam Phạn), hoặc Sanskrit (Bắc Phạn). Kinh này do ngài Đàm Vô Sấm dịch tại Cô Tang, đời Bắc Lương, từ Sanskrit ra Hán văn. Bắc Lương là một triều đại được thành lập ở đất Cam Túc, vào khoảng thời Lưu Tống Văn Đế. Cô Tang, hiện nay là thành phố Lương Châu ở tỉnh Cam Túc, là thủ đô của Bắc Lương thời đó. Kinh này được dịch tại Bắc Lương vào triều đại Trừ Cừ Mông Tôn, từ khoảng năm Huyền Thi thứ 13 đến năm thứ 15, cũng tức là từ năm Nguyên Gia thứ 3 đến năm thứ 5 của triều đại Lưu Tống Văn Đế (TL. 427-429). Người dịch là ngài Đàm Vô Sấm, Đàm Vô (Dharma, 法) có nghĩa là Pháp, Sấm (Rakua, 讖) có nghĩa là Phong (phong phú), gọi chung là Pháp Phong. Pháp sư Pháp Phong thông đạt kinh luật luận nên được tôn xưng là Tam tạng pháp sư. Các kinh điển mà ngài dịch sang Hán văn, ngoài kinh này ra, còn có các kinh Niết Bàn, Đại Tập, Kim Quang Minh, v.v... Hơn nữa, bản dịch xưa nhất của

Bồ Tát Giới Bốn Kinh cũng là do ngài dịch. Do đây, ngài được tôn xưng là sơ tổ của Niết Bàn Tông, mà cũng là vị tổ hoàng truyền Bồ tát giới pháp. Quyển Bồ Tát Giới Bốn do ngài dịch, so với quyển Du Già Bồ Tát Giới do ngài Huyền Tráng dịch, tuy cùng một nguyên bản, nhưng có phần sơ lược hơn. Do đây có thể nói, ngài Đạt Ma Ca La (Hán dịch là Pháp Thời) là người đầu tiên truyền giới pháp Thanh văn, còn ngài Pháp Phong là người đầu tiên truyền giới pháp Bồ tát. Do Pháp sư Pháp Phong phiên dịch, chúng ta có thể biết rằng bộ kinh này là một sự kết tinh của giáo pháp Đại thừa và Bồ tát giới. Cho nên trong đây nói về giới Ưu bà tắc, tức là nói về giới hạnh của Bồ tát Ưu bà tắc.

b. Biện biệt các bộ kinh cùng loại với kinh này

Các bộ kinh cùng loại với kinh này là: (1) Ưu Bà Tắc Giới Kinh trong bộ Trung A Hàm, do ngài Cù Đàm Tăng Già Đề Bà phiên dịch. Kinh này giảng về ngũ giới, tức là năm giới phổ thông mà mọi người đều biết đến. (2) Ưu Bà Tắc Ngũ Giới Tướng Kinh, do ngài Cầu Na Bạt Ma dịch. Đức Phật nhân vì Phụ vương Tịnh Phạn hỏi mà giảng nói, cũng là năm giới phổ thông. Bởi thế, hai bộ này khác với bốn kinh. (3) Ưu Bà Tắc Ngũ Giới Uy Nghi Kinh, cũng do ngài Cầu Na Bạt Ma dịch; đây chỉ là một bản dịch khác của quyển Du Già Bồ Tát Giới. Lại còn, (4) Ưu Bà Di Tịnh Hạnh Pháp Môn Kinh, cũng khác với bốn kinh. Kinh này nói về Đức Phật giảng pháp cho ưu bà di Lộc Mẫu. Bà là một cự phú, đã từng xây Trúc Lâm Tinh xá cúng dường Phật, cũng là người tu hạnh Đại thừa Ưu bà tắc giới. Các vị ưu bà di phát tâm tu hạnh Đại thừa cũng có thể y vào kinh này mà tu tập.

Bốn kinh là do Đức Phật nhân vì Thiện Sinh hỏi mà giảng nói, thế nhưng, cùng tên Thiện Sinh, có một số bản dịch: (1) Phật Thuyết Thi Ca La Việt (Thiện Sinh) Lục Phương Lễ Kinh, do ngài An Thế Cao dịch vào đời Hậu Hán; (2) Phật

Thuyết Thiện Sinh Tử Kinh, do ngài Chi Pháp Độ dịch vào đời Tây Tấn; (3) Thiện Sinh Kinh (Kinh số 33 của bộ Trung A Hàm); (4) Thiện Sinh Kinh (trong bộ Trường A Hàm). Bốn bộ kinh này có quan hệ với bốn kinh, thế nhưng kinh văn lại rất ngắn, chỉ độ một phần của phẩm Thọ Giới của bốn kinh. Đây cũng giống trường hợp trong Tiểu thừa có Ma Đăng Già Nữ Kinh, thì trong Đại thừa có Thủ Lăng Nghiêm Kinh mười quyển. Các bộ kinh về Thiện Sinh trong Tiểu thừa quan hệ với Ưu Bà Tắc Giới Kinh trong Đại thừa cũng tương tự như vậy.

c. Bốn kinh và Ưu Bà Tắc Giới Bốn

Có bản dịch lưu hành tên Ưu Bà Tắc Giới Kinh Thọ Sinh Phẩm, tức là phẩm Thọ Giới của bốn kinh, nội dung gồm 6 giới trọng, 28 giới khinh, cùng với Phạm Võng Kinh, 10 giới trọng, 48 giới khinh, và Du Già Bồ Tát Giới Bốn, 4 giới trọng, 43 giới khinh, đều là những quyển giới bốn đang lưu hành, thường được đọc tụng.

Phẩm Một Tập Hội

A1. Phần phát khởi

B1. Nêu lên pháp hội

Tôi nghe như vậy: Một thuở nọ Đức Phật ở Tinh xá Cấp cô độc, trong rừng Kỳ đà, tại nước Xá vệ, cùng với một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ kheo tăng, năm trăm vị Tỳ kheo ni, một ngàn ưu bà tắc và năm trăm người ăn mày.

[Giải] Đây là phần mà người kết tập thuật lại bốn kinh, có người kết tập, người thuyết pháp, người nghe pháp, cùng thời gian và địa điểm thuyết pháp, gọi là năm phần chứng tín; mượn đây chứng minh bộ kinh này xác thật có thể tin được, mục đích để lưu truyền dài lâu mai hậu.

Trong các đệ tử Phật có ngài A Nan, dịch là Khánh Hỷ, là bậc đa văn đệ nhất, thọ trì ghi nhớ những lời Phật dạy không hề quên sót. Sau khi Phật diệt độ, trong lần kết tập thứ nhất, năm trăm đệ tử tiến cử ngài A Nan kết tập kinh tạng, ngài Ưu Ba Ly kết tập luật tạng, và ngài Đại Ca Diếp kết tập luận tạng. Ngài A Nan, trong pháp hội kết tập, đã tường thuật lại bộ kinh này.

Tôi nghe như vậy, thuật lại chính tự thân ngài A Nan nghe. Chữ *tôi* là do người kết tập tự xưng. *Như vậy*, bao hàm ý nghĩa rất sâu. Ở đây muốn chứng minh rằng văn nghĩa của bốn kinh là do tự thân tôi (A Nan) nghe Đức Phật nói, không phải những câu chuyện phong phanh, huyền hoặc có thể so sánh. Đây là sự chứng tín *do chính mình nghe*.

Một thuở nọ, thuật lại thời gian thuyết pháp. Lý do không ghi rõ ngày tháng năm là vì theo nghĩa rộng mà nói, cõi

trời cõi người, ngày tháng năm dài ngắn khác nhau, không có sự đồng nhất, cho nên không ghi rõ ngày tháng năm là để kinh điển thuận tiện lưu hành ở khắp mọi nơi. Lại nữa, một thuở nọ, có thể phân thành lý và sự. Nếu y vào việc *giáo lý* khế hợp *căn cơ*, nói nghe hoàn tất, thì gọi là sự; còn nếu y vào việc *vô phân biệt trí* khế hợp *vô phân biệt lý*, lý và trí không hai không khác, thì gọi là lý. Đây là chứng tín *thời gian thuyết pháp*.

Phật, là âm Phạm, gọi đầy đủ là *Phật đà*, hoặc *Phù đồ*. Thông thường, người Trung quốc hay dùng chữ Phù đồ để chỉ cho tháp; có thể vì tháp là nơi thờ xá lợi của Phật, cho nên họ mượn chữ Phù đồ để đại biểu Đức Phật chăng? Hơn nữa, nhà Nho cũng thường dùng chữ Phù đồ để chỉ cho đệ tử xuất gia của Đức Phật, thế nhưng, người xuất gia là người học Phật chưa thành tựu, không thể hàm hồ gọi là Phật; hoặc giả, nhà Nho cho rằng người xuất gia đứng đầu trong hàng đệ tử Phật, thay Phật tuyên dương Phật pháp nên gọi các vị ấy là Phật chăng?

Bổn nghĩa của Phật đà là Giác giả. *Giác*, tức là giác ngộ, tương tự như chữ *thánh* ở Trung quốc. Trong Phật pháp, A la hán, Bích chi Phật, và các vị Bồ tát đẳng địa cũng được gọi là thánh, thế nhưng Đức Phật là bậc Thánh trong hàng thánh. Giác giả, nghĩa là bậc Thánh giác ngộ; ví như người có học vấn được gọi là học giả, còn người đã giác ngộ được xưng là giác giả. Ở đây chữ Giác giả chỉ riêng cho những bậc hoàn toàn không còn mê hoặc sai lầm, rốt ráo viên mãn, cho nên các bậc thánh từ A la hán nhẫn đến Đại Bồ tát, vẫn chưa được gọi là Giác giả, mà phải là bậc chứng đắc A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, tức là bậc Vô thượng Chánh biến giác, mới được gọi là Giác giả. *Chánh*, tức là chân chánh mà không sai lầm; *biến*, tức là phổ biến mà không thiên lệch. Đại Bồ tát tuy có chánh biến giác ngộ, nhưng chưa vô thượng, cho nên cần phải đầy đủ phước đức trí tuệ mới gọi là Phật. Chữ Phật vốn chỉ chung, như Đông phương Dược Sư Phật, Tây phương A Di Đà Phật, nhẫn đến mười phương chư Phật, đều được gọi là Phật. Ở thế gian này chỉ có

giáo pháp của Phật Thích Ca Mâu Ni lưu hành, cho nên có thể giản đơn dùng chữ Phật để gọi Đức Phật Thích Ca, còn các vị Phật khác đều dùng tên riêng để gọi, chẳng hạn Phật Dược Sư, v.v...; cho nên ở đây chữ Phật là chỉ riêng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Và lại, mười phương chư Phật, phước trí đều như nhau, sự chứng đắc và thuyết pháp không có cao thấp, chỉ có sự thiết lập những phương tiện khéo léo để thích ứng căn cơ chúng sinh là khác biệt, do đó một vị Phật thuyết pháp cũng đồng như tất cả chư Phật thuyết pháp. Đây gọi là chứng tín *vị giáo chủ thuyết pháp*.

Nước Xá vệ, ở trung Ấn độ. Trung Ấn độ không phải chỉ có một nước Xá vệ, chẳng qua Xá vệ và Ma kiệt đà là hai nước tương đối lớn. Xá vệ là dịch âm, dịch nghĩa là Phong đức, có nghĩa là quốc gia phong thịnh và đạo đức.

Tinh xá Cấp cô độc trong rừng Kỳ đà, tức là Kỳ thọ Cấp cô độc viên trong kinh Kim Cương. Kỳ Đà, gọi tắt là Kỳ, là tên của thái tử của nước Xá vệ, có nghĩa là chiến thắng, nhân vì ông được sinh vào lúc vua cha thắng trận, cho nên được đặt tên là Chiến Thắng. Cấp Cô Độc, dịch là Thiện Thí, nhân vì ông thường hay bố thí cho những người cô độc nên được gọi là trưởng giả Thiện Thí. Rừng thuộc về thái tử Kỳ Đà, tinh xá thuộc về ông Cấp Cô Độc, cho nên gọi chung là Tinh xá Cấp cô độc trong rừng Kỳ đà. Nơi này vốn là đất của thái tử Kỳ Đà. Trưởng giả Cấp Cô Độc muốn mua đất cúng dường Phật, thái tử Kỳ Đà nói đùa rằng cần phải lót vàng đầy khắp mới bán. Trưởng giả với tâm tha thiết cúng dường Phật, và lại là người giàu có, nên đã cho người đem vàng đến lót khu rừng. Thái tử Kỳ Đà thấy thế cảm động bèn ra lệnh ngừng lót vàng, đem đất bán cho trưởng giả, nhưng giữ lại cây trong vườn để tự cúng dường Phật, cho nên gọi là rừng Kỳ đà. Trưởng giả được đất, bèn xây phòng xá trang nghiêm cúng dường Phật, cho nên gọi là tinh xá Cấp cô độc. Ở đây nước Xá vệ là tên vùng đất lớn,

còn Tinh xá Cấp cô độc trong rừng Kỳ đà là tên vùng đất nhỏ. Đây gọi là chứng tín *nơi thuyết pháp*.

Cùng với một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ kheo năm trăm người ăn mày, đây là chứng tín *những người nghe pháp*. Trước tiên đề cập đến Tỳ kheo tăng là vì các ngài là thượng thủ trong năm chúng xuất gia. *Tỳ kheo* là dịch âm, dịch nghĩa là khát sĩ. Nhân vì người xuất gia không những không sản xuất, mà còn xả bỏ tất cả tài sản, thường hành khát thực để nuôi sinh mạng. Lại còn có nghĩa *khất pháp để nuôi sống tuệ mạng*; khất pháp, nghĩa là cầu học Phật pháp để đoạn trừ phiền não giải thoát sinh tử. Bản nghĩa của Tỳ kheo vốn chỉ như thế. Nếu suy rộng ra, lại còn có các nghĩa *bố ma, phá ác*. Đại khái, tu học Phật pháp, phá trừ pháp ác, làm cho thiên ma kinh sợ.

Chữ *Tăng*, phần nhiều bị hiểu lầm hoặc dùng sai. Có người cho rằng Tăng là họ của người xuất gia, thế nhưng, chữ Tăng là dịch âm, gọi đủ là *Tăng già*, dịch nghĩa là *chúng*. Do đây, Tăng là đoàn thể của những tín đồ Phật giáo xuất gia; đoàn thể này y vào giới luật mà sinh hoạt. Y vào giới luật Tỳ kheo mà sinh hoạt gọi là Tỳ kheo tăng; y vào giới luật Tỳ kheo ni mà sinh hoạt gọi là Tỳ kheo ni tăng.

Trình độ của Tỳ kheo không đồng, có người đã chứng thánh quả, độ chúng sinh, có người phá giới, thoái thất, đọa lạc, lại cũng có người mới vào đạo; thế nhưng, Tỳ kheo được nói ở đây đều là bậc chứng quả A la hán, phát tâm Bồ đề, có đại công đức trí tuệ, cho nên được gọi là Tỳ kheo; lại còn có những người thường tùy tùng Đức Phật, cả thầy gồm một ngàn hai trăm năm mươi vị. Ni cũng là dịch âm, Tỳ kheo ni là Tỳ kheo phái nữ, gồm năm trăm người. Trong hàng đệ tử Phật, Tỳ kheo ni xuất hiện tương đối trễ, sau khi Phật thành đạo ước chừng hai, ba mươi năm, do mẹ nuôi của Đức Phật cầu xuất gia, mới bắt đầu có tăng đoàn Tỳ kheo ni.

Ưu bà tắc là dịch âm, có nghĩa là cận sự, vì có thể thân cận phụng sự Tam bảo. Có chỗ dịch là thiện túc, cận túc, thanh tín. Trung quốc quen gọi là cư sĩ, thật ra, trong kinh Phật, chữ cư sĩ là gọi những người thế gian thông thường, còn nếu là đệ tử Phật thì nên gọi là ưu bà tắc hoặc ưu bà di. Đại khái, họ là những người đã thọ Ngũ giới. Nói rộng hơn nữa, người chỉ quy y Tam bảo cũng có thể gọi là Tam quy ưu bà tắc (đi), người thọ Ngũ giới thì gọi là Ngũ giới ưu bà tắc (đi), người thọ Bát giới thì gọi là Bát giới ưu bà tắc (đi). Trong đây có độ khoảng một ngàn người tham dự pháp hội.

Ăn mày, thông thường tiếng Hán gọi là khát cái, không giống với nghĩa khát thực, khát pháp của Tỳ kheo đã nói ở phần trên, gồm có năm trăm người.

Một điểm đặc thù của kinh Ưu Bà Tắc Giới là trong pháp hội này tuy có đủ các hàng tăng tục, nam nữ, giàu nghèo, nhưng toàn là loài người chứ không có các loài chúng sinh khác. Điều này chứng minh rằng Đức Phật chính vì loài người mà thuyết giảng kinh này.

Việc tường thuật pháp hội này cũng giống như hiện nay ghi lại các buổi khai hội. Tôi nghe như vậy, tức là lời tự thuật của người thư ký, kể đó là thời gian khai hội, có chủ tịch, địa điểm, người tham dự, v.v... Kinh này có chứng cứ đầy đủ nên đã được lưu truyền đến hôm nay, vĩnh viễn có thể tin được.

B2. Thiện Sinh thưa hỏi

[Giải] Trong số một ngàn ưu bà tắc có Thiện Sinh, con của một vị trưởng giả, thưa thỉnh Đức Phật thuyết pháp, nêu rõ cương tông của bộ kinh này

C1. Hỏi đáp bốn sự

D1. Hỏi về sự lay sáu phương

Lúc bấy giờ trong pháp hội có ông Thiện Sinh, con của một vị trưởng giả, bạch với Đức Phật:

- Kính bạch Đức Thế Tôn! Phái ngoại đạo Lục sư thường dạy rằng: “Nếu mỗi buổi sáng kính lạy sáu phương, thì sẽ được sống lâu, giàu có. Vì sao? Cõi phương đông thuộc về trời Đế Thích; nếu người nào cúng dường, sẽ được Đế Thích bảo hộ và giúp đỡ. Cõi phương nam thuộc về vua Diêm la; nếu người nào cúng dường, sẽ được Diêm la bảo hộ và giúp đỡ. Cõi phương tây thuộc về trời Bà lâu na; nếu người nào cúng dường, sẽ được Bà lâu na bảo hộ và giúp đỡ. Cõi phương bắc thuộc về trời Câu tỳ la; nếu người nào cúng dường, sẽ được Câu tỳ la bảo hộ và giúp đỡ. Cõi phương dưới thuộc về trời Lửa; nếu người nào cúng dường, sẽ được Lửa bảo hộ và giúp đỡ. Cõi phương trên thuộc về trời Gió; nếu người nào cúng dường, sẽ được Gió bảo hộ và giúp đỡ.” Kính bạch Đức Thế Tôn, trong Phật pháp cũng có sáu phương như vậy chăng?

[Giải] *Trưởng*, nghĩa là tôn xưng người tuổi cao đức trọng, có nhiều của cải và thanh danh. Thiện Sinh tuổi còn trẻ nên gọi là trưởng giả tử. Trong các bộ kinh khác nói rất tường tận việc người cha lúc mạng chung dặn dò việc lễ lạy sáu phương.

Sau khi quy y Phật pháp, Thiện Sinh bèn hỏi Đức Phật về ý nghĩa của sáu phương. Nhân vì ông ta có thiện căn nên được sinh vào cõi người, lại không làm luống uổng cuộc đời hiện tại của mình, tăng tiến làm thiện, cho nên gọi là Thiện Sinh. Lúc này, Thiện Sinh tuy đã quy y Phật, nhưng chưa hiểu rõ Phật pháp, do đó đem việc Lục sư ngoại đạo dạy cách lạy sáu phương ra hỏi. Thông thường, nếu không phải là Phật pháp thì đều là ngoại đạo. Vào thời Đức Phật có chín mươi sáu nhóm

ngoại đạo, Lục sư là sáu đại biểu nổi tiếng của họ. Trong kinh Niết Bàn đã có nói rõ.

Thứ nhất, Phú Lô Na Ca Diếp. Phú Lô Na là tên, Ca Diếp là họ. Chủ trương tính đoạn diệt của tất cả các pháp, không có đạo vua tôi, cha con, trung hiếu, v.v...

Thứ hai, Mạt Già Lê Câu Xá Lê, có nghĩa là kiến đạo. Mạt Già Lê là tên, Câu Xá Lê là tên của bà mẹ. Chủ trương sự khổ lạc của chúng sinh tự nhiên mà có, không có nhân duyên.

Thứ ba, San Xà Dạ Tỳ La Chi Tử. San Xà Dạ là tên, Tỳ La Chi Tử là tên bà mẹ, có nghĩa là Chánh Thắng Bất Tác. Chủ trương không cần cầu đạo, chỉ cần trải qua một số kiếp sinh tử nhất định sẽ chấm dứt sự khổ, giống như cuộn chỉ lăn từ núi cao, hết chỉ tự ngừng.

Thứ tư, A Kỳ Đa Xí Xá Khâm Bà La. A Kỳ Đa Xí Xá là tên, Khâm Bà La tức là áo thô. Thân mặc áo thô rách, phơi mình ngoài nắng, tu đạo khổ hạnh, chủ trương thọ sự khổ dài lâu trong một thời gian ngắn sẽ được giải thoát.

Thứ năm, Ca Na Cưu Đà Ca Chiên Diên. Ca Na Cưu Đà là tên, có nghĩa là cỏ trâu; Ca Chiên Diên là họ, có nghĩa là cắt tóc. Chủ trương các pháp vừa có tướng vừa vô tướng, tùy ý giải đáp. Đây gọi là nhóm Tà mạng ngoại đạo.

Thứ sáu, Ni Kiên Đà Nhã Đề Tử. Ni Kiên Đà, nghĩa là thoát ly hệ phược, tên chung của những người xuất gia. Nhã Đề, là tên người mẹ. Chủ trương khổ vui thiện ác đều do nghiệp đời trước tạo tác, không phải do đời này tu hành mà có. Hiện tại, đây là Kỳ Na Giáo ở Ấn độ, có rất nhiều tín đồ.

Sáu nhóm ngoại đạo nói trên đều có đồ chúng và cũng giáo hóa chúng sinh. Ở đây, không phải sáu nhóm đều chủ

trương như thế, chẳng qua là trong sáu nhóm có người đã nêu lên chủ trương mà Thiện Sinh trình bày với Đức Phật.

Sống lâu giàu có, giống như chúng ta thường nói tặng phước tặng thọ. Phật pháp Đại thừa tuy nhấn mạnh đến việc tu tập trí tuệ, nhưng cũng chủ trương tu tập phước đức để sống lâu giàu có, hầu làm tư lương để hóa độ chúng sinh.

Cõi phương đông, chữ cõi, có nghĩa là thế giới, tức là cõi của trời Đế Thích. Có năng lực làm vua của các vị trời, nên gọi là Đế Thích (Hán: Thích Đề Hoàn Nhân, dịch là Năng thiên chúa, là kẻ có năng lực làm chúa của cõi trời). Vua Diêm La là chúa địa ngục, cai quản chúng sinh chịu khổ báo địa ngục. Bà Lô Na là tên của long vương, cai quản nước. Vị trời cai quản nước, có thể gọi là thần, trời Bà Lô Na tức là thủy thần. Câu Tỳ La, nghĩa là giao, chữ Giao là tên của thần dạ xoa, chứ không phải là giao long (thuồng luồng). Trời Lửa tức là thần lửa. Trời Gió tức là thần gió. Lễ lạy các vị trời hoặc thần đó, họ sẽ bảo hộ, cứu trợ. Đây là ý nghĩa lễ lạy sáu phương của ngoại đạo.

Thế Tôn, dịch âm là Bạc Già Phạm, là bậc được tất cả thế gian tôn kính.

D2. Phật trả lời tu Lục độ

Phật bảo Thiện Sinh: “Trong Phật pháp cũng có sáu phương, tức là sáu pháp Ba la mật. Phương đông tức là Bồ thí Ba la mật. Vì sao? Phương đông tượng trưng sự mới bắt đầu của một ngày, đem đến ánh sáng chói ngời của trí tuệ. Phương đông lại thuộc về tâm chúng sinh. Nếu người nào cúng dường Bồ thí Ba la mật sẽ được sống lâu và giàu có. Phương nam tức là Trì giới Ba la mật. Vì sao? Trì giới Ba la mật tượng trưng phía mặt. Nếu người nào cúng dường sẽ được sống lâu và giàu có. Phương tây tức là Nhẫn nhục Ba

la mật. Vì sao? Phương tây ở về phía sau, tượng trưng cho tất cả pháp ác đều bị bỏ lại ở phía sau. Nếu người nào cúng dường sẽ được sống lâu và giàu có. Phương bắc tức là Tinh tiến Ba la mật. Vì sao? Phương bắc tượng trưng cho sự chiến thắng các pháp ác. Nếu người nào cúng dường sẽ được sống lâu và giàu có. Phương dưới tức là Thiên Ba la mật. Vì sao? Vì xuyên qua thiên định, chúng sinh có thể chân chánh quán sát ba đường dữ. Nếu người nào cúng dường sẽ được sống lâu và giàu có. Phương trên tức là Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Vì phía trên tức là vô thượng, vô sanh. Nếu người nào cúng dường sẽ được sống lâu và giàu có. Thiện nam tử! Sáu phương đều thuộc về tâm của chúng sinh, không phải như ngoại đạo Lục Sư đã nói.”

[Giải] Phật giải đáp sáu phương tức là sáu Ba la mật. Ngạn ngữ có câu: “Người chánh nói pháp tà, pháp tà đều thành chánh.” Phật lấy sáu phương nói đến Sáu độ, tức là đem ngoại đạo chuyên thành Phật đạo. Ba la mật là âm Phạn, dịch nghĩa là đả bỏ bỏ (đến bờ bên kia). Phạm sự việc làm đến mức thành công viên mãn đều gọi là ba la mật. Ý nghĩa của Sáu độ sẽ được trình bày tường tận. Ở đây chỉ nói tóm lược: (1) *Đàn*, gọi đủ là đàn na, nghĩa là bố thí; trước tiên, tu bố thí có thể khai phát ánh sáng trí tuệ. *Cúng dường* cũng có nghĩa là tu học. (2) *Thi*, gọi đủ là thi la, nghĩa là trì giới. Phía mặt, có nghĩa là trên (Hán: thượng), là ưu; nếu có thể thọ giới tu trì thì là bậc thượng đẳng, bậc ưu việt. (3) *Sàn đê*, có nghĩa là nhẫn nhục. Có thể nhẫn nhục, tức là đem pháp ác vứt bỏ lại phía sau. (4) *Tỳ lê da*, có nghĩa là tinh tiến. Phương bắc có thể hàng phục pháp ác cho nên được gọi là *chiến thắng các pháp ác*. (5) *Thiên*, tức là thiên định, gọi đủ là thiên na, dịch nghĩa là tĩnh lực, có nghĩa là tĩnh quán nhân quả thiện ác. (6) *Bát nhã*, có nghĩa là trí tuệ, đây là trí tuệ chân thật vô phân biệt, là pháp tối thượng trong các pháp, cho nên gọi là vô thượng. Dùng trí tuệ vô phân biệt khéo hợp chúng đắc chân như, không có sinh diệt, tương đương với ý nghĩa

không sinh không diệt, không dơ không sạch, không tăng không giảm của Bát Nhã Tâm Kinh, cho nên gọi là vô sinh.

Lục độ là sở hành trong tâm chúng sinh, cho nên nói thuộc về tâm của chúng sinh, không phải như ngoại đạo nói là thần ở sáu phương. Ngoại đạo có đa thần giáo, nhất thần giáo, còn Phật pháp thì muốn chứng minh tất cả đều thuộc về tâm chúng sinh.

C2. Hỏi đáp

D1. Biện luận về Bồ tát tính có thể cúng dường

- Ai có thể cúng dường sáu phương như vậy?

- **Thiện nam tử! Chỉ có Bồ tát mới có thể cúng dường.**

[Giải] Phần trước đã nói, nếu như có thể cúng dường (tu tập) Lục độ, tức là có thể lễ kính sáu phương; y theo nghĩa này tự nhiên dẫn đến sự việc Thiện Sinh hỏi ai là người có thể cúng dường sáu phương như vậy.

Thiện nam tử, tức là gọi Thiện Sinh. Phật lập tức trả lời: “Chỉ có Bồ tát mới có thể cúng dường.”

Có người dùng chữ *Bồ tát* như một đại danh từ để gọi các ngẫu tượng. Bát luận là tượng quý thần bằng gỗ, bằng đất, bằng đồng, họ đều gọi là Bồ tát. Điều này quả thật sai lầm. Lại có người dùng chữ *Bồ tát* để gọi chung tất cả quý thần; hoặc giả, họ nhận thức hỗn lạn, không phân biệt thần, Phật, mà đều gọi chung là Bồ tát. Điều này không đúng!

Đại khái, quý thần, hoặc thuộc về cõi trời, hoặc cõi a tu la, hoặc cõi quỷ, đều chưa ra khỏi sáu nẻo luân hồi. Còn các vị Bồ tát, tuy thọ sinh trong cõi trời người, đều đã phát tâm Bồ đề, và chỉ y vào một niệm phát tâm Bồ đề đó, đã vượt trên các

chúng sinh trong Tam giới và hàng Nhị thừa, nhân đây, không thể gọi chung với các quý thân chưa ra khỏi ba cõi. Lại nữa, có người cho rằng Bồ nghĩa là phổ, Tát nghĩa là tế, Bồ tát có nghĩa là phổ tế (phổ biến tế độ). Đây chỉ là nhìn câu văn mà tưởng tượng ý nghĩa (Hán: vọng văn sinh nghĩa). Thật ra, Bồ tát là tên gọi tắt của Bồ đề tát đỏa. *Bồ đề* là gọi tắt của A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, còn *tát đỏa* có nghĩa là chúng sinh hữu tình. Nói tóm, Bồ tát tức là hữu tình phát tâm Bồ đề. Loài người là một loại hữu tình, cho nên những người phát tâm Bồ đề cũng được gọi là Bồ tát. Hơn nữa, cần phải phát tâm Vô thượng Bồ đề, kiên cố không bị dao động, mới được xưng là Bồ tát. Chỉ có Bồ tát mới có thể kính lễ sáu phương, nghĩa là có thể tu tập Lục độ.

- Kính bạch Đức Thế Tôn! Do nghĩa gì mà gọi là Bồ tát?

Đức Phật bảo Thiện Sinh: “Người đã giác ngộ được gọi là Bồ tát, người có tính giác ngộ được gọi là Bồ tát.”

- Kính bạch Đức Thế Tôn! Nếu người giác ngộ được gọi là Bồ tát, như vậy lúc chưa cúng dường sáu phương (tu tập Lục độ) thì làm sao được gọi là Bồ tát? Nếu vì có tính giác ngộ mà được gọi là Bồ tát thì ai có tính ấy? Nếu như có tính này mới có thể cúng dường sáu phương, còn không có tính này không thể cúng dường, Đức Như Lai không thể nói sáu phương thuộc về tâm chúng sinh.

- Thiện nam tử! Không phải được giác ngộ mà gọi là Bồ tát. Vì sao? Người được giác ngộ thì gọi là Phật. Trước khi giác ngộ thì gọi là Bồ tát. Thiện nam tử! Tất cả chúng sinh không có tính giác ngộ, cũng như chúng sinh không có tính trời, người, sư tử, cọp, sói, chó, v.v... Do trong đời này hòa hợp nhiều nhân duyên của nghiệp lành mà chúng sinh được thân người, trời; hoặc hòa hợp nhiều nhân duyên của

NGHIỆP ÁC MÀ SINH VÀO LOẠI BÀNG SINH, NHƯ SƯ TỬ CHẴNG HẠN. Bồ tát cũng vậy, do sự hòa hợp nhiều nhân duyên của nghiệp lành, lại phát tâm Bồ đề, nên gọi là Bồ tát. Nếu có người nói rằng tất cả chúng sinh đều có tính Bồ tát, nghĩa này không đúng. Vì sao? Nếu đã có tính Bồ tát thì không cần tu tập những nhân duyên nghiệp lành bằng cách cúng dường sáu phương. Thiện nam tử! Nếu chúng sinh đã có sẵn tính Bồ tát thì sẽ không có người mới phát tâm cũng như có người thoái tâm. Do vô lượng nhân duyên nghiệp lành mà phát tâm Bồ đề nên mới gọi là có tính Bồ tát.

[Giải] Thiện Sinh không rõ do điều kiện gì mà được gọi là Bồ tát cho nên mới hỏi lại ý nghĩa Bồ tát. Đức Phật trả lời: “Người đã giác ngộ được gọi là Bồ tát, người có tính giác ngộ được gọi là Bồ tát.” *Đã giác ngộ*, là từ quả vị mà nói, tức là thành tựu cứu cánh A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, tức là thành Phật. *Tính giác ngộ*, là từ tu nhân mà nói. Xưa nay vốn thế, thường thường như thế, nên gọi là tính. *Xưa nay vốn*, nghĩa là không phải do học tập mà được; *thường*, nghĩa là không biến đổi. Ví như, có tính người nên được gọi là người; có nam tính nên gọi là đàn ông; có nữ tính nên gọi là đàn bà. Vì có tính giác ngộ cho nên gọi là Bồ tát.

Hai câu trả lời này lại làm Thiện Sinh phát khởi nghi vấn cho nên ông ta hỏi tiếp. Câu hỏi này rất là trọng yếu, và đây chính là tông chỉ đặc thù của bốn kinh. Ý của Thiện Sinh muốn hỏi: “Nếu nói đã giác ngộ mới được gọi là Bồ tát, thì trước khi cúng dường sáu phương ắt chưa được giác ngộ, chưa được gọi là Bồ tát, và như thế, làm sao có thể cúng dường sáu phương? Như vậy là có sự mâu thuẫn.”

Nếu cho rằng có tính giác ngộ mới được gọi là Bồ tát, phải chăng tất cả chúng sinh đều có tính này? Nếu như không phải tất cả đều có tính này, thì người không có tính giác ngộ

không thể cúng dường. Do đây suy luận, sáu phương không phải là tâm chúng sinh.

Lại nữa, nếu không phải tất cả đều có tính giác ngộ, ắt tự mình không thể biết mình có tính ấy hay không, do đây không thể quyết định là có thể hay không thể cúng dường sáu phương, há chẳng phải phí công vô ích!

Nếu cho rằng tất cả chúng sinh đều có tính giác ngộ, tại sao chúng sinh không thể cúng dường Lục độ? Nếu cho rằng có chúng sinh có tính giác ngộ, có chúng sinh không có, nhưng lại không biết, cho nên họ không thể quyết định là mình có nên cúng dường sáu phương hay không; như vậy, không thể nói sáu phương thuộc về tâm chúng sinh. Bởi vì, nếu đã chứng đắc Bồ đề thì không cần phải cúng dường, còn có tính Bồ đề cũng không thể cúng dường, như vậy, hình như điều Phật nói, lý luận không vững, cho nên Thiện Sinh mới cất vấn Đức Phật.

Đức Phật liền trả lời: “Không phải chứng đắc Bồ đề thì là Bồ tát, vì người chứng đắc Bồ đề thì gọi là Phật, còn trước khi chứng đắc Bồ đề mới gọi là Bồ tát.” Cho nên điều này không mâu thuẫn với câu trả lời trên. Phần trên nói người đã chứng đắc Bồ đề là chú trọng đến sự có thể chứng đắc. Lại nói: “Không phải có tính Bồ đề mà được gọi là Bồ tát”, vì chữ *tính* có nghĩa là *vốn như thế không biến đổi*. Tất cả chúng sinh vốn không có tính Bồ đề, cũng như không có tính người, trời, súc sinh, v.v..., do sự hòa hợp của các nhân duyên thiện ác mà có thân người, trời, súc sinh, v.v.... Đây bởi vì chúng sinh có thể nhận thọ nhiều đời sinh tử, sinh sinh tử tử, trôi lăn sáu nẻo, đều không có một tính nhất định; nếu như có tính nhất định thì sư tử vĩnh viễn sẽ làm sư tử; người, trời vĩnh viễn sẽ làm người, trời! Đại khái, do sự trôi lăn sinh tử này mà nói rằng không có một tính nhất định không biến đổi, hiện nay được thân người, trời, sư tử, cọp, sói, v.v..., đều là kết quả của sự hòa hợp các nhân duyên thiện ác. Ví như, tu tập Ngũ giới sẽ được thân người, tu

tập Thập thiện và thiên định, sẽ được thân trời, còn như tạo mười nghiệp bất thiện sẽ sinh làm sư tử, cọp, sói, v.v... Y vào đạo lý này, Bồ tát cũng tương tự như vậy, do sự hòa hợp của các nhân duyên thiện nghiệp siêu việt và bao quát thiện nghiệp trời người, lại có thể phát thế nguyện chứng đắc Vô thượng Bồ đề, cho nên được gọi là Bồ tát. Bồ tát sở dĩ là Bồ tát là do sự hòa hợp của nhiều thiện hạnh siêu việt trời người và thiện hạnh trời người mà được. Nếu cho rằng tất cả chúng sinh có tính Bồ tát thì không đúng. Xưa nay vốn không biến đổi mới gọi là tính; nếu như có tính Bồ tát không biến đổi thì không cần phải cúng dường sáu phương mới có thể chứng đắc Bồ đề mà thành Phật.

Từ câu: “Thiện nam tử! Nếu chúng sinh ...” trở xuống, kết luận tính Bồ tát không phải là tâm vốn có không biến đổi. Nếu là *vốn có*, thì không có lúc mới phát tâm, và nếu như không biến đổi, thì cũng không có lúc thoái tâm. Bởi vì có tâm mới phát và tâm thoái chuyển, chứng minh rằng không phải tất cả chúng sinh có sẵn tính Bồ tát, mà phải do vô lượng nhân duyên thiện nghiệp, phát tâm Bồ đề mới được gọi là Bồ tát.

Phần trên y vào kinh văn mà thuyết minh. Những người chưa từng nghiên cứu các kinh điển khác có thể tin tưởng không nghi, thế nhưng những người đã từng nghiên cứu qua các kinh điển khác sẽ có thể phát sinh nghi vấn. Chẳng hạn, có một loại kinh điển nói tất cả chúng sinh đều có Phật tính; lại có một loại kinh điển khác nói chúng sinh được chia làm năm nhóm: (1) có người vô tính, tức không có tính Niết bàn của Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát; (2) có người có định tính Thanh văn, (3) hoặc định tính Duyên giác, (4) hoặc định tính Bồ tát; (5) lại có người không có định tính, nghĩa là không nhất định là Thanh văn, Duyên giác hay Bồ tát. Hiện nay, kinh này nói **tất cả chúng sinh đều không có Phật tính**, như vậy làm sao tương thông với các kinh điển khác?

Trên phương diện lý thể, Phật pháp là nhất quán, nhưng trên phương diện giảng kinh, tạo luận, mỗi phần đều có yếu điểm đặc thù, phân làm ba loại *cảnh, hành, quả* để giải thích.

(1) *Cảnh*, tức là vũ trụ vạn hữu (tính, tướng của các pháp). Từ chân như tính bình đẳng của tất cả các pháp trong vũ trụ mà nói, tách rời khỏi ngôn ngữ, dứt tuyệt sự suy lường, chúng sinh đều bình đẳng, không hai không khác, thì tất cả chúng sinh đều có Phật tính; ngay cả cỏ, cây, sông, núi cũng đều có cùng Phật tính này. Đây là từ thể tính của cảnh và pháp nêu rõ tất cả đều có Phật tính. Nếu từ hành tướng của cảnh và pháp mà nói, tất cả các pháp trong vũ trụ đều có nhân duyên, ví như hạt giống của cây cỏ, mỗi loại đều khác biệt, các chủng tử trong bốn thức (a lại da thức) của chúng sinh hữu tình đều có công năng sai biệt. Nếu dùng cảnh giới pháp tướng mà quán sát, thì thấy có năm loại: vô tính, ba tính của ba Thừa, và tính bất định, khác nhau.

(2) Có kinh điển giảng thuyết từ phương diện *quả vị*. Trong đây cũng có sự bất đồng, như kinh Niết Bàn nói: “Tất cả chúng sinh đều có Phật tính.” Đại khái, từ phương diện quả vị quán sát tất cả các pháp, tất cả chúng sinh đều có Pháp thân của Phật, cho nên đều có ý nghĩa *dùng Phật làm tính*. Thế nhưng, kinh Pháp Hoa lại nêu lên hiệu lực giáo hóa của Phật quả để chứng minh rằng *tất cả chúng sinh đều không có Phật tính*, như nói: “Phật chủng từ duyên khởi, cho nên nói Nhất thừa.” Nhân vì tất cả các pháp đều từ duyên sinh, chúng sinh lúc đầu chưa có Phật tính, phải có một nhân duyên tăng thượng thù thắng, một vị đã thành Phật từ bi giáo hóa, mới có thể làm cho họ sinh khởi Phật tính, đây gọi là đôn khởi Phật tính; ngoài ra có chúng sinh, lúc đầu khởi Thanh văn, Duyên giác tính, sau được Phật giáo hóa, hồi tâm hướng Đại thừa, phát khởi Phật tính. Tất cả do nhân duyên được Phật giáo hóa mà sinh khởi, lúc đầu đều không có tính. Đây là kinh Pháp Hoa y vào Bồ đề quả mà thuyết minh.

(3) Kinh Tại Gia Bồ Tát Giới này đặc biệt chú trọng đến *hành*, cho rằng nếu phát tâm người, trời, tu hành Ngũ giới, Thập thiện thì có tính người, trời; nếu phát tâm Bồ đề, tu hạnh Bồ tát, thì có tính Bồ tát; nếu như có thể tu vô lượng nghiệp vô lậu, đầy đủ ba a tăng kỳ kiếp, thì sẽ thành Phật. Điều này nêu rõ tông chỉ của bốn kinh là chú trọng đến phương diện *hành*, cho nên tính Bồ tát không phải là *đã chứng đắc Bồ đề*, cũng không phải là *vốn có không biến đổi*, mà phải do phát tâm Bồ đề, tu hạnh Bồ tát mới có được tính này, và mới được gọi là Bồ tát.

Tóm lại, ý nghĩa của kinh Tại Gia Bồ Tát Giới này và kinh Pháp Hoa tuy rất gần gũi, nhưng kinh Pháp Hoa từ phương diện lấy Phật quả Bồ đề làm duyên khởi, chú trọng tại *quả*, còn kinh này từ phương diện chúng sinh phát tâm Bồ đề, tu Bồ tát hạnh, chú trọng tại *hành*. Tuy thế, trên phương diện lý thể, hai kinh vẫn có sự tương thông vô ngại.

Trên đây nêu rõ tính Bồ tát có thể cúng dường sáu phương (sáu độ). Người nào hiểu rõ tính Bồ tát này thì gọi là Bồ tát.

D2. Nêu rõ chỗ phát sinh Tâm Bồ đề

E1. Nói rõ mười nguyên nhân phát tâm

Thiện nam tử! (1) Có những chúng sinh tu theo ngoại đạo, vì không thích lý thuyết điên đảo của họ mà phát tâm Bồ đề; (2) hoặc có chúng sinh ở nơi vắng lặng, nhờ nhân duyên thiện căn trong tâm mà phát tâm Bồ đề; (3) hoặc có chúng sinh quán sát lỗi lầm của sinh tử mà phát tâm Bồ đề; (4) hoặc có chúng sinh thấy nghe điều ác mà phát tâm Bồ đề; (5) hoặc có chúng sinh biết rõ sự tham dục, sân hận, ngu si, bôn sên, ganh ghét của mình, vì muốn đổi trị mà phát tâm Bồ đề; (6) hoặc có chúng sinh thấy các vị tiên ngoại đạo có năm phép thần thông mà phát tâm Bồ đề; (7) hoặc có chúng

sinh muốn biết thế giới là hữu biên hoặc vô biên mà phát tâm Bồ đề; (8) hoặc có chúng sinh thấy nghe cảnh giới không thể nghĩ bàn của Đức Như Lai mà phát tâm Bồ đề; (9) hoặc có chúng sinh khởi tâm thương xót cứu độ mọi loài mà phát tâm Bồ đề; (10) hoặc có chúng sinh vì yêu mến mọi loài mà phát tâm Bồ đề.

[Giải] Nhân duyên phát tâm Bồ đề có mười loại: (1) Xả bỏ ngoại đạo, nghĩa là xả bỏ tà thuyết để quay về Chánh pháp; loại người này, hiện nay rất nhiều, như những người tin theo đạo quỷ thần của các nhóm Đồng thiện xã, Đạo viện, Kê đàn, v.v.... Những người này, từ phương diện lý luận, nghiên cứu giáo thuyết của các nhóm trên, thấy khó có thể đứng vững, những điều họ nói không phù hợp sự thực, cho nên xả bỏ tà giáo tà sư không phù hợp với sự thật này, phát tâm quy y Phật pháp, dùng chánh tri chánh kiến mà tu học. (2) Do thiện căn trong tâm khai phát, nhân vì trước đó đã có thiện căn. (3) Quán sát sự trôi lăn sinh tử, trôi lăn sáu nẻo, lúc sinh lúc tử, không có ngừng nghỉ, thấy sinh tử có vô lượng lỗi lầm, cho nên phát tâm Bồ đề. (4) Có chúng sinh thấy, nghe điều ác, phát khởi lòng thương xót, muốn bạt trừ sự khổ não của chúng sinh mà phát tâm Bồ đề. (5) Có người thấy rõ bản sển là một phần của tâm tham, ganh ghét là một phần của tâm sân, muốn giác ngộ mình và người, cần phải vạch trần cội gốc của phiền não, do đây phát tâm Bồ đề để mong đối trị phiền não. (6) Năm phép thân thông là thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc mạng thông và thần cảnh thông. Phật và Bồ tát còn có lậu tận thông, hợp lại thành lục thông. Thế nhưng, chư Phật Bồ tát tuy có lục thông, nếu không vì độ chúng sinh thì không hiển hiện; còn ngoại đạo thì đặc biệt coi trọng thân thông, chuyên môn lờ mờ thiên hạ. Ở đây mong muốn thân thông là vì muốn hàng phục ngoại đạo, nên phát tâm Bồ đề. (7) Do tâm mong cầu hiểu biết thúc đẩy, giống như khoa học, triết học hiện đại, người tu, vì muốn biết thế giới hữu thi hay vô thi, hữu chung hay vô chung, hữu trung hay vô trung, hữu biên hay vô biên, vì muốn hiểu biết triệt để lý

trung đạo, cho nên phát tâm cầu Vô thượng Bồ đề. (8) Vì ham thích Phật đạo, vì Phật có mười hiệu, vì quán sát Đức Phật có thể thực hiện những việc tối tôn tối thắng bất khả tư nghị, cho nên tự mình muốn thành tựu sự nghiệp của chư Phật. (9) Vì thấy chúng sinh khổ não nên muốn cứu tế, khởi lòng thương xót, hiểu rằng nếu không phát tâm Bồ đề thì không thể thành tựu sự việc cứu độ chúng sinh. (10) Vì muốn thành tựu những người mình yêu mến mà phát tâm, quán sát chúng sinh giống như cha mẹ, anh em, vợ con, những người thân thương nhất, cho nên phát tâm Bồ đề.

E2. Nêu rõ ba loại phát tâm

Thiện nam tử! Tâm giác ngộ có ba bậc thượng, trung và hạ. Nếu chúng sinh quyết định có tính giác ngộ, làm sao lại nói có ba bậc? Chúng sinh bậc hạ có thể phát tâm bậc trung, chúng sinh bậc trung có thể phát tâm bậc thượng, chúng sinh bậc thượng có thể phát tâm bậc trung, và chúng sinh bậc trung có thể phát tâm bậc hạ. Chúng sinh siêng tu vô lượng pháp lành, có thể tăng lên bậc thượng; nếu không siêng tu thì sẽ sụt xuống bậc hạ. Nếu khéo tu tiến thì gọi là không thoái lui; nếu không khéo tu tiến thì gọi là thoái lui. Nếu trong tất cả thời gian thường vì tất cả chúng sinh tu tập hạnh lành thì gọi là người không thoái chuyển; ngược lại, thì gọi là người thoái chuyển. Những Bồ tát thoái chuyển thì gọi là người có tâm thoái lui, khiếp sợ. Nếu có người nào, trong tất cả thời gian vì tất cả chúng sinh mà tu pháp lành, được quả vị bất thoái, ta sẽ thọ ký người ấy nhất định không bao lâu sẽ được quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

[Giải] Ở đây nêu rõ sự phát tâm Bồ đề có ba bậc. Tâm bậc hạ có thể tăng tiến lên bậc trung, bậc thượng; tâm bậc trung có thể chuyển thành bậc thượng; bậc thượng chuyển thành bậc trung; bậc trung chuyển thành bậc hạ. Ở đây, từ hạ lên thượng là tăng tiến, từ thượng xuống hạ là thoái chuyển. Tâm bậc hạ là

tâm Thanh văn, tâm bậc trung là tâm Bích chi phật, tâm bậc thượng là tâm Bồ tát. Có người lúc đầu phát tâm Bồ đề, sau lại thoái chuyển, phát tâm Thanh văn, Duyên giác; hoặc trước đó phát tâm Thanh văn, Duyên giác, sau lại phát tâm Bồ đề. Sự biến đổi của ba bậc thượng trung hạ không nhất định, do siêng năng nên tăng tiến, vì biếng nhác nên thoái sụt; hơn nữa, không tiến ắt sẽ thoái, tiến tức là không thoái. Cần phải trong mọi thời gian vì tất cả chúng sinh mà tu tập mới gọi là không thoái chuyển. Giả sử khởi một niệm thoái lui, hoặc sợ hãi, thì gọi là thoái chuyển. Nếu như không thoái chuyển thì chư Phật nhất định thọ ký cho người ấy trải qua bao nhiêu đời kiếp sẽ thành Phật.

E3. Nêu rõ sự phát tâm không có định tính

Thiện nam tử! Ba bậc giác ngộ không có tính nhất định, nếu có tính nhất định, thì người phát tâm Thanh văn, Duyên giác không thể phát tâm Vô thượng Bồ đề. Thiện nam tử! Giống như Tăng đoàn không có tính nhất định, tính của ba bậc giác ngộ cũng như thế. Nếu có người nói: “Giác ngộ có tính nhất định”, thì người đó là ngoại đạo. Vì sao? Vì ngoại đạo không tin nhân quả, như trời Tự Tại của họ phủ nhận cả nhân lẫn quả.

[Giải] Ở đây nêu rõ Tâm Bồ đề không có tính nhất định. Chẳng hạn, số người trong chùa không có tính nhất định, ví như hôm nay có năm, sáu người, ngày mai một hai người bỏ đi, ngày một lại có hai, ba người mới đến. Số thành viên không nhất định, từng lúc đều có sự biến đổi; dùng đây để nêu rõ sự biến đổi của ba loại Bồ đề cũng giống như vậy. Nếu nói có tính nhất định, đây là kiến giải của ngoại đạo, bởi vì Đức Phật nói các pháp đều từ nhân duyên sinh; còn như nói các pháp đều không, cũng chỉ là nêu lên sự biến hóa của nhân duyên không có tính nhất định.

Trời Tự Tại của ngoại đạo, cùng với vị chủ tể của đạo Thiên Chúa, thể và dụng tương đồng. Cho rằng *vốn có không biến đổi*, tức là không nhân không quả. Nhân là năng biến, giống như hạt lúa sinh ra lúa, tức là nhân đã biến thành quả. Trời Tự Tại thường hằng không biến đổi, tức là không nhân không quả.

Trong Phật pháp, bình đẳng chân như tuy cũng là *phi nhân quả*, nhưng không phải là một sự tồn tại ngoài nhân quả, chẳng qua, đó chỉ là lý tính biến khắp tất cả các pháp nhân duyên sinh quả; còn trời Tự Tại của ngoại đạo là sự tồn tại vốn có không biến đổi, ở ngoài nhân quả, cho nên gọi là ngoại đạo.

D3. Nêu rõ nhân duyên sinh của Bồ tát tính

Thiện nam tử! Nếu có người nói tính Bồ tát giống như tính của vàng, nhất định hiện hữu trong kim khoáng, do sự tinh lọc mà hiển hiện được công dụng của vàng. Đây là thuyết của ngoại đạo Phạm chí. Vì sao? Ngoại đạo Phạm chí thường cho rằng trong hạt Ni câu đà đã có cây Ni câu đà, và trong tròng mắt có lửa và đá. Do đó, họ thừa nhận không có nhân cũng không có quả. Nhân tức là quả, quả tức là nhân. Hạt Ni câu đà đã có sẵn cây Ni câu đà. Đây là thuyết nhân quả của ngoại đạo Phạm chí. Nhưng điều này không đúng. Vì sao? Nhân thì nhỏ mà quả thì to. Vả lại, nếu nói trong con mắt nhất định có lửa, mắt sẽ bị đốt cháy. Làm sao mắt có thể thấy được? Thiện nam tử! Ngoại đạo Phạm chí cho rằng có tức là vĩnh viễn có, không tức là vĩnh viễn không. Không sẽ không trở thành có, mà có cũng không trở thành không. Nếu trong khoáng có tính của vàng, vàng không thể gọi là tính, mà tính cũng không thể gọi là vàng. Thiện nam tử! Do nhiều nhân duyên nên có sự hòa hợp, vì hòa hợp nên trước vốn là không mà sau mới có. Nếu vậy, ngoại đạo Phạm chí cho rằng *không tức vĩnh viễn là không*, nghĩa này là thế nào? Lại như vàng hòa hợp với thủy ngân,

vàng bị biến đổi. Nếu vậy, ngoại đạo Phạm Chí cho rằng *có thì vĩnh viễn không diệt*, nghĩa này là thế nào? Nếu nói chúng sinh có sẵn tính Bồ tát, đây là thuyết của ngoại đạo, không phải thuyết của đạo Phật. Thiện nam tử! Ví như do nhân duyên hòa hợp mà có tác dụng của vàng, tính Bồ tát cũng giống như vậy. Chúng sinh có tâm mong cầu, từ tâm mong cầu đó, do nhân duyên thiện nghiệp mà phát tâm Bồ đề, như vậy gọi là tính Bồ tát. Thiện nam tử! Ví như chúng sinh trước kia không có tâm mong cầu giác ngộ, sau này mới có, tính Bồ tát cũng vậy, trước không sau có. Thế nên, không thể nói quyết định có tính Bồ tát.

[Giải] Ở đây, nêu rõ thêm về nhân duyên sinh. Trong kim khoáng có tính vàng, đây là thuyết của Phạm chí, tức là nói trong nhân có quả. Cây Ni câu đà, tức là cây Bồ đề (?). Cây này rất lớn, tương tự như cây Dong (Hán: 榕) ở Quảng đông. Hạt của cây này rất nhỏ. Trong hạt nhỏ có cây lớn, tức là trong nhân có quả.

Khi mắt có bệnh, hoặc có cảm giác đau rát, hoặc có cảm giác khó chịu như bị vật chặn. Họ cho rằng trong mắt vốn có lửa và đá; rát bỏng tức là lửa, vật chặn tức là đá. Đây cũng là trong nhân có quả.

Nếu cho rằng mắt lành đã có sẵn lửa và đá, hạt Ni câu đà đã có sẵn trong cây Ni câu đà, cho nên nhân tức là quả, điều này đi ngược với sự thực! Hạt nhỏ cây lớn, đây là nhân nhỏ quả to, làm thế nào hạt tức là cây? Lại nữa, nếu mắt lúc lành đã có sẵn lửa, tại sao mắt không bị đau rát? Lúc mắt lành đã có sẵn đá, tại sao không có cảm giác bị chặn? Họ chấp có tính cố định, nên cho rằng có tức là vĩnh viễn có, không tức là vĩnh viễn không, điều này gần giống như luận điệu của phái Số luận. Và lại, nêu như vậy thì không có sự sinh diệt; không sinh, ắt sẽ tương phản với sự thật là sự vật do nhân duyên hòa hợp, vốn không nay có; không diệt, ắt sẽ tương phản với sự thật là vàng hòa hợp với

thủy ngân, vàng sẽ bị hủy diệt. Hơn nữa, nếu đã có vàng, ắt không còn nói đến tính, còn đã nói tính, thì thể nó tức là vàng. Giống như khoáng thạch không thể dùng như vàng, bởi nó không phải vàng. Luận điệu của ngoại đạo Phạm chí quả thật nghịch lý, cho nên nếu nói chúng sinh nhất định có tính Bồ tát, đây là luận điệu của ngoại đạo, bởi vì phải do nhân duyên thiện nghiệp hòa hợp mới có tính Bồ tát.

Tâm mong cầu, tức là tâm nguyện ước mong muốn. Phát tâm Bồ đề, tức là phát tâm nguyện ước mong cầu Bồ đề. Mong cầu, tức là tâm chí nguyện chứng đắc Bồ đề, do đây được gọi là tâm Bồ tát, phải thành Phật mới được gọi là Bồ đề, phải phát tâm mới được gọi là tính Bồ tát.

Tuy không có tính nhất định, nhưng một khi phát tâm mong cầu chứng đắc Bồ đề, thì không luận là nam, nữ, già, trẻ, tất cả đều là Bồ tát phát tâm Bồ đề!

C3. Nêu tông chỉ đại cương

D1. Nêu rõ ý nghĩa và loại biệt của tất cả Bồ tát

Thiện nam tử! Bất cứ người nào cầu trí tuệ rộng lớn đều gọi là Bồ tát. Bởi vì họ muốn biết sự chân thật của tất cả các pháp, vì muốn được sự trang nghiêm rộng lớn, vì muốn tâm được kiên cố, độ vô lượng chúng sinh, và vì không tiếc thân mạng nên gọi là Bồ tát tu hạnh Đại thừa. Thiện nam tử! Bồ tát có hai hạng: một là thoái chuyển, hai là không thoái chuyển. Người đã tu tập nghiệp ba mươi hai tướng, gọi là không thoái chuyển, nếu chưa thể tu tập, gọi là thoái chuyển. Lại có hai hạng: một là tại gia, hai là xuất gia. Bồ tát xuất gia, phụng trì tám giới trọng hoàn toàn thanh tịnh, gọi là Bồ tát không thoái chuyển. Bồ tát tại gia, phụng trì sáu giới trọng hoàn toàn thanh tịnh, cũng gọi là Bồ tát không thoái chuyển.

[Giải] Trí tuệ rộng lớn, tức là Đại giác, cũng tức là Phật trí. Do giác tuệ tương ứng mà chúng đắc những giác tuệ rộng lớn phổ biến như Nhất thiết trí, hoặc Nhất thiết chủng trí, hoặc Tự nhiên trí. Mong cầu những loại trí tuệ như vậy thì gọi là Bồ tát. Đây là nêu ý nghĩa tổng quát của Bồ tát.

Kể đến, ý nghĩa đặc thù của Bồ tát có năm điều: (1) *Muốn biết sự chân thật cứu cánh của tất cả các pháp trong vũ trụ*: Đây cũng là động cơ mong cầu trí tuệ. Vì sao mong cầu trí tuệ? Điều này là cương lĩnh của phẩm Phát tâm Bồ đề. Đại khái, người thế gian theo đuổi sự nghiệp học vấn, đều không ngoài hai loại: (a) cầu được an lạc, giảm trừ sự khổ não, và (b) truy cầu trí thức để được trí tuệ. Tất cả sự mong cầu của người đời không ngoài hai thứ này. Trong đây, đối với vũ trụ vạn hữu, sự mong cầu hiểu biết các pháp trong pháp giới là lòng mong cầu tối cao vô thượng, nhân đây có thể trở thành bậc Nhất thiết trí. Kinh Pháp Hoa nói: “Chỉ có chư Phật mới có thể hiểu biết rốt ráo thực tướng của các Pháp.” (2) *Sự trang nghiêm rộng lớn*: Đây là cương lĩnh của phẩm Trang Nghiêm Minh Và Người và phẩm Trang Nghiêm Phước Đức Trí Tuệ, tức là Phước đức Lương túc tôn. (3) *Tâm kiên cố*: Do vì chí hướng tuyệt đối, kiên cố lập trường, phát tâm tu hành, khó tránh gặp phải sự khó khăn, cần phải có tâm chí kiên cố, mới có thể chiến thắng lòng dục vọng riêng tư. Muốn kiên cố tâm chí, cần phải thọ giới, cho nên mới có phẩm Thọ Giới. (4) *Độ vô lượng chúng sinh*: Đây là cương lĩnh của hai phẩm Sáu Ba La Mật và Tu Hành Nghiệp Ba Mươi Hai Tướng. Tất cả Bồ tát đều vì chúng sinh. (5) *Không tiếc thân mạng*: Bồ tát vì độ chúng sinh mà thọ thân, chúng sinh vì bị phiền não lôi kéo mà thọ thân. Bồ tát vì muốn độ chúng sinh nên vào biển sinh tử, đầy đủ sự trang nghiêm phước đức, trí tuệ, thí xả tiền bạc của cải, v.v... Đã vì độ chúng sinh mà thọ thân, thì ngay cả tay chân, đầu, mắt, v.v..., đều có thể thí xả, không còn tâm bòn sẻn. *Mạng*, tức là mạng sống, cũng có thể vì độ chúng sinh mà thí xả. Bồ tát quả thật có thể soi chiếu năm uẩn đều là không, tức là không còn sự phân biệt ta người; chúng

đắc *sinh nhân trí*, y vào ma ha bát nhã (đại trí tuệ) mà độ chúng sinh, coi sự bố thí thân mạng, tài sản và vô úy đồng nhau không khác.

Phần trên nêu rõ vì cầu trí tuệ, v.v..., mà phát tâm, sau khi đã phát tâm, cần phải tu hành, đây là định nghĩa của Bồ tát. Phải có đủ năm nghĩa mới là Bồ tát. Bồ tát Đại thừa, giống như xe lửa, có thể chở rất nhiều người đạt đến mục tiêu. Từ đây trở xuống, nêu rõ chủng loại của Bồ tát. Dùng sự thoái chuyển và không thoái chuyển mà phân biệt hai loại Bồ tát.

Trước khi chân chánh phát tâm, không thể gọi là thoái chuyển hay không thoái chuyển. Sau khi đã phát tâm, trong Thập tín, bậc Lục tín được gọi là *tín bất thoái*. Sơ trụ gọi là *phát tâm bất thoái*. Thất trụ gọi là *vị bất thoái*. Tu tập Bồ tát hạnh phải đạt đến bậc Thất trụ mới không còn thoái chuyển, cho nên sau khi phát tâm, trong lúc tu nhân, đến bậc Lục trụ vẫn còn bị thoái chuyển. Đến bậc Sơ địa mới chứng được chân lý, chứng được *chân chánh không còn thoái chuyển*, nên được gọi là *chứng bất thoái*. Bậc Bát địa được gọi là *niệm bất thoái*, các ngài, bởi vì chân trí hiện tiền, cho nên niệm niệm tự nhiên tăng tiến. Bậc Thất địa trở xuống còn khởi câu sinh phiền não.

Có người nói phải đợi đến sau khi viên mãn ba đại a tăng kỳ kiếp mới bắt đầu tu tập nghiệp ba mươi hai tướng, hoặc có người nói từ bậc Sơ phát tâm trụ (Sơ trụ) đã bắt đầu tu tập nghiệp ba mươi hai tướng. Phần sau có riêng một phẩm chuyên giảng về nghiệp ba mươi hai tướng này.

Phần trên nêu rõ hai loại thoái chuyển và không thoái chuyển, phần dưới đây nêu rõ hai loại xuất gia và tại gia, tức là dùng sự trì giới kiên cố hay không kiên cố mà nêu rõ vấn đề thoái chuyển hay không thoái chuyển. Điều này đủ để chứng minh bộ kinh này chú trọng đến giới hạnh.

Ở đây, chú trọng tám giới trọng, sáu giới trọng. Nếu phạm giới trọng ắt sẽ mất giới thể không thể sám hối, còn phạm giới khinh thì có thể sám hối. Bốn giới trọng của Tỳ kheo cũng tức là bốn giới trọng đầu của Bồ tát Du già. Tám giới trọng, tức là bốn giới trọng của Tỳ kheo: *sát hại, trộm cướp, dâm dục, vọng ngữ*, cùng với bốn giới trọng của Bồ tát: *khen mình chê người, bôn sên không bố thí pháp, sân hận không thọ sám hối, nói pháp tương tự*, hợp lại thành tám giới trọng của người xuất gia. Nếu như tu trì tám điều giới trọng này hoàn toàn không phạm, cũng có thể gọi là bất thoái chuyển. Sáu giới trọng của hàng tại gia, tức là sáu giới trọng, hai mươi tám giới khinh trong phẩm Thọ Giới của bốn kinh, đến phần dưới chúng ta sẽ trình bày tường tận. Cần phải hoàn toàn không phạm mới được gọi là bất thoái chuyển. Điều này đủ cho chúng ta thấy *tóng chỉ của bộ kinh này chính là đặc biệt chú trọng sự trì giới*.

D2. Hiện rõ sự thù thắng của Bồ tát tại gia

Thiện nam tử! Phước đức của ngoại đạo đoạn được tâm tham dục thù thắng hơn phước đức của chúng sinh cõi Dục. Tu đà hoàn thù thắng hơn ngoại đạo dị kiến, Tư đà hàm thù thắng hơn Tư đà hoàn, A na hàm thù thắng hơn Tư đà hàm, A la hán thù thắng hơn A na hàm, Bích chi phật thù thắng hơn A la hán. Người tại gia phát tâm Bồ đề lại thù thắng hơn Bích chi phật. Người xuất gia phát tâm Bồ đề không khó. Người tại gia phát tâm Bồ đề quả thật không thể nghĩ bàn. Vì sao? Vì người tại gia bị nhiều ác duyên ràng buộc. Lúc người tại gia phát tâm Bồ đề thì từ cõi trời Tứ thiên vương cho đến cõi trời Sắc cứu cánh, tất cả đều kinh ngạc vui mừng, nói như thế này: “Hôm nay chúng ta đã có được vị thầy của trời người.”

[Giải] Ở đây dùng sự so sánh để hiển minh sự thù thắng. Từ *Thiện nam tử* trở xuống đều dùng sự so sánh để thuyết minh.

Ngoại đạo cũng tu tập thiền định thế gian, Tứ thiên, Bát định, có thể đoạn trừ Ngũ dục, và siêu vượt các cõi trời Dục giới.

Tu đà hoàn là bậc sơ quả của Tiểu thừa. Thanh văn do nghe Đức Phật nói pháp mà tu hành giải thoát. Trong bốn quả vị Thanh văn, Tu đà hoàn là quả đầu tiên, dịch là dự lưu, nghĩa là mới bắt đầu nhập vào dòng Thánh. Bậc này thù thắng hơn tất cả ngoại đạo, vượt hơn các vị trời Phi tướng phi phi tướng, chứng đắc nhân không vô ngã kiến, đoạn trừ được kiến hoặc.

Tư đà hàm là bậc Nhị quả Thanh văn, dịch là Nhất lai, nghĩa là chỉ trở lại nhân gian (cõi Dục) một lần.

A na hàm là bậc Tam quả Thanh văn, dịch là Bất hoàn, nghĩa là sinh vào cõi trời Ngũ bất hoàn, không còn trở lại nhân gian mà ở tại cõi Sắc chứng quả A la hán.

Phần dưới sẽ đặc biệt nhấn mạnh đến người tại gia. Người tại gia nếu có thể chân thật phát tâm Bồ đề, không những thù thắng hơn ngoại đạo, mà còn thù thắng hơn cả bậc Bích chi phật. Do đây, có thể thấy được sự tôn quý của sự phát tâm Bồ đề. Hàng tại gia không nên tự coi rẻ mình mà đi cúng dường ngoại đạo quý thân.

Có câu chuyện một vị La hán du hành. Ngài có một đệ tử sa di mang hành lý đi theo. Vị La hán dùng tha tâm thông thấy đệ tử bỗng nhiên phát tâm Bồ đề. Sau khi biết được điều này, ngài bèn giành bọc hành lý lại, tự mình mang lấy, đồng thời nhường cho đệ tử đi trước. Lát sau, chú sa di bỗng nghĩ Bồ tát hạnh khó hành, bèn thoái tâm. Vị La hán biết được, bèn đem bọc hành lý đưa cho chú sa di mang, bảo chú ấy trở lại đi phía sau. Chú sa di thấy thế bèn hỏi lý do, vị La hán nói: “Phát tâm Bồ đề siêu vượt A la hán, còn nếu thoái tâm tức là không bằng A la hán!”

Từ *Người xuất gia* trở xuống nói về người tại gia phát tâm Bồ đề. Người xuất gia xả bỏ ngũ dục, thanh tịnh để tiến bộ; người tại gia ở trong cảnh ngũ dục mà có thể phát tâm Bồ đề, thật là không thể nghĩ bàn, bởi vì họ bị nhiều nhân duyên ác ràng buộc. Trời Tứ thiên vương là tầng trời đầu tiên, trời Sắc cứu cánh là tầng trời cao nhất, tổng cộng có hai mươi bốn (có chỗ nói hai mươi tám) tầng trời. Tất cả cõi trời đều kinh ngạc vui mừng, bởi vì có người ở trong các nhân duyên ác mà có thể phát tâm Bồ đề, xứng đáng làm vị thầy của trời người, tức là không khác gì với Đức Phật!

Tông chỉ kinh này chú trọng đến sự hành trì giới pháp thanh tịnh, chú trọng đến hạnh Bồ tát tại gia, đặc biệt phẩm này nêu rõ sự thù thắng của người tại gia phát tâm Bồ đề, do đây điều hay nhất là nên gọi kinh này là Kinh Bồ Tát Tại Gia.

Ở đây chúng ta đã nêu rõ cương tông của toàn thể bộ kinh, còn các phẩm sau chỉ là nêu rõ chi tiết của phần cương tông mà thôi.

A2. Phần thuyết giảng chính thức

B1. Nói rõ Bồ tát có thể tu hành Lục độ

C1. Nói rộng các hạnh tu thành Bồ tát

D1. Khuyến phát tâm nguyện

E1. Khuyến phát tâm tổng quát

F1. Nói rõ tướng phát tâm

[Giải] Hiện nay giảng phẩm Phát tâm Bồ đề, tức là nói về ý nghĩa và hành tướng của sự phát tâm. Phần trên đã nói về sự phát lòng mong cầu Bồ đề, hoặc cầu thành Phật, khởi tâm cầu chứng đắc Phật quả. Có thể nói, phát tâm mong cầu, hoặc phát tâm thệ nguyện, tức là nói về tâm mong cầu Bồ đề; đến bậc Sơ trụ, thành tựu thắng giải; từ Thập trụ đến Thập hồi hướng, đầy đủ dục, thắng giải và niệm; đến Tứ gia hạnh vị đắc định; lúc lên Sơ địa chứng đắc vô lậu trí, khi ấy mới là Bồ tát chân chánh. Còn thực chất của sự sơ phát tâm chỉ là lòng mong cầu.

Phẩm Hai
Phát tâm Bồ đề

G1. Thiện Sinh hỏi:

Thiện Sinh bạch Phật: “Kính bạch Đức Thế Tôn, chúng sinh vì sao phát tâm Bồ đề?”

[Giải] *Vì sao*, có nhiều nghĩa: Do nhân duyên gì? Tại sao? Dùng phương pháp nào?

G2. Thế Tôn thuyết giảng

H1. Phân biệt nói chi tiết

II. Tin hiểu phát tâm Bồ đề

- Thiện nam tử! (1) Vì hai việc nên phát tâm Bồ đề: một là tăng tuổi thọ, hai là thêm tài sản. (2) Lại có hai việc: một là vì không muốn chủng tính Bồ đề đoạn tuyệt, hai là vì muốn đoạn trừ phiền não tội khổ của chúng sinh. (3) Lại có hai việc: một là tự quán sát mình trong vô lượng đời chịu bao nhiêu khổ não mà vẫn không được lợi ích, hai là tuy chư Phật xuất hiện nhiều như số cát sông Hằng, các Ngài cũng không thể độ mình, mà chính mình phải tự độ. (4) Lại có hai việc: một là tu các nghiệp lành, hai là những nghiệp lành đã tu sẽ không mất. (5) Lại có hai việc: một là vì muốn vượt hơn tất cả quả báo của trời người, hai là vì muốn vượt hơn tất cả quả báo của Nhị thừa. (6) Lại có hai việc: một là vì cầu giác ngộ nên nhận chịu nhiều khổ não, hai là vì muốn được vô lượng sự lợi ích rộng lớn. (7) Lại có hai việc: một là quán sát chư Phật nhiều như số cát sông Hằng ở quá khứ, vị lai, đều giống như mình, hai là quán sát sâu xa rằng Bồ đề là pháp có thể chứng được, vì thế phát tâm tu tập. (8) Lại có hai việc: một là quán sát Bồ tát Lục trụ, tuy có tâm thoái chuyển, nhưng vẫn còn thù thắng hơn tất cả Thanh văn,

Duyên giác, hai là siêng năng truy cầu quả vị Vô thượng Chánh giác. (9) Lại có hai việc: một là mong tất cả chúng sinh đều được giải thoát, hai là mong quả báo giải thoát của chúng sinh vượt hơn quả báo của ngoại đạo. (10) Lại có hai việc: một là không xả bỏ tất cả chúng sinh, hai là xa lìa tất cả phiền não. (11) Lại có hai việc: một là vì đoạn trừ khổ não của chúng sinh trong đời này, hai là vì ngăn chặn khổ đau của chúng sinh trong đời sau. (12) Lại có hai việc: một là vì muốn đoạn trừ sự chướng ngại của trí tuệ, hai là vì muốn đoạn trừ thân chướng của chúng sinh.

[Giải] Tin hiểu, phát tâm Bồ đề, có mười hai cặp. Đây đều là các bậc ngoại phạm bắt đầu phát tâm, chưa đạt đến quả vị Thập tín, tức là sự phát tâm của các ngoại phạm đang tiến nhập vào giai vị Thập tín.

(1) Đầu tiên nói đến hai việc, đối với người bình thường, tức là sống lâu và giàu có, nhiều phước báo, thọ mạng lâu dài. Đây tuy là sự mong cầu của người bình thường, thế nhưng, vẫn phải đợi đến quả vị Phật mới đầy đủ phước đức và thọ mạng.

(2) Lại có hai việc, (a) vì không muốn hạnh Bồ tát đoạn tuyệt, (b) vì muốn đoạn trừ tất cả phiền não tội khổ cho chúng sinh.

(3) Lại có hai việc, (a) vì nhân quả ba đời đã rõ ràng, nhận thức rằng mình đã tạo nghiệp thọ khổ mà vẫn chưa từng được lợi ích, (b) vì chư Phật nhiều như số cát của vô lượng sông Hằng đều không thể độ mình thoát khỏi sinh tử.

(4) Lại có hai việc, (a) vì muốn cứu đời lợi người, làm việc thiện rộng lớn, thế nhưng người đời do vì phải cầu kiến thức, cầu kinh nghiệm, khi có thể làm việc thiện thì tuổi già đã đến, cho nên những việc đã làm nửa chừng đứt đoạn, (b) chỉ có

phát tâm Bồ đề là không đánh mất những công đức thiện đã tu tập.

(5) Lại có hai việc, vượt hơn tất cả, như phân trên đã nói.

(6) Lại có hai việc, (a) nguyện không sợ sự nhận chịu nhiều khổ não, nếu như không lập chí nguyện kiên cố, sẽ không thành tựu, (b) vì muốn được sự lợi ích vô hạn, lợi ích tất cả thế giới, sự được này rồi sẽ mất, mà chỉ sau khi phát tâm Bồ đề là không mất.

(7) Lại có hai việc, (a) chư Phật đời quá khứ, vị lai, lúc chưa phát tâm tu hành, cũng giống như mình, (b) nếu như quả Bồ đề không thể chứng đắc, thì đó chỉ là vọng tưởng, còn nếu có thể chứng đắc, thì phải nên lập chí mong cầu.

(8) Lại có hai việc, (a) bậc Thất trụ không thoái chuyển, bậc Lục trụ trở xuống đều có thoái chuyển, thế nhưng vẫn thù thắng hơn Duyên giác, (b) phát tâm tinh tiến cầu Bồ đề, cũng cần phải lập nguyện.

(9) Lại có hai việc, muốn làm cho chúng sinh được giải thoát thù thắng hơn sự giải thoát của ngoại đạo, cũng cần phải lập nguyện.

(10) Lại có hai việc, (a) Bồ tát dùng tâm Đại bi độ tất cả chúng sinh, chúng sinh vô tận, cho nên phải không xả bỏ chúng sinh, (b) tự mình đoạn phiền não, mới có thể độ người khác.

(11) Lại có hai việc, (a) vì muốn đoạn trừ sự khổ não hiện tại và vị lai của chúng sinh, cho nên phải lập nguyện, (b) vì chúng sinh vô tri, Bồ tát có thể dùng trí tuệ và từ bi đoạn trừ sự vô tri của chúng sinh.

(12) Lại có hai việc, sự chướng ngại của trí tuệ là sở tri chướng, Phật trí của chúng sinh bị vô minh, vô tri che chướng, thân báo chướng của chúng sinh là do nghiệp phiền não chiêu cảm, tức là phiền não chướng. Muốn đoạn trừ hai chướng này, cho nên phát Bồ đề nguyện.

12. Tu tập phát tâm Bồ đề

Thiện nam tử! Do năm việc mà phát tâm Bồ đề: một là gần gũi bạn lành, hai là trừ tâm nóng giận, ba là tuân lời thầy dạy, bốn là sinh lòng thương xót, năm là tu hành tinh tiến. Lại có năm việc phát tâm Bồ đề: một là không thấy lỗi người, hai là tuy thấy lỗi người nhưng tâm không màng đến, ba là tuy làm việc lành nhưng không sinh lòng kiêu mạn, bốn là thấy người làm việc lành, không khởi lòng ghen ghét, năm là quán sát tất cả chúng sinh, tưởng như con một của mình.

[Giải] Đây là dùng sự tu tập hai loại *năm việc* mà phát tâm Bồ đề. Do sự học tập mà phát tâm, tức là Bồ tát thập tín.

Vì muốn trưởng dưỡng tâm Bồ đề, cho nên tu tập: (1) Gần gũi bạn lành. Phật, Bồ tát đều là bạn lành. (2) Đoạn trừ tâm nóng giận. (3) Tuân lời thầy dạy. (4) Sinh lòng thương xót chúng sinh. (5) Tu hành tinh tiến.

Lại có năm việc: (1) Quán sát người khác, nên nhìn điều tốt, không nhìn lỗi lầm của họ. (2) Bồ tát dùng phương tiện giúp đỡ người khác nhưng vẫn không thể làm cho họ cải đổi, tuy vậy vẫn không hối tiếc. (3) Phát tâm tu hành, giả sử chứng được thiện pháp hoặc cảnh giới lành, hoặc chứng đắc thiền định thanh tịnh, hoặc được tiếng tăm, v.v..., nếu sinh tâm kiêu mạn thì cũng giống như bỏ thuốc độc vào trong món ăn thượng vị, công đức tu tập sẽ trở thành phước lành hữu lậu. (4) Nếu sinh tâm ganh ghét, công đức tu hành ắt cũng trở thành hữu lậu. (5) Có hai đứa

con, có thể sẽ có tâm thiên vị, nếu như chỉ có một đũa, quyết không có tâm khác biệt.

Trên đây là chưa chân thật phát tâm, chẳng qua, do sự tin hiểu nên tu tập sự phát tâm mà thôi.

13. Chân chánh phát tâm Bồ đề

Thiện nam tử! Sau khi phát tâm Bồ đề, người trí có thể hủy diệt các nghiệp ác to như núi Tu Di. Người trí vì ba việc mà phát tâm Bồ đề: một là thấy chúng sinh thọ khổ trong đời ác năm trước, hai là thấy Đức Như Lai có đạo lực thần thông không thể nghĩ bàn, ba là nghe tám thứ âm thanh vi diệu của Đức Như Lai. Lại do hai việc: một là biết rõ sự khổ đau của thân mình, hai là hiểu rõ chúng sinh khổ như mình khổ, vì muốn đoạn trừ sự khổ cho họ, cũng như trừ sự khổ cho chính mình.

[Giải] Ở đây dùng ba việc, hai việc để thuyết minh. Có trí thắng giải thì sự phát tâm mới là chân thật phát tâm, có thể hủy diệt các nghiệp ác to như núi Tu Di. Núi Tu Di, dịch là Diệu Cao, tức là ngọn núi cao nhất (theo thế giới quan của cổ Ấn độ).

Người trí, nhân ba việc mà phát tâm: (1) Dùng tâm Đại bi quán sát chúng sinh ở trong năm trước (kiếp trước, kiến trước, phiên não trước, chúng sinh trước, mạng trước), khởi tâm muốn cứu độ, nhưng không thể thực hiện được nếu không chứng đắc Vô thượng Bồ đề. (2) Thấy thần lực của Phật, muốn thành tựu những sự nghiệp như Phật. (3) Nghe pháp âm của Phật, cho nên muốn thành Phật. Điều (1) là *dưới muốn độ chúng sinh*. Hai điều (2) và (3) là *trên cầu thành Phật đạo*.

Tám thứ âm thanh vi diệu: (1) ngọt ngào, (2) mềm mỏng, (3) hòa nhã, (4) trong sáng, (5) không dối, (6) sâu sắc, (7) không lầm lẫn, (8) không cùng tận.

Ba điều trên, bên trong là do từ bi trí tuệ, bên ngoài là nhờ vào giáo pháp thù thắng, cho nên phát tâm.

Lại có hai việc: (1) Tự mình biết một cách rõ ràng, biết một cách thâm thiết về sự khổ, đây là khổ đế của Thanh văn, nghĩa là ba khổ, tám khổ. Điều này là pháp chung cho ba Thừa. (2) Đây là pháp Đại thừa bất cộng, bởi vì có tâm Đồng thể Đại bi. Câu (1) là phát tâm chung cho cả ba Thừa, câu (2) là phát tâm Bồ đề Đại thừa.

H2. Nêu rõ chánh tông

Thiện nam tử! Nếu có người phát tâm Bồ đề, phải biết người đó có thể lễ lạy sáu phương, và sẽ được sống lâu, giàu có. Điều này không giống như ngoại đạo đã nói.

[Giải] Nếu có thể phát tâm, tức là thành Bồ tát, tức là có thể tăng trưởng tuổi thọ và tài sản, mà cũng tức là tăng trưởng pháp tài, có thể độ chúng sinh, có thể thành Phật đạo. Điều này nêu rõ chánh tông của bốn kinh khác với ngoại đạo.

Phẩm Ba Tâm Đại Bi

[Giải] Trước tiên, phẩm Đại Bi nêu rõ sinh nhân của tâm Đại bi, kể đó phẩm Giải Thoát nêu rõ liễu nhân của sự giải thoát.

F2. Nêu rõ nguyên nhân phát tâm

G1. Nguyên nhân phát sinh tâm Đại bi

H1. Hỏi đáp về nguyên nhân phát tâm

11. Hỏi chung về nguyên nhân phát tâm

Thiện Sinh bạch Phật: “Kính bạch Đức Thế Tôn! Ngoại đạo Lục sư không nói nhân quả, Đức Như Lai lại nói nhân có hai thứ: một là sinh nhân, hai là liễu nhân. Như Đức Thế Tôn vừa nói, nguyên nhân phát tâm Bồ đề là sinh nhân hay liễu nhân?”

[Giải] Bi là chữ bi trong từ bi, cũng là tâm thương xót, đây là nghĩa của chữ bi. Tâm bi là khởi lòng thương xót tất cả chúng sinh, thế nhưng, cần phải thấu rõ *chúng sinh vốn là không* thì mới có thể gọi là tâm Đại bi. Đây không phải chỉ là lòng yêu mến những người thân ái của mình.

Tâm bi có sâu có cạn. Khi chưa thành Phật thì tâm bi cần phải đợi có nhân duyên mới phát khởi; khi đã thành Phật, thì tâm bi không cần phải đợi nhân duyên, đây là Đồng thể vô duyên Đại bi. Trong phẩm này nêu rõ làm thế nào để phát khởi tâm bi, sau đó thăng tiến phát tâm Bồ đề.

Chữ *phát* là phát kiến, hoặc phát sinh. Phát kiến, trong khoa học gọi là phát minh; chẳng qua phát sinh là sinh nhân, còn phát kiến là liễu nhân. Đoạn này hỏi chung về nhân của sự

phát tâm. Thiện Sinh hỏi Phật về ý nghĩa đó. Đối với ngoại đạo, nhân quả không thể thành lập, họ tuy nói nhân quả, cũng đồng như không nói; tức là lý luận nhân quả của nhóm Lục sư không thể thông đạt. Như Lai là một biệt hiệu tôn xưng Đức Phật. Sinh nhân là cái có thể sinh quả; liễu nhân là nhân làm sáng tỏ sự vật; giống như trong nhà, ánh sáng của đèn vừa chiếu, thì mọi vật trong nhà đều hiện rõ ràng; đồ vật trong nhà không phải do ánh đèn sinh ra, chẳng qua nhờ ánh đèn mà được phát hiện.

Hai phẩm đầu đều nói về phát tâm Bồ đề, như vậy rốt ráo chữ *phát* của phát tâm có nghĩa là *phát sinh* hay *phát kiến*?

I2. Trả lời chung về ý nghĩa của nguyên nhân

J1. Nói đại lược hành tướng của nguyên nhân

- Thiện nam tử! Ta vì chúng sinh, hoặc nói một nhân, hai nhân, ba nhân, bốn nhân, năm nhân, hoặc nói sáu, bảy, cho đến mười hai nhân. Một nhân tức là sinh nhân. Hai nhân là sinh nhân và liễu nhân. Ba nhân là phiền não, nghiệp chướng và khí thế giới. Bốn nhân tức là bốn Đại. Năm nhân tức là năm chi vị lai của Mười hai nhân duyên. Sáu nhân như trong kệ kinh đã nói. Bảy nhân như trong kinh Pháp Hoa đã nói. Tám nhân tức là tám chi hiện tại của Mười hai nhân duyên. Chín nhân như trong kinh Đại Thành đã nói. Mười nhân, như Như Lai đã giảng cho ưu bà tặc Ma Nam. Mười một nhân, như trong kinh Trí Ấn đã nói. Mười hai nhân tức là Mười hai nhân duyên. Thiện nam tử! Tất cả pháp hữu lậu có vô lượng vô biên nhân. Tất cả pháp vô lậu cũng có vô lượng vô biên nhân. Người trí vì muốn biết tất cả nên phát tâm Bồ đề. Đức Như Lai vì biết tất cả nên được gọi là Nhất thiết trí.

[Giải] Từ mười hai nhân trở lên, có chỗ nói mười lăm y xứ, hai mươi bốn nhân, nhân đến vô lượng nhân. Mười hai nhân

tức là Mười hai nhân duyên, mà mọi người thường hay đề cập đến.

Một nhân: Tức là sinh nhân. Từ nhân sinh ra tức là quả, có thể sinh quả tức là nhân.

Hai nhân: Trong kinh Niết Bàn thường nói đến sinh nhân, liễu nhân.

Ba nhân: Phiền não và nghiệp là nội nhân; khí thể giới (núi sông, đất đá, ...) là ngoại nhân.

Bốn nhân: Tứ đại, tức là đất, nước, gió, lửa; cũng có nghĩa là nội thân (thân thể) và ngoại khí (thế giới) đều do đất, nước, gió, lửa cấu thành. Thông thường, bốn duyên là nhân duyên, duyên duyên, đẳng vô gián duyên và tăng thượng duyên, cũng được gọi là bốn nhân.

Năm nhân: Năm chi vị lai của Mười hai nhân duyên là ái, thủ, hữu, sinh và lão tử.

Sáu nhân: Tu đa la, tiếng Hán dịch là khế kinh, là tên chung của kinh điển. Nhân vì Đức Phật thuyết pháp khế lý, khế cơ, cho nên gọi đầy đủ là khế kinh. Nếu không khế lý thì không thể phù hợp chân lý, nếu không khế cơ thì không thể hóa độ chúng sinh. Sáu nhân, trong các luận Đại, Tiểu thừa đều nói đến: (1) năng tác nhân, (2) câu hữu nhân, (3) đồng loại nhân, (4) tương ưng nhân, (5) biến hành nhân, và (6) dị thực nhân.

Bảy nhân: Trong kinh Pháp Hoa không có đoạn văn nào nói rõ về bảy nhân, chẳng qua trong phẩm Phương Tiện có *Thập như thị:* tướng như thị, tánh như thị, thể như thị, lực như thị, tác như thị, nhân như thị, duyên như thị, quả như thị, báo như thị và bốn mặt cứu cánh đẳng; nếu trừ bỏ ba phần cuối, thì bảy phần đầu tức là bảy nhân.

Tám nhân: Tám chi hiện tại trong Mười hai nhân duyên là thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ và hữu.

Chín nhân: Xuất xứ từ kinh Đại Thành.

Mười nhân: Ưu bà tắc Ma Nam là em của Đức Phật, vì phải thừa kế ngôi vua nên chưa thể xuất gia.

Hai kinh Đại Thành và kinh Phật nói cho ông Ma Nam còn phải đợi khảo xét.

Trong các luận Đại thừa có nói rõ mười loại nhân, tức là: (1) tùy thuyết nhân, (2) quán đảnh nhân, (3) khiên dẫn nhân, (4) sinh khởi nhân, (5) nhiếp thọ nhân, (6) dẫn phát nhân, (7) định dị nhân, (8) đồng sự nhân, (9) tương vi nhân, (10) bất tương vi nhân. Câu Xá Luận nói rõ sáu nhân đầu, còn Du Già Sư Địa Luận thì nói rõ cả mười nhân.

Mười một nhân: Trong kinh Trí Ấn, bản tiếng Hán, không tìm thấy mười một nhân, mà chỉ thấy nói đến bảy nhân phát tâm Bồ đề: (1) phát tâm Bồ đề giống như chư Phật Bồ tát; (2) vì muốn hộ trì Chánh pháp đang bị hoại diệt mà phát tâm Bồ đề; (3) thấy chúng sinh bị sự khổ bức não bèn khởi lòng đại bi mà phát tâm Bồ đề; (4) Bồ tát vì muốn giáo hóa chúng sinh mà phát tâm Bồ đề; (5) vì muốn bố thí mà phát tâm Bồ đề; (6) nhân vì người khác phát tâm Bồ đề mà phát tâm Bồ đề; (7) thấy Đức Như Lai tướng hảo trang nghiêm và nghe lời Phật dạy mà phát tâm Bồ đề. Chỉ có bảy nhân như thế, hoặc giả, bản chữ Hán chỉ dịch giảm lược.

Mười hai nhân: tức là Mười hai nhân duyên, nghĩa là vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sinh, sinh

duyên lão tử. Mười hai nhân duyên này triển chuyển làm nhân cho nhau nên gọi là mười hai nhân.

Hữu lậu (lậu, tức là rỉ), như bình trà rỉ thì trà sẽ cạn, nhà rỉ thì sẽ bị dột.

Các pháp vô lậu, nếu phân biệt nói về nhân của chúng thì có đến vô lượng vô biên, như nói sáu ba la mật, tám vạn bốn ngàn ba la mật, vô lượng ba la mật; các pháp hữu lậu cũng giống như thế.

Người trí vì muốn biết tất cả các nhân hữu lậu, vô lậu cho nên phát tâm Bồ đề. Đức Phật vì biết vô lượng vô biên nhân của tất cả các pháp cho nên được xưng là bậc Nhất thiết trí.

J2. Nêu rõ Đại bi là nguyên nhân sinh khởi Tâm Bồ đề

Thiện nam tử! Tất cả chúng sinh phát tâm Bồ đề, hoặc do sinh nhân, hoặc do liễu nhân, hoặc do cả hai. Nay ông nên biết, sinh nhân tức là tâm Đại bi, vì tâm Đại bi nên mới phát tâm Bồ đề, vì thế tâm Đại bi là sinh nhân.

[Giải] Phát tâm Bồ đề, hoặc do sinh nhân, hoặc do liễu nhân, hoặc do cả hai. Sinh nhân là tâm Đại bi, vì nếu không có tâm Đại bi thì không thể phát tâm Vô thượng Bồ đề. Không có tâm muốn thoát ly sinh tử cũng không thể phát tâm Bồ đề. Chẳng hạn như Tiểu thừa cũng muốn thoát ly sinh tử, nhưng vì không có tâm Đại bi, cho nên không thể gọi là phát tâm Vô thượng Bồ đề. Muốn phát tâm Bồ đề, cần phải từ tâm Đại bi phát khởi, giống như rải hạt giống, không có hạt giống thì lúa không sinh trưởng, phát tâm Bồ đề cũng như vậy, không có tâm Đại bi thì tâm Bồ đề không sinh trưởng.

H2. Hỏi đáp về sự tu tập tâm Đại bi

11. Thiện Sinh hỏi phương pháp tu tập tâm Đại bi

- Kính bạch Đức Thế Tôn! Làm thế nào tu tập tâm Đại bi?

[Giải] Ở đây Thiện Sinh hỏi Phật làm thế nào để chứng đắc tâm Đại bi.

12. Như Lai nói hành tướng của tâm Đại bi

J1. Ba mươi sáu nguyên nhân sinh khởi tâm Đại bi

- Thiện nam tử! (1) Người trí thấy rõ tất cả chúng sinh bị chìm đắm trong biển lớn sinh tử chịu nhiều khổ não, vì muốn cứu vớt họ, nên sinh tâm Đại bi; (2) thấy chúng sinh chưa được Mười lục, Bốn pháp vô úy, tâm Đại bi, Ba niệm v.v..., bèn nghĩ như vậy: 'Ta làm thế nào để cho họ được đầy đủ', nên sinh tâm Đại bi; (3) tuy thấy chúng sinh lòng đầy oán thù cay độc mà vẫn xem họ như người thân thuộc, nên sinh tâm Đại bi; (4) thấy chúng sinh mê mờ chánh đạo, không có người dẫn dắt, nên sinh tâm Đại bi; (5) thấy chúng sinh chìm trong vũng bùn ngũ dục, không có cách nào ra khỏi mà lại còn buông lung phóng dật, nên sinh tâm Đại bi; (6) thấy chúng sinh thường bị của cải, vợ con ràng buộc, không thể xả bỏ, nên sinh tâm Đại bi; (7) thấy chúng sinh do sắc đẹp, sức mạnh, sống lâu mà sinh kiêu mạn, nên sinh tâm Đại bi; (8) thấy chúng sinh bị ác tri thức - như nhóm Lục sư chẳng hạn - dối gạt, mà vẫn tưởng họ là quyến thuộc, nên sinh tâm Đại bi; (9) thấy chúng sinh trong ba cõi chịu nhiều khổ não mà vẫn tham luyến, nên sinh tâm Đại bi; (10) thấy chúng sinh tạo nghiệp thân khẩu ý xấu xa, độc ác, nhân đây chịu nhiều quả báo khổ não mà vẫn mê muội, nên sinh tâm Đại bi; (11) thấy chúng sinh thèm khát ngũ dục như người khát uống nước mặn, nên sinh tâm Đại bi; (12) thấy chúng sinh tuy muốn cầu vui mà không tạo nhân vui, tuy không thích khổ mà ưa gây nhân khổ, muốn hưởng cảnh vui cõi trời mà lại thiếu giới hạnh, nên sinh tâm

Đại bi; (13) thấy chúng sinh đối với sự vật không ngã, ngã sở mà chấp là ngã, ngã sở, nên sinh tâm Đại bi; (14) thấy chúng sinh lưu chuyển một cách vô định trong năm cõi, nên sinh tâm Đại bi; (15) thấy chúng sinh sợ sinh già chết mà cứ tạo nghiệp sinh già chết, nên sinh tâm Đại bi; (16) thấy chúng sinh thân tâm chịu nhiều thống khổ mà vẫn tạo nghiệp, nên sinh tâm Đại bi; (17) thấy chúng sinh đau khổ khi ân ái bị chia lìa mà vẫn không chịu dứt sự ân ái, nên sinh tâm Đại bi; (18) thấy chúng sinh ở trong sự tăm tối vô minh mà không biết thấp sáng đèn trí tuệ, nên sinh tâm Đại bi; (19) thấy chúng sinh bị lửa phiền não đốt cháy mà không chịu cầu nước thiên định tam muội, nên sinh tâm Đại bi; (20) thấy chúng sinh vì thú vui ngũ dục mà tạo vô lượng nghiệp ác, nên sinh tâm Đại bi; (21) thấy chúng sinh tuy biết ngũ dục đem đến sự thống khổ mà vẫn cầu mãi không thôi, như người đói ăn cơm có thuốc độc, nên sinh tâm Đại bi; (22) thấy chúng sinh ở trong đời ác, gặp vua bạo ngược, chịu nhiều khổ sở, mà vẫn buông lung, nên sinh tâm Đại bi; (23) thấy chúng sinh lưu chuyển trong tám cảnh khổ, nhưng vẫn không biết cách đoạn trừ gốc khổ, nên sinh tâm Đại bi; (24) thấy chúng sinh đối với cảnh đói khát, lạnh nóng, không được tự tại, nên sinh tâm Đại bi; (25) thấy chúng sinh hủy phạm giới luật, bị đọa địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, nên sinh tâm Đại bi; (26) thấy chúng sinh hình dáng, sức lực, tuổi thọ, an ổn và biện tài không được tự tại, nên sinh tâm Đại bi; (27) thấy chúng sinh thân thể tàn khuyết, nên sinh tâm Đại bi; (28) thấy chúng sinh sinh ở nơi biên địa, không tu pháp lành, nên sinh tâm Đại bi; (29) thấy chúng sinh sinh nhằm đời đói khát, thân thể ốm gầy, cướp đoạt lẫn nhau, nên sinh tâm Đại bi; (30) thấy chúng sinh trong kiếp đao binh, giết hại lẫn nhau, lòng ác độc hừng hực, sẽ chịu vô lượng quả báo khổ, nên sinh tâm Đại bi; (31) thấy chúng sinh gặp Phật ra đời nói Pháp thanh tịnh như mùi vị Cam lộ mà không biết tu học, nên sinh tâm Đại bi; (32) thấy chúng sinh tin thầy tà bạn ác, không chịu nghe lời thầy hay bạn lành, nên sinh tâm

Đại bi; (33) thấy chúng sinh giàu có, cửa cải tràn đầy mà không chịu bố thí, nên sinh tâm Đại bi; (34) thấy chúng sinh cây sâu cuộc bầm, buôn tảo bán tần, nhọc nhằn gian khổ, nên sinh tâm Đại Bi; (35) thấy chúng sinh, cha mẹ, anh em, vợ con, tôi tớ, quyến thuộc không thương mến nhau, nên sinh tâm Đại bi. Thiện nam tử! (36) Người trí quán sát sự vui thiên định của cõi trời Phi tưởng Phi phi tưởng như sự khổ địa ngục mà tất cả chúng sinh đều phải nhận chịu, nên sinh tâm Đại bi.

[Giải] Ở đây Đức Phật dùng ba mươi sáu nhân nêu rõ sự phát tâm Đại bi. Muốn được tâm Đại bi như Phật cần phải thấu triệt chúng sinh bản tính vốn là *không*.

Ba mươi sáu nhân là: (1) Thấu rõ chúng sinh chìm đắm trong biển khổ, vì muốn cứu độ họ. (2) Thấy chúng sinh không có Mười lục, Bốn vô sở úy, Đại bi, v.v..., vì muốn làm cho họ được đầy đủ. Nếu nói rộng, còn có Mười tám pháp bất cộng, Ba mươi hai tướng, Tám mươi hảo, v.v... (3) Đây là vì muốn xem oán, thân, bình đẳng không có sai khác. (4) Thấy chúng sinh không ai dẫn dắt, vì muốn dẫn dắt họ. (5) Thấy chúng sinh chìm đắm trong ngũ dục (tiền tài, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ) mà lại còn phóng dật, vì muốn cứu vớt họ. (6) Thấy chúng sinh bị tài vật trói buộc mà tạo ác, vì muốn làm cho họ xa lìa sự trói buộc. (7) Thấy chúng sinh vì có sức khỏe, sắc đẹp, tuổi thọ lâu dài mà sinh kiêu mạn, vì muốn họ biết hối hận, cải đổi. (8) Ác tri thức, tức là bạn ác; đối gạt, tức là cố ý điên đảo, thị phi, giả vờ thân ái, giống như nhóm ngoại đạo Lục sư chẳng hạn; vì muốn chúng sinh xả bỏ bạn ác. (9) Khổ, nói tóm lược, có ba loại, tức là khổ khổ, hành khổ và hoại khổ; vì muốn làm cho chúng sinh biết rõ và xa lìa sự khổ. (10) Mười điều ác, thân có ba: sát hại, trộm cắp, tà dâm; miệng có bốn: nói dối, nói lời vô nghĩa, nói đâm thọc, nói lời ác; ý có ba: tham, sân, si; vì muốn đoạn trừ mười điều ác. (11) Chúng sinh khát khao mong cầu ngũ dục, càng cầu càng khổ; vì muốn họ hối hận, cải đổi. (12)

Chúng sinh không muốn khổ mà cứ tạo nhân khổ, muốn cầu vui mà không chịu tạo nhân vui; vì muốn họ làm đúng như sở nguyện. (13) Ngã sở, tức là những vật mà ngã có được (sở hữu), tức là trên phương diện pháp luật, gọi là sở hữu quyền. Không những sở hữu của ngã là không, mà tứ đại, ngũ uẩn cũng đều là không. Chỗ nào tìm *ngã*? Chúng sinh không biết điều này, vì muốn cho họ biết rõ, nên phát tâm Đại bi. (14) Cõi (Hán: hữu), có ba cõi, năm cõi, hai mươi lăm cõi khác biệt. Năm cõi, còn gọi là năm nẻo, nghĩa là người, trời, địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh; vì muốn chúng sinh vượt thoát sự lưu chuyển. (15) Sợ, nhưng lại cứ tạo, do vì ngu si không biết. Vì muốn cho chúng sinh biết được điều này. (16) Nhiều người, nhân vì thân, tâm bị bệnh khổ, mà tạo thêm nhiều nghiệp sát sinh; vì muốn làm cho họ hồi hận, cải đổi. (17) Muốn đoạn trừ *ái biệt ly khổ*, trước tiên phải đoạn trừ tâm luyến ái; vì muốn làm cho chúng sinh đoạn trừ được tâm này. (18) Muốn diệt trừ sự tăm tối của vô minh, cần phải có ánh sáng trí tuệ; vì muốn chúng sinh được trí tuệ chói sáng. (19) Muốn diệt trừ lửa phiền não, cần phải có nước tam muội, tam muội tức là định; cổ đức thường nói: “Tâm an tĩnh tự nhiên được mát mẻ”; vì muốn chúng sinh được sự mát mẻ này. (20) Ngũ dục vốn không phải là sự vui chân thật, vì muốn chúng sinh không vì ngũ dục mà tạo ác nghiệp. (21) Có người biết rõ ngũ dục là khổ, nhưng vẫn truy cầu không thôi; vì muốn chúng sinh ngừng dứt sự truy cầu này. (22) Có người gặp vua ác (nhà cầm quyền bạo ngược), không biết tránh né, mà còn buông lung; muốn cho họ hồi cải. (23) Tám cảnh khổ, tức là sinh, già, bệnh, chết, cầu mà không được, yêu mà phải xa nhau, ghét mà phải ở gần nhau, và năm âm hỷ hùng; vì muốn đoạn trừ sự khổ này. (24) Vì muốn chúng sinh được tự tại với cảnh đói khát, nóng lạnh. (25) Chúng sinh không thể tự ý thức sự hủy phạm cấm giới sẽ bị khổ báo; muốn cho họ hồi cải. (26) Sắc lực là sắc đẹp, tuổi thọ là sự sống lâu an lạc. Chúng sinh đối với hai điều này đều không được tự tại; vì muốn cho họ được tự tại. (27) Thân thể tàn khuyết là do ác nghiệp chiêu cảm; vì muốn làm cho họ tự hồi cải. (28) Biên địa là nơi không có Phật pháp giáo hóa; vì

muốn chúng sinh được sự giáo hóa của Phật pháp. (29) Như hiện tại, các nhóm thổ phỉ cướp đoạt lẫn nhau đều là do sự đói khát bệnh tật; vì muốn miễn trừ sự đói khát cho chúng sinh. (30) Thế giới đại chiến càng thêm tàn hại, chúng sinh sẽ nhận chịu vô lượng khổ; vì muốn miễn trừ sự tàn hại. Như hiện nay (năm 1935), các nước đang ngừng chiến tranh, cầu hòa bình, tức là có thể từ đây sinh tâm đại bi, phát tâm thực hiện hòa bình. (31) Có chúng sinh tuy nghe Phật thuyết pháp nhưng không thể thọ trì, vì muốn làm cho họ cải biến. (32) Theo tà bỏ chánh ắt sẽ bị khổ lớn; vì muốn họ cải tà quy chánh. (33) Có của cải mà không chịu bố thí, nhân đây tạo ác; vì muốn làm họ hồi cải. (34) Vì muốn giải trừ sự khổ nhọc của các hàng nông phu, thợ thuyền, buôn bán. (35) Không thương mến nhau cũng là do ác nghiệp chiêu cảm; vì muốn làm cho họ hồi cải. (36) Nói tổng quát, ba cõi đều là khổ. Giả như, được sinh lên cõi trời Phi tướng phi phi tướng, sống lâu tám vạn đại kiếp, thế nhưng, theo sự quán xét của Phật pháp, trong tương lai vẫn bị đọa vào địa ngục thọ khổ, bởi vì vẫn còn trong luân hồi. Tất cả chúng sinh, không ai mà không bị như vậy.

Ba mươi lăm câu đầu là nói riêng từng trường hợp, còn câu cuối (36) là nói tổng quát. Vì thấy chúng sinh nhận chịu các sự khổ não như vậy nên sinh tâm Đại bi.

J2. Đặc biệt chỉ rõ bốn nguyên nhân sinh khởi tâm Đại bi

Thiện nam tử! (1) Trước khi đắc đạo, quán sát như thế gọi là tâm Bi; nếu đã đắc đạo thì gọi là tâm Đại bi. Vì sao? Lúc chưa đắc đạo, dù có quán sát, sự quán sát và chúng sinh đều giới hạn, nên gọi là tâm Bi; khi đã đắc đạo, sự quán sát và chúng sinh đều vô hạn, nên gọi là tâm Đại bi. (2) Hơn nữa, lúc chưa đắc đạo, tâm Bi vẫn còn bị lay chuyển, nên gọi là tâm Bi; khi đã đắc đạo, tâm Bi không còn bị lay chuyển, nên gọi là tâm Đại bi. (3) Khi chưa đắc đạo, chưa thể cứu vớt tất cả chúng sinh, nên gọi là tâm Bi; khi đã đắc

đạo, có thể cứu vớt tất cả, nên gọi là tâm Đại bi. (4) Lúc chưa đắc đạo, tâm Bi chưa tương ứng với trí tuệ nên gọi là tâm Bi; khi đã đắc đạo, tâm Bi tương ứng với trí tuệ nên gọi là tâm Đại bi.

[Giải] Muốn chứng đắc trí *sinh không* (nhân ngã là không), hoặc *sinh pháp không* (nhân ngã, pháp ngã đều không), phải từ bậc Tu đà hoàn, Bích chi Phật, và Bồ tát sơ địa trở lên mới được gọi là đắc đạo. Theo nghĩa rộng, bậc Bồ tát sơ trụ phát tâm Bồ đề cũng có thể gọi là đắc đạo. Sau khi đắc đạo, do chứng đắc sinh pháp không, trí tuệ vô biên quán sát chúng sinh cũng vô biên, cho nên gọi là Đại bi. Hơn nữa, trí tuệ sinh không và pháp không, tất cả đều bình đẳng, tuy khác hợp với sự khô của chúng sinh, nhưng trí tuệ *sinh không pháp không* vẫn không biến động (tâm không nao núng), thường thường như vậy, cho nên gọi là Đại bi. Lúc chưa đắc đạo, ắt không được như vậy, nên chỉ gọi là Bi. Lại từ phương diện công dụng mà nói, dùng sự *có phổ biến cứu độ hay không*, và sự *có tương ứng với trí tuệ hay không* làm tiêu chuẩn phân biệt giữa Bi và Đại bi. Đây là dùng bốn loại hành tướng hiển rõ tâm Đại bi.

13. Kết luận chỉ rõ sự lợi ích của tâm Đại bi

J1. Nói tổng quát sự lợi ích của tâm Đại bi

Thiện nam tử! Người trí tu tâm Đại bi tuy chưa thể đoạn trừ khổ não cho chúng sinh, cũng đã có vô lượng lợi ích. Thiện nam tử! Sáu pháp Ba la mật đều lấy tâm Đại bi làm gốc.

[Giải] Tương thân tương ái với chúng sinh, không kết oán với họ, cho nên có vô lượng lợi ích.

J2. Nói riêng sự lợi ích của tâm Đại bi đối với Bồ tát tại gia

Thiện nam tử! Bồ tát có hai hạng: một là Bồ tát xuất gia, hai là Bồ tát tại gia. Bồ tát xuất gia tu tập tâm Đại bi không khó, Bồ tát tại gia tu tập tâm Đại bi mới khó. Vì sao? Vì người tại gia bị nhiều ác duyên trói buộc. Thiện nam tử! Nếu người tại gia không tu tập tâm Đại bi, họ không thể đắc giới Ưu bà tắc. Sau khi tu tập tâm Đại bi, sẽ được đắc giới. Thiện nam tử! Bậc xuất gia chỉ có thể tu trọn vẹn năm pháp Ba la mật, không thể tu trọn vẹn Bồ thí Ba la mật. Người tại gia có thể tu tròn cả sáu pháp. Vì sao? Vì trong tất cả thời gian, họ có thể tu tập Bồ thí tất cả. Vì thế người tại gia trước tiên phải tu tâm Đại bi. Nếu đã tu tập tâm Đại bi, người đó sẽ được đầy đủ trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định và trí tuệ. Nếu tu tâm Đại bi, vật khó Bồ thí có thể Bồ thí, điều khó nhẫn nhịn có thể nhẫn nhịn, những việc khó làm đều có thể làm. Do đây biết rằng tất cả các pháp lành đều lấy tâm Đại bi làm gốc.

[Giải] Người tại gia phải lo cho tự thân mình, cho gia đình mình, vì phải gặp nhiều ác duyên, cho nên khó tu tâm Bi. Thế nhưng, đắc được giới thể Ưu bà tắc hay không, phải dùng điều kiện *có thể tu tâm Bi hay không* mà đoán định, tức là dùng tâm Bi làm giới thể.

Người tại gia, nếu chân thật phát tâm, thường thích tu thiện, ưa Bồ thí. Người xuất gia, phần nhiều thường Bồ thí pháp, nhưng khó thực hành tài thí; người tại gia đối với tài thí và pháp thí đều có thể thực hành đầy đủ. Thế nhưng, muốn hành Bồ thí, trước hết phải tu tập tâm Bi. Cô đức nói: “Từ bi làm gốc, phương tiện làm cửa”, cho nên ***Bồ tát tại gia phải nên chú ý tu tập tâm Bi***. Nếu không như thế, ắt sẽ dễ khởi tâm tham, sân, si mà tạo nghiệp ác. Trí tuệ Đại thừa, nếu không có tâm Bi thì không thể sinh khởi. Trí tuệ mà không có tâm Bi đi kèm, chẳng qua chỉ là trí tuệ ngoài miệng, hoặc trên sách vở mà thôi; rời khỏi những lời rỗng tuếch đó, chắc chắn là không còn trí tuệ.

J3. Tổng kết sự lợi ích rộng lớn của tâm Đại Bi

Thiện nam tử! Nếu có người tu tập tâm Đại bi như vậy, phải biết người ấy có thể phá tan nghiệp ác to như núi Tu di, không bao lâu sẽ chứng quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Người ấy dù tu chút thiện cũng sẽ được quả lành to như núi Tu Di.

[Giải] Tâm Đại bi giống như lửa, nghiệp ác giống như củi; có lửa tức là có thể đốt rụi hết củi, cho nên không bao lâu có thể thành tựu Chánh giác.

Phẩm Bốn Giải Thoát

G2. Giải thích liễu nhân

[Giải] Giải thoát tức là Niết bàn. Kinh Đại Bát Niết Bàn nói đến ba Đức, và giải thoát là một trong ba Đức đó. Từ phương diện chứng quả mà nói, quả của ba Thừa đều được gọi là giải thoát. Có kinh nói ba cửa giải thoát tức là Không, Vô tướng, Vô nguyện. Còn có tám định giải thoát, tức là y vào tám loại định mà đặt tên. Lại nữa, trong kinh Hoa Nghiêm, đồng tử Thiện Tài tham kiến năm mươi ba vị thiện tri thức, mỗi vị đều đã chứng đắc được một giải thoát môn. Lại có chỗ dùng chữ *thắng giải* đặt tên cho giải thoát. Trong kinh Hoa Nghiêm, chữ *giải thoát* trong phẩm Thắng Giải chỉ cho sự thắng giải của ba Thừa, cùng sự nương vào thắng giải mà thành tựu định tuệ, cũng có nghĩa giải thoát là cửa có thể chứng đắc giải thoát, do đây thuộc về *liễu nhân*.

H1. Giải thích tiếp phần trên

Thiện nam tử! Nếu có người tu hạnh Đại bi, phải biết người ấy sẽ được một pháp thể, gọi là giải thoát phần.

[Giải] Ở đây Đức Phật nói tiếp phẩm Đại Bi. Nếu người nam, người nữ có thiện căn, có thể tu tập tâm Bi thì có thể chứng đắc một loại pháp thể, nghĩa là từ thân, miệng, ý tu tập tâm Bi mà chứng được giải thoát phần.

Giải thoát này, ở bậc chân kiến đạo gọi là vô lậu trí, còn ở dưới bậc kiến đạo gọi là gia hạnh tuệ và giải thoát tuệ; đối với quả giải thoát, gọi là giải thoát phần. Nếu y theo phẩm Đại Bi tu tập ắt có thể chứng đắc giải thoát phần này.

H2. Hỏi đáp làm rõ ý nghĩa

11. Hỏi ý nghĩa được giải thoát

- Kính bạch Đức Thế Tôn! Cái gọi là pháp thể đó có nghĩa gì?

- Thiện nam tử! Nghĩa là thân, miệng, ý. Thân, miệng, ý này từ phương tiện mà có được. Phương tiện có hai loại: một là tai nghe, hai là suy nghĩ. Lại có ba loại: một là bố thí, hai là giữ giới, ba là nghe nhiều Phật pháp.

[Giải] Thiện Sinh hỏi Đức Phật: “Cái gọi là pháp thể lấy pháp nào làm thể?” Đức Phật trả lời dùng thân miệng ý làm thể. Phạm Tu Tập Nghiệp Ba Mươi Hai Tướng, khi nêu rõ về nghiệp thể, cũng dùng ba nghiệp thân miệng ý làm thể. Pháp thể thân miệng ý của giải thoát phần là từ phương tiện mà chứng đắc. Phương tiện, có chỗ chỉ cho *thiện xảo, quyền xảo*, và cũng có chỗ chỉ cho *công phu dự bị*, đồng nghĩa với *công cụ sắc bén* trong câu: “Thọ muốn hoàn thành công việc, trước hết phải làm cho công cụ sắc bén.” Ở đây cũng chỉ cho công phu dự bị.

Pháp thể của giải thoát phần, giống như khi thọ giới nhờ vào pháp yết ma mà đắc giới thể. Ở đây, từ thân miệng ý chứng được pháp thể của giải thoát phần cũng giống như vậy. Nghe, tức là văn tuệ; suy nghĩ, tức là tư tuệ. Ở đây, pháp thể do nghe pháp mà thành, tức là văn tuệ; do suy nghĩ mà thành, tức là tư tuệ; do tu tập mà thành, tức là tu tuệ. Muốn được giải thoát phần cần phải có văn tuệ và tư tuệ.

Lại chia làm ba loại: bố thí, trì giới, đa văn. Bố thí có ba loại: (1) thấy người nghèo khổ mà bố thí, gọi là *đại bi thí*; (2) vì muốn báo ân mà cúng dường, gọi là *báo ân thí*; (3) cúng dường các bậc có đức hạnh, như cúng dường Phật, Bồ tát, cùng sư trưởng, Tam bảo, gọi là *tôn kính thí*. Ba việc này đều có thể

phát sinh trí tuệ giải thoát. Đặc biệt, nghe nhiều Phật pháp (đa văn) cũng có thể phát sinh trí tuệ giải thoát. Ở đây, trí tuệ là liễu nhân, nghĩa là dùng các loại trí tuệ thấu rõ Phật pháp và chứng sinh pháp để làm nhân cho sự phát tâm Bồ đề.

12. Hỏi cách nào được giải thoát

11. Nếu rõ được hay không được giải thoát

- Kính bạch Đức Thế Tôn, như Phật đã nói từ ba phương tiện được giải thoát phần. Nếu vậy, ba phương tiện đó có số lượng nhất định không?

- Thiện nam tử! Không có số lượng nhất định. Vì sao? Có người ở trong vô lượng đời, đem vô lượng của cải bố thí cho vô lượng chúng sinh mà vẫn không được giải thoát phần; lại có người chỉ trong một lần, đem một nắm bột bố thí cho một người ăn mà được giải thoát phần. Có người ở nơi vô lượng Phật thọ trì giới luật mà vẫn không được giải thoát phần; lại có người chỉ trong một ngày một đêm thọ trì Bát giới mà được giải thoát phần. Có người trong vô lượng đời, ở nơi vô lượng Phật, thọ trì đọc tụng Mười hai phần giáo mà vẫn không được giải thoát phần; lại có người chỉ đọc một bài kệ bốn câu mà được giải thoát phần. Vì sao? Vì tâm của chúng sinh không giống nhau.

Thiện nam tử! Nếu có người không thể nhất tâm quán sát tội lỗi của sinh tử, cùng sự an lạc của Niết bàn, những người như vậy, tuy đầy đủ bố thí, giữ giới, đa văn, chung cuộc cũng không được giải thoát phần. Nếu có thể nhàm chán tội lỗi của sinh tử, thấy rõ công đức an lạc của Niết bàn, những người như vậy, tuy ít bố thí, ít trì giới, ít nghe Phật pháp, mà vẫn có thể được giải thoát phần.

[Giải] Thiện Sinh hỏi: “Đầy đủ bao nhiêu bố thí, trì giới, đa văn, thì mới được pháp thể của giải thoát phần?” Đức Phật

trả lời: “Không thể định số. Hoặc có người bỏ thí nhiều mà vẫn không được, hoặc có người bỏ thí ít mà lại được.”

Bát giới, còn gọi là Bát quan trai giới: (1) không sát hại, (2) không trộm cắp, (3) không dâm dục, (4) không nói dối, (5) không uống rượu, (6) thân không thoa hương, không trang sức, (7) không ngồi giường cao rộng, (8) không ca múa, xem nghe; đây là Bát giới; (9) quá giờ không ăn, đây gọi là Trai.

Có người thọ trì nhiều giới luật mà không được giải thoát phần, còn có người ít trì giới luật mà lại được. Lại có người nghe vô lượng Phật pháp mà không được giải thoát phần, còn có người chỉ thọ trì một bài kệ bốn câu mà lại được.

Mười hai phần giáo (còn gọi là mười hai bộ kinh): (1) khế kinh, (2) trùng tụng, (3) phúng tụng, (4) nhân duyên, (5) bản sự, (6) bản sinh, (7) vị tăng hữu, (8) thí dụ, (9) luận nghị, (10) tự thuyết, (11) phương quảng, (12) thọ ký.

Có chỗ nói Tiểu thừa chỉ có chín phần giáo, Đại thừa có Mười hai phần giáo; có chỗ nói Tiểu thừa có mười một phần giáo, Đại thừa thêm Phương quảng thành mười hai phần; có chỗ nói Đại, Tiểu thừa đều có Mười hai phần giáo, điều này thỏa đáng nhất.

Kệ, tiếng Phạn là già đà, là một thể văn bốn câu, mỗi câu số chữ đều như nhau, hoặc bốn chữ, hoặc năm chữ, bảy chữ; và cứ bốn câu là một bài kệ.

Được giải thoát phần hay không, không phải lấy số lượng nhiều ít làm tiêu chuẩn, mà phải dùng sự dụng tâm khác nhau mà phân biệt. Có người dụng tâm tu hành phước báo nhân thiên, có người dụng tâm cầu giải thoát sinh tử. Người cầu phước báo nhân thiên, tuy bỏ thí nhiều, trì giới nhiều, nghe nhiều Phật pháp, cũng không được giải thoát phần; người cầu

giải thoát sinh tử, tuy nghe pháp ít, bỏ thí ít, trì giới ít, cũng được giải thoát phần.

Giải thoát phần là nhân để chứng đắc Niết bàn. Niết bàn là quả của sự chân giải thoát. Biết sinh tử là khổ đau nên mong cầu giải thoát, biết Niết bàn là an lạc nên mong cầu sự chứng nhập, cho nên được giải thoát phần.

Niết bàn, có người dịch là diệt, hoặc diệt độ, tịch diệt, hoặc viên tịch, nghĩa là tất cả công đức đều viên mãn, tất cả khổ đau đều chấm dứt. Trong ba cõi, sáu nẻo đều không có sự an lạc này, chỉ có giải thoát mới có sự an lạc như vậy.

Bởi vậy, những người bình thường tu tâm thì tâm là quan trọng nhất. Tất cả công đức, nếu như hồi hướng cầu phước báo nhân thiên thì sẽ không có giải thoát phần. Những người tu niệm Phật, tọa thiền đã đắc định, nhưng chưa chứng được vô lậu tuệ, nếu không hồi hướng Bồ đề, thì cũng chỉ là đắc được thế gian tứ thiên, tứ định mà thôi.

J2. Thời điểm được giải thoát

Thiện nam tử! Hành giả ở trong ba trường hợp có thể được giải thoát phần: một là lúc Phật xuất thế, hai là lúc Bích chi Phật xuất thế, ba là nếu không có Phật hoặc Bích chi Phật xuất thế, thì lúc vị trời Sắc cứu cánh nói pháp giải thoát, người ấy nghe xong, liền được giải thoát phần. Thiện nam tử! Thuở xa xưa, khi ta mới phát tâm, đều không gặp Phật hoặc Bích chi Phật, nghe trời Tịnh cư nói pháp giải thoát, nghe xong ta liền phát tâm Bồ đề.

[Giải] Ở đây Đức Phật nói về thời điểm được giải thoát. Khi Đức Phật trụ thế, hoặc lúc Phật pháp lưu hành và kinh điển vẫn còn tồn tại trên thế gian tức là lúc Đức Phật xuất thế. Lúc không có Phật pháp kinh điển tức là lúc Duyên giác xuất thế.

Duyên giác tuy không độ chúng sinh, nhưng thần thông, uy nghi của ngài cũng có thể khiến cho người khác tín ngưỡng mà phát tâm xuất thế.

Trời Sắc cứu cánh là cõi trời cao nhất trong Ngũ bát hoàn thiên. Đây là nơi mà các vị tam quả Thanh văn, hoặc các vị Đại Bồ tát sinh lên. Trời Tịnh cư là tên khác của Ngũ bát hoàn thiên. Lúc Đức Phật còn là thái tử, khi ra khỏi thành du ngoạn, gặp một vị sa môn nói pháp giải thoát, vị sa môn đó là trời Tịnh cư hóa hiện. Đây là Đức Phật dùng Bản sinh mà chứng minh.

J3. Hạng người được giải thoát

Thiện nam tử! Pháp giải thoát như vậy, không phải các trời cõi Dục có thể chứng được. Vì sao? Vì họ buông lung ngũ dục. Cũng không phải các trời cõi Sắc có thể chứng được. Vì sao? Vì họ không có ba phương tiện. Lại cũng chẳng phải là chỗ chứng ngộ của trời cõi Vô sắc. Vì sao? Vì không thân, khẩu. Mà pháp thể ấy chính là thân, khẩu, ý. Người ở châu Bắc cầu lô cũng không thể chứng được. Vì sao? Vì không có ba phương tiện. Chỉ có ba hạng người được giải thoát phần, đó là Thanh văn, Duyên giác, và Bồ tát. Chúng sinh nếu gặp được thiện tri thức thì có thể chuyển đổi giải thoát Thanh văn thành giải thoát Bích chi Phật, chuyển đổi giải thoát Bích chi Phật thành giải thoát Bồ tát. Giải thoát phần của Bồ tát thì không còn thoái chuyển hoặc hư hoại.

[Giải] Ở đây nói chỉ có cõi người mới có thể chứng được chân kiến đạo. Các vị trời cõi Dục chỉ biết hưởng thọ khoái lạc, không có ba phương tiện, tức là không có *bố thí, trì giới* và *đā vãn*, nên không được giải thoát phần. Cõi trời Vô sắc không có thân, miệng, nên cũng không được giải thoát phần, vì muốn đạt được giải thoát phần cần phải có thân miệng ý làm thể. Người châu Bắc cầu lô phước báo thù thắng, không có sự phân

biệt giàu nghèo, thọ yếu, cũng không có sự bố thí, trì giới, đā vãn, vì họ không cần những phương tiện như vậy, cho nên cũng không được giải thoát phần.

Ba hạng người là Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, ý muốn nói rằng chỉ có loài người mới có thể được giải thoát Thanh văn, Duyên giác, và Bồ tát giải thoát. Lại có thể từ thấp chuyển thành cao, nghĩa là từ Thanh văn lên Duyên giác, từ Duyên giác lên Bồ tát.

I3. Hỏi hành tướng của sự giải thoát

J1. Chánh thức nêu rõ hành tướng của sự chứng đắc

- Kính bạch Đức Thế Tôn, người thuyết pháp làm thế nào để biết rõ người nào được giải thoát phần, người nào chưa được giải thoát phần?

- Thiện nam tử! Có hai hạng người được giải thoát phần, đó là Bồ tát tại gia và Bồ tát xuất gia. Hai hạng người đó chí tâm nghe pháp, nghe xong liền thọ trì. Nghe sự khổ của ba đường ác, tâm sinh sợ hãi, lông tóc dựng đứng, nước mắt tuôn trào, phát lòng kiên quyết thọ trì trai giới, cho đến tội rất nhỏ cũng không dám phạm. Nên biết người ấy là người được giải thoát phần.

[Giải] Chí tâm tức là chí thành khẩn thiết. Sau khi nghe pháp liền có thể thọ trì tu tập. Nghe sự khổ của các cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh là do tạo mười ác nghiệp sát hại, tà dâm, nói dối, v.v..., chiêu cảm, nghe xong liền sinh lòng sợ hãi khóc rờn, trì giới không dám vi phạm. Hạng người này được gọi là có tướng trạng của sự chứng đắc giải thoát phần.

J2. Nêu rõ về người được giải thoát

K1. Căn cứ trên năm nẻo nêu rõ sự giải thoát

Thiện nam tử! Ngoại đạo tuy được định Phi tướng phi phi tướng, sống lâu vô lượng kiếp, nếu không được giải thoát phần, nên quán sát rằng họ chỉ là người địa ngục. Lại nếu có người tuy ở địa ngục A tỳ lâu vô lượng kiếp, chịu tất cả sự thống khổ khốc liệt nhất, nhưng nếu được giải thoát phần, nên quán sát người ấy như người cõi Niết bàn. Thiện nam tử! Vì thế ta đối với ông Uất Đầu Lam Phát sinh tâm thương xót, còn đối với Đề Bà Đạt Đa thì không lo lắng gì cả.

[Giải] Ngoại đạo tuy được quả báo ở cõi trời cao nhất là Phi tướng phi phi tướng, thọ mạng tám vạn đại kiếp, thế nhưng khi phước báo hết, vẫn bị luân hồi, khó tránh đọa xuống địa ngục, cho nên quán xét họ chỉ là những chúng sinh ở địa ngục. Trái lại, người tuy đang ở địa ngục, nhưng đã từng có đủ ba phương tiện giải thoát, có thể đã được giải thoát phần, cho nên quán xét người ấy là người cõi Niết bàn.

Uất Đầu Lam Phát là người tu cao nhất trong nhóm ngoại đạo. Đức Phật sau khi đắc đạo, muốn độ ông ấy, nhưng ông đã sinh lên cõi trời Phi tướng phi phi tướng. Đức Phật quán sát biết đời sau ông ta sẽ bị đọa làm súc sinh, và sau đó sẽ bị đọa vào địa ngục, cho nên thương xót. Ông Uất Đầu Lam Phát từng ở bên bờ suối tu định, bị chim, cá quấy rầy, nên đã khởi ác tâm, nguyện sinh làm loài chồn bay để giết hại chim, cá, dẫn đến quả báo tương lai đọa súc sinh, địa ngục.

Đề Bà Đạt Đa, dịch là Thiên Thọ, bị đọa địa ngục, nhưng trong kinh Pháp Hoa, phẩm Đề Bà Đạt Đa, Đức Phật thọ ký cho ông ta thành Phật, cho nên ông ta tuy ở địa ngục, nhưng đã có đầy đủ giải thoát phần.

K2. Căn cứ trên ba Thừa nêu rõ sự giải thoát

Thiện nam tử! Như ông Xá Lợi Phát trong sáu vạn kiếp cầu Đạo Bồ đề, sở dĩ bị thoái chuyển là vì chưa được

giải thoát phần. Dù thế, căn cơ vẫn còn hơn hàng Duyên giác lợi căn.

Thiện nam tử! Giải thoát phần có ba bậc: hạ, trung và thượng. Bậc hạ là Thanh văn, bậc trung là Duyên giác, bậc thượng tức là chư Phật.

Thiện nam tử! Có người chuyên cầu cầu giới Ưu bà tắc trong vô lượng kiếp, tuy y như điều đã nghe mà thực hành nhưng vẫn không được giới. Có người xuất gia cầu giới Tỳ kheo, giới Tỳ kheo ni trong vô lượng kiếp, y như điều đã nghe mà thực hành nhưng cũng chẳng được giới. Vì sao? Vì không được giải thoát phần. Họ chỉ có thể được gọi là tu tập giới luật mà không thể gọi là nghiêm trì giới luật.

Thiện nam tử! Nếu các vị Bồ tát được giải thoát phần, không còn tạo nghiệp cầu sinh ba cõi mà thường nguyện sinh vào nơi nào có thể làm được lợi ích cho chúng sinh. Nếu biết chắc mình có nghiệp sinh về cõi trời, liền hồi hướng nghiệp ấy cầu sinh cõi người. Nghiệp ấy chính là bố thí, trì giới và tu định. Thiện nam tử! Nếu Thanh văn được giải thoát phần, không quá ba đời sẽ được giải thoát. Bậc Bích chi Phật cũng thế. Các vị Bồ tát được giải thoát phần, dù trải qua vô lượng thân, nhưng luôn luôn không thoái chuyển. Tâm không thoái chuyển này vượt quá tất cả Thanh văn, Duyên giác.

Thiện nam tử! Nếu được giải thoát phần như vậy, tuy ít bố thí mà vẫn được vô lượng quả báo lành. Ít trì giới, ít nghe pháp cũng giống như vậy. Người ấy tuy ở trong ba đường ác nhưng không bị thọ khổ như chúng sinh ở trong ba cõi đó. Các vị Bồ tát được giải thoát phần như vậy được gọi là Điều nhu địa. Vì sao gọi là Điều nhu địa? Vì tất cả phiền não dần dần trở nên yếu thế. Cũng được gọi là nghịch dòng sinh tử.

Thiện nam tử! Có bốn hạng người: một là thuận dòng sinh tử, hai là nghịch dòng sinh tử, ba là không thuận không nghịch, bốn là đến bờ bên kia.

Thiện nam tử! Giải thoát phần này đối với hàng Thanh văn gọi là Nhu duyên địa, đối với Bồ tát cũng gọi là Nhu duyên, lại gọi là Hoan hỷ địa. Vì nghĩa nào mà gọi là Hoan hỷ địa? Vì nghe Pháp nên không bị thoái chuyển. Lại còn gọi là Bồ tát chân thực. Vì nghĩa nào mà gọi là Bồ tát chân thực? Vì thường làm cho chúng sinh khởi tâm giác ngộ. Các vị Bồ tát đó tuy biết rõ sách vở ngoại đạo, nhưng không thọ trì và cũng không dạy cho người khác. Họ không được gọi là người hoặc trời và cũng không thuộc vào năm nẻo. Đây gọi là tu hành đạo không chướng ngại.

[Giải] Xá Lợi Phất, dịch là Thu Tử, là đệ tử Phật, đã tu được Đại thừa thắng giải, tuy bị thoái chuyển, nhưng vẫn còn hơn hàng Duyên giác.

Người chưa được giải thoát, trong giới luật, chỉ là người tu tập giới luật, mà không phải là người nghiêm trì giới luật (chúng được định cộng giới, hoặc đạo cộng giới).

Nghiệp có thể phân làm nghiệp thiện, nghiệp ác, nghiệp hữu lậu, nghiệp vô lậu. Ở đây không tạo nghiệp của ba cõi mà tu nghiệp vô lậu, tức là nghiệp bố thí, trì giới và đa văn.

Cõi người dễ hóa độ, cho nên Bồ tát hồi hướng nghiệp cõi trời, nguyện sinh vào cõi người.

Bậc Tu đà hoàn, nếu được giải thoát phần, chỉ cần trải qua ba lần thọ thân sinh tử sẽ được Niết bàn, chứ không cần phải bảy lần. Cần phải qua bảy lần sinh tử là chỉ cho người căn tính ám độn.

Do vô tướng bố thí mà được phước đức không thể nghĩ bàn.

Khi Đề Bà Đạt Đa đang ở địa ngục, A Nan hỏi ông có bị khổ hay không, ông ta trả lời: “Cảm thấy vui sướng như đang ở cõi Tam thiên.” Đây là do ông ta có công đức thù thắng.

Điều nhu địa, tức là thắng giải hành địa, hoặc là lên Sơ địa.

Bốn loại người: (1) người phạm phu, thuận dòng sinh tử; (2) hàng Nhị thừa, ngược dòng sinh tử; (3) hàng Bồ tát, không thuận không nghịch; (4) bậc đến bờ bên kia, tức là Phật, dùng công đức diệu dụng của Niết bàn để hóa độ chúng sinh.

Hoan hỷ địa, tức là Sơ địa. Từ địa này trở xuống gọi là Bồ tát giả danh, từ địa này trở lên gọi là Bồ tát thực nghĩa.

Giác ngộ chúng sinh cho nên được gọi là Bồ tát.

Tuy biết kinh điển ngoại đạo, nhưng không thọ trì, cũng không dạy cho người khác, mà chỉ thọ trì Phật pháp và dạy Phật pháp cho người khác.

J3. Gây tạo hạt giống Bồ đề

Thiện nam tử! Tâm Bồ đề có bốn hạt giống: một là không tham của cải, hai là không tiếc thân mạng, ba là tu hạnh nhẫn nhục, bốn là thương xót chúng sinh.

Thiện nam tử! Có năm việc làm tăng trưởng hạt giống Bồ đề: một là không nên tự khinh, cho rằng mình không thể chứng quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; hai là thọ khổ, tâm không hối hận; ba là siêng năng tu hành,

chưa từng ngồi nghỉ; bốn là cứu vớt chúng sinh đang chịu vô lượng khổ não; năm là thường ca ngợi công đức vi diệu của Tam bảo. Người trí khi tu tập tâm Bồ đề, thường phải nên tu tập năm việc trên. Lại có sáu pháp làm cho hạt giống Bồ đề nảy nở tốt tươi tức là Bồ thí Ba la mật, cho đến Bát nhã Ba la mật. Sáu pháp Ba la mật này do vì một việc mà được tăng trưởng, đó là sự *không phóng dật*. Bồ tát nếu phóng dật sẽ không tăng trưởng sáu pháp Ba la mật này. Nếu không phóng dật thì sẽ tăng trưởng.

Thiện nam tử! Bồ tát khi cầu Bồ đề, lại có bốn việc: (1) một là gần gũi bạn lành, (2) hai là tâm bền chắc không lay chuyển, (3) ba là có thể làm những hạnh khó làm, (4) bốn là thương xót chúng sinh. Lại có bốn việc: (5) một là thấy người khác được lợi ích, tâm sinh vui mừng; (6) hai là thường vui vẻ khen ngợi công đức của người khác; (7) ba là thường thích tu tập pháp lục niệm; (8) bốn là siêng nói đến lỗi lầm của sinh tử. Thiện nam tử! Thật là phi lý nếu có người nói rằng không có tám pháp này mà được Bồ đề. Thiện nam tử! Bồ tát khi vừa phát tâm Vô thượng Bồ đề thì liền được gọi là ngôi Phước điền Vô thượng. Vì Bồ tát đó đã vượt lên tất cả sự vật thế gian và tất cả chúng sinh.

[Giải] Bốn hạt giống tức là tâm Đại bi; tu bốn hạt giống này tức là tu tập tâm Đại bi. Lại nữa, người tu có năm việc, sáu việc có thể làm tăng trưởng hạt giống này, thế nhưng, sáu Ba la mật phải cần hạnh *không phóng dật* để tăng trưởng.

Bạn lành, tức là chư Phật, Bồ tát.

Lục niệm, là niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thiên và niệm tử (niệm vô thường).

Tám pháp, hợp hai loại bốn việc thành tám pháp.

Sơ phát tâm Bồ đề, trên phương diện lý tính, không khác biệt với chư Phật cho nên được gọi là ngôi Phước điền Vô thượng.

J4. Nêu rõ Phật đạo khó được

Thiện nam tử! Tuy có người cho rằng trong vô lượng thế giới có vô lượng Phật, thế nhưng Phật quả rất khó thành tựu. Vì sao? Thế giới vô biên, chúng sinh vô biên, chư Phật cũng vô biên. Giả sử Phật quả dễ thành, một Đức Phật Thế Tôn phải có thể hóa độ tất cả chúng sinh, và nếu vậy, thế giới và chúng sinh đều có hạn lượng.

Thiện nam tử! Lúc Đức Phật ra đời, có thể độ chín vạn chín na do tha người, mỗi một vị đệ tử Thanh văn của Phật độ một na do tha chúng sinh, mà số chúng sinh vẫn không thể độ hết được, vì thế gọi là vô biên. Do đó, trong kinh điển Thanh văn, ta nói không có mười phương chư Phật. Vì sao? Vì sợ chúng sinh xem thường con đường tu tập của chư Phật. Con đường tu tập của chư Phật không bị bao hàm trong các pháp thế gian. Bởi vậy, lời của Như Lai không phải hư vọng. Như Lai không có tâm ghen ghét. Chỉ bởi vì Phật quả khó thành nên ta nói rằng không có chư Phật ở mười phương.

Thiện nam tử! Vô lượng chúng sinh phát tâm Bồ đề mà không thể tu hành thành tựu đạo Bồ tát. Giả sử có người hỏi: “Nếu hiện tại có vô lượng chư Phật, tại sao trong kinh chỉ nói hai đời quá khứ và vị lai có vô lượng Phật, mà không nói hiện tại có vô lượng Phật?” Thiện nam tử! Ta nói trong một quốc độ, đời quá khứ và vị lai có vô lượng Phật, còn đời hiện tại chỉ có một Đức Phật mà thôi. Thiện nam tử! Người nào thấu rõ nghĩa chân thật sẽ thành tựu Phật đạo. Tuy vô lượng chúng sinh tu hành Phật đạo, phần lớn đều thoái chuyển. Nếu có một người thành tựu giải thoát, người đó

hiếm có, giống như hoa Yêm La kết trái, hoặc như trứng cá chuyển biến thành cá lớn.

[Giải] Ở đây muốn nói Phật quả không dễ thành tựu. Nếu Phật quả dễ thành tức là chúng sinh sẽ có sự cùng tận, và thế giới cũng là hữu biên. Na do tha dịch là ức. Phật và các đệ tử có thể độ nhiều chúng sinh như thế, mà số chúng sinh chưa được độ vẫn là không thể cùng tận, chứng tỏ Phật đạo khó thành.

Từ quan niệm *Phật không bị bao hàm trong pháp thế gian*, nên nói mười phương thế giới không có Phật.

Người phát tâm Bồ đề tuy nhiều, nhưng người thoát tâm đọa lạc cũng nhiều, do đó trải qua một thời gian lâu xa mới có một người thành Phật.

Các kinh như Tam Thiên Phật Danh, v.v..., không nói hiện tại có nhiều Phật là căn cứ vào giáo lý Tiểu thừa mà nói; thật ra, hiện tại có rất nhiều Phật đang trụ thế.

Cây Yêm la, hàng ngàn hàng vạn hoa mới kết thành một hai quả, loài cá cũng vậy, phải cần hàng ngàn hàng vạn trứng cá mới nở được một hai con cá; dùng đây ví dụ cho người phát tâm tuy nhiều nhưng người thành Phật thì rất ít. Do đây mà biết rằng thành Phật là một điều khó khăn quý báu.

J5. Hiện rõ sự thù thắng của Bồ tát tại gia

Thiện nam tử! Bồ tát có hai hạng: một là tại gia, hai là xuất gia. Bồ tát xuất gia được giải thoát phần, điều đó không khó. Bồ tát tại gia được giải thoát phần, điều này rất khó. Vì sao? Vì người tại gia bị nhiều ác duyên ràng buộc.

[Giải] Ở đây nêu rõ người tại gia bị nhiều nhân duyên ác ràng buộc hơn người xuất gia, cho nên nói người xuất gia

được giải thoát phần không khó, còn người tại gia nếu được giải thoát phần thì thật là một điều vô cùng khó khăn quý báu.

Phẩm Năm Ba Loại Bồ đề

[Giải] Ba loại Bồ đề là Thanh văn, Duyên giác, và chư Phật Bồ tát. Tông chỉ của phẩm này là từ ba loại Bồ đề nêu rõ chư Phật Bồ tát là tối thắng.

E2. Khuyến thù thắng nguyện riêng biệt

F1. Nêu rõ sự thù thắng khuyến phát tâm

G1. Nêu rõ ba loại Bồ đề khuyến phát tâm

H1. Thiện Sinh hỏi

Thiện Sinh bạch Phật: “Kính bạch Đức Thế Tôn! Như Đức Thế Tôn đã nói Bồ tát có hai hạng: một là tại gia, hai là xuất gia. Bồ đề có ba loại: Thanh văn Bồ đề, Duyên giác Bồ đề, và Phật Bồ đề. Nếu thành tựu Bồ đề được gọi là Phật, tại sao Thanh văn, Bích chi Phật không được gọi là Phật? Nếu người giác ngộ pháp tính được gọi là Phật, Thanh văn, Duyên giác cũng giác ngộ pháp tính, tại sao không được gọi là Phật? Nếu người chứng được Nhất thiết trí được gọi là Phật, Thanh văn, Duyên giác cũng chứng được Nhất thiết trí, tại sao không được gọi là Phật? Ở đây nói Nhất thiết trí tức là bốn Thánh đế.”

[Giải] Ba loại Bồ đề, tức là trong kinh nói đến Bồ đề của Thanh văn, Duyên giác và chư Phật. Chứng đắc Thanh văn Bồ đề tức là chứng quả A la hán; chứng đắc Duyên giác Bồ đề tức là chứng quả Bích chi Phật. Hai hạng này tuy được giải thoát sinh tử, nhưng không được gọi là Vô thượng Bồ đề, cần phải chứng chư Phật Vô thượng Bồ đề mới thật là chân chánh Bồ đề. Ở đây nêu rõ trong ba loại Bồ đề, chúng ta cần phải bỏ *liệt lấy thắng*. Phẩm này cũng do Thiện Sinh hỏi, Đức Phật trả lời. Các phẩm trong kinh này cũng đều như vậy, giống như kinh Kim Cương do Tu Bồ Đề hỏi, Đức Phật trả lời.

Ý nghĩa của câu hỏi là: (1) Thanh văn nghe Đức Phật giảng pháp Tứ đế mà chứng quả A la hán, Duyên giác do quán sát nhân duyên mà giác ngộ, đồng chứng một loại Bồ đề, tại sao Thanh văn được gọi là Thanh văn, Duyên giác được gọi là Duyên giác, mà không được gọi là Phật? (2) Nếu như do giác ngộ pháp tính mà được gọi là Phật, Thanh văn, Duyên giác cũng giác ngộ pháp tính. Nếu bậc Nhất thiết trí được gọi là Phật, Thanh văn, Duyên giác cũng biết tất cả pháp, tại sao không được gọi là Phật? (3) Pháp Tứ đế bao hàm tất cả pháp. Khổ đế, tập đế bao hàm nhân quả thế gian, diệt đế tức là sự giải thoát sinh tử chứng đắc Niết bàn, đạo đế tức là phương pháp đạt đến Niết bàn, hai đế này bao hàm nhân quả xuất thế gian, vì sao Thanh văn, Duyên giác không được gọi là Phật? Ý nghĩa của ba câu hỏi trên là muốn cầu Đức Phật thuyết minh về sự khác biệt giữa ba loại Bồ đề.

H2. Như Lai trả lời

I1. Trả lời căn cứ theo ba nghĩa của câu hỏi

- Thiện nam tử! Bồ đề có ba loại: một là từ sự nghe Pháp mà chứng được, hai là từ sự tư duy mà chứng được, ba là từ sự tu hành mà chứng được. Thanh văn từ sự nghe Pháp mà ngộ được nên không gọi là Phật. Bích chi Phật từ sự tư duy mà chứng được ít phần nên gọi là Bích chi Phật. Chư Phật là bậc không thầy, không nhờ nghe Pháp hoặc tư duy, chỉ do sự tu hành mà giác ngộ tất cả nên gọi là Phật. Thiện nam tử! Vì thấu rõ pháp tính nên gọi là Phật. Pháp tính có hai loại: một là tổng tướng, hai là biệt tướng. Hàng Thanh văn chỉ biết tổng tướng nên không gọi là Phật. Bích chi Phật, tuy đồng với Thanh văn biết tổng tướng, nhưng không phải do sự nghe Pháp, nên gọi là Bích chi Phật. Đức Như Lai Thế Tôn thấu rõ tất cả tổng tướng, biệt tướng, không do sự nghe Pháp, tư duy, không nương vào thầy, chỉ nương vào sự tu hành mà được giác ngộ.

Thiện nam tử! Thanh văn, Duyên giác tuy biết rõ bốn Thánh đế, nhưng trí tuệ chưa viên mãn, do nghĩa này nên không gọi là Phật. Đức Như Lai Thế Tôn trí tuệ viên mãn, biết tất cả các pháp, nên gọi là Phật.

[Giải] Thanh văn cần phải nghe Phật giảng pháp mà chứng Bồ đề; Duyên giác không cần nghe Phật thuyết pháp, từ sự tư duy mà chứng Bồ đề; Đức Như Lai không có thầy, từ sự tu tập mà chứng đắc tất cả sự giác ngộ, thành Vô thượng Bồ đề.

Bồ tát phát tâm tu hành, tuy cũng dùng lời dạy của Phật làm phương tiện, nhưng phải do sự *không chấp vào văn tự* mà đạt đến giác ngộ, không giống như hàng Thanh văn câu chấp vào pháp tướng. Bồ tát thấu rõ các pháp Tính Không là do tu tập *biến giác* (biết tất cả); Bích chi Phật chỉ có ít phần giác, chưa phải sâu rộng viên mãn; nếu muốn chân thật chứng đắc Nhất thiết trí, cần phải dùng *vô sư trí*, không chấp trước vào tất cả ngôn ngữ văn tự để tu tập mà chứng đắc.

Đức Phật lại có thể tùy thuận căn cơ của tất cả chúng sinh mà thuyết pháp, điều này Thanh văn, Duyên giác không thể làm được. Chỗ chứng pháp tính được phân biệt là tổng tướng và biệt tướng.

Trí tuệ thông đạt sự hòa hợp của năm âm là không, không có tướng nhân ngã, là tổng tướng. Bích chi Phật do tự tư duy, chỉ thấu rõ tổng tướng. Nếu thấu rõ pháp năm âm, mỗi mỗi đều là không, không có tự tính, thì gọi là thấu rõ biệt tướng. Điều này do sự tu tập mà được, tất cả ngữ ngôn văn tự đều trở thành vô dụng; dùng sự vô phân biệt mà chứng biết được là diệu trí, cho nên được gọi là Phật.

Dùng tất cả pháp làm cảnh sở duyên, mà Phật trí duyên vào cảnh, không chỗ nào là không viên mãn. Cảnh giới này của

Phật, không phải Thanh văn, Duyên giác ở cảnh sở duyên chỉ biết tổng tướng, có thể so sánh được; do vì họ không đầy đủ chánh biến giác, cho nên không được gọi là Phật.

12. Nêu thêm tám việc để nêu rõ

Thiện nam tử! Như ba con thú: thỏ, ngựa và hương tượng, lội qua sông Hằng, chân thỏ không chạm đến đáy sông, nổi trên mặt nước mà bơi qua, chân ngựa thì có lúc chạm đến đáy sông, có lúc không chạm, chân hương tượng thì lúc nào cũng chạm đến đáy sông. Ở đây, sông Hằng tượng trưng dòng sông Mười hai nhân duyên. Khi hàng Thanh văn vượt qua dòng sông Mười hai nhân duyên, cũng giống như thỏ qua sông; khi hàng Duyên giác vượt qua, cũng giống như ngựa qua sông; khi Đức Như Lai vượt qua, cũng giống như loài hương tượng qua sông, vì thế Đức Như Lai được gọi là Phật. Thanh văn, Duyên giác tuy đoạn phiền não, nhưng chưa đoạn tập khí, còn Đức Như Lai đã nhổ tận gốc của tất cả phiền não và tập khí, nên gọi là Phật. Thiện nam tử! Sự nghi có hai loại: một là phiền não nghi, hai là vô ký nghi. Hàng Nhị thừa tuy đoạn được phiền não nghi, nhưng chưa đoạn được vô ký nghi. Như Lai đoạn hết cả hai sự nghi nên gọi là Phật.

Thiện nam tử! Thanh văn chán sự đa văn, Duyên giác nhằm sự nghĩ sâu, chỉ có Đức Phật đối với hai việc này, tâm không nhằm chán, bởi thế nên gọi là Phật. Ví như vật sạch để trong đồ đựng sạch, trong ngoài đều sạch. Thanh văn, Duyên giác, trí tuệ tuy thanh tịnh, nhưng thân tâm không thanh tịnh. Như Lai không phải thế, trí tuệ và thân tâm đều thanh tịnh, thế nên gọi là Phật. Thiện nam tử! Sự thanh tịnh có hai loại: một là trí tuệ thanh tịnh, hai là đức hạnh thanh tịnh. Thanh văn, Duyên giác tuy có trí tuệ thanh tịnh, nhưng đức hạnh không thanh tịnh. Đức Như Lai Thế Tôn trí tuệ, đức hạnh đều thanh tịnh, nên gọi là Phật.

Thiện nam tử! Công hạnh của Thanh văn, Duyên giác có giới hạn, còn công hạnh của Đức Như Lai Thế Tôn thì không có giới hạn, thế nên gọi là Phật. Thiện nam tử! Đức Như Lai Thế Tôn trong một niệm trừ diệt hai chướng: một là trí chướng, hai là giải thoát chướng, thế nên gọi là Phật. Đức Như Lai đầy đủ trí nhân và trí quả nên gọi là Phật.

[Giải] Hằng hà là con sông lớn nhất ở Ấn độ. Hương tượng là loài voi lớn nhất. Ở đây, dùng Hằng hà ví dụ cho con sông lớn Mười hai nhân duyên lưu chuyển sinh tử. Dùng thỏ để ví dụ cho Thanh văn, ngựa ví dụ cho Duyên giác, và hương tượng ví dụ cho Phật. Ba loài tuy cùng qua sông, nhưng chỉ có chân hương tượng là chạm đến đáy.

Thanh văn, Duyên giác chỉ đoạn trừ phiền não, chưa đoạn trừ tập khí, giống như thỏ, ngựa miễn cưỡng qua sông, mà không triệt để, Phật ắt đoạn trừ phiền não tập khí đến tận gốc rễ.

Nghi là một trong sáu phiền não căn bản. Phiền não nghi chướng ngại, làm cho thiện pháp không sinh khởi, hoặc không tăng trưởng. Vô ký nghi, giống như thắc mắc quả địa cầu do bao nhiêu hạt bụi gộp thành, nặng nhẹ bao nhiêu. Điều này Thanh văn, Duyên giác không cần phải biết, thế nhưng, Đức Phật thì biết rõ tất cả, cho nên trong một niệm, Đức Phật có thể biết rõ tất cả số hạt nước mưa trong hằng sa thế giới.

Thanh văn từ Đức Phật nghe pháp, chứng ngộ nhân không, nhưng không nguyện *đà vãn*; Duyên giác tuy dùng sự tư duy mà chứng ngộ Tính không, nhưng cũng không nguyện *ngữ sâu*; chỉ có Đức Phật đối với núi, sông, đại địa, bụi bặm, cỏ cây, không chỗ nào là không biết, đối với sự *nghe*, sự *ngĩ* cũng không bao giờ khởi tâm nhàm chán.

Trí tuệ ví cho vật, thân tâm ví cho đồ chứa. Thân tâm tứ đại của Thanh văn, Duyên giác do nghiệp báo mà thành, cho nên không được rốt ráo thanh tịnh, cần phải diệt độ mới chứng đắc Vô dư niết bàn.

Thanh văn, Duyên giác vì tập khí chưa thanh tịnh cho nên thân tâm đôi lúc cũng tạo những hạnh bất tịnh, còn Đức Phật thì không chỗ nào không thanh tịnh.

Thanh văn, Duyên giác khi thực hành lợi mình lợi người đều có biên tế, hạn lượng, còn Đức Phật đối với việc lợi mình lợi người đều không có biên tế, hạn lượng.

Đức Phật ở một niệm sau cùng có thể đoạn trừ hai chướng: trí chướng (sở tri chướng) và giải thoát chướng (phiền não chướng). Sở tri chướng chướng ngại Bồ đề, phiền não chướng chướng ngại Niết bàn. Trí nhân tức là tâm Bồ đề, v.v..., còn trí quả tức là Phật quả.

13. Nêu rõ tổng quát công đức của Phật

11. Chỉ tổng quát công đức của Phật

Thiện nam tử! Đức Như Lai nói Pháp, không có hai lời, cũng không lầm lẫn, trí tuệ vô ngại, biện tài vô ngại, đầy đủ nhân trí, thời trí, tướng trí. Đức Như Lai không có che dấu, không cần ai che chở, cũng không ai có thể nói lỗi. Đức Như Lai biết hết phiền não của chúng sinh, nhân duyên khởi phiền não, cùng nhân duyên diệt phiền não. Đức Như Lai không bị tám pháp thế gian làm ô nhiễm, và có lòng thương thấm thiết, cứu vớt chúng sinh khổ não. Đức Như Lai đầy đủ mười Lực, bốn pháp Vô úy, tâm Đại bi, ba Niệm, cùng sức lực của thân tâm thấy đều viên mãn.

[Giải] Ở đây chỉ tổng quát công đức trí tuệ của Phật. Biện tài vô ngại là nói một cách tùy ý tự tại. Biết rõ tất cả tâm

hành của chúng sinh gọi là nhân trí. Biết tất cả thời gian gọi là thời trí. Biết tất cả tướng nhân, tướng quả, tướng sai biệt, v.v..., gọi là tướng trí. Ba nghiệp thanh tịnh, hoàn toàn không có lỗi lầm, cho nên không cần phải che dấu hoặc cần được che chở.

Tám pháp thế gian là lợi, suy, hủy, dự, xung, ky, khổ, lạc². Đối với nỗi khổ não của chúng sinh, có thể khởi lòng thương xót.

Mười lực, gồm có: (1) tri thị xứ phi xứ trí lực, tức là sức biết được sự đúng, sai của sự, lý; (2) tri tam thế nghiệp báo trí lực (biết rõ nhân quả ba đời); (3) tri chư thiên, giải thoát, tam muội trí lực (biết tất cả thiên định, giải thoát); (4) tri chúng sinh tâm tính trí lực (biết tâm tính chúng sinh); (5) tri chủng chủng giải trí lực (biết mọi loại tri giải của chúng sinh); (6) tri chủng chủng giới trí lực (biết tất cả cảnh giới); (7) tri nhất thiết sở chí đạo trí lực (biết thành quả tu hành của chúng sinh); (8) tri thiên nhân vô ngại trí lực (thiên nhân minh); (9) tri túc mạng vô lậu trí lực (túc mệnh minh); (10) tri vĩnh đoạn tập khí trí lực (lậu tận minh).

Bốn vô sở úy: (1) *thuyết nhất thiết trí vô sở úy*, nghĩa là ở giữa đại chúng, tâm không sợ hãi, cất tiếng rống sư tử: “Ta là người chứng đắc tất cả chánh trí”; (2) *thuyết lậu tận vô sở úy*, nghĩa là nói: “Ta đã đoạn trừ tất cả phiền não”; (3) *thuyết chướng đạo vô sở úy*, nghĩa là tâm không sợ hãi, nói các pháp chướng ngại, như phiền não, v.v...; (4) *thuyết tận khổ đạo vô sở úy*. Đức Phật có thể ở giữa đại chúng cất tiếng rống sư tử: “Ta là bậc Nhất thiết trí, đã đoạn hết tất cả phiền não, có thể nói khởi nghiệp nào, đắc quả báo nào, và biết sự diệt tận của sự

² Tám pháp thế gian (Hán: bát phong): lợi, suy, hủy (chê trước mặt), dự (khen trước mặt), xung (khen sau lưng), ky (chê sau lưng), khổ, lạc (sướng).

khô.” Do bốn Vô úy này, có thể ở giữa đại chúng giảng nói một cách phân minh quyết định, không một chút sợ hãi.

Đại bi không cần đợi nhân duyên, chúng sinh tin hay không tin, Đức Phật cũng chẳng vui hay buồn, nhân đây, sức lực của thân tâm thầy đều sung mãn.

Người đời nói: “Người có chí mới thành tựu sự nghiệp”, bởi thế, người mới phát tâm Bồ đề tuy có chí nguyện Đại bi cứu độ chúng sinh nhưng chưa có đủ lực lượng thì cần phải siêng năng bồi dưỡng sức lực của thân và tâm.

J2. Trình bày riêng biệt thân lực và tâm lực

Thiện nam tử! Sức lực của thân tâm đều viên mãn là thế nào? Ví như trời Đao Lợi có một thành lớn tên Thiện Kiến. Thành ấy bề rộng mười vạn dặm, có trăm vạn cung điện. Số các vị trời ở trong thành có đến một ngàn không trăm sáu mươi sáu vạn sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu (10,666,666). Trong ba tháng mùa hạ, vua Đế Thích muốn đến rừng Ba Lợi Chát Đa du ngoạn. Trên núi Kiền Đà, có con hương tượng bầy đầu tên Y La Bát Na. Vua Đế Thích vừa động niệm thì voi kia đã biết, và liền đến chỗ Đế Thích. Tất cả các vị trời trong thành đều ngồi trên đầu voi đến rừng Ba Lợi Chát Đa, cách thành khoảng năm mươi do tuần để du ngoạn. Sức mạnh của voi Y La Bát Na hơn tất cả các hương tượng. Giả sử tụ tập một vạn tám ngàn thớt voi như Y La Bát Na, sức mạnh đó chẳng qua chỉ bằng sức lực của một lông tay của đức Phật. Phải nên biết rằng sức mạnh của thân Phật hơn tất cả sức lực của chúng sinh. Thế giới không ngăn mé, chúng sinh không ngăn mé, tâm lực của Đức Như Lai cũng không ngăn mé. Bởi vậy chỉ có Đức Như Lai được tôn xưng là Phật, mà chẳng phải hàng Nhị thừa có thể được xưng là Phật.

[Giải] Trời Đao Lợi là tầng trời thứ hai của cõi Dục, ở trên đỉnh núi Tu Di, có thành phố tên là Thiện Kiến. Đế Thích (Thích Đề Hoàn Nhơn) là chúa của cõi trời này. Cây Ba Lợi Chất Đa, dịch nghĩa là cây Hương Biến, là vua trong các loài cây. Núi Kiên Đà tức là núi Hương Thọ. Y La Bát Na nghĩa là cây Nhiệt Xú lớn. Tất cả các vị trời, tức là một ngàn sáu mươi sáu vạn sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu vị trời, đều có thể tùy ý biến hóa lớn nhỏ, có thể ngồi trên đầu con hương tượng.

Một do tuần (còn gọi là do diên, chánh dịch là du thiện na) dài ba mươi dặm.

Kết hợp sức lực của một vạn tám ngàn con hương tượng chỉ bằng sức lực của một lông tay của Phật. Vì thế giới vô biên, chúng sinh cũng vô biên, hình dung sức lực của Phật cũng vô biên.

J3. Nêu rõ các đức hiệu

Và cũng vì thế mà Đức Như Lai được tôn xưng là bậc Vô Thượng Sư, bậc Đại Trượng Phu, là Hương Tượng, Sư Tử, Long Vương trong loài người, là bậc Điều Ngự, bậc Đạo Sư, là bậc Đại Thuyền Sư, là bậc Đại Y Sư, là Vua trong loài Đại Ngưu, là Ngưu Vương trong loài người, cũng gọi là Liên Hoa Thanh Tịnh, là bậc Không Thầy Tự Ngộ, là Nhân Mục cho chúng sinh. Lại cũng gọi là bậc Đại Thí Chủ, Đại Sa Môn, Đại Bà La Môn. Là bậc trì giới, tâm trí tịch tĩnh, tinh tiến tu hành, đã đến bờ bên kia, và đạt đến giải thoát rốt ráo.

[Giải] Trong các bậc thầy của trời người, Phật là vô thượng nên được xưng là Vô Thượng Sư; có thể điều phục chúng sinh nên được xưng là Điều Ngự Trượng Phu; có thể đưa tất cả đến bờ bên kia nên được xưng là Đại Thuyền Sư; có thể chữa trị tâm bệnh của tất cả chúng sinh nên được xưng là Đại Y Sư; giả sử người được so sánh với ngưu (trâu), thì Đức Phật

được so sánh với Đại Ngưu Vương; tất cả đều thanh tịnh cho nên Đức Phật được xưng là Tịnh Liên Hoa; dưới cội Bồ đề, không thầy tự ngộ nên được xưng là bậc Không Thầy Tự Ngộ; có thể chỉ dẫn chúng sinh con đường giác ngộ nên được xưng là Nhân Mục cho chúng sinh; bố thí tất cả nên được xưng là bậc Đại Thí Chủ.

Sa môn là tên gọi chung cho người xuất gia, Bà la môn là con cháu của bậc thanh tịnh. Đức Phật là bậc thanh tịnh bậc nhất trong hàng xuất gia cho nên được xưng là Đại Sa Môn, Đại Bà La Môn; thân tâm thanh tịnh, nên được xưng là Tịch Tĩnh; có thể dứt ác làm thiện, trì giới không thoái, tu hành tinh tiến, cho nên được giải thoát rốt ráo.

J4. Kết luận Thanh văn, Duyên giác không thể so sánh được

Thiện nam tử! Hàng Thanh văn, Duyên giác tuy đã được Bồ đề, đều không được những việc như trên. Bởi thế, chỉ có những bậc đầy đủ đức hạnh như trên mới được tôn xưng là Phật.

[Giải] Thanh văn, Duyên giác đều không có công đức của Phật như vừa mô tả ở trên, cho nên chỉ có Đức Phật mới được tôn xưng là Phật.

I4. Kết luận Bồ tát tại gia thù thắng

Thiện nam tử! Bồ tát có hai hạng: một là tại gia, hai là xuất gia. Bồ tát xuất gia phân biệt ba loại Bồ đề này không khó. Bồ tát tại gia phân biệt ba loại Bồ đề như vậy mới khó. Vì sao? Vì người tại gia bị nhiều ác duyên ràng buộc.

[Giải] Ở đây, vẫn cảnh tỉnh, khuyến khích hàng Bồ tát tại gia, hoàn cảnh ác liệt, rất khó biện biệt tỏ tường ba loại Bồ đề như trên.

Phẩm Sáu
Tu Tập Nghiệp Ba Mươi Hai Tướng

[Giải] Muốn thành tựu Bồ đề tối thắng cần phải tu tập nhân phước đức của nghiệp ba mươi hai tướng.

G2. Khuyến phát tâm tu nghiệp ba mươi hai tướng
H1. Thiện Sinh hỏi tiếp

Thiện Sinh bạch Phật: “Kính bạch Đức Thế Tôn! Khi nào Bồ tát thành tựu được thân lực?”

[Giải] Thiện Sinh hỏi tiếp phần trên, tức là hỏi Phật khi nào thành tựu được thân lực.

H2. Như Lai nói tổng quát
I1. Chánh thức trả lời thành tựu thân lực

Đức Phật bảo Thiện Sinh: “Thiện nam tử! Lúc bắt đầu tu nghiệp ba mươi hai tướng.”

[Giải] Đức Phật trả lời thời điểm thành tựu thân lực là lúc tu thành nghiệp ba mươi hai tướng.

I2. Nêu rõ tổng quát công đức tu ba mươi hai tướng
J1. Nêu rõ sơ lược công đức

Thiện nam tử! Hành giả lúc tu tập hạnh nghiệp như vậy được gọi là Bồ tát. Vị Bồ tát này được hai tam muội: một là tam muội giải thoát, hai là tam muội hiện hữu trong ba cõi. Lại được hai tam muội: một là tam muội biết đời quá khứ, hai là tam muội sinh ra nhân của Chánh pháp. Thiện nam tử! Bồ tát lúc bắt đầu tu tập hạnh nghiệp ba mươi hai tướng cho đến lúc thành bậc Vô thượng Chánh đẳng Chánh

giác, trong khoảng trung gian, nghe nhiều Phật pháp không biết nhàm chán. Bạc Đại Bồ tát khi tu hành nghiệp ba mươi hai tướng, lúc tu mỗi tướng đều đem trăm phước trang nghiêm. Khi tu tập tâm Bồ đề được năm mươi phước, và đến khi viên mãn lại được thêm năm mươi phước. Vì thế gọi là một trăm phước đức.

[Giải] Đây là Bồ tát chân chánh, bởi do tu tập nghiệp ba mươi hai tướng, lúc quyết định thú hưởng Vô thượng Bồ đề, tức là lúc chứng đắc *Bồ đề định*. Trong hai mươi lăm cõi hữu, không đọa ba đường ác, gọi là *hữu định*. Biết đời quá khứ của mình, gọi là *tri túc mạng định*. Có thể liễu giải, tu hành Chánh pháp, gọi là *sinh Chánh pháp nhân định*.

Từ lúc bắt đầu phát tâm tu tập nghiệp ba mươi hai tướng, nhẫn đến lúc chứng đắc Vô thượng biến chánh giác, trong khoảng trung gian, đa văn không biết nhàm chán.

Mỗi tướng đều có trăm phước đức nghĩa là lúc tu hành mười pháp thiện, mỗi pháp có năm thiện căn, hợp thành năm mươi phước, đến lúc tâm đầy đủ mười pháp thiện, mỗi pháp lại có năm thiện căn, lại hợp thành năm mươi, tổng cộng là một trăm phước đức.

J2. So sánh hiển thị công đức

Thiện nam tử! Tất cả phước đức của thế gian không bằng công đức của một lỗ chân lông của Đức Như Lai. Công đức của tất cả chân lông của Đức Như Lai không bằng công đức của một hảo trong tám mươi hảo. Tụ hợp tất cả công đức của tám mươi hảo không bằng công đức của một tướng trong ba mươi hai tướng. Tất cả công đức của các tướng không bằng công đức của tướng Bạch hào. Công đức của tướng Bạch hào lại không bằng công đức của tướng Vô kiến đỉnh.

[Giải] Tất cả phước đức của thế gian không bằng công đức của một lỗ chân lông của Phật, đây là đem công đức của cả Tam giới so sánh với công đức của một sợi chân lông của Phật.

Bạch hào tướng là tướng ánh sáng giữa chặn mày. Đức Phật lúc nói kinh Pháp Hoa, ngài phóng Bạch hào tướng quang; lúc nói kinh Lăng Nghiêm, ngài phóng Vô kiến đỉnh tướng quang. Bạch hào tướng và Vô kiến đỉnh tướng đều là tướng thù thắng nhất.

J3. Đề xuất hạng người tu tập ba mươi hai tướng

Thiện nam tử! Bồ tát thường ở trong vô lượng kiếp, vì chur chúng sinh làm lợi ích lớn. Chí tâm siêng năng làm tất cả nghiệp lành. Vì thế Đức Như Lai thành tựu đầy đủ vô lượng công đức. Ba mươi hai tướng đó tức là quả báo của tâm Đại bi. Chuyển luân thánh vương tuy cũng có ba mươi hai tướng, nhưng không được rõ ràng và hoàn bị như của đức Phật. Nghiệp thể của ba mươi hai tướng đó tức là thân, khẩu, ý. Chỉ có người ở ba châu: Đông thắng thần châu, Nam thiệm bộ châu, và Tây nưgru hóa châu, mới có thể tu nghiệp ba mươi hai tướng đó, chứ không phải chúng sinh cõi trời, hay người ở Bắc cầu lô châu. Và lại, phải là thân người nam, không phải là thân người nữ, mới được ba mươi hai tướng này. Các vị Đại Bồ tát tu nghiệp ba mươi hai tướng được viên mãn, tức là viên mãn ba A tăng kỳ kiếp, sẽ chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

[Giải] Ba mươi hai tướng tức là quả báo của tâm Đại bi, do vì khi tu nhân, tu tập tâm Đại bi, cho nên được công đức quả báo ba mươi hai tướng. Luân vương có bốn loại: kim, ngân, đồng và thiếc; chuyển luân vương tức là kim luân vương, thống nhiếp bốn châu thiên hạ. Kim luân vương tuy cũng có ba mươi

hai tướng, nhưng không bằng ba mươi hai tướng của Đức Phật quang minh hiển hiện.

Thành tựu nghiệp ba mươi hai tướng là do ba nghiệp thân khẩu ý mà thành. Tướng người nam cũng là một trong ba mươi hai tướng. Tu tập viên mãn nghiệp ba mươi hai tướng tức là viên mãn ba vô số kiếp, tuần tự sẽ chứng đắc Vô thượng Chánh biến giác.

J4. Chỉ rõ thời gian tu ba mươi hai tướng

Thiện nam tử! Khi xưa ta ở nơi Đức Phật Bảo Định, viên mãn A tăng kỳ kiếp thứ nhất; ở Đức Phật Nhiên Đăng, viên mãn A tăng kỳ kiếp thứ hai; ở Đức Phật Ca Diếp, viên mãn A tăng kỳ kiếp thứ ba. Thiện nam tử! Ta ở Đức Cổ Phật Thích Ca Mâu Ni mới bắt đầu phát tâm Vô thượng Bồ đề. Sau khi phát tâm, ta đã cúng dường chư Phật nhiều như số cát trong vô lượng sông Hằng, trồng các căn lành, tu tập đạo hạnh, gìn giữ giới luật, siêng năng và nghe nhiều Phật pháp. Thiện nam tử! Bạc Đại Bồ tát sau khi tu nghiệp ba mươi hai tướng ấy, tự biết mình sẽ chứng đắc quả Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, rõ ràng như xem quả Am ma lặc trong lòng bàn tay. Nghiệp ba mươi hai tướng tuy cố định, nhưng khi tu tập các nghiệp này, không cần phải theo thứ tự nhất định.

[Giải] Phật Ca Diếp là Đức Phật thứ ba trong Hiền kiếp, trước Phật Thích Ca.

Đức Phật nói về sự tu tập viên mãn nghiệp ba mươi hai tướng, nhưng chưa nói trước tiên phải tu công đức nào.

Quả Am ma lặc còn gọi là quả *khó phân biệt*. Người Án độ thường đặt trong lòng bàn tay, lấy ý rõ như lòng bàn tay.

I3. Nói rõ riêng biệt thứ tự tu tập nghiệp ba mươi hai tướng ***J1. Nói khái quát trước tiên phải tu tướng nào***

(1) Hoặc có người nói Đức Như Lai trước được tướng con mắt như mắt Ngưu Vương. Vì sao? Lúc tu hạnh Bồ tát, trong vô lượng đời, thường đem cặp mắt hiền từ nhìn chúng sinh, vì thế nên được tướng mắt như Ngưu Vương, kể đó được các tướng khác. (2) Hoặc có người nói Đức Như Lai trước được tướng tám thứ Phạm âm, kể đó được các tướng khác. Vì sao? Lúc tu hạnh Bồ tát, trong vô lượng đời, thường dùng lời nhỏ nhẹ, lời chào đón, lời chân thật dạy dỗ chúng sinh, vì thế nên trước được tám thứ Phạm Âm. (3) Hoặc có người nói, Đức Như Lai trước được tướng Vô kiến đỉnh, kể đó được các tướng khác. Vì sao? Lúc tu hạnh Bồ tát, trong vô lượng đời, cúng dường sư trưởng, chư Phật, Bồ tát, cúi đầu lễ bái, phá tâm kiêu mạn, vì thế nên trước được tướng Vô kiến đỉnh. (4) Hoặc có người nói, Đức Như Lai trước được tướng lông Bạch hào, kể đó được các tướng khác. Vì sao? Lúc tu hạnh Bồ tát, trong vô lượng đời, đã không dỗi gạt tất cả chúng sinh, vì thế nên trước được tướng lông Bạch hào. Trừ Đức Phật Thế Tôn, không người nào có thể nói rành rẽ nghiệp của các tướng đó như vậy.

[Giải] Đoạn này nói khái quát trước tiên tu tướng nào. Phần trên tuy nói đến công đức khi đã thành tựu ba mươi hai tướng, nhưng chưa nói trước tiên phải tu công đức nào.

Đức Phật nói: “Không bắt buộc trước tiên phải nên tu tướng nào, đại khái tùy thuộc cơ duyên phát khởi trước sau mà quyết định.” Xưa nay có nhiều người cho rằng trước tiên phải tu một tướng nhất định nào đó.

Tướng mắt như ngưu vương, là mắt như liên hoa xanh, nghĩa là trong mắt màu xanh biếc.

Mắt hiền từ nhìn chúng sinh, nghĩa là nhìn chúng sinh một cách hiền hòa từ ái.

Tám thứ Phạm âm, tức là trong một âm thanh, có tám loại công đức.

Lời chào đón, tức là mở lời trước.

Tướng vô kiến đỉnh: Khi Đức Phật mới chào đời, bà mẹ nuôi không nhìn thấy được đánh của Phật, ngài Trì Địa Bồ tát bèn dùng thần thông bay lên vô lượng thế giới ở phương trên để quan sát mà cũng không thể thấy được “vô kiến đỉnh” này.

Ở đây nêu rõ tướng diệu chân như của tất cả các pháp, nghĩa là diệu lý không còn đối đãi, nhất tướng vô tướng, bất đường ngôn ngữ, dứt chỗ tâm hành, cho nên khó mà thấy được.

Đức Phật là bậc Chí tôn Vô thượng; Bồ tát là bậc đi trước, hoặc là bậc có đức hạnh. Cúi đầu lễ bái tức là năm vóc gieo xuống đất. Trong phép lễ lạy có nhiều nghi thức khác nhau.

Kiêu là tiểu tùy phiền não, đặc tính là chấp trước vào công đức của mình. Mạn là căn bản phiền não, tức là cậy mình hiếp người. Có bảy loại mạn, chín loại mạn³ khác nhau.

Những việc không công bình trên thế gian đều do tâm ngã mạn sinh khởi, nguyên do là vì còn ngã kiến.

³ Bảy loại mạn là: (1) mạn, (2) quá mạn, (3) mạn quá mạn, (4) ngã mạn, (5) tăng thượng mạn, (6) ty liệt mạn, và (7) tà mạn. Chín loại mạn là: (1) ngã thắng mạn, (2) ngã đẳng mạn, (3) ngã liệt mạn, (4) hữu thắng ngã mạn, (5) hữu đẳng ngã mạn, (6) hữu liệt ngã mạn, (7) vô thắng ngã mạn, (8) vô đẳng ngã mạn, và (9) vô liệt ngã mạn. Xem Từ Điển Phật Học Hán Việt, NXBKHXH, 1998, tt. 723-724.

Cúi lạy chân của chư Phật, Bồ tát để phá tâm kiêu mạn, ắt có thể thông đạt tất cả đều bình đẳng. Người thường vì kiêu mạn, vì không bình đẳng, cho nên không được tướng Vô kiến đỉnh.

Tướng lông bạch hào: chữ lông (hán: mao) nên đổi là ánh sáng (hán: quang). Bạch hào quang tướng trong suốt có ánh sáng, dài mịn co duỗi tự tại; nhân vì không lừa dối chúng sinh mà thành tựu, biểu thị trung đạo thực tướng.

Tuy có những thuyết minh trước phải nên tu tướng nào, thế nhưng, theo ý của Đức Phật, không nhất định phải tu tướng nào trước tướng nào sau. Tùy theo căn cơ, nhân duyên mà tu, đều có thể được.

J2. Chánh thức nói thứ tự tu tập ba mươi hai tướng

Hoặc có người theo thứ lớp nói rằng: (1) Đức Như Lai trước được tướng lông bàn chân bằng phẳng, kế đó được các tướng khác. Vì sao? Lúc tu hạnh Bồ tát, trong vô lượng đời bố thí, giữ giới, tu tập đạo hạnh, tâm không lay động, thế nên trước được tướng lông bàn chân bằng phẳng. (2) Được tướng ấy rồi, kế được lông bàn chân có tướng bánh xe ngàn căm. Vì sao? Lúc tu hạnh Bồ tát, trong vô lượng đời cúng dường cha mẹ, sư trưởng, bạn lành, đúng như pháp mà ủng hộ tất cả chúng sinh, thế nên lông bàn chân, bàn tay đều có tướng bánh xe ngàn căm. (3) Được tướng ấy rồi, kế được tướng ngón tay thon dài. Vì sao? Lúc tu hạnh Bồ tát, chí tâm thọ trì giới Ưu bà tắc thứ nhất và thứ tư, thế nên được tướng ngón tay thon dài và tướng bàn chân dài. (4) Được tướng ấy rồi, kế được tướng thân thể đầy đặn. Vì sao? Lúc tu hạnh Bồ tát, tùy thuận lời dạy của sư trưởng, cha mẹ, bạn lành, thế nên được tướng thân thể đầy đặn. (5) Được tướng ấy rồi, kế được tướng màn lưới giữa các ngón tay và chân. Vì sao? Lúc tu hạnh Bồ tát, đem pháp

Tứ nhiếp nhiếp thọ chúng sinh, thế nên được tướng màn lưới giữa các ngón tay và chân. (6) Được tướng ấy rồi, kể được tướng tay chân mềm mại hơn các tướng khác của thân thể. Vì sao? Lúc tu hạnh Bồ tát, trong vô lượng đời dùng tay thoa bóp, tắm rửa thân thể của cha mẹ, sư trưởng, làm sạch cấu nhơ, lại dùng dầu thơm thoa xức, thế nên được tướng tay chân mềm mại. (7) Được tướng ấy rồi, kể được tướng lông trên thân đều xoay về phía phải và hướng lên. Vì sao? Lúc tu hạnh Bồ tát, trong vô lượng đời thường dạy dỗ chúng sinh, khiến tu bố thí, giữ giới và làm các việc lành, thế nên được tướng lông xoay về phía phải và hướng lên. (8) Được tướng ấy rồi, kể được tướng bắp đùi như Lộc vương. Vì sao? Lúc tu hạnh Bồ tát, chí tâm nghe Pháp, chí tâm nói Pháp, vì muốn phá tan các tội lỗi sinh tử, thế nên được tướng bắp đùi như Lộc vương. (9) Được tướng ấy rồi, kể được tướng thân tròn trịa, như cây Ni câu đà. Vì sao? Lúc tu hạnh Bồ tát, trong vô lượng đời thường bố thí thuốc men cho tất cả chúng sinh có bệnh, thế nên được tướng thân thể tròn trịa. (10) Được tướng ấy rồi, kể được tướng cánh tay dài quá đầu gối. Vì sao? Lúc tu hạnh Bồ tát, không bao giờ lừa dối tất cả hiền thánh, cha mẹ, sư trưởng, bạn bè, cùng bậc thiện tri thức, thế nên được tướng cánh tay dài quá đầu gối. (11) Được tướng ấy rồi, kể được tướng Âm tàng của Tượng vương, Mã vương. Vì sao? Lúc tu hạnh Bồ tát, trong vô lượng đời thấy người sợ hãi liền che chở, nâng đỡ họ, thường sinh tâm hổ thẹn, không nói lỗi người, lại khéo che tội cho họ, thế nên được tướng Âm tàng như vậy. (12) Được tướng ấy rồi, kể được tướng thân mềm mại, mỗi chân lông chỉ mọc một sợi lông. Vì sao? Lúc tu hạnh Bồ tát, trong vô lượng đời gần gũi người trí, ưa nghe và đàm luận Chánh pháp, nghe xong vui vẻ tu hành, lại hay sửa sang đường sá, nhặt dọn gai góc, thế nên được tướng da thịt mịn màng, mỗi chân lông mọc một sợi lông. (13) Được tướng ấy rồi, kể được tướng thân màu hoàng kim. Vì sao? Lúc tu hạnh Bồ tát, trong vô lượng đời thường bố thí chúng sinh nhà cửa,

giường chiếu, thức ăn, đèn đuốc, thế nên được tướng thân màu hoàng kim. (14) Được tướng ấy rồi, kể được tướng bảy chỗ trên thân tròn đầy. Vì sao? Lúc tu hạnh Bồ tát, trong vô lượng đời, dù chỗ đáng giận cũng không sinh lòng giận, vui vẻ bố thí những gì mà chúng sinh mong muốn, thế nên được tướng bảy chỗ trên thân tròn đầy. (15) Được tướng ấy rồi, kể được tướng chỗ những khớp xương đều viên mãn. Vì sao? Lúc tu hạnh Bồ tát, trong vô lượng đời khéo phân biệt tướng lành dữ, lời nói không sai lầm, không nói lời vô nghĩa, thường nói pháp thích hợp với căn cơ chúng sinh, nếu không thì không nói, thế nên được tướng chỗ những khớp xương viên mãn. (16), (17) Được tướng ấy rồi, kể được hai tướng: một là thân trên, hai là hai má, đều như tướng của sư tử. Vì sao? Lúc tu hạnh Bồ tát, trong vô lượng đời tự mình không nói đâm thọc, lại dạy người khác không nói đâm thọc, thế nên được hai tướng như thế. (18), (19), (20) Được tướng ấy rồi, kể được ba tướng: một là có bốn mươi cái răng, hai là răng thật trắng, ba là răng mọc khít và bằng nhau. Vì sao? Lúc tu hạnh Bồ tát, trong vô lượng đời dùng pháp Thập thiện giáo hóa, chúng sinh thọ rồi, tâm sinh vui mừng, lại thường ưa ca tụng công đức người khác, thế nên được ba tướng như vậy. (21) Được tướng ấy rồi, kể được tướng bốn răng nanh trắng sạch. Vì sao? Lúc tu hạnh Bồ tát, trong vô lượng đời tu tập tâm từ bi của cõi Dục, thường hay suy ngẫm pháp lành, thế nên được tướng bốn răng nanh trắng sạch. (22) Được tướng ấy rồi, kể được tướng vị giác thù thắng nhất. Vì sao? Lúc tu hạnh Bồ tát, trong vô lượng đời không đọi người xin rồi sau mới bố thí, thế nên được tướng vị giác thù thắng nhất. (23), (24) Được tướng ấy rồi, kể được hai tướng: một là tướng nhục kế, hai là tướng lưỡi rộng dài. Vì sao? Lúc tu hạnh Bồ tát, trong vô lượng đời chí tâm thọ trì pháp Thập thiện, đồng thời giáo hóa chúng sinh, thế nên được hai tướng như thế. (25) Được tướng ấy rồi, kể được tướng Phạm âm. Vì sao? Lúc tu hạnh Bồ tát, trong vô lượng đời tự mình không nói lời ác, dạy dỗ người khác

không nói lời ác, thế nên được tướng Phạm âm. (26) Được tướng ấy rồi, kể được tướng cặp mắt xanh biếc như Ngưu vương. Vì sao? Lúc tu hạnh Bồ tát, trong vô lượng đời đem cặp mắt từ ái nhìn chúng sinh, thân thù bình đẳng, thế nên được tướng cặp mắt xanh như Ngưu vương. (27) Được tướng ấy rồi, kể được tướng Bạch hào. Vì sao? Lúc tu hạnh Bồ tát, trong vô lượng đời giảng nói Chánh pháp, chân thật không hư dối, thế nên được tướng Bạch hào. (28) Được tướng ấy rồi, kể được tướng Vô kiến đỉnh. Vì sao? Lúc tu hạnh Bồ tát, trong vô lượng đời thường cung kính lễ bái tất cả Hiền thánh, sư trưởng, cha mẹ, tôn trọng, ca ngợi, cung kính, cúng dường, thế nên được tướng Vô kiến đỉnh.

[Giải] Ở đây mô tả theo thứ tự chỉ có hai mươi tám tướng, các kinh luận khác cũng có sự mô tả không đồng: (1) Tướng lòng bàn chân bằng phẳng. Đạo hạnh, nghĩa là tu tập đạo hạnh Bồ tát, đạt đến trình độ thấy tất cả pháp đều là không, là bình đẳng, tâm ý như thực bất động. (2) Tướng lòng bàn chân có tướng bánh xe ngàn căm. Ứng hộ, tức là yêu mến hộ trì. (3), (4), (5) Bao gồm ba tướng: ngón tay thon dài, mu bàn chân đầy đặn và gót chân tròn trịa. Tướng ngón tay thon dài là do chuyên tâm hành trì giới pháp tại gia. (6) Tướng thân thể tròn trịa. Tướng trước bao gồm ba tướng, còn tướng này chỉ tướng thứ sáu. (7) Tứ nhiếp là bố thí, ái ngữ, đồng sự và lợi hành. Màng lưới, tức là màng lưới giữa các ngón tay và ngón chân. (8) Mềm mại, ở nơi khác gọi là màng lưới mềm mại. (9) Hướng lên, nghĩa là long hướng thẳng lên. (10) Vua nai, tức là con nai đẹp đẽ bậc nhất. (11) Cây Ni câu đà, thân cây thẳng tắp. Thân chúng sanh không được đoan chánh viên mãn, cho nên không có tướng này. (12) Tay dài quá gối, khi đứng thẳng bàn tay chạm đầu gối. (13) Tướng âm tàng, còn gọi là mã âm tàng tướng, nghĩa là giống với tướng âm tàng của mã vương, tượng vương. (14) Mỗi lỗ chân lông chỉ có một sợi lông. Do nghe nhiều, đàm luận, tu tập Phật pháp. (15) Thân Phật thường hiện tướng kim sắc, nên nói thân tướng sắc vàng kim. (16) Bảy chỗ trên thân bằng phẳng

tròn trịa, tức là đầu, ngực, rốn và tứ chi. Còn gọi là bảy chỗ đầy đặn. Người phạm sanh tâm sân hận, tức hiện tướng xấu xí, sanh tâm lạnh, tức hiện tướng hiền dịu. (17) Khuyết cốt, trên thân người những khớp xương đều hiện tướng lồi lõm, còn nếu những khớp xương hiện tướng đầy đặn thì gọi là khuyết cốt mãn. (18), (19) Hiệp xa, còn gọi là sư tử hiệp luân. Hai tướng, thân trên và hai má đầy đặn giống như sư tử. (20), (21), (22) Ba tướng này liên quan đến tướng hàm răng trắng sạch, khí khai đều là tướng răng viên mãn. (23) Bốn răng cửa lớn đẹp. Do tu tập tứ vô lượng tâm mà được. (24) Tướng vị giác thù thắng, do bố thí mà không đợi người xin nên được công đức này. (25), (26) Tướng nhục kế, tức là trên đỉnh đầu nổi lên khối thịt màu hồng, tướng lưỡi rộng dài, tức là có năng lực thuyết pháp khắp mọi nơi. (27) Tướng phạm âm, như phần trên đã giải thích. (28), (29) Tướng mắt xanh biếc như trâu chúa, có hai tướng là lông mi và mắt xanh biếc giống như trâu chúa. (30) Tướng bạch hào, do giảng pháp trung đạo, không thiên lệch, không hư vọng mà được công đức này. (31) Tướng vô kiến đỉnh, như phần trên đã giải thích. Ở đây chỉ nêu lên ba mươi một tướng, không đề cập đến tướng ánh sáng nơi cổ và tướng chữ Vạn ở trước ngực. Thứ tự các tướng từ chân đến đỉnh đầu tức là thứ tự tu tập của người tại gia mà kinh này đã nói rõ, nghĩa là bắt đầu từ sự tu tập bố thí và trì giới. Tất cả công đức của Phật đều thuộc quả báo vô lậu, chẳng phải phát sanh từ nghiệp quả hữu lậu. Bồ tát nên tu tập hạnh nghiệp ba mươi hai tướng để cứu độ chúng sanh.

14. Kết luận Bồ tát tại gia thù thắng

Thiện nam tử! Bồ tát có hai hạng: một là tại gia, hai là xuất gia. Bồ tát xuất gia tu nghiệp như vậy không khó, Bồ tát tại gia tu nghiệp như vậy mới khó. Vì sao? Vì người tại gia bị nhiều ác duyên ràng buộc.

[Giải] Bồ tát tại gia có nhiều chướng ngại ràng buộc, vì khó tu nên khuyến khích tinh tiến.

Phẩm Bảy Phát Nguyện

[Giải] Phẩm trên khuyến tấn phát tâm Vô thượng Bồ đề, tức là nêu rõ sự thù thắng để khuyến tấn phát tâm, tu tâm Đại bi, hành Bồ tát đạo. Hai phẩm trên nêu rõ sự thù thắng để khuyến khích phát tâm, còn phẩm này trình bày sự chánh thức phát nguyện thù thắng đó.

Trên thật thế, nguyện tức là lòng mong cầu. Lòng mong cầu bao hàm cả ba tính: thiện, ác và vô ký. Ở đây, nguyện là lòng mong cầu có tính thiện. Nguyện của ba Thừa đều là vô lậu, không phải hữu lậu. Sự phát khởi của nguyện (người đời thường gọi là lập chí) cũng giống như hạt giống nảy mầm. Nguyện và hồi hướng không giống nhau. Sau khi công đức đã viên mãn, đem hướng về một nẻo nào đó, gọi là hồi hướng; còn trước khi có công đức, muốn tu tập công đức, thì gọi là phát nguyện.

F2. Chánh thức phát thù thắng nguyện G1. Thiện Sinh hỏi đáp

Thiện Sinh bạch Phật: “Kính bạch Đức Thế Tôn! Ai có thể tu nghiệp ba mươi hai tướng?”

Đức Phật bảo Thiện Sinh: “Thiện nam tử! Người trí có thể tu.”

- Kính bạch Đức Thế Tôn! Thế nào gọi là người trí?

- **Thiện nam tử! Người trí là người có thể phát nguyện rộng lớn vô thượng.**

[Giải] Thiện Sinh hỏi: “Thế nào là trí?” Phật trả lời: “Phát đại nguyện vô thượng.” Vô thượng nghĩa là cao nhất, trên

hết. Phát đại nguyện vô thượng cũng có nghĩa là *phát tâm lượng rộng lớn, chí ý sâu xa*.

G2. Nói tổng quát về sự phát nguyện II. Nhân của sự phát nguyện

Bậc Đại Bồ tát, sau khi phát tâm, tất cả nghiệp lành của thân, khẩu, ý đều hồi hướng, đều nguyện vì chúng sinh; nguyện trong tương lai được thành Phật, tất cả chúng sinh cũng được thành Phật. Bậc Đại Bồ tát thường gần gũi chư Phật, Thanh văn, Duyên giác cùng những bậc thiện tri thức, cúng dường, cung kính, thưa hỏi Phật pháp thâm sâu, thọ trì không xao lãng.

[Giải] *Đại* (Phạn: ma ha), có nghĩa là thù thắng.

Lúc chân chánh phát tâm Bồ đề tức là Bồ tát sơ trụ hoặc sơ địa trở lên.

Phát tâm, tức là phát tâm Bồ đề.

Nguyện, tức là giống như mười đại nguyện vương của Đức Phổ Hiền, mười hai đại nguyện của Phật Dược Sư, bốn mươi tám nguyện của Đức A Di Đà, mỗi mỗi đều khác biệt. Bốn hoằng thế nguyện là nguyện chung. Tất cả không ngoài việc nguyện chúng sinh được hưởng chung thành quả tu hành của mình.

Gần gũi, cũng là một trong mười đại nguyện của Phổ Hiền (Nguyện thứ tám: thường tùy Phật học). Hai nguyện - nguyện trong tương lai thành Phật và nguyện tất cả chúng sinh cũng được thành Phật (*Phật đạo vô thượng thế nguyện thành và chúng sinh vô biên thế nguyện độ*) - vẫn là nguyện chung.

II. Chánh thức trình bày lời nguyện

Các vị Đại Bồ tát ấy phát nguyện rằng: “Con nay gần gũi chư Phật, Thanh văn, Duyên giác và bạn lành. Thà thọ vô lượng khổ não dữ dội nhưng đối với Đạo Bồ đề quyết không thoái chuyển. Chúng sinh nếu dùng lòng độc ác đến đánh đập, chửi rửa, hủy nhục con, nguyện con nhờ nhân duyên này tăng trưởng tâm từ bi, không sinh niệm ác. Nguyện con đời sau, bất cứ chỗ nào, đều không thọ thân người nữ, không căn, hai căn, hoặc làm thân nô tỳ. Lại nguyện thân con được sức lực tự tại để lãnh đạo người khác, không để cho người có quyền lực sai khiến con. Nguyện thân con không bị tàn khuyết, xa lìa bạn ác, không sinh vào nước dữ, bộ lạc dã man, mà thường sinh vào dòng họ cao sang, dung nhan tuần tú, của báu tự tại. Nguyện được tâm ý hiền hòa, tự tại, cương nghị và dũng mãnh. Nếu nói ra điều gì, người nghe đều vui nhận. Xa lìa các chướng ngại, không còn phóng dật, lìa bỏ tất cả nghiệp ác của thân, khẩu, ý; thường vì chúng sinh mà làm tất cả sự lợi ích. Vì muốn lợi ích chúng sinh, không tham tiếc thân mạng. Không vì thân mạng mình mà tạo nghiệp ác. Khi làm lợi chúng sinh, không cần sự trả ơn. Thường hay thọ trì Mười hai phần giáo. Sau khi thọ trì, đem dạy cho người khác. Có thể diệt trừ sai lầm và nghiệp ác của chúng sinh. Tất cả sự việc trên đời, không gì hơn được. Sau khi được hơn tất cả, giáo hóa chúng sinh. Khéo trị các chứng bệnh nặng nơi thân tâm của chúng sinh. Thấy người chia ly, giúp cho hòa hợp. Thấy người sợ hãi, tìm cách che chở, cứu vớt; kẻ đó nói pháp lành, khiến họ nghe xong, tâm ý nhu hòa phục thiện. Thấy chúng sinh đói khát, bố thí thân mình, làm cho họ được no đủ, nguyện họ khi ăn thân này, không sinh tâm tham luyến mùi vị, giống như đang ăn cây cỏ. Thường hay cúng dường sư trưởng, cha mẹ, bạn lành và bậc hiền đức. Đối người thân, kẻ thù, tâm thường bình đẳng. Thường tu pháp lục niệm, quán vô ngã, và Mười hai nhân duyên. Nơi không có ngôi Tam bảo, nguyện thường ở nơi tịch tĩnh, tu tập tâm từ bi. Tất cả

chúng sinh, hoặc nghe tên, hoặc thấy thân, hoặc chạm vào thân, đều được xa lìa phiền não.” Tuy Bồ tát biết rằng, ngoài quả vị Vô thượng Bồ đề ra, không nên cầu quả báo khác, nhưng vì chúng sinh nên vẫn mong cầu, hầu làm lợi ích rộng lớn cho họ.

[Giải] Người không thoái chuyển, bất luận gặp sự khổ não nào, dù là đánh, chửi, hủy nhục, cũng không sinh khởi ác niệm, đây tức là tâm đại từ bi.

Tu hành độ chúng sinh cần phải có tướng mạo, sức lực đầy đủ, người nữ thì lại yếu ớt. Không căn, tức là không có tướng trượng phu. Hai căn, tức là nam căn, nữ căn không quyết định. Thân nô tỳ thì không có được tự tại.

Bồ tát tuy thường tùy thuận chúng sinh, nhưng cần phải có năng lực cải đổi chúng sinh và năng lực giáo hóa chúng sinh, không bị người khác chi phối.

Nước dữ là các nước có vua ác, luật pháp khắc nghiệt. *Bộ lạc dã man*, không chỉ nơi nào nhất định, mà muốn chỉ những nơi không có văn hóa, hoặc khí hậu khắc nghiệt (như sa mạc hoặc miền hàn đới).

Sinh vào dòng họ cao sang ắt được nhiều người khâm phục, kính ngưỡng. Dung nhan tuần tú tức là mạnh mẽ hùng dũng. Bệnh nặng nơi tâm tức là bệnh phiền não.

Trên đây là lời nguyện chánh thức.

13. Nêu rõ quả báo của sự phát nguyện

11. Nêu tổng quát lợi ích của sự lập nguyện

Thiện nam tử! Bồ tát nếu lập đại nguyện như vậy, phải biết người đó là vị trưởng giả đầy đủ vô thượng pháp tài, đang cầu ngôi vị Pháp vương mà chưa được.

[Giải] Bồ tát vì lợi ích chúng sinh nên cầu được ngôi vị Pháp vương. Lúc phát nguyện vẫn chưa chứng được quả vị này, thế nhưng, nếu có thể lập những lời thệ nguyện như trên, tức đã là vị trưởng giả đầy đủ pháp tài.

J2. Nêu riêng trưởng giả đầy đủ pháp tài

Thiện nam tử! (1) Bạc Đại Bồ tát làm tròn ba việc thì được gọi là vị trưởng giả đầy đủ pháp tài: một là tâm không ưa thích kinh điển ngoại đạo; hai là tâm không tham luyến cảnh vui sinh tử; ba là thường ưa thích cúng dường Tam bảo. (2) Lại có ba việc: một là vì chúng sinh thọ khổ, tâm không hối hận; hai là đầy đủ trí tuệ vi diệu vô thượng; ba là khi đủ pháp lành, không sinh kiêu mạn. (3) Lại có ba việc: một là vì chúng sinh mà chịu khổ địa ngục, nhưng vẫn xem như thọ sự vui của cõi Tam thiên; hai là thấy người khác được lợi, tâm không sinh ghen ghét; ba là không vì quả báo trong sinh tử mà tạo nghiệp lành. (4) Lại có ba việc: một là thấy người thọ khổ, coi như chính mình thọ; hai là làm tất cả điều lành đều vì chúng sinh; ba là khéo lập phương tiện làm người thoát khổ. (5) Lại có ba việc: một là quán sát sự vui trong sinh tử như rắn độc; hai là ưa ở trong cảnh sinh tử làm lợi ích chúng sinh; ba là quán Vô sinh pháp nhẫn có nhiều công đức. (6) Lại có ba việc: một là vì lợi ích chúng sinh mà bố thí thân thể; hai là bố thí sinh mạng; ba là bố thí của cải. (7) Lại có ba việc: một là nghe nhiều Phật pháp không nhầm chán; hai là nhẫn chịu cảnh ác; ba là dạy người khác tu nhẫn nhục. (8) Lại có ba việc: một là hay xét lỗi mình; hai là khéo che lỗi người; ba là ưa tu tâm từ. (9) Lại có ba việc: một là chí tâm thọ trì cấm giới; hai là dùng pháp Tứ nhiếp thân phụng chúng sinh; ba là lời nói dịu dàng

không thô bạo. (10) Lại có ba việc: một là đem Phật pháp bố thí chúng sinh; hai là đem tài sản bố thí chúng sinh; ba là khuyến khích chúng sinh bố thí tài sản và Phật pháp. (11) Lại có ba việc: một là thường đem pháp Đại thừa giáo hóa chúng sinh; hai là thường tu tập làm tiến bộ; ba là không khinh mạn chúng sinh. (12) Lại có ba việc: một là dù đầy phiền não, nhưng vẫn nhẫn chịu được; hai là tuy biết phiền não nhiều lỗi lầm, lòng vẫn an vui không nhầm chán; ba là tuy mình còn đầy phiền não, nhưng vẫn có thể diệt trừ phiền não cho người khác. (13) Lại có ba việc: một là thấy người được lợi, vui như mình được; hai là được sự an vui, không giữ riêng mình hưởng thọ; ba là đối giáo pháp Tiểu thừa, không sinh tâm tự mãn. (14) Lại có ba việc: một là nghe sự khổ hạnh của Bồ tát, tâm không kinh sợ; hai là có người đến xin, không bao giờ từ chối; ba là không bao giờ nghĩ mình hơn tất cả.

[Giải] Mười bốn loại ba việc này, như trong văn trình bày, tương đối dễ hiểu.

J3. Nêu rõ vị Pháp vương tự tại

Thiện nam tử! Bồ tát nếu quán nhân, quán quả, quán nhân quả, hay quán quả nhân, Bồ tát đó có thể đoạn nhân quả thế gian. Nếu Bồ tát có thể đoạn được nhân quả, chứng được nhân quả, thì gọi là pháp quả, là vua của các pháp, tự tại với các pháp.

[Giải] Ở đây nêu rõ năng quán, sở quán, gieo thiện nhân thì được thiện quả, xả bỏ ác nhân thì thoát ly khỏi ác quả.

Từ nhân quán sát quả gọi là quán nhân quả; từ quả quán sát nhân gọi là quán quả nhân. Như quán khổ, tập, diệt, đạo tức là từ quả quán nhân.

Đoạn trừ được nhân quả mới có thể chứng đắc nhân quả. Đoạn trừ nhân quả tức là *đoạn đức*; còn chứng đắc nhân quả tức là *ân đức* và *trí đức*.

Vua, có nghĩa là tự tại, có thể chi phối tất cả, mà không bị một ai chi phối. Kinh Pháp Hoa có nói: “Ta là pháp vương, tự tại với tất cả các pháp.”

Tâm của phàm phu có thể gây tạo tất cả pháp, cho nên gọi là tâm vương; thế nhưng vì chưa được tự tại đối với tất cả các pháp, cho nên chưa được gọi là Pháp vương.

G3. Kết luận Bồ tát tại gia thù thắng

Thiện nam tử! Bồ tát có hai hạng: một là tại gia, hai là xuất gia. Bồ tát xuất gia lập nguyện như vậy không khó, Bồ tát tại gia lập nguyện như vậy mới khó. Vì sao? Vì người tại gia bị nhiều ác duyên ràng buộc.

[Giải] Đoạn này nói cần phải thường thường tinh tiến, không phóng dật, khuyến khích phát tâm và cảnh tỉnh hàng Bồ tát tại gia.

Phẩm Tám **Bồ Tát Giả Danh Bồ Tát Thật Nghĩa**

[Giải] Phẩm này nêu lên tương trạng của hai loại Bồ tát giả danh và thật nghĩa.

D2. Tích tập phước đức, trí tuệ

E1. Phân biệt Bồ tát giả danh thật nghĩa

F1. Thiện Sinh hỏi

Thiện Sinh bạch Phật: “Kính bạch Đức Thế Tôn, như Đức Phật đã dạy, Bồ tát có hai hạng: một là Bồ tát giả danh, hai là Bồ tát thật nghĩa. Thế nào gọi là Bồ tát giả danh?”

[Giải] Phẩm này phân biệt hai loại Bồ tát giả danh và thật nghĩa. Trong câu hỏi, Thiện Sinh chỉ đề cập đến giả danh, thế nhưng, xét câu trả lời của Đức Phật, câu hỏi bao hàm cả hai loại Bồ tát.

F2. Đức Như Lai trả lời

G1. Bồ tát giả danh

- **Thiện nam tử! Chúng sinh phát tâm Bồ đề rồi, được gọi là Bồ tát giả danh nếu ưa học pháp thuật, cùng đọc tụng kinh điển của ngoại đạo, lại đem pháp ấy giáo hóa chúng sinh; không thích tu tâm từ bi, vì thân mạng mình giết hại chúng sinh; tham mê sinh tử, thường tạo nghiệp mong hưởng cảnh vui hữu lậu; không có lòng tin, lại sinh tâm nghi ngờ Tam bảo; tham tiếc giữ gìn thân mạng, không thể nhẫn nhục; lời nói cộc cằn, hời hợt, buông lung, sinh lòng tự khinh, nghĩ mình không thể được quả Vô thượng Bồ đề; tự chôn mình trong phiền não, sinh lòng khiếp sợ, lại không chịu siêng tu phương tiện tiêu diệt phiền não; thường**

sinh lòng bỗn sỗn, ganh ghết, giận dữ, gằn gũn bạn ác, biếng nhác, loạn tâm; ưa ở trong vô minh, không tin pháp Lục độ; không chịu tu phước đức, không chịu quán sinh tử, thường ưa nghe theo lời ác. Người như vậy được gọi là Bồ tát giả danh.

Thiện nam tử! Lại có chúng sinh phát tâm mong cầu quả vị Vô thượng Bồ đề, nghe nói phải siêng năng tu tập gian khổ, trải qua vô lượng kiếp sau đó mới thành tựu, nghe rồi sinh lòng hối tiếc; tuy thân tu hành đạo nghiệp, mà tâm không chân thực; không biết hổ thẹn, không có lòng thương người; hay thờ phụng ngoại đạo, giết dê tế trời; dù có chút ít lòng tin, tâm không bền chắc; vì sự vui ngũ dục mà tạo rất nhiều tội ác; ý vào sắc đẹp, tuổi thọ và tài sản mà sinh tâm kiêu mạn; hành động điên đảo, không đem lại lợi ích; vì ham thú vui sinh tử mà bỏ thí, vì muốn sinh cõi trời mà giữ giới, vì muốn sống lâu mà tu thiên định. Những người như vậy gọi là Bồ tát giả danh.

[Giải] Bồ tát đã phát tâm Bồ đề, không học Phật pháp để giáo hóa chúng sinh, mà lại đi học ngoại đạo, nhằm đến thường thích nghe theo lời ác, cho nên gọi là giả danh.

Hối hận, tức là sau khi phát tâm Bồ đề lại sinh lòng hối tiếc.

Tự khinh, nghĩa là không tin rằng mình có thể chứng đắc Vô thượng Bồ đề.

Không chịu siêng tu phương tiện diệt phiền não, nghĩa là không tu bố thí để diệt tâm bỗn sỗn tham lam, không tu nhẫn nhục để diệt trừ tâm ganh ghết sân hận, v.v...

Lục độ, tức là sáu ba la mật. Người ấy tuy phát tâm Bồ đề nhưng không tu Bồ tát hạnh, đây tức là một loại Bồ tát giả danh.

Lại có một loại Bồ tát giả danh, trước kia phát tâm Bồ đề nhưng vốn không chân thật thành khẩn, cho nên sau đó thấy khó, bèn sinh tâm sợ hãi, hối hận.

Hổ thẹn (Hán: tâm quý), trong việc tu hành, điều quan trọng nhất là có tâm biết hổ thẹn. *Tâm*, tức là tôn sùng điều thiện, thấy mình không làm được các thiện hạnh như chư Phật, nên ngưỡng mộ tôn sùng các ngài; *quý*, tức là cự tuyệt điều ác, thấy chúng sinh có những ác hạnh, bèn cự tuyệt những việc ác đó.

Giết dê tế trời, tức là giống như hiện nay có nhiều người, sau khi quy y Tam bảo, vẫn còn thờ cúng quỷ thần. Lại có nhiều người, vì muốn sinh lên trời, hoặc muốn được sống lâu, mà phát tâm tu bố thí, trì giới, thiên định. Đây đều là Bồ tát giả danh.

G2. Bồ tát thật nghĩa

Thiện nam tử! Bồ tát thật nghĩa là người có thể nghe hiểu nghĩa lý sâu xa, ưa gần bạn lành, ưa cúng dường sư trưởng, cha mẹ, bạn lành; ưa nghe Mười hai phần giáo của Đức Như Lai, thọ trì, đọc tụng, biên chép, tư duy nghĩa lý; vì nhân duyên cầu Pháp, không tiếc thân mạng, vợ con, của cải; tâm ý kiên cố, thương xót chúng sinh; nói lời dịu dàng, lời chào đón, lời chân thật; không nói lời thô ác hoặc đâm thọc; không tự khinh chính mình; bố thí rộng rãi không hề lưỡng lự; thường ưa dùng mùi lưởi gươm trí tuệ; học tập kinh sách ngoại đạo, chỉ vì muốn phá dẹp và siêu việt tà kiến; rành rẽ phương tiện điều phục chúng sinh; ở giữa đám đông, tâm không khiếm sợ; thường dạy chúng sinh rằng Đạo Bồ đề dễ được, khiến cho người nghe không sinh lòng lo sợ, mà

siêng năng tu hành; coi thường phiền não, không để cho phiền não lay động mình; tâm không buông lung, thường tu nhẫn nhục; vì muốn đắc quả vị Niết Bàn mà trì giới và tu tập tinh tiến; nguyện làm người phục dịch cho chúng sinh, làm cho họ được an ổn, vui sướng; vì người khác chịu khổ, tâm không sinh hối hận; thấy người thoái thất tâm Bồ Đề, sinh lòng thương xót; cứu vớt tất cả chúng sinh khổ não, quán sát lỗi lầm và tội ác của sinh tử; có thể viên mãn sáu pháp Ba la mật vô thượng; làm mọi sự việc đều hơn chúng sinh; lòng tin vững chắc, tu tập từ bi mà không mong cầu quả báo; đối với người thân kẻ thù, tâm coi như một; lúc bố thí tài vật tâm thường bình đẳng, thí xả thân mình cũng thế; vì biết tướng hữu vi là vô thường, nên không tiếc thân mạng; dùng pháp Tứ nhiếp thâu phục chúng sinh; biết rõ Thế tục để nên tùy thuận chúng sinh; lúc vì chúng sinh mà thọ khổ, tâm không lay động như núi Tu di; tuy thấy chúng sinh tạo nhiều nghiệp ác, ít người làm lành, nhưng vẫn không bỏ rơi họ; đối với Tam bảo không sinh lòng nghi, thường ưa cúng dường; lúc có ít tài vật, trước bố thí người nghèo, sau cúng dường Tam bảo; làm việc gì, trước đều vì người nghèo, sau mới vì người giàu; ưa khen ngợi sự hay của người, vì họ mà giảng Phật pháp, hầu mở đường cho họ đến Niết bàn; muốn người khác học tất cả các kỹ thuật; thấy người học hơn mình, tâm sinh vui mừng; không nghĩ đến lợi mình, mà thường nghĩ đến việc lợi người; tất cả nghiệp lành thân khẩu ý, đều không vì chính mình, mà vì chúng sinh. Đây gọi là Bồ tát thật nghĩa.

[Giải] Đoạn này khuyến khích làm Bồ tát thật nghĩa. Tu hành tiên bộ hay thoái bộ, vốn không nhất định. Giả như, Bồ tát giả danh tu tập Bồ tát hạnh, vẫn có thể trở thành Bồ tát thật nghĩa. Chợt tiến chợt thoái, hoặc chợt thoái chợt tiến, đây là sự việc thông thường của phàm phu.

Nếu như tự phản tỉnh, thấy mình vẫn còn là một Bồ tát giả danh, sinh tâm hổ thẹn, bèn cải đổi tu hành, thì vẫn có thể thành Bồ tát thật nghĩa.

Thọ trì, đọc tụng, biên chép, giảng giải và tư duy nghĩa lý là năm sự hành trì của pháp sư trong kinh Pháp Hoa; nếu nói tường tận, tức là mười loại pháp hành đối với kinh điển: (1) biên chép, (2) cúng dường, (3) bố thí cho người khác, (4) lắng nghe, (5) đọc, (6) thọ trì, (7) giảng nói, (8) phúng tụng, (9) suy ngẫm nghĩa lý, (10) tu tập.

Vì nhân duyên cầu pháp, không tiếc vợ con, của cải, tức là có thể trở thành Bồ tát xuất gia.

Lười guom trí tuệ, nghĩa là có thể đoạn trừ nhân duyên phiền não, bao gồm văn tuệ, tư tuệ và tu tuệ.

Rành rẽ phương tiện điều phục chúng sinh, chúng sinh có nhiều loại tâm tính, nhiều loại mong cầu, nếu rành rẽ phương tiện, khéo biết điều phục, có thể làm cho họ dứt ác làm lành.

Tự tại, nếu một pháp có thể chuyển động pháp khác gọi là tự tại. Nếu phiền não có thể chuyển động thiện pháp, gọi là sức mạnh của phiền não được tự tại. Nếu muốn phiền não không còn làm chủ mình thì cần phải coi thường phiền não (không chấp phiền não là thực có và không để nó sai khiến mình).

Lòng tin, tức là lòng tin Tam bảo.

Không tiếc thân mạng, vì biết thân mạng là vô thường nên không còn luyến tiếc.

Thế tục đế, tức là cho rằng các pháp của thế tục là chân thực.

Nếu của cải nhiều thì bố thí bình đẳng, còn nếu của cải ít thì bố thí cho người nghèo trước.

Muốn người khác học kỹ thuật, kỹ thuật tức là bốn môn sau của Ngũ minh (nội minh, thanh minh, nhân minh, y dược minh và công xảo minh).

Nếu được như vậy thì là Bồ tát thật nghĩa, đây là khuyến khích từ bỏ sự háo danh mà tu hạnh chân thực.

G3. Nêu rõ Bồ tát tại gia thù thắng

Thiện nam tử! Bồ tát có hai hạng: một là tại gia, hai là xuất gia. Bồ tát xuất gia muốn thành Bồ tát thật nghĩa không khó. Bồ tát tại gia muốn thành Bồ tát thật nghĩa mới khó. Vì sao? Vì người tại gia bị nhiều ác duyên ràng buộc.

[Giải] Phần cuối mỗi phẩm đều có lời cổ võ khuyến khích, lòng từ bi của Đức Phật, phải nói là thâm thiết đến cực điểm.

Phẩm Chín **Tâm Kiên Cố Của Bồ Tát Thật Nghĩa**

E2. Khuyến khích làm Bồ tát thật nghĩa
F1. Chánh thức nêu rõ Bồ tát thật nghĩa
G1. Thiện Sinh hỏi

Thiện Sinh bạch Phật: “Kính bạch Đức Thế Tôn, Bồ tát thật nghĩa làm thế nào để biết mình là Bồ tát thật nghĩa?”

[Giải] Đức Phật biết rõ ràng người nào là Bồ tát giả danh, người nào là Bồ tát thật nghĩa. Thế nhưng Bồ tát dùng phương tiện nào để có thể tự biết mình là giả danh hay thật nghĩa. Đây là điều mà người tu hành Bồ tát đạo cần phải biết, cho nên có lời hỏi này.

G2. Đức Như Lai trả lời
H1. Trình bày bốn sinh hạnh

[Giải] *Bốn sinh* là Đức Phật nói đến sự tu hành của chính mình, còn *Bốn sự* là nói về sự tu hành của các đệ tử của Đức Phật.

- **Thiện nam tử! Bạc Đại Bồ tát lúc tu khổ hạnh, trước hết phải có tâm thành. Thiện nam tử! Ta nhớ thuở xưa lúc còn tu hạnh Bồ tát, trước theo ngoại đạo học pháp khổ hạnh, hết lòng tu tập, tâm không thoái chuyển; trong vô lượng đời, dùng tro bôi thân, mỗi ngày ăn một hạt mè, hạt đậu; dùng chông gai, cây đá làm chỗ lót nằm; lấy phân cùng nước tiểu làm thuốc trị bệnh; trong mùa hè nóng bức, dùng nắm thứ lửa đốt thân; trong mùa đông buốt giá, dùng nước đá chà xát vào thân; hoặc ăn cỏ, rễ, nhánh, lá, quả; hoặc ăn đất, hoặc hợp gió. Lúc tu những sự khổ hạnh như vậy, thân**

mình thân người đều không lợi ích; tuy vậy, tâm vẫn không thoái sụt, mà còn vượt hơn tất cả khổ hạnh của ngoại đạo.

Thiện nam tử! Ta thuở xưa vì bốn việc mà bỏ thân mạng: một là muốn phá phiền não của chúng sinh; hai là muốn làm chúng sinh được an vui; ba là muốn phá trừ sự tham đắm thân thể; bốn là muốn báo ơn sinh dưỡng của cha mẹ. Bồ tát nếu không tiếc thân mạng, quyết định biết mình là Bồ tát thật nghĩa.

Thiện nam tử! Trong quá khứ, vì cầu Chánh pháp, ta đã khoét thân làm ba ngàn sáu trăm ngọn đèn. Lúc bấy giờ, tuy vẫn còn đầy phiền não, thân thể đau đớn, nhưng vì muốn chúng sinh được độ thoát sinh tử, ta tự an ủi khiến lòng kiên quyết, không sinh tâm thoái chuyển. Lúc đó được đầy đủ ba việc: một là rốt ráo không còn thoái chuyển; hai là trở thành Bồ tát thật nghĩa; ba là được chúng sinh gọi là Bạc không thể nghĩ bàn. Lại nhớ khi xưa vì cầu Chánh pháp, trong một đại kiếp, khắp thân chịu sự thống khổ của hàng ngàn mọt nhọt. Lúc đó, tuy vẫn còn đầy phiền não, thân thể đau đớn, nhưng vì muốn chúng sinh đều được độ thoát, ta tự an ủi, khiến lòng kiên quyết, không sinh tâm thoái chuyển. Đây chính là Bồ tát không thể nghĩ bàn.

Thiện nam tử! Tất cả bạn ác và các nghiệp phiền não chính là người bạn làm trang nghiêm đạo nghiệp của Bồ tát. Vì sao? Tất cả phàm phu vì không có trí tuệ và chánh niệm nên xem phiền não là kẻ oán địch; còn Bồ tát đầy đủ trí tuệ và chánh niệm nên xem phiền não là người bạn đạo.

Thiện nam tử! Người đã đoạn phiền não thì không còn phải thọ thân trong các cõi ác. Thế nên, Bồ tát tuy thị hiện làm nghiệp ác, thật sự không phải là do thân, khẩu, ý làm ra mà là do sức mạnh của thế nguyện. Như vì muốn điều phục loài bàng sinh, do thế nguyện mà thọ thân thú dữ. Bồ tát tuy thị hiện thọ thân cảm thú, hiểu rõ tiếng người, hiểu rõ lời pháp, lời chân thực, lời không thô ác, lời không vô nghĩa; tâm thường thương xót, tu tập từ bi, lòng không buồn lung. Đây gọi là Bồ tát không thể nghĩ bàn.

Thiện nam tử! Thuở xưa lúc ta thọ thân gấu, dù vẫn còn phiền não, nhưng ta không còn bị phiền não lay chuyển. Vì sao? Vì ta đầy đủ chánh niệm, thương xót chúng sinh, ủng hộ Chánh pháp, tu hành pháp hạnh. Thọ thân trâu, chim, thỏ, rắn, rồng, voi, kim xí điểu, bò câu, nai, vượn, dê, gà, chim trĩ, khổng tước, anh vũ, các loài cóc nhái. Lúc ta thọ thân chim, thú như vậy, tuy vẫn còn phiền não, nhưng không còn bị phiền não khống chế. Vì sao? Vì ta đầy đủ chánh niệm, thương xót chúng sinh, ủng hộ Chánh pháp, tu hành pháp hạnh.

Thiện nam tử! Trong đời đói khổ, ta lập đại nguyện, do đại nguyện mà thọ thân làm loài cá lớn, khiến cho chúng sinh khỏi sự đói khát. Người nào ăn thịt ta đều tu hành, tu duy chánh đạo, không phạm tội ác. Trong đời nhiều tật dịch, ta lập đại nguyện, do nguyện lực mà thọ thân làm cây thuốc. Những người bệnh tật thấy, nghe hay chạm đến thân ta, hoặc ăn da, thớ, máu, thịt, xương, tủy của ta thì bệnh hoạn đều lành. Thiện nam tử! Bạc Đại Bồ tát thọ khổ như vậy, tâm không thoái chuyển, gọi là Bồ tát thật nghĩa.

[Giải] *Tâm thành*, Bồ tát tu khổ hạnh vì muốn độ cho ngoại đạo. Trước tiên phải thành tâm nhắc nhở mình như sau: “*Khổ hạnh này là vì muốn độ ngoại đạo mà tu.*”

Khi xưa lúc còn tu hạnh Bồ tát, tức là việc bôn sinh của chính Đức Phật.

Đại khái, khổ hạnh của ngoại đạo cũng có thể làm người thế gian khởi lòng cung kính, cho nên lúc ngoại đạo đang thịnh hành, người tu hạnh Bồ tát, nếu muốn người đời khởi tâm kính ngưỡng, cần phải tu khổ hạnh thắng quá ngoại đạo.

Ăn đất, hớp gió, ngoại đạo đều có hạnh này.

Tuy đối với thân mình thân người đều không lợi ích, nhưng vì muốn hàng phục ngoại đạo, khởi lòng tín ngưỡng của người đời, cho nên phải tu tập tất cả các khổ hạnh.

Bồ tát thật nghĩa, là người có thể vì pháp, vì chúng sinh mà xả thân mạng.

Sự thống khổ của ngàn mọt nhọt, nghĩa là nói lên sự cực kỳ thống khổ.

Lấy bạn ác và các nghiệp phiền não làm bạn đạo, tức là có thể ở trong đời ác trước độ chúng sinh, dù đó là hàng la sát, hay ngựa quý.

Bồ tát chứng đạo càng cao thì càng có thể độ các cõi thấp. Người chứng đạo không cao chỉ có thể độ chúng sinh ở cõi người, trời, không thể vào ba đường ác; chỉ có các bậc Đại Bồ tát như Quán Âm, Địa Tạng mới có thể độ chúng sinh trong ba đường ác này.

Thọ thân gấu, trong các kinh khác nói Đức Phật trong đời quá khứ thọ thân gấu, đã nuôi dưỡng một đứa trẻ khôn lớn; lúc ấy, ngài tuy còn phiền não, nhưng không còn bị phiền não lay chuyển, cho nên nói không bị phiền não lay chuyển.

H2. Nêu rõ khái quát Bồ tát hạnh

Lúc Bồ tát tu hành sáu pháp Ba la mật, chung qui không mong cầu quả báo, chỉ lấy sự lợi ích chúng sinh làm sự nghiệp. Bồ tát thấy rõ lỗi lầm của sinh tử, bởi thế ra ở trong sinh tử, vì muốn làm lợi ích, khiến cho chúng sinh được an vui. Bồ tát hiểu rõ niềm vui của giải thoát, sự lỗi lầm của sinh tử, mà vẫn có thể ở trong sinh tử, đây là hạnh không thể nghĩ bàn của Bồ tát. Bồ tát làm việc gì, không cần báo ơn; đối với người làm ơn cho mình, thường nghĩ đến sự trả ơn. Thiện nam tử! Tất cả chúng sinh thường cầu tự lợi, Bồ tát làm việc thường mong lợi người. Đây là hạnh không thể nghĩ bàn của Bồ tát.

Thiện nam tử! Ngoại đạo lúc giáo hóa chúng sinh, thường dùng lời hung ác nhục mạ, hoặc đánh đập xua đuổi để điều phục. Bồ tát không làm như thế, lúc giáo hóa chúng sinh, không dùng lời thô ác, lời giận dữ, lời vô ích, mà chỉ dùng lời nhỏ nhẹ, lời chân thật để giáo hóa họ. Chúng sinh nghe rồi, như hoa sen xanh dưới ánh trăng, như hoa sen đỏ dưới ánh mặt trời.

Thiện nam tử! Lúc Bồ tát bố thí, tuy ít tiền của, thấy nhiều người đến xin, không sinh tâm chán ghét. Đây là hạnh không thể nghĩ bàn của Bồ tát. Bồ tát dạy dỗ người mù, điếc, câm, ngọng, ngu si, hoặc người dã man, hung ác, tâm không chán ghét. Đây là hạnh không thể nghĩ bàn của Bồ tát.

Thiện nam tử! Bồ tát có bốn việc không thể nghĩ bàn: một là vật yêu quý có thể đem bố thí cho người khác; hai là tuy còn đầy phiền não, nhưng vẫn nhẫn được việc ác; ba là thấy đại chúng chia rẽ, có thể khiến hòa hợp; bốn là thấy người sắp chết biết hối lỗi, liền nói pháp để chuyển đổi họ. Đây là bốn việc không thể nghĩ bàn của Bồ tát. Lại có ba việc không thể nghĩ bàn: một là thường quở trách tất cả

phiền não; hai là ở trong phiền não, nhưng không xả bỏ phiền não; ba là dù đầy đủ phiền não và phiền não nghiệp nhưng không dám buông lung. Đây là ba việc không thể nghĩ bàn của Bồ tát. Lại có ba việc không thể nghĩ bàn: một là lúc muốn bố thí, tâm sinh vui mừng; hai là lúc bố thí, chỉ vì người nhận mà không cầu quả báo; ba là bố thí xong, tâm an vui, không sinh nuôi tiếc. Đây là ba việc không thể nghĩ bàn của Bồ tát.

[Giải] *Hoa sen xanh dưới ánh trăng*, hoa sen xanh gặp ánh trăng thì nở; *hoa sen đỏ dưới ánh mặt trời*, hoa sen đỏ gặp ánh mặt trời thì nở.

Dạy dỗ người mù, điếc, v.v..., người đời dùng tâm tham ái, gặp những gì xấu xí thì ghét; Bồ tát dùng tâm từ bi, gặp những gì càng xấu xí, lại càng khởi lòng thương xót.

Lúc sắp chết, nói pháp để chuyển đổi, có người lúc sắp chết, tự thấy lỗi lầm của họ, thì Bồ tát nên nói Phật pháp để chuyển hóa họ.

Quở trách phiền não và không xả bỏ phiền não, đối phiền não của chính mình thì quở trách, đối với người còn phiền não thì không nên ruồng bỏ họ.

Phiền não nghiệp, tức là nghiệp do phiền não phát sinh. Phiền não ở trong tâm, nhưng nghiệp thì thông cả thân, miệng và ý.

Không thể nghĩ bàn, trên phương diện lý, dứt đường ngôn ngữ, diệt tận tâm hành gọi là không thể nghĩ bàn; còn ở đây, không thể nghĩ bàn chỉ có nghĩa là điều mà người bình thường không làm nổi.

H3. Lúc tu hành tự quán xét

Thiện nam tử! Bậc Đại Bồ tát lúc tu hạnh như vậy, tự quán sát tâm mình: “Tôi là Bồ tát giả danh hay thật nghĩa.” Chúng sinh nếu làm những việc như vậy, nên biết đó là Bồ tát thật nghĩa.

[Giải] Bồ tát nếu có thể thường tự quán tâm mình, xem mình có phải là Bồ tát thật nghĩa hay không, thì người đó chính là Bồ tát thật nghĩa.

H4. So sánh nêu rõ Bồ tát tại gia thù thắng

Thiện nam tử! Bồ tát có hai hạng: một là tại gia, hai là xuất gia. Bồ tát xuất gia làm những việc ấy không có gì khó. Bồ tát tại gia làm những việc ấy mới thực là khó. Vì sao? Vì người tại gia bị nhiều ác duyên ràng buộc.

[Giải] Người nghe kinh này, nếu có thể tu hành đúng như pháp, thì mới không phụ lòng của Đức Phật nói lời khuyên khích ở cuối mỗi phẩm.

Phẩm Mười

Lợi Mình Lợi Người

[Giải] Làm lợi cho người tức là làm lợi chính mình, thành tựu lợi mình mới có thể làm lợi cho người.

F2. Khuyến tu công hạnh Bồ tát

G1. Liệt cử công đức khuyến tu

H1. Liệt cử lợi mình lợi người để khuyến khích

II. Hỏi đáp Bồ đề và đạo

Thiện Sinh bạch Phật: “Kính bạch Đức Thế Tôn! Bồ đề là gì? Đạo Bồ đề⁴ là gì?”

Đức Phật dạy: “Thiện nam tử! Xa lìa Bồ đề không có Đạo Bồ đề, xa lìa Đạo Bồ đề không có Bồ đề. Đạo Bồ đề tức là Bồ đề, Bồ đề tức là Đạo Bồ đề. Vượt hơn tất cả quả vị của Thanh văn, Duyên giác gọi là Bồ đề, cũng gọi là Đạo Bồ đề.”

[Giải] Hành giả cần phải phân biệt hai ý nghĩa Bồ đề và Đạo Bồ đề. Trong Đại thừa, Bồ đề tức là A nậu đa la tam miệu tam bồ đề; còn trong ba Thừa, thì Bồ đề được phân làm ba loại: Thanh văn, Duyên giác và Phật. Trong kinh này, *tận trí* và *vô sinh trí* có thể chỉ chung cho Bồ đề của ba Thừa.

Đạo (con đường), chỉ cho pháp tu nhân để chứng Bồ đề, như Đạo đế trong pháp Tứ đế, và Ba mươi bảy đạo phẩm. Theo ý nghĩa của đoạn văn này, Đạo Bồ đề cũng tức là quả được chứng đắc, được thành tựu, và Bồ đề lại tức là trí tuệ có năng lực chứng đắc, có năng lực thành tựu. Từ lập trường *lý* và *trí* không hai không khác của Đại thừa mà nói, *Đạo Bồ đề* được

⁴ Đạo Bồ đề (Hán: Bồ đề đạo, Anh: The path of enlightenment): ở đây **đạo** có nghĩa là con đường. Đạo Bồ đề là con đường dẫn đến sự giác ngộ, tức là nhân dẫn đến sự giác ngộ.

chứng đắc và *Bồ đề trí* có thể *chứng đắc* không phải là một cũng không phải khác, cho nên nói Bồ đề tức là Đạo Bồ đề.

Nếu lìa Bồ đề trí thì không có quả của Đạo Bồ đề, lìa quả của Đạo Bồ đề thì cũng không có Bồ đề trí.

Nếu nhìn theo quan điểm *nhân* và *quả* không lìa nhau mà nói, Đạo là nhân, Bồ đề là quả, Đại thừa đạo quả tức là Bồ đề; còn quả Niết bàn mà Thanh văn, Duyên giác chứng đắc thì không đồng nhất với Bồ đề trí.

Vô trụ Niết bàn của Đại thừa mới là trí của Vô thượng Bồ đề. Bồ đề mà chúng ta thường đề cập tới tức là muốn chỉ Vô thượng Bồ đề.

II. Hỏi đáp sự tương đồng, khác biệt giữa ba Thừa

- Kính bạch Đức Thế Tôn! Đạo quả của Thanh văn, Duyên giác tức là Bồ đề, tức là Đạo Bồ đề. Tại sao gọi là vượt hơn?

- Thiện nam tử! Đạo của Thanh văn, Duyên giác không được rộng lớn, không phải là giác ngộ tất cả, bởi vậy Bồ đề, Đạo Bồ đề được gọi là vượt hơn Thanh văn, Duyên giác. Giống như trong tất cả kinh sách thế gian, Mười hai phần giáo của Đức Như Lai là cao hơn hết. Vì sao? Vì lời nói trong kinh không sai lầm, không điên đảo. Đạo của Nhị thừa so với Đạo Bồ đề cũng giống như thế.

[Giải] *Tại sao gọi là vượt hơn*, nghĩa là *vì sao lại nói Đại thừa vượt hơn Nhị thừa?*

Đạo của Thanh văn, Duyên giác không được rộng lớn bởi vì không thể thấu triệt tất cả vạn hữu.

Kinh sách thế gian, tức là ngoài kinh sách Phật giáo ra, tất cả những kinh sách thế gian giảng nói về nhân quả đạo đức, v.v....

13. Phân biệt học vị và quả vị của Bồ đề

Thiện nam tử! Đạo Bồ đề tức là Học, cũng tức là Học quả. Vì sao gọi là Học? Tu học Đạo Bồ đề nhưng chưa chứng được tâm không thoái chuyển gọi là Học. Đã được quả vị không thoái chuyển gọi là Học quả. Lúc chưa chứng được Định hữu, gọi là Học; sau khi chứng được Định hữu, trong A tăng kỳ kiếp thứ ba, gọi là Học quả. Trong A tăng kỳ kiếp đầu tiên vẫn còn chưa thể bỏ thí tất cả tài sản, chưa thể bỏ thí trong tất cả thời gian, và chưa thể bỏ thí đến tất cả chúng sinh. Trong A tăng kỳ kiếp thứ hai, đã có thể bỏ thí tất cả tài sản, nhưng vẫn chưa thể bỏ thí trong tất cả thời gian, hoặc bỏ thí đến tất cả chúng sinh. Trong hai giai đoạn này gọi là Học. Đến A tăng kỳ kiếp thứ ba, có thể bỏ thí tất cả tài sản, bỏ thí trong tất cả thời gian, và bỏ thí đến tất cả chúng sinh, đây gọi là Học quả. Thiện nam tử! Bồ tát lúc tu tập hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ gọi là Học. Đến lúc tất cả đều viên mãn gọi là Học quả.

Thiện nam tử! Có hạnh bố thí mà không phải là Ba la mật, có hạnh Ba la mật mà không phải là Bồ thí Ba la mật, có hạnh bố thí mà cũng không phải là Ba la mật, có hạnh không phải bố thí mà cũng không phải là Ba la mật. Thiện nam tử! Hạnh bố thí mà không phải là Ba la mật là hạnh bố thí của Thanh văn, Duyên giác, tất cả phàm phu ngoại đạo, cùng các vị Bồ tát trong hai A tăng kỳ kiếp đầu. Hạnh Ba la mật mà không phải là Bồ thí Ba la mật, như Trì giới Ba la mật cho đến Bát nhã Ba la mật. Hạnh bố thí mà cũng là Ba la mật, tức là hạnh bố thí của các vị Bồ tát trong A tăng kỳ kiếp thứ ba. Hạnh không phải bố thí mà cũng không phải Ba la mật, tức là hạnh trì giới, tu định, nhẫn nhục, từ bi của hàng Thanh

văn, Duyên giác. Thiện nam tử! Hạnh bố thí không phải Ba la mật gọi là Học, hạnh bố thí mà cũng là Ba la mật gọi là Học quả.

Thiện nam tử! Bồ đề tức là Tận trí và Vô sinh trí. Vì muốn được hai trí này mà chuyên tâm tu tập pháp ba mươi bảy phẩm trợ đạo gọi là Học. Đã chứng Bồ đề gọi là Học quả. Trước tiên, tự điều phục các căn của mình, sau đó điều phục người khác gọi là Học. Đã được giải thoát lại độ chúng sinh được giải thoát gọi là Học quả. Tu tập mười Lục, bốn Vô sở úy, Đại bi, ba Niệm gọi là Học. Được đầy đủ mười tám Pháp bất cộng gọi là Học quả. Vì lợi mình lợi người mà tạo tác các nghiệp lành gọi là Học. Làm lợi chúng sinh rồi gọi là Học quả. Học tập pháp thế gian gọi là Học, học tập pháp xuất thế gian gọi là Học quả. Nếu vì chúng sinh mà không bỏ thân thể, tài sản gọi là Học; còn nếu vì chúng sinh mà không bỏ thân thể, tài sản và thọ mạng gọi là Học quả. Có thể giáo hóa chúng sinh tạo nghiệp trời người gọi là Học, giáo hóa chúng sinh tạo nghiệp vô lậu gọi là Học quả. Có thể bỏ thí chúng sinh tất cả tài sản gọi là Học, bỏ thí chúng sinh Phật pháp gọi là Học quả. Tự phá bỏ thân, tham lam, ganh ghét gọi là Học; phá bỏ thân, tham lam, ganh ghét cho người khác gọi là Học quả. Thọ trì năm thiện căn, tu tập chánh niệm gọi là Học; dạy người khác tu tập thành tựu năm thiện căn và chánh niệm gọi là Học quả.

[Giải] *Đạo Bồ đề* là nhân của sự tu tập Bồ đề, tức là Học, mà cũng là Học quả.

Định hữu được phân làm tam hữu (tức là tam giới), ngũ hữu, hai mươi lăm hữu và sáu mươi hai hữu. Định hữu tức là nhất định sinh vào cõi trời, người, và không còn đọa vào ba ác đạo nữa. Thông thường, Bồ tát Sơ địa mới không còn đọa vào ác thú, tức là cần phải viên mãn A tăng kỳ kiếp đầu tiên.

A tăng kỳ kiếp thứ hai, tức là từ bậc Sơ địa lên đến Thất địa. *A tăng kỳ kiếp thứ ba*, tức là Bồ tát Bát địa trở lên.

Liên quan đến Bồ thí ba la mật, phân biệt có bốn trường hợp. *Bồ thí cũng là ba la mật*, đây là hạnh bồ thí của chư Phật cùng các vị Bồ tát từ Bát địa trở lên, nghĩa là bồ thí rốt ráo đến tận cùng pháp giới, hư không giới và tất cả chúng sinh giới.

Tận trí, là khi chúng quả A la hán, trí tuệ biết sự sinh tử của mình đã chấm dứt.

Vô sinh trí, là trí tuệ biết rằng mình không còn thọ thân đời sau. Tiểu thừa cần phải đến quả A la hán, Đại thừa cần phải đến quả Phật mới chứng được trí này.

Ba mươi bảy phẩm trợ đạo, tức là Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, thất giác phân và bát thánh đạo.

Tự tu trì giới, thiên định gọi là tự điều phục các căn của mình.

Mười tám pháp bất cộng, chỉ riêng Phật mới có, bao gồm: *tam vô thất*, tức là ba nghiệp thân khẩu ý đều không có lỗi lầm; *tam tùy pháp hành*, tức là vô dị tướng, vô bất định tâm, vô bất tri dĩ xả; *lục vô giảm*, tức là dục vô giảm, tinh tiến vô giảm, giải thoát vô giảm, giải thoát tri kiến vô giảm; *tam tùy trí tuệ hành*, tức là ba nghiệp thân khẩu ý tùy trí tuệ hành; và *tam vô ngại*, tức là tri quá khứ, hiện tại, vị lai vô ngại.

Người tu hành bình thường tuy có chút ít thần thông, nhưng vẫn có rất nhiều sự việc vẫn không thể hiểu biết đến, nếu lạm dụng thần thông, sẽ trở nên điên đảo. Như ngài Xá Lợi Phất là bậc thượng thủ trong các đệ tử A la hán của Đức Phật, khi quán sát tiền kiếp của con bồ câu, chỉ thấy được từ tám vạn kiếp

trước đến nay vẫn là bồ câu, nhưng vẫn không biết lý do mà nó bị đọa vào bồ câu. Điều này chỉ có công đức bất cộng của Đức Phật mới có thể biết rõ căn do.

Năm thiện căn, tức là tín, tinh tiến, niệm, định và tuệ.

14. Chính thức nêu rõ mình người đều lợi

11. Nêu rõ tướng của việc mình người đều lợi

Thiện nam tử! Bồ tát có tín căn, làm lợi mình xong, lại làm lợi ích cho người. Nếu chỉ làm lợi cho mình, không phải là chân thực tự lợi. Làm lợi cho người mới là chân thực tự lợi. Vì sao? Bậc Đại Bồ tát vì lợi người khác, đối với thân thể, thọ mạng, tài sản, không sinh lòng bợn sèn, đó là tự lợi. Bồ tát biết rằng, nếu đem Bồ đề của hàng Thanh văn, Duyên giác giáo hóa chúng sinh, chúng sinh không tiếp nhận, bèn đem sự an lạc của trời người giáo hóa họ, đây là lợi người. Lợi ích người khác chính là lợi mình. Nếu Bồ tát không thể làm lợi ích cho mình và người, mà chỉ làm lợi mình, đây là bậc hạ. Vì sao? Vì Bồ tát đó đối với giáo pháp, tài sản sinh tâm tham luyến, vì vậy không thể tự làm lợi mình. Bồ tát nếu làm người khác chịu khổ não, riêng mình hưởng sự an vui, Bồ tát như vậy, không thể lợi người. Nếu Bồ tát không tu tập bồ thí, trì giới, đa văn, dù có dạy người khác cũng chỉ gọi là lợi người mà không lợi mình. Nếu đầy đủ năm thiện căn, sau đó đem dạy người khác, đó là Bồ tát làm lợi mình lợi người.

Thiện nam tử! Lợi ích có hai loại: một là đời này, hai là đời sau. Bồ tát nếu làm lợi ích đời này, không gọi là thực sự lợi ích. Nếu làm lợi ích đời sau tức là có thể làm cho mình và người đều được lợi ích. Thiện nam tử! Sự an lạc có hai loại: một là an lạc thế gian, hai là an lạc xuất thế gian. Phước đức cũng thế. Bồ tát nếu đầy đủ hai sự an lạc và phước đức để giáo hóa thế gian thì gọi là lợi mình lợi người.

[Giải] *Dem sự an lạc của trời người giáo hóa*, bởi vì khi quán sát căn cơ chúng sinh, thấy rằng đem pháp Đại thừa giáo hóa, chúng sinh không thể tiếp thọ, kể đến, đem pháp Thanh văn, Duyên giác giáo hóa, họ cũng không thể tiếp thọ, cho nên đành phải đem sự an lạc của trời người mà giáo hóa.

Nếu có thể tự mình tu tập đầy đủ hiện thế lạc, hậu thế lạc, xuất thế lạc, và phước đức, sau đó đem giáo hóa chúng sinh, đây mới là chân chánh lợi ích.

J2. Hạnh có thể làm mình người đều lợi

Thiện nam tử! Bậc Đại Bồ tát đầy đủ một pháp thì có thể lợi mình lợi người, đó là sự không phóng dật. Lại có hai pháp có thể làm lợi mình lợi người: một là thường nghe Phật pháp, hai là tư duy Phật pháp. Lại có ba pháp có thể làm lợi mình lợi người: một là thương xót chúng sinh, hai là siêng năng tu hành, ba là đầy đủ chánh niệm. Lại có bốn pháp có thể làm lợi mình lợi người, tức là bốn uy nghi. Lại có năm pháp có thể làm lợi mình lợi người: một là đức tin, hai là giữ giới, ba là thường nghe Phật pháp, bốn là bố thí, năm là trí tuệ. Lại có sáu pháp có thể làm lợi mình lợi người, tức là sáu pháp niệm. Lại có bảy pháp có thể làm lợi mình lợi người, tức là diệt trừ bảy loại kiêu mạn.

Thiện nam tử! Nếu Bồ tát thấy sa môn, bà la môn, trưởng giả, nam nữ, hoặc trong đại chúng có người lầm lỗi, trước nên tùy thuận ý của họ, rồi sau mới nói pháp khiến họ được điều phục. Nếu Bồ tát không biết trước nên tùy thuận chúng sinh, rồi sau mới thuyết pháp, đây là Bồ tát bậc hạ.

Thiện nam tử! Bồ tát có hai hạng: một là ưa gần gũi bạn lành, hai là không ưa gần gũi bạn lành. Người ưa gần gũi bạn lành có thể làm lợi mình lợi người, người không ưa

gần gũi bạn lành không thể làm lợi mình lợi người. Thiện nam tử! Có hai loại Bồ tát ưa gần bạn lành: một là ưa cúng dường, hai là không ưa cúng dường. Người ưa cúng dường có thể lợi mình lợi người, người không ưa cúng dường không thể lợi mình lợi người. Người ưa cúng dường lại có hai hạng: một là có thể nghe Phật pháp, hai là không thể nghe Phật pháp. Người chuyên tâm nghe pháp có thể lợi mình lợi người, người không chuyên tâm nghe pháp không thể lợi mình lợi người. Người chuyên tâm nghe pháp lại có hai hạng: một là hay hỏi nghĩa lý, hai là không hay hỏi nghĩa lý. Người hay hỏi nghĩa lý có thể lợi mình lợi người, người không hay hỏi nghĩa lý không thể lợi mình lợi người. Người hay hỏi nghĩa lý lại có hai hạng: một là chí tâm thọ trì, hai là không thọ trì. Người chí tâm thọ trì có thể lợi mình lợi người, người không thọ trì không thể lợi mình lợi người. Người chí tâm thọ trì lại có hai hạng: một là hay tư duy nghĩa lý, hai là không tư duy nghĩa lý. Người tư duy nghĩa lý có thể lợi mình lợi người, người không tư duy nghĩa lý không thể lợi mình lợi người. Người tư duy nghĩa lý lại có hai hạng: một là hiểu rõ nghĩa lý, hai là không hiểu rõ nghĩa lý. Người hiểu rõ nghĩa lý có thể lợi mình lợi người, người không hiểu rõ nghĩa lý không thể lợi mình lợi người. Người hiểu rõ nghĩa lý lại có hai hạng: một là sống đúng Chánh pháp, hai là không sống đúng Chánh pháp. Người sống đúng Chánh pháp có thể làm lợi mình lợi người, người không sống đúng Chánh pháp không thể lợi mình lợi người. Người sống đúng Chánh pháp lại có hai hạng: một là đầy đủ tám trí, hai là không đầy đủ tám trí. Tám trí là gì? Một là trí biết pháp, hai là trí biết nghĩa, ba là trí biết thời tiết nhân duyên, bốn là trí biết đủ, năm là trí biết mình và người, sáu là trí biết tất cả sự vật, bảy là trí biết căn cơ chúng sinh, tám là trí biết sự cao thấp. Người đầy đủ tám trí nói ra điều gì đều đầy đủ mười sáu việc: Một là nói đúng thời, hai là nói một cách thành tâm, ba là nói có thứ lớp, bốn là nói hòa hợp, năm là nói có nghĩa lý, sáu là nói vui vẻ, bảy là nói tùy theo

ý người nghe, tám là nói mà không coi thường người nghe, chín là nói mà không trách mắng người nghe, mười là nói đúng Chánh pháp, mười một là nói lợi mình lợi người, mười hai là nói mà không tán loạn, mười ba là nói hợp với nghĩa lý, mười bốn là nói lời chân chánh, mười lăm là nói rồi không sinh lòng kiêu mạn, mười sáu là nói mà không cầu phước báo thế gian. Những người như vậy có thể nghe người khác nói pháp; lúc nghe người khác nói pháp có đủ mười sáu việc: Một là nghe đúng thời, hai là thích nghe pháp, ba là nghe một cách thành tâm, bốn là nghe một cách cung kính, năm là nghe mà không cầu lỗi của người nói, sáu là không vì biện luận mà nghe, bảy là không vì thắng người khác mà nghe, tám là lúc nghe không coi thường người nói, chín là lúc nghe không khinh thường Phật pháp, mười là lúc nghe không tự khinh mình, mười một là vì muốn xa lìa ngũ cái mà nghe, mười hai là vì muốn thọ trì đọc tụng mà nghe, mười ba là vì muốn diệt trừ ngũ dục mà nghe, mười bốn là vì muốn đầy đủ lòng tin mà nghe, mười lăm là vì muốn điều phục chúng sinh mà nghe, mười sáu là vì muốn đoạn trừ văn căn mà nghe. Thiện nam tử! Người có đủ tám trí có thể nói pháp và nghe pháp. Những người như vậy có thể lợi mình lợi người. Người không đủ tám trí không được gọi là người lợi mình lợi người.

[Giải] *Không phóng dật*, nghĩa là không nên cho việc thiện là nhỏ mà không làm, không nên cho việc ác là nhỏ mà làm. Đại khái là cần phải tinh tiến.

Sáu niệm là niệm Phật, Pháp, Tăng, thí, giới và thiên.

Bảy loại kiêu mạn là mạn, quá mạn, mạn quá mạn, tăng thượng mạn, ty liệt mạn, tà mạn và ngã mạn. Có thể trừ diệt bảy loại kiêu mạn này tức là bảy pháp.

Trước tiên phải tùy thuận ý họ, rồi sau mới nói pháp: Thấy chúng sinh có lỗi lầm, không nên sinh tâm phẫn nộ, mà phải nên tùy thuận tâm ý của họ mà giáo hóa, khiến cho họ được điều phục.

Phạm vi của bạn lành rất rộng lớn, từ Phật, Bồ tát, cho đến những bậc tu hành có đức hạnh đều là bạn lành của hành giả.

Hay hỏi nghĩa lý, tức là có thể làm cho người nói giảng rộng vấn đề.

Tư duy, nghĩa là quán sát, khảo cứu.

Hiểu rõ nghĩa lý, tức là kết quả của sự thắng giải quyết định.

Sống đúng Chánh pháp, tức là ba nghiệp thân miệng ý đều có thể sống đúng như pháp. Người sống đúng như pháp có thể chứng đắc trí quả. Từ trước đến nay, từng bậc thăng tiến, lên đến bậc *Như pháp trụ* ắt có thể chứng được trí quả.

Trí biết đủ, tức là xa lìa lòng ham muốn, biết chừng mực.

Nói đúng Chánh pháp, tức là khế lý.

Không coi thường người nghe, không trách mắng người nghe, tức là khế cơ.

Nói không tán loạn, tức là nói có đầu đuôi, trình tự.

Vừa rồi là nói công đức của sự nói pháp, dưới đây là nói công đức của sự nghe pháp.

Tự khinh mình, tức là tự cho mình không có khả năng học hỏi.

Ngũ cái, tức là tham dục, sân hận, ham ngủ nghỉ, hay tự trách, và nghi hoặc.

Ngũ dục, có năm sự ham muốn thô, tức là tiền tài, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ, và năm sự ham muốn vi tế, tức là sắc, thanh, hương, vị và xúc.

Đoạn trừ văn căn, từ trình độ *văn sở thành tuệ*, tiến lên đến trình độ *tư sở thành tuệ*, mà chứng đắc căn bốn trí, tức là đoạn trừ *những lời pháp đã được nghe*⁵.

J3. Nêu rõ về người làm lợi mình lợi người

K1. Nêu rõ về phương diện nói pháp, nghe pháp

Thiện nam tử! Người nói pháp cũng có hai hạng: Một là thanh tịnh, hai là không thanh tịnh. Người không thanh tịnh cũng có năm việc: Một là vì lợi mà nói pháp, hai là vì muốn được báo ân mà nói pháp, ba là vì muốn hơn người khác mà nói pháp, bốn là vì muốn được quả báo thế gian mà nói pháp, năm là còn nghi ngờ pháp mà nói pháp. Người nói pháp thanh tịnh cũng có năm việc: Một là trước cho ăn rồi sau mới nói pháp, hai là vì muốn Tam bảo hưng long mà nói pháp, ba là vì muốn đoạn phiền não cho mình và người mà nói pháp, bốn là vì muốn phân biệt tà chánh mà nói pháp, năm là vì muốn người nghe được sự thù thắng mà nói pháp.

Thiện nam tử! Người nói pháp không thanh tịnh gọi là người bản thủ, là người bán pháp, là người ô nhục, là

người lầm lạc, là người đánh mất ý nghĩa của sự nói pháp. Người nói pháp thanh tịnh gọi là người nói lời chánh đáng, nói lời chân thực, và là nơi qui tụ của Chánh pháp. Thiện nam tử! Người nào biết toàn bộ Mười hai phần giáo, thanh minh luận, nhân minh luận, trong nhân minh lại biết nhân, biết dụ, biết chỗ chủ trương của mình và của người, người đó là người biết pháp chánh đáng. Người nghe có bốn hạng: Một là nghe ít hiểu nhiều, hai là hiểu theo sự phân biệt của chính mình, ba là hiểu theo bản ý của người nói, bốn là hiểu theo từng chữ, từng câu. Đức Như Lai vì ba loại người đầu mà thuyết pháp, không vì loại người thứ tư. Vì sao? Vì họ không phải là pháp khí. Bốn loại người trên được phân làm hai loại: Một là đã thuần thực, hai là còn non nớt. Người đã thuần thực là người đã được điều phục, người còn non nớt là người sẽ được điều phục.

Thiện nam tử! Giống như rừng cây có bốn loại: Một là dễ chặt mà khó nhổ gốc, hai là khó chặt mà dễ nhổ gốc, ba là dễ chặt lại dễ nhổ gốc, bốn là khó chặt lại khó nhổ gốc. Người tại gia cũng có bốn hạng: Một là dễ điều phục mà khó giúp họ tiến bộ, hai là khó điều phục nhưng lại dễ giúp họ tiến bộ, ba là dễ điều phục lại dễ giúp họ tiến bộ, bốn là khó điều phục lại khó giúp họ tiến bộ. Bốn hạng người như vậy, được chia làm ba loại: Một là rầy trách rồi điều phục, hai là dùng lời nhỏ nhẹ điều phục, ba là dùng cả hai: rầy trách và nhỏ nhẹ mà điều phục. Lại có hai loại: Một là dùng sự bố thí điều phục, hai là dùng chú thuật điều phục. Sự điều phục lại có hai loại: Một là lúc vui sướng, hai là lúc đau khổ. Lúc thuyết pháp, đối với bốn hạng người như thế, có hai phương pháp: Một là biết rành việc đời, hai là tìm cách giúp người. Thiện nam tử! Bồ tát nếu biết hai phương tiện như thế, ắt có thể làm lợi mình lợi người. Nếu không biết, ắt không thể làm lợi mình lợi người.

⁵ Nghĩa là không chấp trước vào ngữ ngôn văn tự, tương tự như chữ *quên lời* (Hán: vong ngôn) trong quyển Trang Tử.

Thiện nam tử! Bậc Đại Bồ tát vì muốn lợi người, trước học kinh điển ngoại đạo, sau mới học Mười hai phần giáo. Chúng sinh nếu nghe Mười hai phần giáo ắt sẽ nhầm chán kinh điển ngoại đạo. Lại vì chúng sinh nói sự lỗi lầm của phiền não, sự giải thoát khỏi phiền não, khen ngợi đức hạnh của bạn lành, trách mắng lỗi lầm của bạn ác, tán thán công đức của bố thí, hủy báng lỗi lầm của bản sèn. Bồ tát thường nên ở chỗ tịch tĩnh tu hành, khen ngợi công đức của sự tịch tĩnh, thường tu tập Phật pháp, tán thán sự tu tập Phật pháp. Nếu được như vậy thì gọi là lợi mình lợi người.

[Giải] Mười hai phần giáo, tức là nội minh. Thanh minh là ngôn ngữ học. Nhân minh là luận lý học.

Rừng cây có bốn loại, ví dụ cho điều phục bốn hạng người tại gia.

Dùng chú thuật điều phục, tức là cầu nguyện, hồi hướng, v.v...

Nghe Mười hai phần giáo, ắt nhầm chán kinh điển ngoại đạo, người nào có thể chân thực nghe hiểu Mười hai phần giáo, đối với kinh điển ngoại đạo ắt không còn thích nghe nữa.

K2. Nêu rõ từ phương diện tại gia, xuất gia

Bồ tát tại gia, trước phải tự điều phục mình. Nếu không tự điều phục, ắt không nên xuất gia. Bồ tát tại gia có thể độ được nhiều người, Bồ tát xuất gia không được như vậy. Vì sao? Nếu không có hàng tại gia ắt không có hàng xuất gia trong ba Thừa. Người xuất gia trong ba Thừa tu tập đạo hạnh, giữ giới, tụng kinh, ngồi thiền là đều do người tại gia hộ trì.

Thiện nam tử! Có Đạo và sự trang nghiêm cho Đạo. Đạo tức là sự tu tập Phật pháp, trang nghiêm cho Đạo tức là người tại gia. Bồ tát xuất gia vì người tại gia mà tu hành đạo nghiệp, người tại gia từ Bồ tát xuất gia mà tu học Phật pháp. Người tại gia phần lớn tu tập hai pháp: Một là thọ trì, hai là bố thí. Người xuất gia cũng tu tập hai pháp: Một là đọc tụng, hai là giảng dạy.

[Giải] Từ đoạn này trở xuống, nói hai hàng tại gia, xuất gia hỗ tương làm tăng thượng duyên cho nhau. Nếu không có người tu hành tại gia thì cũng không có người xuất gia đầy đủ thiện căn. Người tại gia có thể tu tập Phật pháp bằng cách bố thí, cúng dường, hộ trì cho người xuất gia.

Thọ trì, tức là thọ trì Phật pháp; đọc tụng, tức là đọc tụng mười hai bộ kinh; giảng dạy, tức là đem Phật pháp giáo hóa chúng sinh.

K3. Nêu rõ từ phương diện tự hành, hóa tha

Thiện nam tử! Bậc Đại Bồ tát tu tập cả bốn pháp: thọ trì, bố thí, đọc tụng, giảng dạy. Như vậy gọi là lợi mình, lợi người. Bồ tát nếu muốn vì chúng sinh mà nói nghĩa thâm sâu của pháp giới, trước tiên nên nói pháp thế gian, sau đó nói pháp thâm sâu của pháp giới. Vì sao? Vì dễ giáo hoá. Bậc Đại Bồ tát nên chăm sóc cuộc sống tâm linh của chúng sinh. Nếu không chăm sóc, ắt không thể thấu phục tất cả chúng sinh. Bồ tát cũng phải chăm sóc thân mình. Nếu không chăm sóc, cũng không thể thấu phục chúng sinh. Bồ tát tuy không tham luyến thân mạng, tài sản, mà lại chăm sóc thân mạng, tài sản, đều là vì muốn thấu phục chúng sinh. Bậc Đại Bồ tát, trước nên tự trừ ác, sau đó dạy người khác trừ ác. Nếu không tự trừ, ắt không thể dạy người khác trừ. Bởi thế, Bồ tát trước tiên nên tu tập bố thí, giữ giới, nhân

nhục, tinh tiến tu hành, sau đó dạy người khác. Nếu Bồ tát không tự mình tu hành, không thể giảng dạy người khác.

Thiện nam tử! Căn cơ của chúng sinh có ba loại, thượng, trung, hạ. Bồ tát hạ căn chỉ có thể giáo hóa người hạ căn, không thể giáo hóa người trung căn cùng thượng căn. Bồ tát trung căn có thể giáo hóa người trung căn, hạ căn, mà không thể giáo hóa người thượng căn. Bồ tát thượng căn có thể giáo hóa cả ba.

[Giải] Giáo hóa chúng sinh cần phải thích ứng căn cơ mà thuyết pháp. Những người không khéo thuyết pháp, mỗi khi mở miệng là nói những nghĩa lý thâm sâu của pháp giới, dùng đây để tự cho mình là cao siêu, rốt cuộc không ích lợi gì trong sự độ sinh. Đức Phật ắt là tùy theo căn cơ cao thấp của chúng sinh mà thi thiết sự giáo hóa.

Chăm sóc tự thân, tức là tránh không làm cho chúng sinh khởi tâm chê bai, hủy báng; hoặc nếu đã bị chê bai, hủy báng, phải chứng minh sự trong sạch của mình. Bồ tát tuy chứng *ngã không*, không còn ngã kiến, nhưng vì muốn lợi ích người khác, không thể không *chăm sóc tự thân*.

Đối với chúng sinh hạ căn thì nên dùng pháp Nhân thiên mà giáo hóa; đối với người trung căn thì nên dùng pháp Nhị thừa mà giáo hóa; còn đối với người thượng căn thì nên dùng pháp Đại thừa mà giáo hóa.

Ba căn của Bồ tát là chỉ vào trình độ tu tập mà nói.

15. Nêu rõ Bồ tát tại gia thù thắng

Thiện nam tử! Bồ tát có hai hạng: một là tại gia, hai là xuất gia. Bồ tát xuất gia làm lợi mình lợi người, điều này

không khó. Bồ tát tại gia tu tập lợi mình lợi người, điều này mới khó. Vì sao? Bồ tát tại gia bị nhiều ác duyên ràng buộc.

[Giải] Ở đây có ý khuyến khích sự tinh tiến, hy vọng các vị không phụ ân của Đức Phật.

Phẩm Mười Một
Trang Nghiêm Mình Và Người

[Giải] Từ Bồ tát giả danh tiến nhập Bồ tát thực nghĩa, mình và người cùng được lợi, tức là có thể trang nghiêm mình và người.

H2. Liệt cử sự trang nghiêm mình và người để khuyến khích
11. Hỏi đáp về việc có thể lợi mình và người

Thiện Sinh bạch Phật: “Kính bạch Đức Thế Tôn! Bạc Đại Bồ tát đầy đủ bao nhiêu pháp mới có thể làm lợi mình lợi người?”

- **Thiện nam tử! Bạc Đại Bồ tát đầy đủ tám pháp có thể làm lợi mình lợi người. Tám pháp đó là gì? Một là tuổi thọ lâu dài, hai là dung mạo phi phàm, ba là sức lực mạnh mẽ, bốn là dòng dõi tôn quý, năm là cửa cái tràn đầy, sáu là làm thân người nam, bảy là ăn nói hùng hồn, tám là ở giữa đám đông không sợ.**

[Giải] *Bao nhiêu pháp*, ý muốn nói cần phải đầy đủ bao nhiêu công đức mới có thể lợi mình lợi người.

Tám pháp, sáu pháp đầu là phước đức, hai pháp sau có liên quan đến trí tuệ.

Tuổi thọ lâu dài, không phải là quá đổi khác biệt với tuổi thọ của đồng loại. Nếu thị hiện trong loài người thì được tuổi thọ tương đối dài hơn người thường. Đại khái, mỗi người phải đến ngoài năm, sáu mươi tuổi, thì kinh nghiệm, đạo đức, học vấn, tuổi tác của họ mới được người khác khâm phục kính ngưỡng, và như vậy mới có thể làm lợi ích cho người khác.

Dung mạo phi phàm, tức là sắc thân đầy đủ tướng tốt.

Sức lực mạnh mẽ, chư Phật, Bồ tát đều có sức lực mạnh mẽ; nếu như sức lực không đủ, tuy có tâm làm lợi mình người, nhưng không đủ sức để làm. Người xưa có câu: “Tâm có dư, nhưng sức không đủ.”

Dòng dõi tôn quý, như dòng Bà la môn, Sát đế lợi ở Ấn độ chẳng hạn, được mọi người khâm phục kính ngưỡng, mới có thể làm lợi mình lợi người.

Làm thân người nam, vì thân người nam cường tráng, có thể nhẫn chịu được những sự việc gian nan lao khổ. Đại khái, tu hành Bồ tát đạo, cần phải làm được những việc mà người khác không làm được.

Ăn nói hùng hồn, cần phải lời nói sắc bén, đầy đủ trí tuệ.

Ở giữa đám đông không sợ, lúc xưa có một vị tu hành rất tinh thông kinh điển, ở nơi ít người thì có đủ can đảm giảng nói; sau đó, lúc lên đài ở pháp hội lớn giảng kinh, người nghe rất đông, vị ấy bất chợt cảm thấy sợ hãi, không thể giảng gì được nữa; sau khi xuống đài, cảm thấy buồn rầu uất ức, đến nỗi phát bệnh mà chết.

12. Hỏi đáp nguyên nhân được tám việc

Thiện Sinh bạch Phật: “Kính bạch Đức Thế Tôn, do nhân duyên nào mà Bồ tát được tuổi thọ lâu dài, nhẫn đến ở giữa đám đông không sợ?”

Phật bảo Thiện Sinh: “Thiện nam tử! Một là trong vô lượng đời tu tâm từ bi không giết hại, do nhân duyên này được thọ mạng lâu dài; hai là trong vô lượng đời thường bố thí y phục, đèn đuốc, do nhân duyên này được dung mạo

phi phạm; ba là trong vô lượng đời thường phá trừ sự kiêu mạn, do nhân duyên này sinh trong dòng dõi tôn quý; bốn là trong vô lượng đời thường bố thí các món ăn uống, do nhân duyên này được sức lực mạnh mẽ; năm là trong vô lượng đời thường ưa nói pháp, do nhân duyên này được của cải tràn đầy; sáu là trong vô lượng đời chê trách thân người nữ, do nhân duyên này được thân người nam; bảy là trong vô lượng đời chuyên tâm giữ giới, do nhân duyên này ăn nói hùng hồn; tám là trong vô lượng đời cúng dường Tam bảo, do nhân duyên này ở giữa đám đông không sợ.

[Giải] Ý của Thiện Sinh muốn nói, có quả ắt có nhân, tám việc trên rốt ráo do nhân duyên gì mà được?

Không giết hại được thọ mạng lâu dài, không chỉ là đời trước tu, đời này được, mà trong hiện tại tu, ngay trong hiện tại được.

Sinh vào dòng dõi tôn quý, nghĩa là sinh vào dòng dõi cao sang quyền quý.

Sức lực vốn do thức ăn dinh dưỡng, nếu thường thường bố thí thức ăn, khiến cho người đói khát được no đủ, do đây được quả báo sức lực mạnh mẽ.

Dem pháp bố thí khiến cho người khác được học văn đạo đức cũng có thể được quả báo của cải tràn đầy.

Chê trách, có nghĩa là không tham luyến.

Người xưa có câu: “Bậc trưởng phu trong hàng nữ nhân”, ý muốn chỉ những người nữ có chí khí cứng cỏi; loại người này, trong tương lai có thể chuyển thành thân người nam.

Căn cứ vào ba cõi mà nói, vượt qua cõi Dục, tức không còn sự phân biệt nam nữ; đến như Chân như Pháp thân của Phật bình đẳng bình đẳng⁶, lại càng không còn sự phân biệt tính chất nam nữ. Trong cõi Dục, nhân vì có tính tham ái giữa nam nữ, cho nên có quả báo nam nữ. Trong lúc tu nhân, nam nữ đều có thể tu tập để được thân người nam.

Trì giới, tức là dứt ác làm thiện. Nhân giới sinh định, nhân định sinh tuệ, tức là phát sinh chân thực trí tuệ, cho nên được quả báo ăn nói hùng hồn.

Tam bảo là chỗ quy y chân chánh; còn chỗ quy y khác, như những vị trời chẳng hạn, công đức tu hành của họ vẫn còn có chỗ khiếm khuyết, do đó không phải là chỗ quy y chân chánh. Chỉ có Đức Phật có đại uy đức, đại trí tuệ; pháp mà Ngài giảng thuyết cũng viên mãn rốt ráo; các vị tăng nương vào Phật pháp tu hành cũng là chân thực vô lậu. Ba chỗ này ví như chiếc bè trên quý cứu độ chúng sinh trong biển lớn sóng cả ba đào, cho nên là chỗ quy y chân chánh.

13. Nói rõ nguyên do thành tựu tám việc

11. Ba nhân duyên

Tám pháp như vậy có ba nhân duyên: Một là vật bố thí thanh tịnh, hai là tâm thanh tịnh, ba là phước điền thanh tịnh. Thế nào gọi là vật bố thí thanh tịnh? Vật ấy chẳng phải là vật do trộm cướp, chẳng phải vật mà bậc Thánh ngăn cấm, chẳng phải vật của nhóm đông, chẳng phải vật của Tam bảo, chẳng phải vật trước đã bố thí cho một người rồi sau lấy lại đem cho nhiều người, chẳng phải vật trước đã bố thí cho nhiều người rồi sau lấy lại đem cho một người, chẳng phải vật có được bằng sự náo loạn, dối gạt, hay chèn ép người khác. Đây gọi là vật bố thí thanh tịnh. Thế nào gọi

⁶ Bình đẳng bình đẳng: Bình đẳng với chư Phật và bình đẳng với chúng sinh.

là tâm thanh tịnh? Lúc bố thí không vì quả lành trong cõi sinh tử, hoặc muốn được danh tiếng hơn người khác, hoặc muốn được sắc đẹp, sức lực, tài sản, hoặc muốn gia phong lưu truyền bất tuyệt, quyền thuộc đông nhiều mà chỉ vì muốn trang nghiêm Bồ Đề mà bố thí, vì muốn điều phục chúng sinh mà bố thí. Đây gọi là tâm thanh tịnh. Thế nào gọi là phước điền thanh tịnh? Nếu người nhận bố thí đã xa rời tám điều tà ngụy thì gọi là phước điền thanh tịnh. Thiện nam tử! Vì ba nhân duyên như thế cho nên đầy đủ tám pháp.

[Giải] *Vật thanh tịnh*, nghĩa là vật bố thí không phải là vật có được từ sự trộm cắp hay những hành vi bất nghĩa.

Vật bậc thánh hiền ngăn cấm, nghĩa là vật mà các bậc thánh không cho phép dùng, chẳng hạn vật ngũ tân bất tịnh như hành, tỏi, v.v...

Vật của nhóm đông, tức là vật chung, không phải của riêng mình.

Lấy lại đem cho, nghĩa là đã bố thí cho người này, sau đó lấy lại đem bố thí cho người khác.

Có được bằng sự nã loạn, nghĩa là vật có được bằng cách làm cho người khác phải phiền não căm hận.

Chèn ép, tức là dùng sự khôn vặt, lợi dụng sự thật thà của người khác mà lấy.

Tâm thanh tịnh, dùng động cơ bố thí có phải vì lợi người hay không mà phán định.

Quả lành trong cõi sinh tử, nghĩa là muốn được phước báo trời người.

Được sắc đẹp, sức lực, tài sản, Bồ tát vì muốn hoằng pháp lợi nhân, không phải vì muốn được sắc đẹp, sức lực, tài sản.

Không vì gia phong, quyền thuộc đông nhiều, nghĩa là Bồ tát rộng vì tất cả chúng sinh, không nên vì muốn gia pháp thịnh vượng không gián đoạn, hoặc quyền thuộc đông nhiều, chỉ vì hai điều mà bố thí, (1) trang nghiêm quả Phật, (2) điều phục chúng sinh. Bồ tát ngoài hai điều này ra, không còn việc nào khác.

Vật đem cho gọi là vật bố thí, tâm của người cho gọi là tâm bố thí, còn người thọ nhận sự bố thí gọi là phước điền.

Tám điều tà ngụy (bát tà), tức là tám điều tương phản với Bát chánh. Bát chánh là chánh ngữ, chánh kiến, chánh nghiệp, chánh tinh tiến, chánh định, chánh mạng, chánh niệm và chánh tư duy. Bát tà là tà ngữ, tà kiến, tà nghiệp, tà tinh tiến, tà định, tà mạng, tà niệm và tà tư duy.

Thánh chúng của ba Thừa là những bậc tu hành Bát chánh đạo.

Ba loại thanh tịnh này (thí chủ thanh tịnh, vật bố thí thanh tịnh, phước điền thanh tịnh), không chỉ bố thí mới có, mà tất cả các việc thiện khác cũng đều có.

J2. Tám lý do

Thiện nam tử! (1) Bồ tát cầu sống lâu, vì muốn chúng sinh khen ngợi giới không sát sinh; (2) Bồ tát cầu dung mạo phi phạm, vì muốn chúng sinh thấy đều vui mừng; (3) Bồ tát cầu dòng dõi tôn quý, vì muốn chúng sinh khởi lòng cung kính; (4) Bồ tát cầu sức lực mạnh mẽ, vì muốn trì giới, tụng

kinh, ngồi thiền; (5) Bồ tát cầu của cải tràn đầy, vì muốn điều phục chúng sinh; (6) Bồ tát cầu thân người nam, vì muốn thành pháp khí để chứa đựng pháp lành; (7) Bồ tát cầu ăn nói hùng hồn, vì muốn chúng sinh nghe lời dạy dỗ của mình; (8) Bồ tát cầu ở giữa đám đông không sợ, vì muốn phân biệt pháp chân thực.

[Giải] *Không sợ đám đông*, cần phải có tâm rộng lớn như biển cả, an nhẫn không động, mục đích là muốn truyền pháp chân thực, giác ngộ tất cả chúng sinh.

14. Do tám việc thành tựu đức hạnh

J1. Có đức không kiêu mạn

Thiện nam tử! Bồ tát đầy đủ tám pháp có thể lợi mình lợi người. Nếu có thể làm được như vậy, gọi là hạnh chân thực. Thiện nam tử! Bạc Đại Bồ tát đầy đủ tám pháp, thọ trì mười pháp lành, thường đem mười pháp lành dạy dỗ người khác. Cũng thế, thọ trì đủ giới Ưu bà tắc, thường đem mười pháp lành dạy dỗ người. Tuy được dung mạo phi phạm, nhưng không vì vậy mà sinh tâm kiêu mạn; tuy giữ giới thanh tịnh, đa văn, tinh tiến, sức lực mạnh mẽ, dòng dõi tôn quý, của cải dồi dào, nhưng không vì vậy mà sinh tâm kiêu mạn. Không đem những sự huyền hoặc lừa dối chúng sinh. Không sinh tâm phóng dật, thường tu pháp lục hòa. Bồ tát đầy đủ những pháp như vậy, tuy là người tại gia, mà không khác gì người xuất gia. Bồ tát như vậy, quyết định không vì người khác mà làm điều ác. Vì sao? Vì tâm hổ thẹn vững chắc.

[Giải] *Không kiêu mạn*, như trong sách Nho có câu: “Giàu mà không kiêu”; thực ra, không chỉ người giàu không nên kiêu mạn, mà những người quyền quý, hoặc có học vấn, có danh vọng, trí thức đều không nên kiêu mạn đối với người khác.

Mười pháp lành, chỉ là pháp lành của người, trời; còn Năm giới của ưu bà tắc là từ biển Phật pháp lưu xuất, do đó có thể làm bậc thang xuất thế.

Huyền hoặc, tức là dùng trí khôn, mưu mẹo để làm lung lạc người khác.

Pháp lục hòa là phép tắc tôn trọng đoàn thể, người xuất gia có giới pháp lục hòa, người tại gia ba nghiệp thân khẩu ý cũng phải cung kính.

Hòa hợp, nghĩa là người tại gia nếu có thể tu tập pháp lục hòa, kính trọng bạn đồng đạo, tức là không khác gì người xuất gia.

Tâm hổ thẹn vững chắc, tức là không vì người khác mà tạo nhân duyên ác.

J2. Xử thế không lay động

Thiện nam tử! Nếu người tại gia, trong một đời thọ trì giới ưu bà tắc như vậy, tuy đời sau sinh vào nơi không có Tam bảo, quyết không tạo những ác duyên. Vì sao? Do hai nhân duyên: Một là có trí tuệ, hai là không phóng dật.

Thiện nam tử! Trong đời sau, ở chỗ ác mà không tạo nghiệp ác, do bốn nhân duyên: Một là hiểu rõ lỗi lầm của phiền não, hai là không chiều theo phiền não, ba là có thể chịu đựng được sự khổ đau, bốn là không sinh tâm khiếp sợ. Bồ tát nếu đầy đủ bốn pháp như vậy sẽ không bị sự khổ cùng tất cả phiền não làm lay động.

Thiện nam tử! Bồ tát đối cảnh không lay động, do năm nhân duyên: Một là ưa tu tập pháp lành, hai là phân

biệt rõ sự thiện ác, ba là gần gũi Chánh pháp, bốn là thương xót chúng sinh, năm là thường biết đời trước.

Thiện nam tử! Nếu Bồ tát đầy đủ tám pháp, khi nghe người chê bai, hủy báng, tâm có thể nhẫn thọ. Nếu nghe người khen ngợi, lại cảm thấy hổ thẹn. Lúc tu hành đạo nghiệp, lòng tuy vui mừng, nhưng không sinh kiêu mạn. Có thể điều phục người khác, thấy nhóm đông chia rẽ, có thể làm cho họ hòa hợp. Phô bày việc tốt của người, che dấu điều quấy của họ. Không nói ra những điều mà người khác hổ thẹn. Nghe việc bí mật của người, không đem nói với người khác. Không vì việc đời mà thê thốt. Nhận chút ít ơn của người, thường nghĩ trả ơn thật nhiều. Đối người oán địch, thường sinh tâm lành. Nếu người thân, kẻ oán đồng chịu khổ, cứu kẻ oán địch trước. Thấy người chửi rủa mình, đem lòng thương xót. Thấy người đến trộm của, lặng nhiên không khua động. Thấy người đến đánh mình, sinh lòng từ bi. Coi tất cả chúng sinh như cha mẹ. Thà mất thân mạng, quyết không nói dối. Vì sao? Vì biết rõ quả báo. Xem phiền não như kẻ thù, nhìn pháp lành như quyến thuộc. Nếu đối với pháp của ngoại đạo khởi tâm tham luyến, bèn lập tức quán sát lỗi lầm của sự tham đắm. Đối với các phiền não khác cũng như vậy. Tuy ở lâu với người ác, quyết không bao giờ thân thiện với họ. Tuy không ở chung với người lành, nhưng không bao giờ xa cách. Tuy cúng dường cha mẹ, sư trưởng, nhưng không vì đó mà làm việc ác. Lúc thiếu tiền của, thấy người đến xin, không sinh tâm nhàm ghét. Tuy không gần gũi người ác, nhưng vẫn sinh lòng thương xót. Nếu người ác đến hại, đem điều lành đền đáp. Lúc hưởng cảnh vui, không khinh người khác. Thấy người chịu khổ, không sinh vui mừng. Thân nghiệp thanh tịnh, giữ bốn uy nghi, lại đem pháp ấy dạy dỗ người khác. Khẩu nghiệp thanh tịnh, đọc tụng Mười hai phần giáo của Đức Như Lai, lại đem pháp ấy dạy dỗ chúng sinh. Ý nghiệp thanh tịnh, tu bốn vô lượng tâm, lại đem pháp ấy dạy dỗ chúng sinh. Nếu

nhân chịu khổ mà người khác được vui sướng, cũng vui vẻ cam chịu sự khổ ấy. Sự việc ở đời đối với Bồ tát tuy không lợi ích, nhưng vì chúng sinh, Bồ tát bèn học hỏi tất cả. Những chỗ học hỏi đều là cao nhất thế gian. Tuy được thông thái nhưng không sinh lòng kiêu mạn. Đem chỗ mình đã biết, siêng năng dạy dỗ chúng sinh, muốn cho việc ấy lưu truyền không dứt. Đối người thân bạn bè, không khiến họ làm ác. Ưa đem tám pháp dạy dỗ chúng sinh. Nói nhân nói quả, quyết không làm lẫn. Lúc cùng người yêu mến chia ly, tâm không buồn khổ, vì biết quán sát việc đời vô thường. Lúc hưởng sự vui sướng, tâm không đắm mê, vì biết quán pháp hữu vi là vô thường, là khổ. Thiện nam tử! Bồ tát đầy đủ tám pháp, ắt có thể thực thi những việc như vậy.

[Giải] Sinh vào nơi không có Tam bảo, chung cuộc vẫn không tạo ác, bởi vì đã có quả báo không phóng dật và trí tuệ.

Chịu đựng được sự khổ, giống như người tuy lúc đủ lúc thiếu, nhưng luôn luôn có tâm bố thí, hoặc như người quân tử trong câu: “Quân tử cố cùng⁷.”

Không bị lay động, trong Phật pháp, bậc Tam hiền: Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, cũng có thể được cảnh giới không lay động.

Chánh pháp, cũng có thể phân thành thế gian và xuất thế gian.

Thường biết đời trước, đây không phải bậc thánh nhân thế gian có thể chứng đắc, ngay cả các bậc Bồ tát Tam hiền cũng không thể thường thường chứng đắc, mà phải đến bậc Sơ địa trở lên mới chứng đắc trình độ này.

⁷ Quân tử cố cùng: Người quân tử dù lâm cảnh khốn cùng cũng không làm việc bất nghĩa.

Có thể nhẫn thọ sự chê bai hủy báng, bởi vì sự chê bai hủy báng không liên quan đến sự lợi mình lợi người, nên cũng không cần phải biện bạch.

Nghe người khen ngợi, cảm thấy hổ thẹn, vì lời khen ngợi, thường hay quá đáng, không đúng sự thực.

Thấy đám đông chia rẽ, có thể làm hòa hợp, trong Phật pháp, phá hòa hợp Tăng, tức là sự đấu tranh do thiếu hòa hợp. Nói rộng hơn, trong một nước, nếu có người phá hoại sự hòa hợp, ắt đưa đến sự chiến tranh, nói rộng hơn nữa, nhân loại trên toàn thế giới, các quốc gia dân tộc, cũng vì thiếu hòa hợp mà đưa đến chiến tranh. Nếu suy rộng ra nữa, ý nghĩa sẽ vô cùng. Nếu có thể làm cho hòa hợp, thì mình và người đều được lợi ích.

Thề thốt, tức là vì việc thế gian mà phát lời thề nguyện, v.v... Còn như các thệ nguyện của pháp xuất thế gian, như Bốn hồng thệ nguyện, v.v..., thì phải nên phát.

Thấy trộm lặng yên, nên đợi sau khi việc xong xuôi rồi đem Chánh pháp ra giáo hóa họ.

Chúng sinh như cha mẹ, vô thi đến nay, từ chúng sinh mà thọ thân, gọi chúng sinh là cha mẹ, cũng không phải là quá đáng.

Bồ tát đối với người khác không khởi ý tưởng oán thù, nhưng phải xem phiền não của chính mình như thù địch.

Vì cung dưỡng cha mẹ mà làm việc ác, thế gian thỉnh thoảng cũng có điều đó, nhưng rất ráo không nên làm như vậy.

Đối với người ác, nếu mình là Đại Bồ tát, thì nên gần gũi mà giáo hóa họ.

Bốn vô lượng tâm, tức là từ, bi, hỷ, xả.

Việc đòi không lợi ích, nhưng vì độ chúng sinh mà học tập, như tu tập khổ hạnh của ngoại đạo chẳng hạn.

J5. Nêu rõ Bồ tát tại gia thù thắng

Thiện nam tử! Bồ tát có hai hạng: một là tại gia, hai là xuất gia. Bồ tát xuất gia tu tám pháp không khó, Bồ tát tại gia tu tám pháp mới thực là khó. Vì sao? Bồ tát tại gia bị nhiều ác duyên ràng buộc.

Phẩm Mười Hai
Trang Nghiêm Phước Đức, Trí Tuệ

H3. Liệt cử hai sự trang nghiêm phước đức, trí tuệ để khuyến khích

11. Hỏi đáp phần trên

Thiện Sinh bạch Phật: “Kính bạch Đức Thế Tôn, Bồ tát làm thế nào để trang nghiêm cho mình và người?”

Đức Phật bảo Thiện Sinh: “Thiện nam tử! Bồ tát có hai pháp có thể trang nghiêm cho mình và người: Một là phước đức, hai là trí tuệ.”

[Giải] Ở đây tiếp tục câu hỏi trên: “Làm thế nào có thể trang nghiêm cho mình và người?” Đức Phật là đấng Lương túc tôn, do đó Ngài trả lời rằng cần phải có đầy đủ phước đức và trí tuệ mới có thể trang nghiêm cho mình và người.

12. Hỏi đáp để cứu xét nguyên nhân

- Kính bạch Đức Thế Tôn! Do nhân duyên nào mà được hai pháp trang nghiêm này?

- Thiện nam tử! Bồ tát tu tập sáu pháp Ba la mật sẽ được hai pháp trang nghiêm. Bồ thí, trì giới, tinh tiến được gọi là phước đức trang nghiêm; nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ được gọi là trí tuệ trang nghiêm. Lại có sáu pháp làm nhân cho hai pháp trang nghiêm này, tức là pháp Lục niệm. Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng gọi là trí tuệ trang nghiêm; niệm giới, niệm thí, niệm thiên gọi là phước đức trang nghiêm.

[Giải] Trong sáu Ba la mật, cũng có người phân biệt: bồ thí, nhẫn nhục, trì giới là phước đức, bát nhã là trí tuệ, còn tinh tiến và thiền định là chung cho cả hai phần phước trí; lại có người cho rằng: bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định đều là phước đức, chỉ có bát nhã là trí tuệ. Còn kinh này thì lại là một trường hợp khác.

13. Nói rõ hành tướng của hai sự trang nghiêm

11. Dùng thành quả để nêu rõ

Thiện nam tử! Bồ tát đầy đủ hai pháp trang nghiêm này có thể lợi mình lợi người. Vì chúng sinh mà chịu khổ trong ba đường ác, nhưng trong tâm vẫn không sinh sầu khổ, hối hận. Nếu có đầy đủ hai pháp trang nghiêm này sẽ được phương tiện thiện xảo vi diệu, thấu rõ pháp thế gian và xuất thế gian.

Thiện nam tử! Phước đức trang nghiêm tức là trí tuệ trang nghiêm, trí tuệ trang nghiêm tức là phước đức trang nghiêm. Vì sao? Vì người có trí tuệ có thể tu pháp lành, đầy đủ mười điều thiện, thu hoạch được sự giàu có cùng sự tự tại. Vì được hai việc này nên có thể làm việc lợi mình lợi người. Người có trí tuệ, tất cả những sự học hỏi đều hơn người khác, do nhân duyên này được sự giàu có và tự tại. Bồ tát đầy đủ hai pháp như vậy có thể trong đời này và đời sau làm lợi cho mình và người. Người trí có thể phân biệt pháp thế gian và pháp xuất thế gian. Pháp thế gian tức là tất cả học thuyết cùng thiền định của phàm phu; pháp xuất thế gian là sự hiểu biết về Năm ấm, Mười hai nhập, Mười tám giới. Bồ tát hiểu rõ nhân duyên của hai pháp nên có thể lợi mình và người.

Thiện nam tử! Bồ tát tuy biết rõ những sự vui sướng thế gian chỉ là huyền dối không thực, nhưng lại có thể tạo

những nhân duyên cho những sự vui trên đời. Vì sao? Vì muốn lợi ích cho các chúng sinh.

[Giải] Năm âm là sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

Mười hai nhập là nhãn căn, nhĩ căn, tỵ căn, thiết căn, thân căn, ý căn và sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

Mười tám giới là mười hai nhập và sáu thức (nhãn thức, nhĩ thức, tỵ thức, thiết thức, thân thức và ý thức).

J2. Dùng nhân hạnh để nêu rõ

Thiện nam tử! Hai pháp trang nghiêm này có hai nguyên nhân chính: Một là tâm từ, hai là tâm bi. Tu hai nhân này, tuy vẫn tiếp tục lăn lộn trong sinh tử nhưng tâm không sinh hối tiếc. Lại nữa, Bồ tát đầy đủ hai pháp, có thể làm trang nghiêm Vô thượng Bồ đề: Một là không tham luyến sinh tử, hai là quán sát thâm sâu pháp giải thoát, thế nên có thể làm lợi ích trong hai đời. Hiểu rõ pháp tướng, được trí tuệ rộng lớn, làm cho của cải cùng thọ mạng của mình và người đều được tăng trưởng. Thiện nam tử! Bạc Đại Bồ tát đầy đủ hai pháp như vậy, bất cứ khi nào làm việc bố thí đều không sinh sự hối tiếc. Thấy những sự ác cũng đều nhẫn nhịn được. Bồ tát lúc bố thí, quán sát hai loại ruộng: Một là ruộng phước, hai là ruộng bản cùng. Bồ tát vì muốn tăng trưởng phước đức nên bố thí cho người bản khổ; vì muốn tăng trưởng trí tuệ vô thượng nên cúng dường phước điền Tam bảo; vì muốn xa lìa nhân duyên của tất cả sự nghèo khổ nên bố thí người bản cùng; vì muốn tăng trưởng nhân duyên cho tất cả sự phước lạc nên cúng dường Tam bảo. Bồ tát bố thí cho thân quyến là vì muốn trả ơn cho họ. Bồ tát bố thí cho kẻ oán thù là vì muốn giải trừ sự thù hận. Bạc Đại Bồ tát thấy người đến xin, xem như con một của mình, vì thế tùy sức nhiều ít đều đem bố thí, nên gọi

là Bồ thí Ba la mật. Bồ tát lúc bố thí, rời bỏ tâm sên tiếc nên gọi là Trì giới Ba la mật. Có thể nhẫn chịu những lời cay nghiệt của người đến xin nên gọi là Nhẫn nhục Ba la mật. Tự tay mình đem bố thí cho người đến xin nên gọi là Tinh tiến Ba la mật. Chuyên tâm nhất ý, quán sát sự giải thoát nên gọi là Thiền định Ba la mật. Không còn phân biệt người thân kẻ thù nên gọi là Bát nhã Ba la mật. Thiện nam tử! Như lúc chúng sinh khởi tâm tham giết hại, trong một niệm của họ đầy đủ Mười hai nhân duyên; Bồ tát lúc bố thí cũng thế, trong một niệm đầy đủ sáu Ba la mật nên gọi là trang nghiêm công đức và trí tuệ.

[Giải] Không tham luyến sinh tử, tức là ở trong dòng sinh tử độ chúng sinh mà không tham luyến.

Ruộng bản cùng, tức là những chúng sinh nghèo khổ, thiếu thốn.

Bố thí kẻ oán thù có thể giải trừ sự thù hận.

Từ phương diện dung thông quán nhiếp mà nói, Bồ thí Ba la mật có thể đầy đủ sáu Ba la mật, năm Ba la mật khác cũng thế.

Mười hai nhân duyên, có người từ quan điểm một đời mà giải thích, có người từ quan điểm hai đời, ba đời mà giải thích. Lại có người từ quan điểm một niệm mà giải thích.

Nếu như có thể niệm niệm không thoái chuyển thì tức là cảnh giới của Bồ tát Bát địa.

J3. Dùng hành tướng khác biệt để nêu rõ

Bạc Đại Bồ tát tạo tác nhân duyên cho những pháp bất cộng với bạc Tiểu thừa, gọi là phước đức trang nghiêm;

dạy dỗ chúng sinh làm cho họ được ba loại Bồ đề, gọi là trí tuệ trang nghiêm. Thiện nam tử! Bồ tát có thể điều phục chúng sinh, gọi là trí tuệ trang nghiêm; cùng với chúng sinh nhân chịu sự khổ não, gọi là phước đức trang nghiêm. Bồ tát có thể làm cho chúng sinh rời bỏ những ác kiến, nên gọi là trí tuệ trang nghiêm; có thể giáo hóa chúng sinh làm cho họ tăng trưởng lòng tin, bố thí, trì giới, đa văn, trí tuệ, nên gọi là phước đức trang nghiêm.

Thiện nam tử! Bạc Đại Bồ tát đầy đủ năm pháp, có thể trang nghiêm Vô thượng Bồ đề. Thế nào là năm pháp? Một là lòng tin, hai là lòng thương xót, ba là can đảm, bốn là đọc sách vở thế gian không biết nhàm chán, năm là học tập nghề nghiệp thế gian không biết mỏi mệt.

Thiện nam tử! Bồ tát đầy đủ hai pháp trang nghiêm sẽ có được bảy tướng. Thế nào là bảy tướng? Một là tự biết lỗi mình, hai là không nói lỗi của người khác, ba là ưa chăm sóc người bệnh, bốn là ưa bố thí người nghèo, năm là được tâm Bồ đề, sáu là tâm không buông lung, bảy là bất cứ lúc nào cũng thường chuyên tâm tu tập sáu pháp Ba la mật. Thiện nam tử! Lại có bảy tướng: Một là ưa dạy dỗ kẻ oán thù, hai là dạy dỗ họ không hề biết nhàm chán, ba là làm cho nhân duyên giải thoát của chúng sinh được chín muồi, bốn là đem hết tất cả những điều học hỏi dạy cho người khác mà không tham cầu sự cung kính cúng dường, năm là có thể nhân chịu tất cả những sự ác, sáu là không bao giờ nói những điều mà người khác không vui, bảy là thấy những người phá giới cùng những người tệ ác, tâm không hờn giận, mà thường sinh lòng thương xót. Thiện nam tử! Bạc Đại Bồ tát biết rõ bảy tướng này, thì có thể lợi mình lợi người.

[Giải] *Pháp bát cộng*, như phân trên đã giải thích Mười tám pháp bát cộng.

Làm cho rời bỏ ác kiến, Bồ tát tạo các loại luận thuyết đều là vì phá trừ ác kiến của chúng sinh.

Lòng tin, tức là tin thực, tin đức và tin năng. *Tin thực* là tin sự lý chân thực; *tin đức* là tin công đức của Phật Pháp Tăng; *tin năng* là tin nhân dẫn đến quả, cùng tin mình có thể thành Phật.

Đọc sách vở thế gian, học nghề nghiệp thế gian, trên phương diện trí tuệ, Bồ tát đối với sách vở, nghề nghiệp thế gian vốn có thể không cần phải đọc, phải học, thế nhưng vì muốn giáo hóa chúng sinh, các ngài cũng đọc cũng học. Công đức trí tuệ của Bồ tát vượt hơn tất cả chúng sinh, nếu các ngài coi thường chúng sinh mà không thị hiện học hỏi để giáo hóa họ thì chúng sinh làm sao được độ thoát?

Những người tệ ác, là những người cực ác. Nếu Bồ tát không thể giáo hóa họ, phải thường tự cảm thấy hổ thẹn.

14. Kết luận Bồ tát tại gia thù thắng

Thiện nam tử! Bồ tát có hai hạng: một là tại gia, hai là xuất gia. Bồ tát xuất gia tu tập hai pháp trang nghiêm này không khó, Bồ tát tại gia tu tập hai pháp trang nghiêm này mới là khó. Vì sao? Vì người tại gia bị nhiều ác duyên ràng buộc.

Phẩm Mười Ba

Thâu Phục Đệ Tử

[Giải] Phần trước nói muốn tu thành Bồ tát thực nghĩa cần phải làm lợi người; muốn làm lợi người ắt cần phải thâu phục đệ tử. Đây là duyên khởi của phẩm này.

G2. Hóa độ, thâu nhiếp chúng sinh

H1. Thiện Sinh hỏi

Thiện Sinh bạch Phật: “Kính bạch Đức Thế Tôn, Bồ tát sau khi đầy đủ hai pháp trang nghiêm, làm sao thâu phục đệ tử của mình?”

[Giải] Cần phải đầy đủ lợi mình lợi người mới gọi là Bồ tát thực nghĩa; phải là Bồ tát thực nghĩa mới có thể trang nghiêm mình và người. Các bậc xuất gia, tại gia đầy đủ trang nghiêm, tự nhiên có đệ tử cùng tín đồ đến y chỉ.

Người tại gia thì chủ trì học xá, học viện, v.v..., người xuất gia thì chủ trì tùng lâm, tự viện, v.v..., đều do vì có đệ tử và tín đồ.

Hỏi *nuôi dưỡng đệ tử, nên dạy dỗ họ cách nào*, tức là hỏi dùng phương pháp nào để nuôi dưỡng và nhiếp phục đệ tử.

H2. Đức Như Lai trả lời

II. Nêu rõ tổng quát, dùng pháp Tứ nhiếp thâu phục đệ tử

- **Thiện nam tử! Bồ tát nên dùng pháp Tứ nhiếp thâu phục, khiến cho họ xa rời điều ác, tăng trưởng pháp lành. Một lòng dạy dỗ, xem họ như đứa con một của mình mà không cầu sự trả ơn, không vì tiếng tăm, không vì lợi dưỡng, cũng không cầu sự vui cho chính mình.**

[Giải] *Pháp Tứ nhiếp* là phương pháp dùng để thâu phục, dẫn dắt chúng sinh, gồm có bốn pháp: bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự.

Bố thí: ví dụ như muốn cầu bè bạn, trước tiên nên bố thí cho họ, làm cho người xa lạ trở thành thân thiết, rồi mới có thể thâu phục họ. Bố thí không nhất thiết phải cần tài vật, mà có thể dùng lời nói, sự lễ phép, v.v...

Trong Sáu độ, Bồ thí độ chú trọng đến việc đoạn trừ bợn sèn của chính mình, còn bố thí trong pháp Tứ nhiếp có mục đích là nhiếp phục chúng sinh, cho nên hiệu dụng của hai bên hơi khác nhau.

Ái ngữ, Đức Phật khi thuyết pháp, dùng bốn tất đàn làm tông chỉ, đầu tiên, tùy thuận thế gian, nói pháp làm cho họ hoan hỷ; kế đến, tùy theo nhu cầu của mỗi người mà nói; kế nữa, nói pháp để đối trị phiền não; cuối cùng, nói pháp đệ nhất nghĩa làm cho họ chứng thánh quả đoạn sinh tử.

Đối với những người học khoa học, triết học hiện nay, trước tiên nêu rõ những điểm tương đồng giữa Phật giáo và triết học, khoa học; kế đến, từ sự tương đồng nêu lên sự khác biệt giữa đôi bên; kế đến, nêu rõ sự tương đồng hoặc sự khác biệt; cuối cùng, nêu lên thuyết lý *chân như không tương đồng cũng không khác biệt* để nêu rõ sự thù thắng của Phật pháp.

Lợi hành, là làm những việc lợi ích cho đối phương.

Đồng sự, cùng làm chung một công việc, ắt là tình cảm giữa hai bên không còn ngăn ngại, và như thế, dễ hóa độ đối phương.

Nếu khéo sử dụng pháp Tứ nhiếp thì người ở gần sẽ vui vẻ, người ở xa sẽ tìm đến, và không bao giờ chia lìa. Điều này thuần túy là hạnh của chư Đại Bồ tát, và là điều mà phàm phu khó thực hành được.

Trong Phật pháp cũng có người chuyên dùng sở học sở trường của mình để giáo hóa người khác, điều này tương đối dễ dàng; thế nhưng, vì không được người học tin hiểu, cho nên thoắt thất tâm Bồ đề. Đây cũng là vì không biết thực hành pháp Tứ nhiếp gây nên.

12. Tùy có đức hay không mà thu phục đệ tử có lợi hay hại

Thiện nam tử! Bồ tát nếu không dùng những pháp như trên mà thu phục đệ tử thì đó là người tệ ác, là Bồ tát giả danh, không phải Bồ tát thực nghĩa, là chiên đà la, là người như bản, phá hoại Phật pháp. Chư Phật mười phương sẽ không thương tưởng những người như vậy. Thiện nam tử! Bồ tát phải nên tùy lúc mà dạy dỗ khuyên răn. Tùy lúc, nghĩa là lúc đệ tử khởi tâm tham, sân, si. Lúc họ khởi tâm tham, nên dạy họ những phương pháp đối trị, giúp cho họ trừ diệt tâm tham. Trừ diệt sân, si cũng giống như thế. Kế đó dạy họ học Mười hai phần giáo, thiên định, tam muội, phân biệt nghĩa lý thâm sâu, điều phục thân tâm, dạy họ tu pháp Lục niệm, không được buông lung. Khi đệ tử bệnh phải chăm sóc cho họ, mà không sinh tâm chán ghét. Nhẫn chịu những lời mắng nhiếc, hủy báng, nhục mạ, cùng sự thống khổ của thân tâm. Giả sử đệ tử bị khổ nạn, phải cứu vớt làm họ hết khổ, tiêu trừ tâm tệ ác nghi ngờ của họ. Khéo biết căn tính của đệ tử là lợi căn, trung căn hay độn căn. Dạy đệ tử độn căn khiến cho họ sinh lòng tin đối với Phật pháp, dạy đệ tử trung căn khiến cho họ thấm nhuần Phật pháp, dạy đệ tử lợi căn khiến cho họ được giải thoát. Nếu Bồ tát siêng năng dạy dỗ đệ tử như vậy gọi là Bồ tát

thực nghĩa, là người lành, là hoa Phân đà lợi, là hương tượng trong loài người, là đại thuyền sư.

Thiện nam tử! Chẳng tà thọ ác giới, trong một ngày giết vô lượng chúng sinh, quyết không nuôi dưỡng đệ tử ác mà mình không thể dạy dỗ. Vì sao? Phạm giới ác chỉ liên lụy đến riêng mình, nuôi đệ tử ác mà không dạy dỗ, có thể khiến cho vô lượng chúng sinh làm ác, có thể khiến cho chúng sinh hủy báng vô lượng pháp lành vi diệu, phá hòa hợp Tăng, khiến cho nhiều chúng sinh phạm tội ngũ nghịch, do đó, còn tệ hại hơn tội ác luật nghi.

[Giải] Không dùng những pháp như vậy, nghĩa là không biết sử dụng uy đức của pháp Tứ nhiếp, v.v...

Làm đệ tử hư hỏng, đây còn là tội nhỏ; sự việc dần dần lan rộng, làm hư hỏng những người khác, đây mới là tội lớn.

Chiên đà la là người ti tiện nhất, dưới cả bốn giai cấp trong xã hội Ấn độ, gọi là *không thể chạm đến* (Anh: untouchable), vì chạm đến họ là một điều bất tường, bất tịnh.

Trong Phật pháp, tất cả đều bình đẳng, Đức Phật cũng đã từng độ chiên đà la làm đệ tử.

Nên tùy lúc mà dạy dỗ, khuyên nhắc, thì cũng có thể gọi là người có đức hạnh.

Phương pháp đối trị, là đối với người có tâm tham, dạy họ tu pháp quán bất tịnh; đối với người hay sân hận, dạy họ tu pháp quán từ bi, v.v...

Thiên định, tam muội, nói theo nghĩa rộng, có thể dùng chung; nếu nói theo nghĩa hẹp, thì thiên là bốn cõi thiên Sắc

giới, định là bốn cõi định Vô sắc giới, còn tam muội (tam ma địa) là tâm an trụ một cảnh, bình đẳng tự tại.

Học tập Mười hai phần giáo là văn tuệ và tư tuệ, còn tương ưng với thiên định và tam muội là tu tuệ.

Hoa Phân đà lợi là hoa sen trắng, là hoa sen đẹp nhất trong các loại sen.

Ác giới là giới thệ nguyện thọ trì ác pháp. Khi Phật còn tại thế, có người thọ giới ngoại đạo, được lệnh trong một ngày phải giết một ngàn người, như trong kinh Ương Quật Ma La có nói rõ.

Phạm tội ngũ nghịch, tức là tạo năm nghiệp cực ác, tức là giết cha, giết mẹ, giết A la hán, làm thân Phật chảy máu, và phá hòa hợp Tăng.

13. Nêu rõ riêng biệt sự thâm nhiếp đệ tử của hàng tại gia và xuất gia

J1. Nêu rõ tổng quát xuất gia tại gia

Thiện nam tử! Bồ tát có hai hạng, một là tại gia, hai là xuất gia. Bồ tát xuất gia có hai loại đệ tử: một là xuất gia, hai là tại gia. Bồ tát tại gia chỉ có một loại đệ tử tại gia.

[Giải] Bồ tát tại gia nếu nuôi dưỡng đệ tử xuất gia tức là phá hoại giáo chế của Phật.

J2. Nêu rõ riêng biệt xuất gia, tại gia

K1. Xuất gia giáo hóa hai chúng

L1. Giáo hóa đệ tử xuất gia

Bồ tát xuất gia dạy đệ tử xuất gia Mười hai phần giáo, tùy chỗ phạm tội, dạy họ sám hối. Lại dạy họ tám loại

trí tuệ: Một là trí biết pháp, hai là trí biết nghĩa, ba là trí biết thời, bốn là trí biết đủ, năm là trí biết chính mình, sáu là trí biết người khác, bảy là trí biết căn cơ chúng sinh, tám là trí khéo phân biệt. Thiện nam tử! Bồ tát nếu có thể dạy dỗ, điều phục đệ tử xuất gia như thế, cả thầy lẫn trò đều được vô lượng lợi ích. Thầy trò như thế có thể hưng long Tam bảo. Vì sao? Vì đệ tử đó biết tám trí rồi, có thể siêng năng cúng dường sư trưởng, hòa thượng, bậc trưởng lão có đức hạnh, biết nghe lời lành, siêng năng đọc tụng, lại hay giảng nói Phật pháp, tâm không phóng túng, điều phục chúng sinh, thường hay chăm sóc những người bệnh khổ, bố thí cho người bần cùng, thiếu thốn.

[Giải] *Hòa thượng*, dịch là thân giáo sư, tức là người mà mình thân cận để học hỏi giáo pháp. *Sư trưởng* là các vị thầy thông thường, còn *trưởng lão* là bậc cao niên có đức hạnh.

L2. Giáo hóa đệ tử tại gia

Thiện nam tử! Bồ tát xuất gia nếu có đệ tử tại gia cũng nên dạy pháp không phóng dật. Không phóng dật tức là tu hành Chánh pháp, cúng dường cha mẹ, cùng các bậc sư trưởng, hòa thượng, trưởng lão, những bậc có đức hạnh, cùng đem đến sự an vui cho họ. Đem tâm chí thành thọ giới, không dám hủy phạm. Nhận vật của người gởi, không được chuyên quyền. Có thể nhận chịu sự hung hăng của người khác. Không bao giờ nói lời ác cùng lời vô nghĩa. Thương xót chúng sinh. Đối với quốc vương, trưởng giả, quan lớn, thường sinh tâm cung kính, sợ sệt. Có thể điều phục vợ con, quyến thuộc, phân biệt người thân, kẻ thù. Không khinh thường chúng sinh, trừ diệt sự kiêu mạn, không gận bạn ác, ăn uống có chừng mực, giảm trừ lòng tham, ít muốn biết đủ, không lần la đến chỗ tranh cãi, ngay lúc vui đùa cũng không nói lời ác. Như vậy gọi là pháp không phóng dật. Bồ tát xuất gia nếu nuôi đệ tử tại gia, trước nên dạy dỗ, răn nhắc pháp

không phóng dật, thường cùng với đệ tử chia sẻ nỗi vui buồn. Nếu đệ tử tại gia nghèo khổ thiếu thốn, ngoại trừ sáu vật của người xuất gia ra, nếu họ cần dùng vật gì, đều nên cung cấp cho họ mà không sèn tiếc. Nếu họ có bệnh tật, nên đi tìm những vật mà họ cần dùng. Lúc săn sóc bệnh cho họ, không nên sinh tâm nhàm chán. Nếu Bồ tát tự mình không có của, nên đi khắp nơi tìm kiếm; nếu tìm không được, nên mượn vật Tam bảo. Sau khi lành bệnh, người đệ tử tại gia phải trả lại gấp mười lần, như pháp của nước Xá Vệ của vua Ba Tư Nặc. Nếu người đệ tử tại gia không thể trả được, nên bảo họ rằng: “Ông nay mượn của Tam bảo rất nhiều, nếu không thể trả được, ông phải nên siêng năng tu tập quả Tu đà hoàn cho đến quả A la hán, hoặc phát tâm Bồ đề, hoặc dạy được mọi người sinh lòng tin trong sạch đối với Phật pháp, hoặc diệt trừ được ác kiến sâu nặng của họ.” Nếu Bồ tát xuất gia dạy đệ tử tại gia những sự việc như thế, cả hai thầy trò đều sẽ được vô lượng lợi ích.

[Giải] Đây là những điều dạy dỗ đệ tử mà một vị thầy phải nên thực hành.

Nhận vật của người khác không được chuyên quyền, nghĩa là nhận vật của người khác gửi, không được tùy ý sử dụng, rồi sau đó lấy vật khác thường vào.

Phân biệt thân thù, tức là có thể giải trừ oán địch, báo đáp người ân.

Đệ tử tại gia không nên sử dụng vật của Tam bảo.

Sáu vật của người xuất gia, tức là ba y, bình bát, ngoại cụ và đầy lọc nước.

Tỳ kheo khát thực nên phân thức ăn làm ba phần, dùng một phần bố thí cho người bệnh, một phần bố thí cho chim chóc, thú vật, một phần tự mình sử dụng.

K2. Tại gia giáo hóa một chúng

L1. Sư trưởng giáo hóa đệ tử

Thiện nam tử! Bồ tát tại gia nếu nuôi dưỡng đệ tử tại gia, trước tiên cũng nên dạy pháp không phóng dật. Không phóng dật có nghĩa là cúng dường cha mẹ, sư trưởng, hòa thượng, người già cả, người có đức hạnh; lại cũng cung cấp cho anh em, bạn bè, quyến thuộc, người sắp đi xa, hoặc người nơi xa đến. Khi ăn, nên đem thức ăn đến phân phát đầy đủ cho kẻ tối tăm, sau đó tự mình thọ dụng. Lại làm cho họ tin tưởng Tam bảo, chia sẻ sự khổ vui với họ. Không bao giờ tự hưởng một mình. Tùy thời ban thưởng cho họ, không để họ đói lạnh. Không bao giờ đánh chưởi, hoặc dùng roi gậy làm họ khổ sở. Nên dùng lời mềm dịu mà dạy dỗ khuyên răn. Nếu họ có bệnh, phải nên săn sóc. Những gì mà họ cần, nên đi tìm cho. Phải dạy cho họ những việc thế gian. Khi họ lập gia thất, nên đi tìm chỗ xứng đáng, đừng chọn chỗ thấp hèn. Dạy cho họ nắm bộ kinh của Đức Như Lai. Thấy người ly tán, nên làm cho họ hòa hợp. Đã hòa hợp xong, nên làm cho họ tăng trưởng lòng thiện. Đối với tất cả người xuất gia, trong đạo cũng như ngoài đạo, tùy ý cúng dường, không nên lựa chọn. Vì sao? Trước nên dùng pháp bố thí dẫn dụ, sau đó mới điều phục họ. Đem sáu pháp hòa kính mà khuyên dụ họ. Nếu đệ tử vì cầu tiền của mà kinh doanh, làm ruộng, hay làm việc cho chính phủ, Bồ tát dạy họ phải nên chuyên tâm làm cho đúng pháp. Đã được tiền của, phải dạy họ giữ tiền đúng cách, ham thích bố thí, tu tập phước đức. Thấy đệ tử làm đúng như lời dạy, tâm sinh hoan hỷ. Đây gọi là pháp không phóng dật. Bồ tát tại gia nếu có thể dạy dỗ đệ tử tại gia như thế, thầy trò đều được vô lượng lợi ích.

[Giải] Năm bộ kinh tức là năm bộ kinh A Hàm.

Cúng dường ngoại đạo: Bồ tát tại gia, vì muốn lập phương tiện nhiếp thọ ngoại đạo thì có thể cúng dường ngoại đạo, còn Bồ tát xuất gia không thể làm điều này.

Làm việc cho chánh phủ: người học Phật pháp, nhất là người tại gia, không những không thể bỏ phế công việc, mà còn phải làm hay hơn, giỏi hơn, tích cực hơn những người không học Phật.

L2. Nhà vua giáo hóa dân chúng

Thiện nam tử! Nếu Bồ tát tại gia được thế lực làm vua nước lớn nên bảo hộ dân chúng, coi như con một. Dạy họ xa lìa việc ác, tu tập pháp lành. Thấy người làm ác, tuy trừng phạt khiển trách, nhưng không sát hại họ. Thâu thuế dân chúng, chỉ thâu một phần tài sản của họ. Thấy người sân giận, dạy họ tu pháp nhẫn nhục và không buồn lung. Đem lời nhỏ nhẹ dạy dỗ dân chúng, lại khéo phân biệt người lành người dữ. Không tùy tiện tra hỏi người có tội. Nếu có tiền của, tùy khả năng mà phân phát cho nhân dân. Tùy sức đọc tụng năm bộ kinh. Khéo giữ gìn thân mạng, của cải. Có thể dạy dỗ chúng sinh, không cho làm ác. Thấy người nghèo khổ, sinh lòng thương xót. Đối với lãnh thổ của mình, thường tu pháp biết đủ. Quyết định không tin lời sàm tấu, hoặc hủy báng. Không dùng điều phi pháp bóc lột nhân dân. Như pháp bảo vệ quốc gia, xa lìa bảy điều ác: một là không cờ bạc, hai là không săn bắn, ba là không rượu chè, bốn là không háo sắc, năm là không nói lời thô, sáu là không nói lời đâm thọc, bảy là không bóc lột tài sản nhân dân. Thường hay cúng dường những bậc xuất gia. Có thể làm cho người trong nước đối với nhà cầm quyền khởi tâm cung kính. Tin tưởng nhân quả. Thấy người hơn mình, không sinh lòng

ghen ghét. Thấy mình hơn người, cũng không sinh lòng kiêu mạn. Hay nghĩ việc trả ơn. Thọ ơn nhỏ, đền ơn lớn. Có thể điều phục sáu căn, làm sạch ba nghiệp. Khen ngợi người lành, khiển trách người ác. Trước khi nói lời gì đều suy nghĩ kỹ. Lời nói nhỏ nhẹ. Nếu tự mình không đủ thế lực, có thể lệ thuộc người khác một cách đúng pháp. Lúc chiếm nước người, không dùng bốn thứ binh. Khi chúng sinh sợ hãi, có thể cứu hộ. Thường dùng pháp Tứ nhiếp thâu phục chúng sinh. Khéo phân biệt tất cả pháp tướng. Đối với người không tin, dùng lời dịu dàng mà nhiếp phục họ.

[Giải] Vị quốc vương nào có thể dùng những lời dạy ở đây của Đức Phật để giáo hóa nhân dân thì vị quốc vương đó là Thánh vương.

14. Kết luận Bồ tát tại gia thù thắng

Thiện nam tử! Bồ tát có hai hạng: một là tại gia, hai là xuất gia. Bồ tát xuất gia nuôi dạy hai loại đệ tử không có gì khó, Bồ tát tại gia nuôi dạy đệ tử tại gia, đây mới thực khó. Vì sao? Vì người tại gia bị nhiều ác duyên ràng buộc.

[Giải] Bồ tát tại gia nuôi dưỡng đệ tử khó khăn so với Bồ tát xuất gia.

Phẩm Mười Bốn Thọ Giới

[Giải] Trong phẩm này, phân phương tiện thọ giới và ý nghĩa của sự cúng dường sáu phương, kinh Thiện Sinh cũng đã từng nói qua. Còn sự chánh thức thọ sáu giới trọng và hai mươi tám giới khinh, chỉ riêng kinh này mới có. Mười ba phẩm đầu, nói về người thọ giới, còn phẩm này nói về giới pháp phải thọ trì. Nếu lấy phẩm này làm trung tâm, thì từ phẩm này về sau là nói về những hành tướng mà người thọ giới phải tu trì.

D4. Thọ trì giới hạnh

E1. Thọ giới

F1. Thiện Sinh hỏi

Thiện Sinh bạch Phật: “Kính bạch Đức Thế Tôn! Bồ tát tại gia làm thế nào để thọ được giới Ưu bà tắc?”

F2. Thế Tôn trả lời

G1. Phương tiện trước khi thọ giới

H1. Cúng dường

- **Thiện nam tử! Bồ tát tại gia nếu muốn được thọ giới Ưu bà tắc, trước hết nên theo thứ lớp cúng dường lễ lạy sáu phương: đông, tây, nam, bắc, dưới và trên.**

Phương đông tức là cha mẹ. Nếu có người cúng dường cha mẹ quần áo, thức ăn, giường chiếu, thuốc men, phòng nhà, cửa báu, cung kính, lễ bái, ca ngợi, tôn trọng, v.v..., người đó là người cúng dường phương đông. Cha mẹ cũng phải đem năm việc đền đáp: Một là hết lòng thương yêu; hai là không bao giờ lừa dối con cái; ba là giao hết của cải; bốn là gả con cho nhà dòng dõi; năm là dạy con rành rõi việc đời.

Phương nam tức là sư trưởng. Nếu có người cúng dường sư trưởng: quần áo, thức ăn, giường chiếu, thuốc men, tôn trọng, ca ngợi, cung kính, lễ bái, thức khuya dậy sớm, học hỏi tu tập lời dạy hay của thầy, v.v..., người đó là người cúng dường phương nam. Sư trưởng cũng đem năm việc đền đáp: Một là dạy dỗ không để lãng phí thì giờ; hai là dạy hết những điều mình đã biết; ba là thấy học trò hơn mình, không sinh lòng ghen ghét; bốn là gởi gắm học trò đến những bậc thầy hay, bạn tốt; năm là khi chết, giao hết tài sản cho trò.

Phương tây tức là người vợ. Nếu có người cung cấp vợ mình: quần áo, thức ăn, giường chiếu, thuốc men, anh lạc, đồ trang sức, v.v..., người đó là người cúng dường phương tây. Người vợ nên dùng mười bốn việc đền đáp: Một là làm bất cứ việc gì đều phải tận tâm; hai là thường siêng năng làm việc không biếng nhác; ba là làm bất cứ việc gì đều hoàn tất; bốn là làm việc đều nhanh chóng, không phí thì giờ; năm là thường chăm sóc khách khứa; sáu là quét dọn nhà cửa ngăn nắp; bảy là yêu kính chồng con, nói lời mềm dịu; tám là dùng lời nhỏ nhẹ dạy dỗ tội tử; chín là khéo giữ tiền của; mười là thức khuya dậy sớm; mười một là khéo léo trong việc nấu nướng; mười hai là khéo nghe lời dạy bảo; mười ba là khéo che lỗi cho chồng; mười bốn là khéo chăm sóc khi chồng đau bệnh.

Phương bắc tức là bạn lành. Nếu có người cúng dường bạn lành, tùy sức cung cấp, cung kính, nói lời mềm dịu, lễ bái, ca ngợi, v.v..., người đó là người cúng dường phương bắc. Bạn lành nên dùng bốn việc báo đáp: Một là dạy dỗ tu tập pháp lành; hai là làm cho xa lìa pháp ác; ba là cứu giúp khi gặp sợ hãi; bốn là làm cho xa lìa sự phóng dật.

Phương dưới tức là tôi tớ. Nếu có người cung cấp quần áo, thức ăn, thuốc men cho tôi tớ, không đánh đập, mắng nhiếc họ, v.v..., người đó là người cúng dường phương dưới. Tôi tớ nên dùng mười việc báo đáp: Một là không làm điều lỗi; hai là không đọi sai bảo mới làm; ba là làm việc gì phải cho xong; bốn là làm nhanh chóng không để mất thì giờ; năm là chủ tuy nghèo khổ cũng không rời bỏ; sáu là dậy sớm; bảy là giữ gìn đồ đạc, không để lạc mất; tám là nhận ơn dù ít, đền đáp rất nhiều; chín là chí tâm kính mến; mười là khéo dấu tật xấu của chủ.

Phương trên tức là Sa môn, Bà la môn, v.v... Nếu có người cúng dường Sa môn, Bà la môn quần áo, thức ăn, nhà cửa, thuốc men, cứu giúp khi họ lâm cảnh hiểm nguy, cúng dường thức ăn lúc họ đói khát, khéo che đậy lỗi lầm, cung kính, lễ bái, tôn trọng, khen ngợi công đức của họ, v.v..., người đó là người cúng dường phương trên. Bậc xuất gia nên đem năm việc báo đáp: Một là dạy dỗ làm sinh lòng tin; hai là dạy dỗ làm tăng trưởng trí tuệ; ba là dạy dỗ làm tăng trưởng bố thí; bốn là dạy giữ giới; năm là dạy cần phải học rộng. Nếu có người cúng dường sáu phương, người đó tăng trưởng tài sản, tuổi thọ, và có thể thọ trì giới Ưu bà tắc.

[Giải] Phần trước nêu rõ sáu phương tức là Sáu độ; ở đây nêu rõ sáu phương là sự hệ thuộc hoàn cảnh của người tại gia, tương đương với sự chú trọng Ngũ luân (quân thần, phụ tử, phu phụ, huynh đệ, bằng hữu) xưa nay ở Trung quốc. Nếu như sự chiếu cố không chu toàn, ắt sẽ đưa đến sự xung đột, mỗi bên sẽ trở nên cực đoan, đưa đến tình trạng xã hội nhân loại không thể điều hòa, đây là điều Phật pháp không muốn xảy ra. Hiểu rõ ý nghĩa này, ắt sẽ hiểu rõ ý nghĩa của sự cúng dường sáu phương.

Phương đông là phương sinh trưởng, cho nên nói tức là cha mẹ.

Sư trưởng, bao gồm sư trưởng dạy dỗ pháp tắc thế gian và xuất thế gian.

Người vợ, có thể bao gồm vợ lẫn con cái.

Bạn lành (Hán: thiện tri thức), là những người bạn cùng học tập thiện pháp.

Sa môn, tức là những người học Phật, xuất gia tu hành.

Bà la môn, có hai loại tại gia và xuất gia, là giai cấp chăm lo về giáo dục ở Ấn độ, giống như nhà Nho ở Trung quốc.

Ở đây lấy trường hợp ông Thiện Sinh bầm thọt giới Ưu bà tắc làm trung tâm điểm, mục đích muốn nói người muốn thọ giới Ưu bà tắc trước tiên phải thực hành những điều luân lý đạo đức, nghĩa là tu thân, tề gia đều hoàn hảo, sau đó mới có thể thọ giới Ưu bà tắc.

H2. *Thỉnh cầu sự cho phép*

Thiện nam tử! Nếu có người thọ giới Ưu bà tắc vì muốn tăng trưởng của cải và tuổi thọ, trước hết họ phải hỏi ý kiến cha mẹ. Nếu cha mẹ đã bằng lòng, kế nên báo cho vợ con và người làm biết. Nếu vợ con tôi tớ đều bằng lòng, kế đó nên thưa với nhà vua. Nếu nhà vua đã cho phép, họ có thể đến bất cứ vị xuất gia nào đã phát tâm Bồ đề, cúi đầu làm lễ, cung kính thưa rằng: “Kính bạch Đại đức, con là trượng phu, đầy đủ thân người nam, nguyện thọ giới Bồ tát Ưu bà tắc. Cúi xin Đại đức từ bi cho con thọ giới.”

[Giải] Thông thường, thọ giới Ưu bà tắc (Ngũ giới), không cần phải thỉnh trọng (xin phép mọi người) như vậy; còn ở đây là thọ giới *Bồ tát Ưu bà tắc*, cần phải làm việc lợi mình lợi

người, giáo hóa chúng sinh, thân phục đệ tử, cho nên cần phải đặc biệt trịnh trọng (xin mọi người cho phép).

Nhân vì thọ giới Bồ tát là phát sinh sự biến hóa lớn, quan hệ đến gia tộc, pháp tắc quốc gia, xã hội, cho nên cần phải có sự đồng ý của cha mẹ, nhấn đến sự đồng ý của nhà vua (nhà cầm quyền).

Trượng phu, nghĩa là đã trưởng thành. Nhân vì sắp thọ giới Ưu bà tắc nên nói đầy đủ thân người nam (hoặc người nữ).

H3. Hỏi đáp

11. Hỏi già nạn

Lúc đó vị Tỳ kheo nên hỏi như sau: “Cha mẹ, vợ con, tôi tớ của ông và nhà vua đã cho phép chưa?”

Nếu người đó trả lời đã cho phép, nên hỏi tiếp: “Ông có thiếu nợ của Tam bảo hoặc của người khác hay không?”

Nếu trả lời không, nên hỏi tiếp: “Thân thể hay tâm thần của ông có bệnh hoạn gì không?”

Nếu trả lời không, nên hỏi tiếp: “Ông có phá hoại phạm hạnh của Tỳ kheo hoặc Tỳ kheo ni hay không?”

Nếu trả lời không, nên hỏi tiếp: “Ông có tạo tội ngũ nghịch hay không?”

Nếu trả lời không, nên hỏi tiếp: “Ông có nghe trộm pháp hay không?”

Nếu trả lời không, nên hỏi tiếp: “Ông có phải là người hai căn, hoặc vô căn hay không? Ông có phá giới bát quan trai hay không? Khi cha mẹ đang bị đau bệnh, ông có

bỏ đi mà không chăm sóc hay không? Ông có trộm cắp tài sản của hiện tiền Tăng? Nói đâm thọc? Nói lời thô ác? Đối với cha mẹ, chị em có làm điều loạn luân hay không? Có ở trước đại chúng nói dối hay không?”

[Giải] Đây là hỏi già nạn. Nếu như người cầu thọ giới, phạm vào một trong những điều già nạn thì không cho phép người đó thọ giới.

Thông thường, thọ Tam quy, Ngũ giới, không có hỏi già nạn; còn ở đây là thọ giới Bồ tát Ưu bà tắc, sau khi thọ giới sẽ là Bồ tát tại gia, cho nên phải hỏi già nạn.

Đệ tử xuất gia, lúc thọ giới xuất gia, cũng có hỏi già nạn. Trong đây, Tỳ kheo là chỉ Bồ tát Tỳ kheo.

Từ *thiếu nợ Tam bảo* trở xuống, chánh thức hỏi già nạn, tông cộng có tám việc.

Trộm pháp, tức là nghe lén, hoặc coi lén giới luật của Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, hoặc lén trà trộn vào hàng ngũ Tăng chúng nghe lén giới luật.

Hai căn, tức là nam căn, nữ căn. *Vô căn*, tức là không có nam căn, hoặc nữ căn.

12. Thẩm xét sự chí thành

Nếu người ấy trả lời không, lúc ấy nên bảo họ rằng: “Giới Ưu bà tắc rất khó giữ. Vì sao? Vì giới ấy làm nền tảng cho giới Sa di, giới Tỳ kheo, và giới Bồ tát, nhấn đến làm nền tảng cho sự chứng đắc Vô thượng Bồ đề. Người nào chí tâm thọ trì giới Ưu bà tắc, người đó sẽ được vô lượng lợi ích. Nếu như hủy phạm giới này, thì sẽ trong vô lượng đời sinh vào ba đường ác, chịu vô lượng khổ não. Nay ông muốn

được vô lượng lợi ích, vậy ông có thể chí tâm thọ trì giới này hay không?”

[Giải] Nếu như người cầu giới không phạm vào tám điều già nạn kể trên, tiếp đến nên thẩm xét xem người ấy có tâm chí thành cầu giới hay không?

Hủy phạm những điều giới này, tức là sau khi thọ giới, tự mình hủy phạm những điều giới mà mình đã thệ nguyện thọ trì. Vô lượng lợi ích hoặc vô lượng khổ não đều hệ thuộc vào sự trì giới hay phạm giới của hành giả; do đây, có thể thấy được đời sống của một người có sự quan hệ với giới luật vô cùng to lớn.

Sa di, gọi là cầu tịch, nghĩa là mong cầu sự viên tịch của Niết bàn. Đây là tên gọi chung cho người nam xuất gia thọ mười giới. Mười giới của sa di là: (1) không sát sinh, (2) không trộm cắp, (3) không dâm dục, (4) không vọng ngữ, (5) không uống rượu, (6) không xoa hương thơm trang sức, (7) không ca hát xem nghe, (8) không ngồi nằm giường cao rộng, (9) không ăn quá ngọ, (10) không giữ vàng bạc châu báu.

Giới Tỳ kheo, thông thường xưng là hai trăm năm mươi giới.

Bồ tát giới Phạm Võng giới có mười giới trọng, bốn mươi tám giới khinh; Bồ tát Du Già giới có bốn giới trọng, bốn mươi ba giới khinh.

13. Khai thị về sự quy y và giới pháp

Nếu trả lời có thể, nên nói tiếp: “Giới Ưu bà tắc này rất khó thọ trì. Nếu đã quy y Phật, thà mất thân mạng, quyết không quy y trời thần quỷ vật, v.v... Nếu đã quy y Pháp, thà mất thân mạng, quyết không quy y kinh sách

ngoại đạo. Nếu đã quy y Tăng, thà mất thân mạng, quyết không quy y thầy tà, bạn ác. Ông có thể chí tâm quy y Tam bảo như thế hay không?”

Nếu trả lời có thể, nên nói tiếp: “Thiện nam tử! Giới Ưu bà tắc này rất khó thọ trì, nếu có người nào quy y Tam bảo, người ấy phải bố thí cho chúng sinh sự không sợ. Người nào có thể bố thí sự không sợ cho chúng sinh, người ấy sẽ được giới Ưu bà tắc, nhân đến chứng đắc Vô thượng Bồ đề. Ông có thể bố thí sự không sợ như thế cho chúng sinh hay không?”

Nếu trả lời có thể, nên bảo tiếp: “Có năm điều làm cho tuổi thọ tài sản của chúng sinh tổn giảm: Một là sát hại, hai là trộm cắp, ba là tà dâm, bốn là nói dối, năm là uống rượu.

Tất cả chúng sinh, nhân vì sát hại sinh mạng mà đời này mang quả báo xấu xí, ốm yếu, tiếng xấu bêu rêu, tuổi thọ ngắn ngủi, tiền của hao mòn, quyền thuộc chia lìa, bị các bậc Hiền thánh chê trách, người khác không tin dùng, người khác làm ác, mình bị tội lây. Đây là quả báo đời này. Khi bỏ thân này rồi, sẽ bị đọa địa ngục, chịu nhiều sự khổ não, đói lạnh, đời sống dài lâu trong địa ngục, xấu xí ốm yếu, tiếng xấu đồn xa. Đây là quả báo đời sau. Nếu được thân người, hình mạo xấu xí, yếu mạng nghèo khổ. Vì sức mạnh ác nghiệp của người đó ảnh hưởng đến hoàn cảnh bên ngoài mà ngũ cốc hoa quả đều bị tổn hoại và mọi người chung quanh đều chịu nhiều tai họa.

Thiện nam tử! Người ưa trộm cắp cũng sẽ bị quả báo hình mạo xấu xí, ốm yếu, tiếng xấu đồn xa, yếu mạng, tiền của tiêu hao, quyền thuộc chia lìa, người khác mất của thường hay nghi mình; tuy gần gũi người khác nhưng họ không tin cậy, lại thường bị các bậc Hiền thánh quở trách.

Đây gọi là quả báo hiện tại. Sau khi bỏ thân này sẽ bị đọa vào địa ngục, nhận thọ hình mạo xấu xí, tiếng xấu đồn xa, đói khát, khổ não, nhận chịu sự thống khổ lâu dài. Đây gọi là quả báo đời sau. Nếu được sinh làm người, bản cùng thiếu thốn, nếu được tiền của đều bị mất mát. Cha mẹ, anh em, vợ con đều ghét bỏ. Thân thường chịu sự khổ sở, trong tâm lại thường sầu não không nguôi. Vì sức mạnh của nghiệp lực của người đó ảnh hưởng đến hoàn cảnh bên ngoài mà mọi người chung quanh tuy ăn uống đầy đủ, vẫn không có được sức lực đầy đủ. Ác báo của người đó đem tai họa đến tất cả mọi người.

Thiện nam tử! Nếu có người ưa nói dối, người ấy sẽ bị quả báo ăn nói thô tục, hình thù xấu xí, tuy nói lời chân thực nhưng người khác vẫn không tin. Mọi người đều chán ghét, không muốn thấy mặt. Đây gọi là quả báo hiện đời. Sau khi mất thân này sẽ bị đọa vào địa ngục nhận chịu sự thống khổ dữ dội của đói khát và thiêu đốt. Đây gọi là quả báo đời sau. Nếu được sinh làm người, sứt môi méo miệng, tuy nói lời chân thực, người khác không tin tưởng và tìm cách lánh xa. Dù nói Chánh pháp, người khác cũng không thích nghe. Vì sức mạnh của nghiệp lực của người ấy ảnh hưởng đến hoàn cảnh bên ngoài mà sự sinh sản của các loài vật đều bị giảm bớt.

Thiện nam tử! Nếu có người ưa uống rượu, người ấy hiện đời hay mất mát tiền của, thân tâm đều nhiều bệnh tật, tiếng xấu đồn xa, tổn giảm trí tuệ, tâm không biết hổ thẹn, dung mạo xấu xí, thân thể ốm yếu, thường bị mọi người chê trách, xa lánh, không khéo tu pháp lành. Đây là ác báo hiện đời của sự uống rượu. Sau khi mất thân này sẽ bị đọa vào địa ngục nhận chịu sự thống khổ dữ dội của đói khát và thiêu đốt. Đây gọi là quả báo đời sau. Nếu được sinh làm người, tâm thường cuồng loạn, không thể hệ niệm tư duy pháp lành. Vì sức mạnh của ác nghiệp của người ấy ảnh

hưởng đến hoàn cảnh bên ngoài mà tất cả đồ vật đều mau hư hoại.

Thiện nam tử! Nếu có người ưa tà dâm, người ấy không thể giữ gìn thân mình cũng như thân người khác, và thường bị người khác nghi ngờ. Làm mọi việc gì, cũng đều gian dối. Bất cứ lúc nào cũng thường nhận chịu sự khổ não. Tâm thường tán loạn, không thể tu pháp lành. Hay mất mát của cải, vợ con đều chán ghét, tuổi thọ ngắn ngủi. Đây là quả báo hiện đời của sự tà dâm. Sau khi mất thân này, sẽ bị đọa vào địa ngục. Chịu vô lượng thống khổ của sự ốm yếu, đói khát, dung mạo xấu xí, v.v..., trong thời gian lâu dài. Đây gọi là quả báo đời sau. Nếu sinh làm thân người, hình mạo xấu xí, ốm yếu, ăn nói thô tục, mọi người đều xa lánh, không thể giữ gìn vợ con. Vì nghiệp lực của người ấy ảnh hưởng, tất cả những vật bên ngoài đều không được tự tại. Thiện nam tử! Ông có thể chân thực xa lìa năm pháp ác này hay không?”

[Giải] Muốn thọ giới Ưu bà tắc, trước tiên cần phải quy y Tam bảo. Sau khi quy y Tam bảo, nếu như còn quy y thiên ma, ngoại đạo, quỷ thần, v.v..., thì sẽ mất giới thể Tam quy.

Chữ Tăng, trong quy y Tăng, là chỉ các bậc hiền thánh tu học Phật pháp của ba Thừa.

Bồ thí sự không sợ, tức là không sát hại chúng sinh. Sau khi quy y Đại bi Tam bảo, cần phải tu tập đầy đủ tâm không hại chúng sinh, chúng sinh nhân đây mà xa lìa sự sợ hãi. Đức Quán Thế Âm Bồ tát cũng được xưng là Đấng Thí Vô Úy.

Tà dâm, nghĩa là hành dâm với người không phải là người hôn phối chánh thức với mình.

Địa ngục, âm Phạn là na lạc ca, hoặc nê lê, dịch là khổ khí, tức là thế giới khổ. Địa ngục không phải đều ở dưới lòng đất; khoa học cũng chứng minh dưới lòng đất có lửa, nhưng không thể có sinh vật. Phật pháp thì nói có tám địa ngục nóng, có chúng sinh thọ quả báo khổ sinh vào trong đó; còn tám địa ngục lạnh, ắt là tại biên tế của mặt đất, như Nam cực, Bắc cực chẳng hạn.

Ý nghĩa của năm giới, nếu nói tường tận, thì bốn giới đầu: sát hại, trộm cướp, tà dâm, nói dối là tính giới, còn giới uống rượu là giá giới. Cấm đoán uống rượu là không cho dẫn đến việc làm các điều ác khác. Nếu như chỉ uống rượu, không phạm giới khác, chỉ có tổn hại cho thân tâm của mình, đối với người khác vẫn không xâm phạm; thế nhưng, người uống rượu thường hay phạm điều ác, cho nên liệt kê vào giới điều và cấm đoán sự vi phạm.

Nếu y vào phép nước mà hành hình, hoặc chiến tranh quốc tế, vốn là vì muốn đoạn trừ sự sát hại mà sát hại, đều không phải là do ham thích sự sát hại. Nếu như ham thích sát hại, ắt sẽ có sự hô tương tàn hại, không bao giờ chấm dứt, và nhân loại do đây mà bị diệt tận!

Nếu ưa thích sự trộm cắp, tức là sẽ có sự cướp đoạt lẫn nhau, không lo sản xuất, ắt dễ gây ra sự nhiễu loạn trong dân gian, dẫn đến sự suy tàn của quốc gia.

Sự tai hại của nói dối lại càng lớn. Nếu như mọi người không đối xử với nhau chân thật, sẽ đưa đến sự nghi ngờ lẫn nhau, và như vậy, xã hội sẽ bị phân tán.

Nếu uống rượu, ắt sẽ đưa đến bốn việc ác trên, mà còn giảm thiểu trí tuệ, phát sinh thêm nhiều đòi hỏi không tốt, và nhân đây sức khỏe sẽ bị tổn giảm.

Do đây mà quán xét, cảm đoán năm việc ác này, chắc chắn là điều cần thiết để duy trì sự sinh tồn của nhân loại, cho nên Ngũ giới là điều kiện tối cơ bản của đời người.

Nếu biết có người làm ác sẽ ảnh hưởng đến toàn thể thế giới thì không thể khoanh tay đứng nhìn, xem sự việc đó như không liên can gì đến mình, mà phải dùng tất cả phương pháp để ngăn chặn họ.

Hiện tại, thiên tai đầy dẫy, sức khỏe giảm thiểu, khổ não gia tăng, đây chẳng phải là cộng nghiệp của chúng sinh chiêu cảm hay sao?

Đọc đoạn văn này, phải nên sinh tâm lo sợ, mở sáng đôi mắt, lập chí tu trì giới pháp, nguyện cầu chuyển đổi sự khổ não thành sự an lạc.

14. Nói rộng sự giáo giới

Nếu người ấy trả lời có thể xa lìa, thì nên bảo rằng: “Thiện nam tử! Thọ giới Ưu bà tắc, có bốn pháp không nên làm. Bốn pháp đó là gì? Không nên gian dối vì những nhân duyên sau: Một là tham lam, hai là giận dữ, ba là ngu mê, bốn là khiếp sợ. Ông có thể xa lìa bốn ác pháp này hay không?”

Nếu trả lời có thể, nên bảo tiếp rằng: “Thiện nam tử! Thọ giới Ưu bà tắc, có năm chỗ không nên tới lui: Một là chỗ của người hàng thịt, hai là chốn lầu xanh, ba là chỗ bán rượu, bốn là chỗ của vua, năm là chỗ của chiên đà la. Ông có thể lánh xa năm chỗ như thế hay không?”

Nếu trả lời có thể, nên bảo tiếp rằng: “Thiện nam tử! Thọ giới Ưu bà tắc, có năm việc không nên làm: Một là không được bán sinh vật, hai là không buôn bán vũ khí, ba

là không buôn bán thuốc độc, bốn là không được bán rượu, năm là không được ép dầu⁸. Ông có thể lìa xa năm việc này hay không?”

Nếu trả lời có thể, nên bảo tiếp rằng: “Thiện nam tử! Thọ giới Ưu bà tắc, có ba việc không nên làm: Một là không nên làm nghề đan lưới, hai là không nên làm nghề thợ nhuộm, ba là không nên làm nghề thuộc da. Ông có thể xa lánh ba việc như thế hay không?”

Nếu trả lời có thể, nên bảo tiếp rằng: “Thiện nam tử! Thọ giới Ưu bà tắc, có hai việc không nên làm: Một là cờ bạc, hai là những việc ca hát nhảy múa, v.v... Ông có thể xa lánh hai việc như thế hay không?”

Nếu trả lời có thể, nên bảo tiếp rằng: “Thiện nam tử! Thọ giới Ưu bà tắc, không nên gần gũi bốn hạng người: Một là những người cờ bạc, hai là những người rượu chè, ba là những người gian dối, bốn là những người bán rượu. Ông có thể xa lánh bốn hạng người đó hay không?”

Nếu trả lời có thể, nên bảo tiếp rằng: “Thiện nam tử! Thọ giới Ưu bà tắc, không nên làm những việc phóng dật. Thế nào gọi là phóng dật? Nghĩa là không tu pháp lành trong những thời gian sau đây: khi lạnh, nóng, đói, khát, khi ăn cơm no, buổi sáng, buổi tối, lúc sợ hãi, lúc làm việc, lúc dự định công việc, lúc mất, lúc được, lúc vui, lúc có giấc cướp, lúc lúa gạo mắc mớ, lúc bệnh hoạn, khi còn trai tráng, lúc già nua, khi giàu có, lúc nghèo nàn, lúc làm việc để sinh sống. Ông có thể xa lánh sự phóng dật như vậy hay không?”

⁸ Ở Ấn độ thời cổ, kỹ thuật làm dầu cần phải ủ mè cho sinh ra trùng, sau đó ép mè để lấy dầu, sát hại rất nhiều sinh mạng, do đó trong giới luật nghiêm cấm người thọ Ngũ giới hành nghề này.

Nếu trả lời có thể, nên bảo tiếp: “Thiện nam tử! Thọ giới Ưu bà tắc, trước hết phải học những kiến thức thế gian, sau khi đã thông đạt, theo đúng pháp mà làm việc kiếm tiền. Nếu có tiền của nên chia làm bốn phần: một phần dùng để nuôi sống cha mẹ, vợ con, quyến thuộc và chính mình, hai phần dùng để kinh doanh, một phần còn lại để dành, phòng khi có việc cần dùng. Ông có thể làm được bốn việc như vậy hay không?”

Nếu trả lời có thể, nên bảo tiếp: “Thiện nam tử! Không nên giao gửi tiền bạc cho bốn chỗ: Một là người già, hai là người ở nơi xa xăm, ba là người xấu ác, bốn là người quyền thế. Những nơi như vậy, không nên giao gửi tiền của. Ông có thể thực hiện được không?”

Nếu trả lời có thể, nên bảo tiếp: “Thiện nam tử! Thọ giới Ưu bà tắc, nên xa lánh bốn hạng người ác. Một là hạng người ưa nói lời người khác, hai là hạng người ưa nói điều tà ngụy, ba là hạng người *khẩu Phật tâm xà*, bốn là hạng người nói nhiều làm ít. Ông có thể xa lánh bốn hạng người như thế không?”

H4. Trắc nghiệm quán xét

Nếu trả lời có thể, nên bảo người đó trong vòng sáu tháng, phải gần gũi, hầu hạ một bậc xuất gia có trí tuệ. Bậc trí tuệ đó cũng phải quán sát bốn uy nghi của người cầu thọ giới.

G2. Chánh thức truyền thọ giới pháp

H1. Truyền thọ tổng quát tam quy ngũ giới

Nếu biết người cầu giới có thể y theo lời dạy mà thực hành, sau khi hết sáu tháng, nên triệu tập chúng Tăng đủ số hai mươi người, làm pháp yết ma.

Bậc trí tuệ bạch yết ma: “Các vị Đại đức Tăng, xin chú ý nghe! Nay có (.....), đến giữa chúng Tăng cầu thọ giới Ưu bà tặc. Trong sáu tháng nay, bốn uy nghi đều thanh tịnh, chí tâm thọ trì giới pháp thanh tịnh trang nghiêm. Người này là bậc đại trưởng phu, thân người nam đầy đủ. Nếu chúng Tăng chấp nhận, xin tất cả im lặng. Còn vị nào không đồng ý, xin lên tiếng.”

Nếu chúng Tăng đã chấp nhận, bậc trí tuệ nên nói như sau: “Thiện nam tử! Chú ý nghe cho rõ ràng. Chúng Tăng đã hòa hợp, cho phép ông thọ trì giới Ưu bà tặc. Giới này là cội gốc của tất cả pháp lành. Người nào có thể thành tựu pháp này, sẽ đắc quả Tu đà hoàn, nhĩn đến quả A na hàm. Nếu như phá giới, sau khi mất đi, sẽ đọa vào ba đường ác.

Thiện nam tử! Giới Ưu bà tặc không thể nghĩ bàn. Vì sao? Vì sau khi thọ giới này, dù hưởng thọ ngũ dục, nhưng vẫn không chướng ngại quả Tu đà hoàn, cho đến quả A na hàm. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn. Ông có thể vì thương xót chúng sinh mà thọ quả này hay không?”

Nếu trả lời có thể, lúc ấy bậc trí giả nên vì người ấy mà nói pháp Tam quy y. Lần thứ hai, lần thứ ba cũng nói như thế. Sau khi thọ pháp Tam quy, được gọi là ưu bà tặc. Tiếp đến, bậc trí tuệ nên bảo rằng: “Thiện nam tử! Lắng nghe cho kỹ. Đức Như Lai Chánh Giác nói giới Ưu bà tặc có nhiều trình độ thọ giới khác biệt, hoặc một phần, hoặc nửa phần, hoặc không có phần, hoặc nhiều phần, hoặc toàn phần. Nếu như ưu bà tặc, sau khi thọ Tam quy, không thọ năm giới, thì gọi là ưu bà tặc không thọ giới; nếu thọ Tam quy giữ một giới, gọi là ưu bà tặc một phần; nếu thọ Tam quy giữ hai giới, gọi là ưu bà tặc thiếu phần. Sau khi thọ Tam quy giữ hai giới, nếu phá một giới, thì được gọi là

không có phần. Nếu thọ Tam quy giữ ba giới, bốn giới, gọi là ưu bà tặc nhiều phần; nếu thọ Tam quy giữ năm giới, gọi là ưu bà tặc toàn phần. Nay ông muốn thọ giới ưu bà tặc một phần, hay giới ưu bà tặc nhiều phần?” Sau khi người thọ giới nói lên ý mình, bậc trí tuệ sẽ y theo sở thích mà thọ giới.

[Giải] Hiện nay, đoàn thể hội nghị, ít nhất cần phải có năm người, sự việc này tương tự với đoàn thể Tăng già cần phải có bốn người trở lên. Những điều ông Tôn Dật Tiên đề cập đến Hội nghị pháp trong quyển Dân Quyền Sơ Bộ, hai ngàn năm trăm năm trước đó ở Ấn độ đã thực hành. Tại sao sau khi Phật giáo truyền nhập Trung quốc, lại dần dần mất đi tinh thần đoàn thể đó?

Yết ma, dịch là tác nghiệp, tức là việc làm của hội nghị. Có khi bốn người trở lên có thể làm pháp yết ma, có khi lại cần phải hai mươi người trở lên. Bạch yết ma, tức là báo cáo đề án của hội nghị, ở đây tức là đề xuất sự thọ giới. Im lặng, tức là không có người phản đối. Không đồng ý, tức là có người phản đối. Hòa hợp, tức là tất cả đồng ý thông qua.

Giới cao nhất của người tại gia chỉ đến bậc A na hàm, là vì chưa hoàn thành Tăng tướng. Nếu như chứng quả A la hán, lúc đó tự nhiên trở thành tướng xuất gia.

Câu hỏi cuối cùng: “Ông có thể thọ giới hay không”, có mục đích là muốn cho người thọ giới trân trọng chú ý, hầu đắc được vô tác giới thể. Vô tác giới thể là vô biểu sắc.

H2. Khai thị riêng biệt các giới trọng khinh

11. Giới tướng của sáu giới trọng

11. Chánh thức thuyết minh

Sau khi đã thọ giới, nên dạy tiếp rằng: “Giới pháp của ưu bà tắc, có sáu giới trọng. Thiện nam tử! (1) Sau khi thọ giới Ưu bà tắc, dù cho mất thân mạng, ngay đến loài trùng kiến cũng không được giết hại. Nếu phạm giới giết hại, hoặc bảo người giết, hoặc tự mình giết, sẽ lập tức mất giới Ưu bà tắc; trong hiện đời, còn không thể chứng được Noãn pháp, hưởng hồ là thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, hoặc A na hàm. Người đó là ưu bà tắc phá giới, ưu bà tắc xú uế, ưu bà tắc cấu ô, ưu bà tắc chiên đà la, ưu bà tắc bị triền phược. Đây là giới trọng thứ nhất. (2) Sau khi thọ giới Ưu bà tắc, dù cho mất thân mạng, ngay đến một đồng tiền cũng không được trộm cắp. Nếu phạm giới trộm cắp sẽ lập tức mất giới Ưu bà tắc; trong hiện đời, còn không thể chứng được Noãn pháp, hưởng hồ là thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, hoặc A na hàm. Người đó là ưu bà tắc phá giới, ưu bà tắc xú uế, ưu bà tắc cấu ô, ưu bà tắc chiên đà la, ưu bà tắc bị triền phược. Đây là giới trọng thứ hai. (3) Sau khi thọ giới Ưu bà tắc, dù cho mất thân mạng cũng không được đại vọng ngữ: “Tôi đã chứng được pháp quán bất tịnh”, ..., hoặc: “Tôi đã chứng được thánh quả A na hàm.” Nếu phạm giới đại vọng ngữ sẽ lập tức mất giới Ưu bà tắc; trong hiện đời, còn không thể chứng được noãn pháp, hưởng hồ là thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, hoặc A na hàm. Người đó là ưu bà tắc phá giới, ưu bà tắc xú uế, ưu bà tắc cấu ô, ưu bà tắc chiên đà la, ưu bà tắc bị triền phược. Đây là giới trọng thứ ba. (4) Sau khi thọ giới Ưu bà tắc, dù cho mất thân mạng cũng không được tà dâm. Nếu phạm giới tà dâm sẽ lập tức mất giới Ưu bà tắc; trong hiện đời, còn không thể chứng được Noãn pháp, hưởng hồ là thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, hoặc A na hàm. Người đó là ưu bà tắc phá giới, ưu bà tắc xú uế, ưu bà tắc cấu ô, ưu bà tắc chiên đà la, ưu bà tắc bị triền phược. Đây là giới trọng thứ tư. (5) Sau khi thọ giới Ưu bà tắc, dù cho mất thân mạng cũng không được rao nói tội lỗi của bốn chúng: Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, ưu bà tắc, ưu bà di. Nếu phạm giới rao nói tội lỗi của bốn chúng sẽ lập

tức mất giới Ưu bà tắc; trong hiện đời, còn không thể chứng được Noãn pháp, hưởng hồ là thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, hoặc A na hàm. Người đó là ưu bà tắc phá giới, ưu bà tắc xú uế, ưu bà tắc cấu ô, ưu bà tắc chiên đà la, ưu bà tắc bị triền phược. Đây là giới trọng thứ năm. (6) Sau khi thọ giới Ưu bà tắc, dù cho mất thân mạng cũng không được bán rượu. Nếu phạm giới bán rượu sẽ lập tức mất giới Ưu bà tắc; trong hiện đời, còn không thể chứng được Noãn pháp, hưởng hồ là thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, hoặc A na hàm. Người đó là ưu bà tắc phá giới, ưu bà tắc xú uế, ưu bà tắc cấu ô, ưu bà tắc chiên đà la, ưu bà tắc bị triền phược. Đây là giới trọng thứ sáu.

[Giải] Thông thường thọ ngũ giới là thọ năm giới trọng: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ và không uống rượu. Ở đây, thọ giới Bồ tát Ưu bà tắc cần phải thọ sáu giới trọng, hai mươi tám giới khinh.

Không được nói lỗi của bốn chúng, là một trong các giới trọng. Thế nhưng, trong bốn chúng, lỗi lầm của một cá nhân nào đó, cũng không phải không thể nói, chỉ phải dùng phương pháp riêng biệt và hạn chế mà thôi. Như trong chúng Tỳ kheo, hàng trưởng lão có thể vạch lỗi của một vị Tỳ kheo nào đó, khiến cho vị ấy sám hối; trong chúng Tỳ kheo ni cũng thế. Hàng tại gia ưu bà tắc, ưu bà di tuy không có quy định này, thế nhưng trong chúng tại gia cũng có thể phỏng theo quy lệ của hàng xuất gia.

Giới trọng, âm Phạn là ba la di, dịch là *tha thắng xứ*. *Mất giới*, nghĩa là phạm sáu giới trọng thì sẽ bị mất giới thể, không cho phép sám hối.

Noãn pháp, là một trong bốn pháp gia hạnh. Noãn, nghĩa là giống như sự cọ lửa, trước tiên có khí ấm.

Ưu bà tắc xú uế, nghĩa là phạm giới này thì là người xú uế (hôi thối) trong hàng ưu bà tắc; *ưu bà tắc chiên đà la*, nghĩa là phạm giới này thì trở thành người hạ tiện không thể đến gần trong hàng ưu bà tắc; *ưu bà tắc cấu ô*, nghĩa là phạm giới này thì là người bẩn thỉu trong hàng ưu bà tắc; *ưu bà tắc bị triền phược*, nghĩa là phạm giới này thì là người đầy phiền não trong hàng ưu bà tắc.

Quán bất tịnh, là quán thân thể bất tịnh để ngừng dứt tâm tham ái.

Ở đây đem giới uống rượu liệt kê vào giới khinh, còn giới bán rượu thì là giới trọng, đồng nghĩa với giới Bồ tát Phạm Võng; bởi vì bán rượu làm cho nhiều người khác hôn ám mê muội.

J2. Kết luận tán thán

Thiện nam tử! Nếu ưu bà tắc sau khi thọ giới có thể hết lòng giữ gìn không cho hủy phạm thì sẽ đắc được thánh quả như trên. Thiện nam tử! Giới Ưu bà tắc là ngọc anh lạc trang nghiêm, là hương thơm vi diệu xông khắp mọi nơi, là quỹ luật cho pháp thiện, ngăn chặn các pháp bất thiện, là kho tàng diệu bảo vô thượng, là chủng tính của dòng dõi tôn quý, là nơi đại tịch tĩnh, là vị cam lộ, là đất sinh ra thiện pháp. Chỉ cần chân thực phát tâm thọ giới đã được vô lượng vô biên lợi ích như vậy, huống chi là nhất tâm giữ gìn không cho hủy phạm.

[Giải] Đoạn này tán thán công đức của người có thể thọ trì sáu giới trọng. Anh lạc, tiếng Phạn là chỉ do la, nghĩa là nối ngọc với nhau để đeo lên thân.

I2. Hai mươi tám giới khinh

J1. Liệt cử

Thiện nam tử! Như Đức Phật đã dạy: (1) Nếu ưu bà tắc sau khi thọ giới, không cúng dường cha mẹ, sư trưởng, thì phạm tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô tạo nghiệp sinh tử luân hồi. (2) Nếu ưu bà tắc sau khi thọ giới, ham mê uống rượu thì phạm tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô tạo nghiệp sinh tử luân hồi. (3) Nếu ưu bà tắc sau khi thọ giới, gặp người bệnh khổ, sinh tâm nhòm góm, bỏ phế không chăm sóc thì phạm tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô tạo nghiệp sinh tử luân hồi. (4) Nếu ưu bà tắc sau khi thọ giới, thấy người đến xin, không tùy sức mình mà bố thí ít nhiều, để cho người đến xin ra về tay không thì phạm tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô tạo nghiệp sinh tử luân hồi. (5) Nếu ưu bà tắc sau khi thọ giới, gặp các vị Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, hoặc các vị ưu bà tắc thọ giới trước, không đứng dậy tiếp đón, lễ lạy thì phạm tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô tạo nghiệp sinh tử luân hồi. (6) Nếu ưu bà tắc sau khi thọ giới, thấy Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, ưu bà tắc, ưu bà di phạm giới bèn sinh tâm kiêu mạn, cho rằng mình hơn họ, họ không bằng mình thì phạm tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô tạo nghiệp sinh tử luân hồi. (7) Nếu ưu bà tắc sau khi thọ giới, mỗi tháng không thọ sáu ngày Bát quan trai giới, không cúng dường Tam bảo thì phạm tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô tạo nghiệp sinh tử luân hồi. (8) Nếu ưu bà tắc sau khi thọ giới, trong vòng bốn mươi dặm có chỗ giảng kinh thuyết pháp mà không đến nghe thì phạm tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô tạo nghiệp sinh tử luân hồi. (9) Nếu ưu bà tắc sau khi thọ giới, thọ dụng đồ dùng của chư Tăng, như ngọa cụ, giường, ghế, v.v..., thì phạm tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô tạo nghiệp sinh tử luân hồi. (10) Nếu ưu bà tắc

sau khi thọ giới, nghi nước có trùng mà vẫn cố ý uống thì phạm tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô tạo nghiệp sinh tử luân hồi. (11) Nếu ưu bà tắc sau khi thọ giới, đi một mình trong chỗ nguy hiểm thì phạm tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô tạo nghiệp sinh tử luân hồi. (12) Nếu ưu bà tắc sau khi thọ giới, một mình ngủ đêm tại chùa ni thì phạm tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô tạo nghiệp sinh tử luân hồi. (13) Nếu ưu bà tắc sau khi thọ giới, vì tiền của mà đánh đập chửi rủa tôi tớ, hoặc người ngoài thì phạm tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô tạo nghiệp sinh tử luân hồi. (14) Nếu ưu bà tắc sau khi thọ giới, đem thức ăn thừa bỏ thí cho Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, hoặc ưu bà tắc, ưu bà di khác thì phạm tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô tạo nghiệp sinh tử luân hồi. (15) Nếu ưu bà tắc sau khi thọ giới, nuôi dưỡng mèo, chồn thì phạm tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô tạo nghiệp sinh tử luân hồi. (16) Nếu ưu bà tắc sau khi thọ giới, nuôi dưỡng voi, ngựa, trâu, dê, lạc đà, hoặc các loại súc vật khác, không chịu tịnh thí cho người chưa thọ giới thì phạm tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô tạo nghiệp sinh tử luân hồi. (17) Nếu ưu bà tắc sau khi thọ giới, không chứa sẵn Tăng già lê, bình bát, tích trưng để cúng dường chúng Tăng thì phạm tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô tạo nghiệp sinh tử luân hồi. (18) Nếu ưu bà tắc sau khi thọ giới, làm nghề canh tác sinh sống, không tìm chỗ nước sạch, đất cao ráo để trồng trọt thì phạm tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô tạo nghiệp sinh tử luân hồi. (19) Nếu ưu bà tắc sau khi thọ giới, làm nghề mua bán; lúc bán hàng, một khi đã đồng ý giá cả, không được lật lọng, đem bán cho kẻ trả giá đắt hơn; lúc mua hàng, nếu thấy người bán cân lường gian lận, phải nói lỗi họ để họ sửa đổi. Nếu không làm như thế thì phạm tội sơ ý. Nếu không

khởi tâm sám hối sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô tạo nghiệp sinh tử luân hồi. (20) Nếu ưu bà tắc sau khi thọ giới, hành dâm không đúng chỗ, không đúng thời thì phạm tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô tạo nghiệp sinh tử luân hồi. (21) Nếu ưu bà tắc sau khi thọ giới, làm nghề thương mại, công nghiệp, v.v..., không chịu nộp thuế, hoặc khai thuế gian lận thì phạm tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô tạo nghiệp sinh tử luân hồi. (22) Nếu ưu bà tắc sau khi thọ giới, vi phạm luật pháp quốc gia thì phạm tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô tạo nghiệp sinh tử luân hồi. (23) Nếu ưu bà tắc sau khi thọ giới, lúc lúa, trái cây, rau cải được mùa, không dâng cúng Tam bảo trước thì phạm tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô tạo nghiệp sinh tử luân hồi. (24) Nếu ưu bà tắc sau khi thọ giới, Tăng già không cho phép thuyết pháp, khen ngợi mà vẫn cứ làm thì phạm tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô tạo nghiệp sinh tử luân hồi. (25) Nếu ưu bà tắc sau khi thọ giới, ra đường đi trước các Tỳ kheo, sa di, v.v..., thì phạm tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô tạo nghiệp sinh tử luân hồi. (26) Nếu ưu bà tắc sau khi thọ giới, trong lúc phân phối thức ăn cho chư Tăng, sinh tâm thiên vị, lựa những món ngon, nhiều hơn phần người khác để cúng dường thầy mình thì phạm tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô tạo nghiệp sinh tử luân hồi. (27) Nếu ưu bà tắc sau khi thọ giới, nuôi tâm lấy tư thì phạm tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô tạo nghiệp sinh tử luân hồi. (28) Nếu ưu bà tắc sau khi thọ giới, đi đường gặp người bệnh, không tìm phương tiện chăm sóc, hoặc gửi gắm cho người khác chăm sóc thì phạm tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô tạo nghiệp sinh tử luân hồi.

[Giải] Đây là hai mươi tám loại giới khinh.

Sơ ý (Hán: thất ý), là tội khinh (nhẹ); nhẹ so với sáu giới trọng. *Sơ ý* là do không chuyên chú mà phạm, có thể sám hối, và không bị mất vô tác giới thể. Nếu như không khởi tâm sám hối ắt sẽ bị đọa vào ác đạo.

Ham mê uống rượu, nghĩa là không dùng rượu làm thuốc trị bệnh mới phạm giới này.

Thọ trì bát quan trai giới, nghĩa là thọ giới xuất gia ngắn hạn; tốt nhất là nên hành trì tại chùa.

Người xuất gia thường dùng dùm dĩa lọc nước để gạn trùng nhỏ trong nước. Ở đây, nếu nghi nước có trùng, chưa dùng dĩa lọc nước để lọc mà đã uống thì phạm vào giới này.

Một mình ở chùa ni để làm người khác hiềm nghi, hủy báng, do đó phạm tội.

Mèo, chồn chuyên môn giết ăn các loài chuột bọ, vì thương chúng sinh, cho nên không được nuôi.

Tất cả gia súc, không được giữ làm của mình, có thể tịnh thí cho người chưa thọ giới, rồi mượn đó mà dùng.

Điều trọng yếu nhất của giới hạnh là báo ân, kính trọng bậc đức hạnh, cứu tế người bần khổ. Hai mươi tám giới khinh, giới đầu tiên là báo ân, giới cuối cùng là cứu khổ.

Phẩm Thọ Giới có in thành tập riêng lưu hành. Trong quyển Tại Gia Luật Yếu Quảng Tập cũng có sưu tập. Ngài Ngẫu Ích đời Minh cũng đã từng chú giải phẩm này. Ở Trung quốc xưa nay chỉ truyền thọ Ngũ giới thông thường, chưa hề y chiếu theo quyển kinh này mà thọ trì.

Trong đây, đối với sự sinh hoạt hằng ngày đều có sự quy định đại khái, khiến cho người hành trì được tâm an lý đắc, đây là công hạnh tuyệt diệu nhất.

Y tăng già lê, tức là đại y. Bình bát, tích trượng đều là vật dụng thanh tịnh của Tỳ kheo, Tỳ kheo ni. Chứa sẵn ba y, tích trượng, bình bát để chuẩn bị cúng dường cho Tỳ kheo dùng, chứ không phải người tại gia được dùng.

Không đúng thời, không đúng chỗ, là chỉ cho vợ chồng chánh thức không được hành dâm trái thời (ngày rằm, ngày vía, v.v...), trái chỗ (các nơi không phải là phòng ngủ).

J2. Kết luận tán thán

Thiện nam tử! Nếu ưu bà tắc nào có thể chí tâm thọ trì giới pháp này, người ấy là hoa Phân đà lợi trong hàng ưu bà tắc, là hương thơm vi diệu trong hàng ưu bà tắc, là hoa sen trong sạch trong hàng ưu bà tắc, là trân báu chân thực trong hàng ưu bà tắc, là bậc đại trượng phu trong hàng ưu bà tắc.

[Giải] Hoa Phân đà lợi là hoa sen trắng; còn hoa sen trong sạch là chỉ chung cho tất cả loại hoa sen.

I3. Kết luận Bồ tát tại gia thù thắng

Thiện nam tử! Đức Phật có dạy: Bồ tát có hai hạng: một là tại gia, hai là xuất gia. Bồ tát xuất gia gọi là Tỳ kheo hay Tỳ kheo ni; Bồ tát tại gia gọi là ưu bà tắc hay ưu bà di. Bồ tát xuất gia trì giới xuất gia, điều này không khó. Bồ tát tại gia trì giới tại gia, điều này mới khó. Tại sao như vậy? Bởi vì Bồ tát tại gia bị nhiều ác duyên ràng buộc.

[Giải] Hoàn cảnh sinh hoạt của người xuất gia ở Trung quốc, phần lớn cũng tương tự như người tại gia, chỉ có điều là người xuất gia không bị bà con quyến thuộc quấy rầy; ngoài điều này ra, các vấn đề khác như xử lý tài sản, kinh doanh quản lý, cho đến tranh tụng pháp luật với người khác thì cũng giống như người tại gia. Ở các xứ Nam truyền như Thái lan, Miến điện, hàng xuất gia vẫn còn thi hành chế độ khát thực, điều này khác với chư tăng ở Trung quốc.

Phẩm Mười Lăm Tịnh Giới

[Giải] Giữ giới thanh tịnh là việc đương nhiên phải làm sau khi thọ giới và là duyên khởi của phẩm này.

E2. Hạnh trì giới

F1. Trì giới thanh tịnh

G1. Thiện Sinh hỏi

Thiện Sinh bạch Phật: “Kính bạch Đức Thế Tôn! Sau khi thọ giới rồi, làm thế nào để giữ giới thanh tịnh?”

G2. Thế Tôn trả lời

H1. Khai thị phương pháp giữ tịnh giới

Đức Phật bảo Thiện Sinh: “Thiện nam tử! Có ba pháp làm cho giới hạnh thanh tịnh: Một là tin Phật Pháp Tăng; hai là tin sâu nhưn quả; ba là có tâm hiểu biết.

Lại có bốn pháp: Một là tâm từ; hai là tâm bi; ba là tâm không tham lam; bốn là làm ơn cho những người chưa làm ơn cho mình.

Lại có năm pháp: Một là đem điều thiện làm lợi ích cho kẻ oán thù; hai là thấy người lâm nạn, tìm cách cứu vớt; ba là vui vẻ bố thí dù người xin chưa hỏi; bốn là bố thí bình đẳng không phân biệt; năm là từ bi đối với tất cả, không phân biệt thân sơ.

Lại có bốn pháp: Một là không bao giờ tự khinh, cho rằng mình không thể được quả Bồ đề; hai là tâm ý kiên cố tu hành Phật đạo; ba là siêng năng tinh tiến tu tất cả thiện

pháp; bốn là làm những việc lớn không bao giờ biết mỗi một hoặc hối hận.

Lại có bốn pháp: Một là tự học pháp lành, học xong đem dạy cho người; hai là xa lìa pháp ác, lại dạy cho người khác xa lìa; ba là khéo phân biệt các pháp thiện ác; bốn là đối với tất cả pháp, không sinh chấp trước.

Lại có bốn pháp: Một là biết tất cả pháp đều không có ngã và ngã sở; hai là biết tất cả nghiệp đều có quả báo; ba là biết pháp hữu vi đều là vô thường; bốn là biết từ khổ sinh lạc, từ lạc sinh khổ.

Lại có ba pháp: một là đối với chúng sinh, tâm không chấp trước; hai là dùng tâm bình đẳng ban sự vui cho chúng sinh; ba là làm đúng như lời mình nói.

Lại có ba pháp: một là có thể bố thí nhân của sự vui cho chúng sinh; hai là việc làm không cần sự trả ơn; ba là tự biết mình quyết định sẽ thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Lại có ba pháp: một là vì chúng sinh mà nhận chịu rất nhiều khổ não; hai là chịu khổ cho chúng sinh theo thứ lớp; ba là chịu khổ cho chúng sinh không gián đoạn. Tuy nhận chịu sự khổ như vậy, tâm không bao giờ hối tiếc.

Lại có ba pháp: một là tuy chưa trừ được tâm tham, mà có thể bố thí vật mình yêu thích; hai là tuy chưa trừ được tâm sân, mà có thể nhẫn chịu sự ác độc của người khác; ba là tuy chưa trừ được tâm si, mà có thể phân biệt được pháp thiện ác.

Lại có ba pháp: một là biết rành phương tiện dạy dỗ chúng sinh, làm họ xa lìa pháp ác; hai là biết rành phương

tiện dạy dỗ chúng sinh, làm họ tu hành pháp thiện; ba là dạy dỗ chúng sinh không bao giờ nhầm mỗi, hối tiếc.

Lại có ba pháp: một là khi giúp cho chúng sinh xa lìa thân khổ, không hề luyện tiếc thân mạng mình; hai là khi giúp chúng sinh xa lìa tâm khổ, không hề luyện tiếc thân mạng mình; ba là khi giúp chúng sinh tu hành pháp thiện, không hề luyện tiếc thân mạng mình.

Lại có ba pháp: một là lo việc người trước việc mình; hai là lo việc người, không quản ngày giờ; ba là khi lo việc người không lo lắng, sợ hãi.

Lại có ba pháp: một là tâm không đố kỵ; hai là thấy người khác sung sướng, tâm sinh vui mừng; ba là tâm lành tương tục không gián đoạn.

Lại có ba pháp: một là thấy việc lành của người dù ít, tâm không bao giờ quên; hai là nhận ơn của người dù ít, mong đền trả thật nhiều; ba là trong vô lượng đời, thọ nhận vô lượng khổ, nhưng tâm vẫn kiên cố, không có ý thoái lui.

Lại có ba pháp: một là tuy biết rõ nẻo sinh tử nhiều hiểm nạn, nhưng vẫn không xả bỏ tất cả những sự nghiệp cứu độ chúng sinh; hai là làm nơi nương tựa cho những chúng sinh chưa có nơi nương tựa; ba là thấy chúng sinh ác, sinh lòng thương xót, không phiền trách lỗi lầm.

Lại có ba pháp: một là gần gũi bạn lành; hai là nghe pháp không nhầm chán; ba là hết lòng học hỏi những điều thiện tri thức dạy bảo. Lại có chín pháp: xa lìa ba pháp; trong ba thời không hối tiếc; bố thí bình đẳng cho ba loại chúng sinh.

Lại có bốn pháp, tức là từ, bi, hỷ, xả.

[Giải] Nếu như cho rằng không cần biết là do Phật nói hay không, chỉ cần phù hợp với chân lý thì tin, như vậy là tin Pháp nhưng chưa tin Phật. Còn nếu cho rằng phàm những lời nói lưu xuất từ biển Đại giác của Phật đều là chân lý, như vậy là vừa tin Pháp vừa tin Phật.

Tăng là chúng hiện tiền tu học Phật pháp, có thể từ địa vị phàm phu cho đến giai vị Phật.

Nếu chỉ tin riêng Pháp, hoặc Phật, hoặc Tăng thì lòng tin đó chưa được đầy đủ. Cần phải tin cả ba mới gọi là có đầy đủ tín tâm.

Tin sâu nhân quả, điều này không phải những người trí tuệ thô thiển có thể làm được.

Người xưa vì trả lời sai một câu: “Không rơi vào nhân quả”, mà năm trăm đời phải đọa làm thân chồn, về sau, được một vị thiền sư khai thị, chuyển đổi câu trả lời thành: “Không mê muội nhân quả”, thì mới thoát được thân chồn⁹.

Không có người tin sâu nhân quả mà không trì giới thanh tịnh.

Có tâm hiểu biết, nghĩa là đối với Phật, Pháp, Tăng, nhân quả, duyên sinh, Tính không, Ba giải thoát môn (Không, Vô tướng, Vô nguyện) đều hiểu biết rõ ràng.

⁹ Xưa có vị một tăng, khi trả lời một câu hỏi về nhân quả, đã sai lầm cho rằng người tu đã thấy đạo rồi thì không còn bị chi phối bởi luật nhân quả, và do đây, ông bị đọa làm chồn trong năm trăm đời. Đến đời tổ Bách Trượng, con chồn ấy được tổ độ cho thoát khỏi kiếp chồn với câu khai thị: “Người thấy đạo rồi thì hiểu rõ (Hán: bắt muội – không mê mờ) nhân quả.”

Đối với tất cả pháp, không sinh chấp trước, nghĩa là có đầy đủ thắng giải.

Tuy tất cả pháp là duyên khởi Tính không, như huyền như hóa, thế nhưng nghiệp báo tương tục, không hề sai chạy.

Khi xưa, có một thiền sư nói: “Vốn là không tức là trả nghiệp, trả nợ nghiệp cũng vốn là không.” Đây tức là khéo hiểu rõ Tính không.

H2. Thời điểm được tâm thanh tịnh

Thiện nam tử! Nếu Bồ tát muốn dùng pháp lành như trên để thanh lọc tâm mình, cần phải ở trong hai thời: một là lúc Phật ra đời, hai là lúc Duyên giác ra đời. Thiện nam tử! Pháp lành của chúng sinh sinh từ ba nơi: một là nghe Chánh pháp, hai là tư duy Chánh pháp, ba là tu tập Chánh pháp. Pháp lành sinh ra do sự nghe và tư duy Chánh pháp, cần phải ở trong hai thời, còn pháp lành sinh ra do sự tu tập, không cần phải như thế.

[Giải] Nếu pháp lành của Bồ tát phát sinh bởi sự tu tập, thì lúc tu tập thành tựu, tuy không có Phật, hoặc Duyên giác ra đời, vẫn có thể trì giới thanh tịnh.

H3. Kết luận Bồ tát tại gia thù thắng

Thiện nam tử! Bồ tát có hai hạng: một là tại gia, hai là xuất gia. Bồ tát xuất gia trì giới thanh tịnh, điều này không khó. Bồ tát tại gia trì giới thanh tịnh, điều này mới khó. Vì sao? Vì Bồ tát tại gia bị nhiều ác duyên ràng buộc.”

Phẩm Mười Sáu Trừ Ác

[Giải] Giữ giới thanh tịnh chú trọng đến việc làm thiện. Phẩm này nêu rõ sự trừ ác.

F2. Dứt trừ các điều ác

G1. Hỏi đáp về sự trừ ác

Thiện Sinh bạch Phật: “Kính bạch Đức Thế Tôn! Bồ tát sau khi thọ giới Ưu bà tắc, nếu vẫn còn những ác duyên bất tịnh cả trong lẫn ngoài thì phải làm thế nào để xa lìa?”

- **Thiện nam tử!** Nếu Bồ tát vẫn còn các ác duyên bất tịnh cả trong lẫn ngoài thì phải nên nhiếp tâm niệm Phật. Nếu người ấy chí tâm tu pháp niệm Phật thì sẽ xa lìa những ác duyên bất tịnh cả trong lẫn ngoài và đồng thời tăng trưởng từ bi trí tuệ.

[Giải] Niệm Phật, dùng công đức của Phật gia trì để đối trị những nhân duyên bất tịnh. Đại khái, tâm Phật tức là tâm từ bi, nhất tâm niệm Phật ắt sẽ tương ứng với từ bi, và nhân đây, ác duyên tự trừ diệt.

G2. Hỏi đáp cách tu

H1. Hỏi cách tu

- **Bạch Đức Thế Tôn!** Phải tu cách nào?

H2. Trả lời niệm Phật

I1. Quán sát rộng đức hạnh của Phật

- **Thiện nam tử!** Nên quán Đức Như Lai có bảy sự thù thắng: một là thân thù thắng; hai là sống đúng như pháp thù thắng; ba là trí tuệ thù thắng; bốn là đầy đủ thù thắng; năm là chỗ làm thù thắng; sáu là không thể nghĩ bàn thù thắng; bảy là giải thoát thù thắng.

Thế nào là thân thù thắng? Thân của Đức Như Lai được trang nghiêm bởi ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp. Sức mạnh của mỗi ngón tay ngang hàng với sức mạnh của một vạn tám ngàn con hương tượng Y ba bát na. Chúng sinh ưa thích nhìn ngắm thân của Đức Như Lai không biết nhàm chán. Đây gọi là thân thù thắng.

Thế nào là sống như pháp thù thắng? Đức Như Lai đã tự được lợi ích, lại còn thương xót, cứu tế, lợi ích vô lượng chúng sinh. Đây gọi là sống như pháp thù thắng.

Thế nào trí tuệ thù thắng? Đức Như Lai có bốn trí vô ngại mà hàng Thanh văn, Duyên giác không thể sánh kịp. Đây gọi là trí tuệ thù thắng.

Thế nào là đầy đủ thù thắng? Đức Như Lai đầy đủ công hạnh, thọ mạng, giới hạnh và tri kiến. Đây gọi là đầy đủ thù thắng.

Thế nào là chỗ làm thù thắng? Đức Như Lai Thế Tôn tu tập ba loại tam muội, chín loại thứ đệ định, không phải hàng Thanh văn, Duyên giác sánh kịp. Đây gọi là chỗ làm thù thắng.

Thế nào là không thể nghĩ bàn thù thắng? Đức Như Lai có sáu thứ thần thông, cũng không phải hàng Thanh văn, Duyên giác có thể sánh kịp. Như Mười lực, Bốn vô sở úy, Đại bi, Ba niệm xứ, ..., gọi là không thể nghĩ bàn thù thắng.

Thế nào là giải thoát thù thắng? Đức Như Lai có đủ hai thứ giải thoát, diệt trừ trí chướng và phiền não chướng. Vĩnh viễn đoạn trừ tất cả tập khí phiền não, được tự tại với cả trí tuệ và nhân duyên. Đây gọi là giải thoát thù thắng. Bởi thế, trong khế kinh, Xá Lợi Phất đã từng tán thán Đức Như Lai có đầy đủ bảy pháp thù thắng.

Đức Như Lai từ lúc tu tập quán bất tịnh cho đến khi thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, từ giai đoạn tu tập công đức trang nghiêm cho đến khi chứng quả giải thoát, đều vượt hơn hàng Thanh văn và Bích chi Phật, cho nên gọi Đức Như Lai là đấng Chí tôn Vô thượng. Đức Như Lai Thế Tôn tu tập Không tam muội, Diệt định tam muội, Tứ thiền, từ bi, quán Mười hai nhân duyên đều là vì lợi ích chúng sinh. Đức Như Lai Chánh giác không nói hai lời cho nên gọi là Như Lai. Từ lúc bắt đầu tu tập công đức trang nghiêm cho đến khi chứng thành đạo quả, đều giống như chư Phật quá khứ nên gọi là Như Lai. Vì được đầy đủ Chánh pháp vi diệu, có thể thọ nhận sự cúng dường của tất cả trời người nên gọi là Ứng cúng. Thấu rõ hai đế: thế đế và chân đế nên gọi là Chánh biến tri. Tu trì tịnh giới, đầy đủ tam minh nên gọi là Minh hạnh túc. Không còn thọ sinh trong ba cõi nên gọi là Thiệt thế. Thấu rõ hai thế giới: chúng sinh và vũ trụ nên gọi là Thế gian giải. Biết rõ phương tiện điều phục chúng sinh nên gọi là Điều ngự trượng phu. Có thể làm cho chúng sinh không còn sợ hãi, dùng phương tiện giáo hóa làm cho họ lìa khổ được vui nên gọi là Thiên nhân sư. Biết tất cả các pháp và công hạnh nên gọi là Phật. Có thể phá bốn thứ ma nên gọi là Thế Tôn. Hơn nữa, nên quán sát Đức Như Lai tu hành giới định tuệ đều là vì lợi ích chúng sinh. Trong vô lượng đời, Ngài đã làm lợi ích cho người oán, người thân một cách bình đẳng. Ngài đã đoạn trừ tất cả phiền não và biết rõ rằng mỗi một chúng sinh, nhiều khi chỉ vì một phiền não, mà phải thọ khổ trong vô lượng kiếp. Đức

Như Lai vì chúng sinh mà có thể bỏ thí những việc khó bố thí, nhẫn nhục những việc khó nhẫn nhục. Đức Phật có hai sự thanh tịnh: một là trang nghiêm thanh tịnh, hai là quả báo thanh tịnh. Do thế lực của hai nhân duyên thanh tịnh đó mà Đức Như Lai từ lúc sơ phát tâm, tu pháp Thập thiện, mười Ba la mật, cho đến lúc chứng được Mười lực, Mười đức hiệu, không có hàng người trời nào có thể nói lên được lỗi lầm của Ngài. Đức Như Lai đầy đủ tám vạn âm thanh, chúng sinh nghe đến đều không nhầm chán. Do nhân duyên đó mà Đức Như Lai vượt hơn tất cả hàng Thanh văn, Bích chi Phật.

[Giải] Bình thường cho rằng niệm Phật tức là trì danh niệm Phật, và bên chữ niệm (念) lại viết thêm chữ khẩu (唵), đây là điều sai lầm. Sự thực, niệm Phật tức là niệm niệm tương tục quán sát công đức của Phật.

Sống đúng như pháp, nghĩa là an trụ đúng như tính tướng chân thực của các pháp.

Bốn trí vô ngại là (1) trí biết pháp vô ngại, (2) trí biết ngôn từ vô ngại, (3) trí biết nghĩa lý vô ngại, và (4) trí hùng biện vô ngại.

Ba loại tam muội, là không, vô tướng, vô nguyên.

Chín loại thứ đệ định là tứ thiền, tứ không xứ và diệt tận định. Diệt tận định (tam muội) là một loại tam muội mà trong đó tất cả tâm hành hữu lậu đều bị diệt tận.

Như Lai, nghĩa là từ *chân lý* và *thuyết pháp không khác biệt* (Hán: chân lý thuyết pháp bất nhị) mà đến nên gọi là Như Lai; lại từ các Đức Phật đời trước tu hành thành Phật mà đến nên gọi là Như Lai.

Mười đức hiệu, là mười danh hiệu của Phật vừa đề cập ở trên: Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật và Thế tôn.

12. Kết quy tịnh giới

Thiện nam tử! Nếu có Bồ tát thọ trì giới Ưu bà tắc mà muốn giữ giới thanh tịnh phải nên tu pháp nhiếp tâm niệm Phật như vậy. Nếu tu niệm Phật, người đó sẽ liả các ác duyên bất tịnh, cả trong lẫn ngoài; tăng trưởng trí tuệ, đoạn trừ được tham sân si và sẽ thành tựu đầy đủ tất cả các thiện pháp.

13. Kết luận tại gia thù thắng

Thiện nam tử! Bồ tát có hai hạng: một là tại gia, hai là xuất gia. Bồ tát xuất gia tu tập pháp nhiếp tâm niệm Phật không khó, Bồ tát tại gia tu tập pháp nhiếp tâm niệm Phật mới khó. Vì sao? Vì người tại gia bị nhiều ác duyên ràng buộc.

Phẩm Mười Bảy **Cúng Dường Tam Bảo**

[Giải] Tam bảo là chỗ quy y chân chánh của tất cả chúng sinh. Ngưỡng cầu Tam bảo gia bị ắt có thể trị giới, trừ ác, xa lìa lỗi lầm và được thanh tịnh.

F3. Cúng dường Tam bảo

G1. Thiện Sinh hỏi

Thiện Sinh bạch Phật: “Bạch Đức Thế Tôn! Bồ tát sau khi thọ giới Ưu bà tắc làm thế nào để cúng dường Tam bảo?”

[Giải] Tam bảo còn được xưng là Tam tôn. Phật là bậc phước tuệ lưỡng túc tôn, có thể làm cho hành giả phước đức trang nghiêm; Pháp là ly dục tôn, có thể làm cho hành giả xa lìa sự tham dục; Tăng là bậc chúng trung tôn, là bậc thanh tịnh trong đại chúng. Tam bảo là đèn sáng trong nhà tối, là đường giác trong nẻo mê, tất cả chúng sinh đều phải nên cúng dường, cho nên Thiện Sinh hỏi: “Làm thế nào để cúng dường Tam bảo?”

G2. Thế Tôn trả lời

H1. Phước điền Tam bảo

- Thiện nam tử! Ruộng phước trên thế gian có ba loại: một là ruộng báo ân, hai là ruộng công đức, ba là ruộng bản cùng. Ruộng báo ân là cha mẹ, sư trưởng, hòa thượng; ruộng công đức là tất cả những bậc tu hành, từ bậc chứng Noãn pháp, cho đến bậc chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; ruộng bản cùng là tất cả những người bản cùng khốn khổ. Đức Như Lai Thế Tôn là hai loại ruộng phước: một là ruộng báo ân, hai là ruộng công đức. Pháp cũng là

hai loại ruộng phước giống trên. Chúng sinh là ba loại ruộng phước: một là ruộng báo ân, hai là ruộng công đức, ba là ruộng bản cùng. Do nhân duyên này mà các Bồ tát sau khi thọ giới Ưu bà tắc phải nên chí tâm siêng năng cúng dường Tam bảo.

[Giải] *Ruộng phước*, ruộng có nghĩa là tăng trưởng; cúng dường những chỗ nên cúng dường thì có thể được phước báo, như nhà nông trồng ruộng thâm hoạch được lợi tức, cho nên gọi là ruộng phước.

Ruộng phước có thể phân làm ba loại: (1) *ruộng báo ân*, còn gọi là *ruộng ân*, đối với những bậc có ơn dưỡng dục, dạy dỗ, nếu báo đáp thì tự nhiên sẽ được vô lượng phước báo; (2) *ruộng công đức*, còn gọi là *ruộng kính*; nếu cung kính cúng dường Tam bảo cùng những bậc đang tu tập công đức thế gian, xuất thế gian thì sẽ được vô lượng phước đức; (3) *ruộng bản cùng*, còn gọi là *ruộng bi*; nếu bố thí những chúng sinh đang ở trong tình cảnh khổ nạn, bản cùng thì sẽ được vô lượng phước báo. Những vị tăng lúc chưa thành tựu đại phước đức, nhưng đã xả bỏ gia đình tài sản, không còn làm việc mưu sinh, thực hành khắc thực, có thể xếp vào loại ruộng bản cùng.

Hòa thượng, dịch là thân giáo sư, có nghĩa là lực sinh. Do uy lực của sự quy y, có thể làm phát sinh đạo nghiệp cho đệ tử, cho nên được gọi là lực sinh.

Từ bậc chứng noãn pháp cho đến bậc chứng A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, hai chữ *cho đến* là chỉ cho các bậc Đỉnh, Nhẫn, Thế đệ nhất, bốn quả Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát.

H2. Trụ trì Tam bảo

[Giải] Tam bảo có ba loại: (1) *Nhất thể Tam bảo*: mọi người vốn có đủ tự tính thanh tịnh Phật Pháp Tăng và không

pháp nào không có tự tính Tam bảo này. Tâm, Phật, chúng sinh bình đẳng nhất thể. (2) *Biệt tướng Tam bảo*: vị chúng Vô thượng Bồ đề là Phật bảo; pháp do Đức Phật chứng đắc, giảng nói là Pháp bảo; nương vào Phật pháp tu hành, từ bậc chứng noãn pháp cho đến bậc Đẳng giác là Tăng bảo. (3) *Trụ trì Tam bảo*: Phật tượng được cúng dường, cung phụng trong các chùa tháp là Phật bảo; tất cả kinh điển Phật pháp là Pháp bảo; tăng chúng xuất gia, phụng hành giới luật của Phật chế là Tăng bảo.

Phần này đề cập đến Trụ trì Tam bảo. Nếu người nào chấp vào Tự tính Tam bảo mà coi thường Trụ trì Tam bảo thì đây là một điều sai lầm.

II. Nói rộng về Phật bảo

JI. Kiến lập, cúng dường tháp, tượng

Thiện nam tử! Đức Như Lai là kho tàng của tất cả các pháp, cho nên người trí phải chí tâm siêng năng cúng dường các Đức Phật hiện còn tại thế, hoặc xá lợi, hoặc hình tượng, tháp miếu của các Ngài. Nếu ở nơi hoang vắng không có tượng tháp, thường phải nhớ tưởng, tôn trọng tán thán. Hoặc tự sức mình làm, hoặc khuyến khích người khác làm tượng, tháp. Lúc thấy người khác đang làm, sinh tâm vui mừng. Nếu như đã có đầy đủ thể lực phước đức, phải nên dạy dỗ cho nhiều người khác cùng làm. Sau khi đã cúng dường, không nên tự khinh, hoặc khinh Tam bảo. Không nên sai bảo người khác làm việc cúng dường cho mình, hoặc không nên vì muốn hơn người khác mà cúng dường. Lúc cúng dường, tâm không hối hận, tâm không sầu não, mà phải chấp tay ca ngợi, cung kính, tôn trọng tán thán Tam bảo. Nếu dùng một đồng tiền, nhẫn đến vô lượng trân bảo, hoặc cúng dường một sợi tơ, nhẫn đến vô lượng tơ lụa, một cành hoa nhẫn đến vô lượng cành hoa, dùng một bài kệ ca ngợi nhẫn đến vô lượng bài kệ ca ngợi, lay một lay nhẫn đến vô lượng lay, đi nhiều một vòng nhẫn đến vô lượng vòng,

cúng dường như thế, hoặc trong một thời, hoặc trong vô lượng thời, hoặc tự mình làm, hoặc làm cho người khác.

Thiện nam tử! Nếu có thể chí tâm cúng dường Phật Pháp Tăng như vậy, lúc Phật còn tại thế, hoặc sau khi Phật diệt độ, sự cúng dường cũng nên như thế, không nên có sự khác biệt. Khi gặp tháp miếu nên dùng vàng, bạc, đồng, sắt, tràng phan, bảo cái, âm nhạc, hương, dầu, đèn mà cúng dường. Nếu thấy chỗ chim, thú dậm đạp, hoặc chỗ gió, nước, lửa làm hư hỏng phải nên sửa sang, quét dọn sạch sẽ. Nếu tự mình không đủ sức, nên khuyên người khác tô, sửa. Khi tô, sửa, hoặc dùng chất liệu như vàng, bạc, đồng, thiết, hoặc cây, gỗ. Nếu có bụi bặm, phải quét dọn, tưới rửa. Nếu có chỗ như nhóp, nên dùng nước thơm mà rửa. Nếu tạo bảo tháp hoặc bảo tượng, tạo xong, nên dùng các loại tràng phan, bảo cái, hương, hoa, các loại âm nhạc mà cúng dường. Nếu trong tháp có cỏ cây, xác của chim thú chết, rác rưởi dơ bẩn, hoặc bông hoa mục rữa, phải nên dọn dẹp cho sạch sẽ. Nếu có hang rắn, hang chuột thì phải lấp cho bằng¹⁰. Những tượng bằng đồng, gỗ, đá, đất, vàng, bạc, lưu ly, pha lê, v.v... thường phải lau rửa cho sạch, lấy hương thơm mà thoa lên. Tùy sức mình mà sắm sang các loại anh lạc, trang hoàng cũng giống như tháp của Chuyển luân thánh vương. Trong tịnh xá, nên dùng hương bột phết trên mặt đất. Nếu dùng đất sét trắng tạo tháp, tượng xong, nên dùng anh lạc, pha lê, chân châu, lụa, là, the, gấm, linh, khánh, ... mà cúng dường. Lúc họa tượng Phật, trong màu không được pha trộn keo, sữa, và trứng gà. Ngày cũng như đêm, nên dùng các thứ hoa, dây lụa, gương sáng, hương bột, hương thoa, hương đốt, các loại âm nhạc, ca múa để cúng dường. Không nên giống như ngoại đạo đốt bơ, lúa mạch mà cúng dường. Không nên

¹⁰ Hang rắn, hang chuột thường có nhiều cửa. Chỉ lấp cửa hang gần nơi tháp miếu chứ không phải có tâm sát sinh cố ý lấp tất cả (?) cửa hang để cho chúng chết.

dùng bơ mà tô lên tháp hay tượng Phật, cũng không nên dùng sữa để rửa tượng Phật. Không nên tạo tượng Phật bán thân. Nếu có tượng hư hoại nên che lại, kêu người đến tu bổ; sau khi đã hoàn hảo rồi mới đem bày ra. Thấy tượng hư hoại cũng nên cung kính cúng dường, không khác gì bức tượng lành lặn. Những sự cúng dường như vậy, phải tự mình làm; nếu tự mình không đủ sức, nên phụ giúp người khác làm, hoặc khuyên người khác phụ giúp mình làm.

[Giải] Đoạn này bàn về Trụ trì Phật bảo.

J2. Kính trọng, khen ngợi Phật pháp

Nếu có người có thể đem cửa báu trong bốn châu thiên hạ cúng dường Như Lai; lại nếu có người tôn trọng tán thán, hết lòng cung kính thì phước đức của hai người đó bằng nhau không khác. Tất cả công đức của Đức Như Lai tức là thân tâm đều hoàn hảo; thân có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp vi diệu, đầy đủ đạo lực; tâm có Mười lực, Bốn vô sở úy, Đại bi, Ba niệm, Năm trí tam muội, Ba loại pháp môn, Mười một loại quán không, trí quán Mười hai nhân duyên, vô lượng thiền định, đầy đủ Bảy trí, và đã thành tựu Sáu ba la mật. Nếu có thể dùng những pháp như vậy để ca ngợi Phật, đó là người chân thật cúng dường Phật.

[Giải] Đoạn này nêu rõ sự cung kính ca ngợi Phật pháp.

Năm trí tam muội, chỉ cho sự tu tập Ngũ đình tâm quán mà đắc được định Ngũ đình tâm, tức là năm loại quán: bất tịnh, từ bi, nhân duyên, giới phân biệt và sở tức.

Ba loại pháp môn, chỉ cho sa ma tha (chỉ), tỳ bát xá na (quán) và thiền (chỉ quán bất nhị)

Mười một loại quán không, là: (1) nội không, (2) ngoại không, (3) nội ngoại không, (4) hữu vi không, (5) vô vi không, (6) vô thi không, (7) tính không, (8) vô sở hữu không, (9) đệ nhất nghĩa không, (10) đại không, v.v.... Lại có mười sáu loại không, mười tám, hai mươi loại không. Đa số tương đồng với mười một loại không này.

Bảy trí, tức là bảy giác phân: (1) trạch pháp, (2) tinh tiến, (3) hỷ, (4) khinh an, (5) niệm, (6) định, và (7) hành xả.

12. Nói lược về Pháp bảo, Tăng bảo

Thế nào gọi là cúng dường Pháp? Thiện nam tử! Nếu có thể cúng dường Mười hai phần giáo thì gọi là cúng dường Pháp. Làm thế nào để cúng dường Mười hai phần giáo? Nếu có thể chí tâm tin tưởng, thọ trì, đọc tụng, giảng giải, làm y như lời đã dạy, làm xong lại khuyên người khác làm theo, đây gọi là cúng dường Mười hai phần giáo. Nếu có thể biên chép Mười hai phần giáo, sau khi biên chép xong, dùng nhiều phẩm vật cúng dường, như cúng dường Phật. Nếu có người, ngoại trừ lúc tắm rửa, có thể cúng dường, thọ trì, đọc tụng kinh điển như thế, người đó là người cúng dường Pháp. Lúc cúng dường Pháp nên cung kính, tôn trọng, ca ngợi như cúng dường Phật. Lại có pháp là: một loại căn cơ Bồ tát, ba loại căn cơ Bích chi Phật, ba đế. Nếu có người tin như vậy, gọi là cúng dường Pháp.

Nếu có người cúng dường các vị Bồ tát Tỳ kheo, hoặc các vị tu hạnh Tiểu thừa, từ Tu đà hoàn hướng, nhĩ đến A la hán, đây gọi là cúng dường Tăng.

[Giải] Đoạn này chánh thức nêu rõ Trụ trì Pháp bảo và Tăng bảo.

Cúng dường Pháp, phải nên đọc tụng, giải thích, thuyết giảng, bần thọ, hành trì, khuyến khích người khác.

Có người cho rằng phải tự mình thuyết pháp cho người khác nghe mới là cúng dường pháp, điều này không khỏi quá hạn hẹp.

Ba loại căn cơ, ở đây chỉ cho ba loại căn cơ Bích chi Phật, bậc thượng, trung và hạ.

Lại nữa, chư hành vô thường, chư pháp vô ngã, Niết bàn tịch tĩnh cũng là Ba đế.

Người phát tâm Bồ đề, xuất gia thọ Tỳ kheo giới, được gọi là Bồ tát Tỳ kheo.

Lại nữa, cũng nên cúng dường các bậc thánh Tiểu thừa từ Tu đà hoàn hướng cho đến A la hán.

H3. Nêu rõ lợi ích của sự cúng dường

Nếu có người có thể cúng dường Tam bảo như thế, nên biết người đó không bao giờ xa lìa mười phương Như Lai; trong mọi hoạt động đi đứng nằm ngồi đều được gần gũi các Ngài.

Thiện nam tử! Nếu có người có thể theo lời dạy mà cúng dường ít nhiều cho ba loại ruộng phước nên biết rằng người đó trong vô lượng đời sẽ hưởng được nhiều lợi ích.

[Giải] Thường thường cúng dường Trụ trì Tam bảo ắt có thể tương ưng hòa hợp với Tự tính Tam bảo mà thể nhập thành một, cho nên trong vô lượng đời được thọ hưởng nhiều sự lợi ích.

H4. Kết luận tại gia thù thắng

Thiện nam tử! Bồ tát có hai hạng: một là tại gia, hai là xuất gia. Bồ tát xuất gia cúng dường Tam bảo, điều này không khó. Bồ tát tại gia cúng dường Tam bảo, điều này mới khó. Vì sao? Vì Bồ tát tại gia bị nhiều ác duyên ràng buộc.

[Giải] Người xuất gia mỗi ngày đều có thời khóa công phu, mỗi bữa ăn đều phải cúng dường, do đó sự cúng dường Tam bảo tương đối dễ dàng, còn người tại gia hoàn cảnh bận bịu, khó có thể làm được.

Phần trên nói rộng về hạnh tu thành Bồ tát, tất cả có mười sáu phẩm, chúng ta vừa giảng xong.

Kinh văn phần lớn đều lấy Bồ tát tại gia làm tiêu chuẩn chính, nếu có thể theo đây tu hành sẽ trở thành Bồ tát tại gia.

Phần dưới chánh thức nêu rõ tướng trạng của sự tu hành Lục độ, tức là thể tướng của các Bồ tát tu hành Lục độ.

Phẩm Mười Tám Sáu Ba La Mật

[Giải] Sáu môn tu tập này đều đưa đến bờ bên kia, giống như sáu loại thuyền đưa người qua sông. Bồ tát dùng phương tiện này để vượt đến bờ giải thoát. Phẩm này nêu rõ hành tướng tổng quát của Lục độ.

C2. Hành tướng của sự tu hành Lục độ

D1. Thiện Sinh hỏi

Thiện Sinh bạch Phật: “Kính bạch Đức Thế Tôn! Vừa rồi Đức Phật có nói sáu phương tức là sáu Ba la mật, người nào cúng dường sáu phương sẽ được tăng trưởng tài sản, thọ mạng. Hành tướng của những người ấy như thế nào?”

[Giải] Ý muốn hỏi: “Những Bồ tát cúng dường sáu phương (sáu Ba la mật) có những hành tướng nào để có thể biện biệt?”

D2. Thế Tôn trả lời

E1. Hành tướng của người tu Lục độ

Đức Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu người nào có thể không sên tiếc tất cả tài vật, thường làm lợi ích cho người khác, thường nghĩ đến việc bố thí, ưa thích bố thí, có được vật gì liền đem cho người khác, không cần biết ít nhiều. Lúc đang bố thí, không coi thường thân mạng và tài sản. Lúc bố thí, không phân biệt người tri giới hay phá giới. Thường ca ngợi sự bố thí. Thấy người khác bố thí, tâm sinh hoan hỷ, vui mừng, không hề ganh ghét. Khi có người đến xin, lòng thấy vui thích, liền đứng lên chào hỏi, nhắc ghế mời ngồi; dù người đó có hỏi han hay không, cũng đều ca ngợi quả báo

của sự bố thí. Thấy người sợ hãi, có thể cứu hộ họ. Ở trong đời đời khát, thường ưa bố thí thức ăn uống. Tuy làm việc bố thí, nhưng không vì quả báo, cũng không mong được đền ơn. Không lừa dối chúng sinh, thường ca ngợi những công đức của Tam bảo. Khi buôn bán, không bao giờ dùng cân non, hoặc trộn những phẩm vật xấu để gạt người. Không thích rượu chè, cờ bạc, việc trai gái, mà thường tu hạnh hổ thẹn, sám hối. Tuy giàu có mà tâm không phóng túng, thường tu bố thí, không sinh tâm kiêu mạn. Thiện nam tử! Người nào hành trì được như vậy, nên biết người đó có thể cúng dường Bố thí Ba la mật.

Thiện nam tử! Nếu có người có thể thanh tịnh được hành động, lời nói, ý nghĩ, thường tu tâm nhu hòa, không làm điều quấy; nếu như có làm, thường sinh lòng hổ thẹn, tin tưởng nghiệp như vậy sẽ bị quả báo dữ; đối với điều thiện đã tu được, tâm sinh vui mừng; đối với tội nhỏ, cũng giữ gìn không cho phạm, giống như tội rất nặng; nếu như lỡ phạm, trong lòng khiếp sợ, lo buồn, hối hận; không bao giờ giận dữ đánh đập, làm khổ chúng sinh; suy nghĩ kỹ lưỡng trước, sau đó nói lời dịu dàng; nếu thấy chúng sinh, liền sinh tâm thương mến, lo lắng; thường biết ơn và tìm cách trả ơn; tâm không sên tiết, không lừa dối chúng sinh; làm ra tiền đúng như pháp; ưa làm phước đức, thường chỉ dạy người khác về những công đức mà mình đã làm được; thấy người nghèo khổ, đem thân thay họ chịu khổ, thường tu tập hạnh từ bi, thương xót tất cả; thấy người làm ác, có thể che chở, ngăn cấm; thấy người làm thiện, chẳng những khen ngợi công đức quả báo, mà còn đem sức lực ra phụ giúp; thấy người không được tự do, giúp cho họ được tự do; thường tu tập hạnh xa lìa tâm giận dữ, nếu như khởi tâm giận dữ, liền biết tự trách và sám hối; thường nói lời chân thật, lời dịu dàng, không nói lời đâm thọc và những lời vô nghĩa. Thiện nam tử! Người nào hành trì được như vậy, phải biết người đó có thể cúng dường Trì giới Ba la mật.

Thiện nam tử! Nếu người nào có thể thanh tịnh ba nghiệp thân, khẩu, ý; giả sử người ấy có bị chúng sinh làm hại, cũng chẳng hề khởi một niệm giận dữ, hơn nữa, quyết không bao giờ trả thù; nếu người ác đến sám hối tạ tội, liền tha thứ ngay; khi thấy chúng sinh, tâm thường hoan hỷ; nếu thấy người làm ác, sinh lòng thương xót; khen ngợi quả báo của sự nhẫn nhục, quở trách sự giận dữ, giảng nói về quả báo khổ sở của lòng giận dữ; lúc tu tập hạnh bố thí và nhẫn nhục, thường hướng đến kẻ thù trước; thường quán sát ngũ ấm chỉ là do các nhân duyên hòa hợp, nếu chỉ là do sự hòa hợp mà thành, thì tại sao lại sinh tâm giận dữ; thường quán sát sâu xa sự giận dữ chỉ là nhân duyên cho sự thọ nhận vô lượng khổ trong ba đường ác trong đời vị lai; nếu sinh tâm giận dữ, liền sinh lòng hổ thẹn, lo sợ, sám hối; thấy hạnh nhẫn nhục của người khác hơn mình, không sinh lòng ghen ghét. Thiện nam tử! Người nào hành trì được như vậy, nên biết rằng người đó có thể cúng dường Nhẫn nhục Ba la mật.

Thiện nam tử! Nếu có người nào không biếng nhác, không thọ nhận, hoặc tham lam cảm giác khoái lạc của sự nằm ngồi; lúc làm những việc nhỏ, tâm ý chuyên chú như lúc làm những công đức to lớn; bất cứ làm việc gì, đều phải làm cho hoàn tất; lúc làm việc, không màng đến sự đói khát, nóng lạnh, đúng giờ hay không đúng giờ; không bao giờ tự khinh; làm một việc lớn chưa xong, không bao giờ khởi tâm hối tiếc; nếu hoàn tất một công việc, tự vui mừng đã làm xong; khen ngợi quả báo của sự tinh tiến; làm ra tiền đúng như pháp, xài tiền hợp lý; thấy người hay làm việc quấy, thường chỉ rõ quả báo không lành; khéo dạy dỗ chúng sinh, khiến họ tu hành tinh tiến; việc làm chưa xong, không bỏ dở giữa chừng; lúc tu pháp lành, không bị người khác dao động. Thiện nam tử! Nếu người nào hành trì được như vậy, phải biết người đó có thể cúng dường Tinh tiến Ba la mật.

Thiện nam tử! Nếu có người nào có thể thanh tịnh ba nghiệp thân khẩu ý, ưa ở chỗ vắng vẻ, hoặc trong động, trong núi, trong rừng, hay trong nhà trống, không thích sự ồn ào, không tham luyến giường ghế, không ưa nói hoặc nghe chuyện tạp nhạp thế gian, không thích sự tham dục, giận dữ, ngu si; thường mở lời trước, nói lời dịu dàng, thường ưa thích sự xuất gia, giáo hóa chúng sinh; tất cả các phiền não của họ đều giảm bớt, xa lìa sự mơ tưởng viển vông; khi thấy kẻ oán thù, bèn tu tập từ tâm, thường ưa nói quả báo của thiên định; nếu tâm phóng dật, tán loạn, thường sinh lòng lo sợ, hối hận; thấy những người tu tà định, chỉ dẫn cho họ thấy rõ được sự sai lầm, khéo léo chỉ dẫn cho họ tu tập chánh định. Thiện nam tử! Người nào hành trì được như thế, phải biết người đó có thể cúng dường Thiên định Ba la mật.

Thiện nam tử! Nếu có người có thể thanh tịnh ba nghiệp thân khẩu ý, học tập tất cả học vấn thế gian; thường xa lìa tham sân si, không cuồng, không loạn; thường cúng dường cha mẹ, sư trưởng, hòa thượng, các bậc tuổi tác, đức hạnh, những người tu hạnh không phóng dật; thường mở lời chào hỏi trước, nói năng nhỏ nhẹ, không lừa dối chúng sinh; có thể phân biệt giảng nói đạo chánh, đạo tà, và quả báo thiện ác; thường ưa thích chỗ vắng vẻ, xuất gia tu đạo, có thể dạy dỗ chúng sinh những kiến thức thế gian; thấy người có tài năng hơn mình, không bao giờ sinh lòng ghen ghét, nếu thấy mình hơn người khác, cũng không bao giờ sinh lòng kiêu mạn; khi nhận chịu sự khổ não, tâm không lo buồn; khi hưởng thọ sự sung sướng, cũng không sinh lòng hoan hỷ. Thiện nam tử! Người nào hành trì được như thế, phải biết người đó có thể cúng dường Bát nhã Ba la mật.

[Giải] Đoạn này giải đáp sáu loại hành tướng của Bồ tát tu hành Lục độ.

Tâm tham và tâm si thông với tâm vô ký và ba cõi; còn tâm sân chỉ có tính ác, chỉ riêng cõi Dục mới có.

E2. Nêu rõ riêng biệt mỗi độ đều có bốn đặc tính

Thiện nam tử! Mỗi phương có bốn đặc tính. Phương bố thí có bốn: một là điều phục chúng sinh, hai là xa lìa sự lỗi lầm, ba là lợi mình, bốn là lợi người. Nếu có người trong bất cứ trường hợp nào đều không tham tiếc của cải, cũng không phân biệt người thân kẻ thù, người đó có thể điều phục chúng sinh. Đối với của cải không tham tiếc nên có thể bố thí và nhờ thế xa lìa được tính xấu bợn sền, đây gọi là xa lìa lỗi lầm. Trong lúc dự định bố thí, hoặc lúc đang bố thí, hoặc sau khi đã bố thí, tâm đều hoan hỷ, không sinh lòng nuối tiếc, do đây trong tương lai sẽ hưởng thọ được sự vui cõi trời, nhân đến sự vui Vô thượng, đây gọi là lợi mình. Có thể khiến cho người khác không còn phải chịu đựng tất cả khổ não của sự đói khát, cho nên gọi là lợi người.

Phương trì giới có bốn: một là trang nghiêm quả vị Vô thượng Bồ đề, hai là xa lìa sự lỗi lầm, ba là lợi mình, bốn là lợi người. Trang nghiêm quả vị Vô thượng Bồ đề nghĩa là từ giới Ưu bà tắc cho đến giới Bồ tát đều có thể làm nền móng căn bản cho quả vị A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề, cho nên gọi là trang nghiêm. Sau khi thọ giới thì xa lìa được giới ác, cùng sự *không có giới*, đây gọi là xa lìa sự lỗi lầm. Nhờ trì giới mà được sự vui trời người cho đến sự vui Vô thượng, đây gọi là lợi mình. Sau khi thọ giới, bố thí cho chúng sinh sự không sợ hãi, khiến cho tất cả đều được lìa khổ được vui, đây gọi là lợi người.

Phương nhẫn nhục có bốn: một là trang nghiêm quả vị Vô thượng Bồ đề, hai là xa lìa sự lỗi lầm, ba là lợi mình, bốn là lợi người. Trang nghiêm quả vị Vô thượng Bồ đề có nghĩa là nhờ sự nhẫn nhục mà tu tập được pháp lành, nhờ

tu pháp lành mà chứng được Sơ địa cho đến quả vị Vô thượng Bồ đề, đây gọi là trang nghiêm. Sau khi tu nhân nhục, có thể xa lìa sự sân hận ác độc, đây gọi là xa lìa lỗi lầm. Nhân vì sự nhân nhục mà được sự vui cõi trời, nhân đến sự vui Vô thượng, đây gọi là lợi mình. Dạy dỗ chúng sinh tu pháp lành, làm cho họ xa lìa pháp ác, đây gọi là lợi người.

Phương thiên định có bốn: một là trang nghiêm Bồ đề, hai là xa lìa sự lỗi lầm, ba là lợi mình, bốn là lợi người. Trang nghiêm Bồ đề nghĩa là do sức mạnh của sự tu tập thiên định mà được quả vị Sơ địa cho đến quả vị A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề, đây gọi là trang nghiêm. Do có thiên định mà tu vô lượng pháp lành, lìa xa sự nghĩ tưởng mê lung, gọi là xa lìa sự lỗi lầm. Do nhân duyên tu tập pháp sa ma tha (chỉ), ưa thích sự vắng lặng, được sự vui cõi trời cho đến sự vui Vô thượng, đây gọi là lợi mình. Phá trừ được tâm tham dục, giận dữ, cuồng si của chúng sinh, đây gọi là lợi người.

Phương trí tuệ có bốn: một là trang nghiêm Bồ đề, hai là xa lìa sự lỗi lầm, ba là lợi mình, bốn là lợi người. Trang nghiêm Bồ đề nghĩa là nhân vì trí tuệ mà được quả vị Sơ địa cho đến quả vị A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề, đây gọi là trang nghiêm. Do tu tập trí tuệ, lìa xa vô minh, khiến cho các phiền não không còn hoành hành, đây gọi là xa lìa sự lỗi lầm. Trừ diệt phiền não chướng và sở tri chướng, đây gọi là lợi mình. Dạy dỗ chúng sinh, khiến cho họ được điều phục, đây gọi là lợi người.

[Giải] Đoạn này nêu rõ sáu phương sáu độ, mỗi phương mỗi độ đều có bốn việc.

Phiền não chướng là từ năng chướng mà đặt tên; sở tri chướng là từ sở chướng mà đặt tên.

Sáu độ này là pháp tu hành quan trọng nhất, hành giả phải bình đẳng cùng lúc tu Sáu độ, thế nhưng đây là kinh của Bồ tát tại gia cho nên đặc biệt chú trọng đến Bồ thí độ.

E3. Xác định có đủ sáu ba la mật

Thiện nam tử! Hoặc có người cho rằng: “Ngoài giới không có nhân, ngoài tuệ không có định”, do đây nói chỉ có bốn Ba la mật. Nếu có thể nhân nhục, không trả đũa lại, đây gọi là giới. Nếu tu thiên định, tâm không phóng dật, đây tức là trí tuệ. Cho nên giới tức là nhân, tuệ tức là định. Ngoài tuệ không có định, ngoài định không có tuệ, cho nên tuệ tức là định, định tức là tuệ. Ngoài giới không có tinh tiến, ngoài tinh tiến không có giới, cho nên giới tức là tinh tiến, tinh tiến tức là giới. Ngoài bố thí không có tinh tiến, ngoài tinh tiến không có bố thí, cho nên bố thí tức là tinh tiến, tinh tiến tức là bố thí. Cho nên không có sáu Ba la mật. Điều này không đúng! Vì sao? Trí tuệ là nhân, bố thí là quả. Tinh tiến là nhân, trì giới là quả. Thiên định là nhân, nhân nhục là quả. Thế nhưng, nhân và quả không thể là một, do đó phải có sáu Ba la mật. Nếu có người cho rằng: “Giới tức là nhân nhục, nhân nhục tức là giới”, nghĩa này không đúng. Vì sao? Giới phải từ người khác mà lãnh thọ, nhân nhục thì không phải thế. Có người không thọ giới, nhưng có thể nhân nhục những sự ác độc, vì chúng sinh mà nhân chịu vô số khổ não, trong vô lượng đời, thay cho chúng sinh nhận chịu sự khổ vô cùng, nhưng tâm vẫn không hồi hận thoái chuyển. Bởi thế, ngoài giới vẫn có sự nhân nhục.

Thiện nam tử! Tam muội tức là sa ma tha, còn trí tuệ tức là tỷ ba xá na. Sa ma tha là sự chuyên tâm một cảnh, còn tỷ bà xá na là sự quán sát phân biệt. Trong Mười hai phần giáo, ta đã có nói định khác với tuệ, cho nên biết rằng phải có sáu Ba la mật. Đức Như Lai trước tiên nói pháp bố thí Ba la mật là muốn điều phục chúng sinh. Vì muốn chúng

sinh trong khi bố thí, tâm không còn sên tiếc, cho nên nói pháp trì giới Ba la mật. Vì muốn chúng sinh trong lúc bố thí, có thể nhẫn thọ được sự mất mát tài sản, cho nên kể đó nói pháp nhẫn nhục Ba la mật. Vì muốn chúng sinh bất cứ giây phút nào, tâm đều vui vẻ làm việc bố thí, cho nên tiếp đó nói pháp tinh tiến Ba la mật. Vì muốn chúng sinh trong lúc bố thí, tâm ý chuyên nhất, không nghĩ tưởng tán loạn, cho nên kể đó nói pháp thiền định Ba la mật. Vì muốn chúng sinh trong lúc bố thí, không cầu sự vui trong sinh tử, cho nên kể đến nói pháp trí tuệ Ba la mật.

[Giải] Đoạn này dẫn giải để đả phá các quan niệm cho rằng chỉ có bốn độ, hoặc ba độ, hai độ, một độ, và xác định rằng có thể tương phân biệt của sáu độ.

Tam muội tức là chánh định, do tu tập Sa ma tha mà chứng đắc. Tỳ bát xá na tức là quán. Chuyên tâm một cảnh tức là chỉ. Quán sát phân biệt tức là quán.

E4. Nêu lên hành tướng của sáu ba la mật

Thiện nam tử! Thế nào gọi là Ba la mật? Lúc bố thí không cầu quả báo, trong cũng như ngoài, cũng không phân biệt phước điền hay không phải phước điền, bố thí tất cả tài sản, tâm không sên tiếc, không chọn lựa ngày giờ, cho nên gọi là Bố thí Ba la mật; tuy là tội nhỏ, dù mất thân mạng, cũng không hủy phạm, cho nên gọi là Trì giới Ba la mật; dù cho người ác đến xâm phạm thân mình, vẫn có thể nhẫn thọ mà không sân hận, cho nên gọi là Nhẫn nhục Ba la mật; trong ba tháng dùng một bài kệ tán thán Đức Phật, không hề ngơi nghỉ, cho nên gọi là Tinh tiến Ba la mật; chứng đắc đầy đủ Kim cương tam muội, cho nên gọi là Thiền định ba la mật. Thiện nam tử! Lúc chứng đắc A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề, đầy đủ cả sáu Ba la mật, cho nên gọi là Trí tuệ Ba la mật.

[Giải] Bố thí độ tương ứng với trí tuệ, hiểu rõ thân mình và thế giới đều là không, vô ngã.

Không phân biệt phước điền hay không phải phước điền, tức là giống như kinh Pháp Hoa nói: “Pháp đó (Đại thừa) bình đẳng, không có cao thấp.”

Năm độ kia cũng tương tự như Bố thí độ.

Như trong kinh Kim Cương, Đức Phật lúc làm tiên nhân nhẫn nhục đã để mặc cho người khác cắt thẻo thân thể mà vẫn không khởi một niệm sân hận. Đây là bằng chứng chân thật của sự nhẫn nhục tương ứng với Pháp không tuệ.

Kim cương tam muội, tức là kim cương định, kim cương dụ định; chỉ cho Bồ tát ở giai vị cuối cùng, dùng thiền định để đoạn trừ phiền não vi tế nhỏ nhiệm nhất. Trí tuệ do định này phát sinh, giống như kim cương có thể đoạn trừ tất cả tập khí chướng ngại. Chứng được định này tức là thành Phật.

Nếu dẫn rộng ra, giai vị Thế đệ nhất cũng gọi là Vô gián đạo, cũng có thể gọi là Kim cương tam muội. Nếu nói rộng hơn nữa, thì từ một giai vị này tiến qua một giai vị khác đều có thể gọi là Kim cương tam muội.

E5. Kết luận tại gia gặp nhiều khó khăn

Thiện nam tử! Bồ tát có hai hạng: một là tại gia, hai là xuất gia. Bồ tát xuất gia có thể thanh tịnh sáu Ba la mật, điều này không khó. Bồ tát tại gia, có thể thanh tịnh sáu Ba la mật, điều này mới khó. Vì sao? Vì người tại gia bị nhiều ác duyên ràng buộc.

[Giải] Ở đây nêu rõ sự đáng phục của các Bồ tát tại gia có thể tu hành Lục độ.

Phẩm Mười Chín **Bồ Thí Ba La Mật**

[Giải] Từ đây trở xuống nêu rõ Sáu độ mà Bồ tát tu tập, còn mười bảy phẩm trên là nêu rõ người tu hành Sáu độ.

B2. Nêu rõ Bồ tát tu tập Lục độ

C1. Bồ thí độ

D1. Hỏi đáp về việc có thể làm

Thiện Sinh bạch Phật: “Kính bạch Đức Thế Tôn! Bồ tát sau khi đã tu sáu Ba la mật có thể làm được những việc gì cho chúng sinh?”

- Thiện nam tử! Vị Bồ tát đó có thể cứu vớt những chúng sinh đang chìm đắm trong biển khổ.

[Giải] Ý của Thiện Sinh muốn hỏi: “Những người đã tu Sáu độ có thể làm những điều lợi ích gì cho chúng sinh?”

Biển khổ, tức là ba cõi, do vì chúng sinh trong sáu nẻo đều không thể thoát ly sự khổ, cho nên dùng chữ *biển* để chỉ cho sự sâu rộng của sự khổ.

Trong ba khổ có khổ khổ, tức là sự khổ của sinh, lão, bệnh, tử của chúng sinh; lại có hoại khổ, tức là cõi người đôi lúc cũng có sự vui sướng, cõi trời tuy hưởng thọ nhiều sự vui sướng, nhưng đến lúc hết vui thì lại là khổ; lại còn hành khổ, tức là sự khổ của vô thường không trụ. Do vì chúng sinh đều ở trong cảnh khổ, giống như ngựa bị sa lầy, không thể tự giải thoát.

Cõi người, tuy có trí tuệ, nhưng vẫn bị ngũ dục chìm đắm, khó có thể nhìn rõ sự thực, cũng có người muốn vượt

thoát, nhưng lại gặp tà ma ngoại đạo, bị chúng trói buộc, cũng khó mà vượt thoát được.

Nếu có vị Bồ tát phát tâm Bồ đề, tu hành Lục độ, ắt có thể cứu bạt những chúng sinh trong biển khổ này.

D2. Nêu rõ chi tiết về Bồ thí độ

E1. Nêu sơ lược thể của Bồ thí

Thiện nam tử! Nếu có người nào sinh tâm bồn sên đối với của cải, Phật pháp, hay thức ăn, phải nên biết người đó, ở trong vô lượng đời sẽ bị quả báo nghèo khổ. Bởi thế, Bồ tát khi tu hành Bồ thí Ba la mật cần phải làm lợi ích cho chính mình và mọi người. Thiện nam tử! Nếu có người ưa thích bố thí, xem kẻ thù như người thân, giúp cho người không tự do được tự do, tin tưởng quả báo của sự bố thí và sự trì giới, người đó sẽ được thành tựu quả báo của sự bố thí.

Thiện nam tử! Có người cho rằng: “Sự bố thí chỉ là ý tưởng. Vì sao? Ý tưởng là cội gốc của sự bố thí.” Nghĩa này không đúng! Vì sao? Sự bố thí liên quan đến năm ấm. Tại sao như vậy? Do ba nghiệp thân, miệng, ý mà thành tựu sự bố thí. Sự bố thí, nếu lợi mình, lợi người và lợi cho cả hai bên thì phải liên quan đến cả năm ấm. Sự bố thí như vậy có thể trang nghiêm Đạo Bồ đề. Quả báo chính của sự bố thí là xa lìa phiền não, giàu có nhiều của cải, còn quả báo phụ của sự bố thí là được sống lâu, sắc đẹp, sức khỏe, sung sướng và sự khéo ăn nói. Quả báo bố thí có ba loại: một là vì vật bố thí thù thắng đưa đến quả báo thù thắng; hai là vì phước điền thù thắng đưa đến quả báo thù thắng; ba là vì người bố thí thù thắng đưa đến quả báo thù thắng. Phước điền thù thắng nghĩa là từ các vị Tu đà hoàn hướng cho đến các vị hậu thân Bồ tát; bố thí những vị này sẽ được quả báo thù thắng. Nếu vật bố thí đầy đủ màu sắc, hương thơm, mùi vị,

cùng sự chạm xúc vi diệu thì gọi là vật bố thí thù thắng; bố thí những vật như vậy được quả báo thù thắng. Nếu người bố thí có lòng tin nồng hậu, thuần thành, lại còn tu tập đầy đủ những hạnh bố thí, trì giới, đa văn, trí tuệ thì gọi là người bố thí thù thắng; người bố thí đó sẽ được quả báo thù thắng.

[Giải] Bộ kinh này hướng dẫn Bồ tát tại gia tu hành Bồ tát hạnh, mà bố thí là điều mà Bồ tát tại gia dễ thực hành, cho nên đặc biệt chú trọng đến việc thuyết minh về bố thí ba la mật.

Ngũ ấm là sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

Lúc bố thí, sắc thân, cảm thọ, tưởng tượng, hành uẩn (sát na sinh diệt tương tục), ý thức và năm thức trước (của người bố thí) đều là thể của sự bố thí.

Bố thí có thể đoạn trừ các phiền não bồn sên, tham lam; vì bồn sên, tham lam là gốc của các phiền não, cho nên bố thí trong hiện đời có thể đoạn trừ được bồn sên, tham lam, đồng thời lại được quả báo giàu có trong đời sau. Còn những quả báo khác, như tuổi thọ dài lâu, sức khỏe dồi dào, thân tâm an lạc, ăn nói hùng biện đều là do quả báo của bố thí đưa đến.

Hậu thân Bồ tát, tức là Nhất sinh bồ xứ Bồ tát, giống như Bồ tát Di Lặc hiện nay đang ở Đâu suất nội viện, kể đó, giáng sinh xuống trần, ắt là Hậu thân Bồ tát, tức thân thành Phật.

E2. Phân biệt hành tướng của sự bố thí

F1. Năm loại bố thí

Thiện nam tử! Người trí thực hành năm loại bố thí: một là hết lòng bố thí, hai là tự tay mình bố thí, ba là bố thí với lòng tin, bốn là bố thí đúng lúc, năm là bố thí đúng như pháp.

Thiện nam tử! Hết lòng Bồ thí sẽ được những quả báo nào? Người hết lòng Bồ thí sẽ được của cải tràn đầy, vàng bạc, lưu ly, xa cừ, trân châu, voi, ngựa, trâu, dê, ruộng vườn, nhà cửa, tôi tớ, quyền thuộc đông nhiều. Người hết lòng Bồ thí sẽ được những quả báo như vậy. Tự tay mình Bồ thí sẽ được những quả báo nào? Tự tay mình Bồ thí cũng sẽ được quả báo như vừa nói trên và có thể tự mình hưởng dụng. Người tự tay mình Bồ thí sẽ được những quả báo như vậy. Người Bồ thí với lòng tin sẽ được những quả báo nào? Người Bồ thí với lòng tin sẽ được những quả báo như vừa nói trên, hơn nữa, thường được cha mẹ, anh em, họ hàng, cùng tất cả chúng sinh yêu mến. Người Bồ thí với lòng tin được những quả báo như vậy. Người Bồ thí đúng lúc sẽ được những quả báo nào? Người Bồ thí đúng lúc sẽ được những quả báo như vừa nói trên, hơn nữa, mọi việc mong cầu đều được toại nguyện. Người Bồ thí đúng lúc được những quả báo như vậy. Người Bồ thí đúng như pháp sẽ được những quả báo nào? Người Bồ thí đúng như pháp sẽ được những quả báo như vừa nói trên, hơn nữa, của cải không bị mất mát bởi sự xâm hại của nhà cầm quyền, giặc cướp, nước, lửa, v.v...

[Giải] Đoạn này thuyết minh năm loại Bồ thí sẽ đưa đến năm loại quả báo.

F2. Bồ thí bốn trần: sắc, hương, vị, xúc

Nếu Bồ thí những vật màu sắc lộng lẫy, người đó sẽ được quả báo dung mạo phi phạm; nếu Bồ thí những vật thơm tho, người đó sẽ được quả báo tiếng tăm lừng lẫy; nếu Bồ thí thức ăn ngon quý, người đó sẽ được quả báo người khác ưa gần gũi, sau khi gần gũi, sinh lòng yêu mến, kính trọng. Nếu Bồ thí vật mềm mại, người đó sẽ được quả báo những vật mềm mại vi diệu nhất. Sau khi người xin nhận

thọ, người Bồ thí sẽ được những quả báo như: (1) tuổi thọ, (2) sắc đẹp, (3) sức lực, (4) an vui và (5) tài khéo ăn nói.

Thiện nam tử! Có người cho rằng: “Bồ thí nơi tháp tượng, sẽ không được những quả báo như tuổi thọ, sắc đẹp, sức lực, tài khéo ăn nói, v.v..., vì không có người thọ nhận.” Điều này không đúng! Vì sao? Vì người Bồ thí có lòng tin. Người Bồ thí có lòng tin khi làm việc Bồ thí cho nên phải được năm quả báo như vậy. Thiện nam tử! Ví như một vị Tỷ kheo tu tập lòng từ bi, tuy trên thực tế không có người thọ nhận lòng từ bi của vị Tỷ kheo đó, thế nhưng vị Tỷ kheo đó vẫn được vô lượng quả báo. Bồ thí nơi tháp tượng được năm quả báo cũng giống như vậy. Thiện nam tử! Như người trồng lúa quyết chắc sẽ không sinh ra dưa; Bồ thí nơi tháp tượng, cũng giống như vậy. Bởi vì đó là phước điền nên được những quả báo như vậy. Cho nên do ba nhân duyên: phước điền, của vật, và người Bồ thí mà được quả báo.

[Giải] Đoạn này nói rõ dùng màu sắc lộng lẫy, hương thơm, thức ngon, vật mềm mại Bồ thí ắt sẽ được các quả báo thọ mạng dài lâu, dung mạo phi phạm, sức lực dồi dào, vui sướng và ăn nói hùng hồn.

Năm quả báo là thọ mạng, sắc đẹp, sức lực, vui sướng và tài ăn nói.

E3. Hai loại, ba loại Bồ thí

Thiện nam tử! Bồ thí có hai loại: một là pháp thí, hai là tài thí. Bồ thí Chánh pháp được hai loại quả báo là của cải châu báu và Chánh pháp; còn Bồ thí của cải thì chỉ được quả báo của cải châu báu. Bởi vì hai sự kiện mà tu hành hai loại Bồ thí này: một là làm cho chúng sinh xa lìa khổ não, hai là làm cho tâm của chúng sinh được điều phục.

Thiện nam tử! Lại có ba loại bố thí: một là bố thí Chánh pháp, hai là bố thí sự không sợ, ba là bố thí của cải. Bố thí Chánh pháp nghĩa là dạy bảo người khác thọ giới, xuất gia, tu hành, làm pháp bạch Tứ yết ma, giảng nói Chánh pháp để phá hủy tà kiến, phân biệt giảng nói những điều chân thực không chân thực, giảng nói bốn sự điên đảo cùng sự không phóng dật. Đây gọi là bố thí Chánh pháp. Nếu Bồ tát thấy người nào khiếp sợ nhà cầm quyền, sư tử, cọp, sói, chỗ có nạn nước, lửa, trộm cướp, v.v..., bèn có thể cứu vớt họ. Đây gọi là bố thí sự không sợ. Đối với của cải của mình, hoặc tốt hoặc xấu, hoặc nhiều hoặc ít đều không sinh tâm tham tiếc. Đối với của cải như trâu, dê, voi, ngựa, nhà cửa, giường ghế, cây cối, ao giếng, nô bộc, tôi tớ, trâu, lạc đà, xe cộ, kiệu cang, bình, chậu, nồi chảo, giường chiếu, tọa cụ, đồ đồng, đồ sắt, đồ sành, quần áo, đồ trang sức, đèn đuốc, hương, hoa, quạt, dù, mũ, dép, ghế, gậy, dây thừng, cây, bừa, búa, rìu, cò, cây, nước, đá, v.v..., tùy theo sở thích của người xin, đều đem bố thí. Đây gọi là bố thí của cải. Hơn nữa, ngoại trừ bố thí voi, ngựa, nên xây chùa chiền hoặc tịnh thất bố thí cho những người xuất gia.

[Giải] Đoạn này nêu rõ tướng trạng của hai loại, ba loại bố thí.

Pháp thí, tức là dùng Chánh pháp khai phát chánh kiến, chánh niệm, chánh tín, chánh hạnh, chánh trí, v.v..., cho người khác. *Vô úy thí* (bố thí sự không sợ), tức là có thể làm cho chúng sinh xa lìa những sự khủng bố sợ hãi.

Bạch Tứ yết ma, là một loại tác pháp trong quá trình truyền thọ giới pháp cho người xuất gia.

Bốn điên đảo, tức là (1) vô thường cho là thường, (2) bất tịnh cho là tịnh, (3) khổ cho là vui, (4) vô ngã cho là ngã.

E4. Trừ chướng ngại của việc bố thí

Thiện nam tử! Có bốn điều chướng ngại cho sự bố thí: (1) tâm tham lam bồn sên, (2) không tu bố thí, (3) coi thường vật nhỏ, (4) cầu quả báo thế gian. Có hai pháp trừ được bốn sự chướng ngại này: (1) tu tập vô ngã, (2) tu tập vô thường.

Thiện nam tử! Nếu muốn ưa thích bố thí phải diệt trừ năm việc: (1) tâm sân hận, (2) tâm sân tham, (3) tâm ghen ghét, (4) tham tiếc thân mạng, (5) không tin nhân quả. Diệt trừ được năm việc như thế sẽ ưa thích bố thí, và sẽ được năm điều lợi ích: (1) không bao giờ xa lìa bậc thánh nhân, (2) tất cả chúng sinh đều ưa nghe thấy, (3) vào trong đám đông tâm không sợ hãi, (4) được tiếng tăm tốt, (5) trang nghiêm Bồ đề.

Thiện nam tử! Bồ tát còn có tên là *Bố thí tất cả*. Bồ tát mưu sinh tài sản đúng pháp, rồi đem bố thí thì gọi là bố thí tất cả; thường bố thí với tâm thanh tịnh thì gọi là bố thí tất cả; tuy có ít của cải vẫn có thể bố thí gọi là bố thí tất cả; đối với vật mình ưa thích có thể phá trừ tâm bồn sên tiếc để bố thí gọi là bố thí tất cả; bố thí mà không cầu quả báo gọi là bố thí tất cả; lúc bố thí không phân biệt là phước điền hay không phước điền gọi là bố thí tất cả; bố thí bình đẳng cho người thân kẻ thù gọi là bố thí tất cả.

Có hai loại đối tượng cho sự bố thí của Bồ tát: một là chúng sinh, hai là phi chúng sinh. Khi Bồ tát bố thí cho hai loại này, nhấn đến thân mình cũng không tiếc nuôi gọi là bố thí tất cả. Bồ tát do lòng thương xót mà bố thí gọi là bố thí tất cả. Lúc khởi tâm bố thí, lúc đang bố thí, sau khi bố thí đều không hối tiếc gọi là bố thí tất cả. Đôi lúc, hoặc tự mình, hoặc bị người khác bắt buộc cũng không đem những vật không thích đáng, chẳng hạn như rượu, thuốc độc, dao, gậy,

gông xiềng, v.v..., để bố thí, mặc dù điều này làm cho người nhận vui mừng. Không bố thí người bệnh thức ăn hoặc thuốc men không tinh khiết. Không trộm cướp đồ vật người khác dù một đồng tiền để đem bố thí. Bồ tát lúc bố thí tuy được tự tại cũng không bao giờ đánh mắng tội tớ làm cho họ sinh lòng hờn giận, khổ não. Bố thí của cải đúng pháp mà không mong cầu quả báo đời này hoặc đời sau. Sau khi bố thí thường quán sát lỗi lầm của phiên não, quán sát sâu xa những công đức vi diệu của Niết bàn, không mong cầu điều gì khác hơn là Vô thượng Bồ đề. Lúc bố thí cho người nghèo, khởi lòng thương xót; lúc bố thí cho bậc phước điền, sinh lòng cung kính; lúc bố thí cho người thân, bạn bè, không khởi tâm xem vật bố thí như đồ bỏ. Nếu thấy người đến xin, biết được sự cần dùng của họ, cung cấp tùy theo sở cầu mà không đợi người đó mở lời van xin. Vì sao? Bố thí mà không đợi người khác cầu xin sẽ được vô lượng phước báo.

[Giải] Đoạn này nêu rõ sự phá trừ bốn loại chướng ngại. Đối với hành tướng của sự bố thí, phải phá trừ bốn sự chướng ngại thì mới có thể bố thí tất cả.

E5. Nêu rõ về thí chủ

Thiện nam tử! Người bố thí có ba hạng: hạ, trung, thượng. Bậc hạ là người không tin nghiệp báo, tính tình keo kiệt, sợ hết của cải, thấy người đến xin, sinh lòng hiềm giận xua đuổi; bậc trung là người tuy tin nghiệp báo, nhưng vẫn còn sên tiếc, sợ hết của cải, thế nhưng thấy người đến xin thì vẫn bố thí; bậc thượng là người tin sâu nghiệp báo, không còn tâm sên tiếc, quán sát tài sản là vật vô thường, thấy có người đến xin, nếu còn của cải để bố thí thì cảm thấy mừng rỡ, nếu không còn của cải để bố thí thì tâm rất buồn rầu áy náy, đem thân mình đổi lấy tài vật để bố thí cho người đến xin. Lại nữa, bậc hạ là kẻ thấy người đến xin, ngoảnh mặt làm lơ, lại còn mắng chửi, nhục mạ; bậc trung là người tuy

cũng bố thí, nhưng lại khinh rẻ người đến xin; còn bậc thượng là người tuy chưa xin đã bố thí, và bố thí một cách cung kính. Lại nữa, bậc hạ là người muốn quả báo hiện đời mà bố thí; bậc trung là người muốn quả báo đời sau mà bố thí; còn bậc thượng là người vì thương xót mà bố thí. Lại nữa, bậc hạ là người vì báo ơn mà bố thí; bậc trung là người vì muốn tạo nghiệp lành mà bố thí; còn bậc thượng là vì muốn tăng trưởng kho tàng phước của chính mình mà bố thí. Lại nữa, bậc hạ vì háo thắng mà bố thí; bậc trung muốn người đến xin được như mình mà bố thí; còn bậc thượng thì không phân biệt người thân kẻ thù. Lại nữa, bậc hạ có của nói không có; bậc trung có nhiều nói ít; còn bậc thượng xin ít cho nhiều. Người bố thí không có của cải cũng có ba bậc. Bậc hạ thấy người đến xin, khởi tâm giận dữ trách mắng; bậc trung thấy người đến xin, nói thẳng là không có; còn bậc thượng thấy người đến xin, hổ thẹn mình không có vật bố thí, lòng sinh lo buồn. Lại nữa, bậc hạ là người thường bị các bậc thánh hiền quở trách; bậc trung là người được các bậc thánh hiền thương xót; còn bậc thượng là người các bậc thánh hiền thấy mặt liền sinh lòng hoan hỷ.

[Giải] Ở đây nêu rõ thí chủ có ba bậc thượng, trung, hạ.

E6. Quán sát nghĩa lý của sự bố thí

Thiện nam tử! Người trí thực hành bố thí vì muốn lợi mình lợi người, biết rằng tài vật đều là vô thường, vì muốn làm cho chúng sinh vui mừng, vì thương xót chúng sinh, vì muốn phá trừ tính bần sần, vì muốn cầu mong quả báo đời sau, vì muốn trang nghiêm Đạo Bồ đề, vì thế Bồ tát sau khi bố thí tất cả, không sinh lòng hối tiếc, không sợ hao hụt của cải, không xem thường tài vật, không xem thường thân mình, không lựa chọn ngày giờ, cũng không phân biệt người đến xin, thường nghĩ tưởng đến người xin giống như người đói tưởng nghĩ đến thức ăn, gần gũi bạn lành, hỏi han, thọ

trì Chánh pháp; thấy người đến xin, sinh lòng hoan hỷ, giống như người đem đũa của ra khỏi nhà đang bị cháy; vui mừng ca ngợi công đức bố thí; thường nói những lời lầm của sự tham luyến tài vật. Sau khi bố thí, sinh lòng vui mừng, giống như gửi gắm của cải cho người lành; lại còn nói với người đến xin: “Ông chính là gốc công đức của tôi. Hôm nay tôi lia được tâm bồn sên tham lam là do ông đến cầu xin.” Tức thời đối với người đến xin bằng tấm lòng thân ái. Sau khi bố thí, dạy người đến xin phải y như pháp mà giữ gìn, siêng năng cúng dường Phật Pháp Tăng bảo. Bồ tát nếu có thể ưa thích bố thí như vậy thì có thể lia xa sự phóng dật; dù có đem bộ phận trên thân thể mà bố thí, cũng không bao giờ sinh khởi một niệm ác. Do đây mà được tăng trưởng từ bi hỷ xả. Không xem thường người xin, cũng không tự cao, tự tâm vui mừng vì có thể bố thí đồ vật xứng với ý muốn của người đến xin. Tăng trưởng lòng tin, không còn nghi ngờ nghiệp báo.

Thiện nam tử! Nếu người đó có thể quán tướng vô thường của tài sản, quán sát chúng sinh như đứa con một của mình thì mới có thể làm việc bố thí. Thiện nam tử! Người đó không còn bị tâm bồn sên làm lay động, giống như núi Tu Di không còn bị gió làm lay động. Những người như vậy mới có thể làm chỗ nương tựa cho chúng sinh; người đó có thể đầy đủ Bố thí ba la mật.

[Giải] Ở đây nêu rõ trong lúc bố thí, nếu quán *buông xả*, sẽ thành Bố thí Ba la mật.

E7. Có thể ưa thích bố thí

Thiện nam tử! Người trí vì bốn việc mà ưa thích thực hành bố thí: (1) do bố thí mà có thể phá phiền não; (2) do bố thí mà phát nhiều lời nguyện; (3) do bố thí mà được an lạc; (4) do bố thí mà được giàu có.

Thiện nam tử! Tâm không tham gọi là bố thí. Thế nào là không tham? Bố thí là hành nghiệp, tài vật là sự tạo tác. Bố thí mà đầy đủ hai yếu tố hành nghiệp và tạo tác thì gọi là không tham. Nhân sự bố thí phá trừ phiền não có nghĩa là sự bố thí có thể phá trừ sự bồn sên, keo kiệt, giận dữ, ngu si. Thế nào là nhân sự bố thí phát nhiều lời nguyện? Bởi do sự bố thí mà có thể phát nhiều thệ nguyện, hoặc thiện hoặc ác. Do thệ nguyện thiện ác này mà bị quả báo hoặc thiện hoặc ác. Vì sao? Vì lực lượng của các thệ nguyện này vậy. Thế nào là do bố thí mà được an lạc? Bởi vì do sự bố thí mà được những quả vui ở loài trời loài người, nhân đến quả vui vô thượng. Thế nào là do bố thí mà được giàu có? Bởi do sự bố thí mà tất cả điều nguyện cầu, như vàng, bạc, nhân đến gia súc đều được toại ý.

Thiện nam tử! Người ưa bố thí sẽ trừ diệt được năm pháp ác: (1) tà kiến, (2) không tín tâm, (3) buông lung, (4) bồn sên, (5) giận dữ và ngu si. Sau khi trừ diệt pháp ác, tâm sinh vui mừng, do sự vui mừng mà dần dần được sự giải thoát chân chánh. Người đó hiện đời được bốn quả báo: (1) mọi người, dù kẻ oán thù, đều thích gặp mặt, (2) tiếng tốt lan rộng khắp mọi nơi, (3) đứng trước đám đông không khiếp sợ, (4) tất cả người lành đều đến nương nhờ.

Thiện nam tử! Nếu sau khi bố thí, tâm không hối hận, người bố thí đó dù bị khách trần phiền não làm cho đọa địa ngục, tuy ở nơi ác, nhưng không bị đói khát. Do nhân duyên bố thí mà không bị hai thứ khổ: (1) khổ ăn hòn sắt nóng, (2) khổ uống nước sôi. Nếu đọa vào súc sinh thì thức ăn dễ tìm, không bị thiếu thốn. Nếu đọa vào ngựa quỷ thì không bị đói khát, thường được no đủ. Nếu được thân người thì thọ mạng, sắc đẹp, sức lực, vui sướng, tài ăn nói, cùng tín, giới, thí, đa văn, trí tuệ đều hơn người khác. Tuy ở trong đời ác mà không làm ác, tuy gặp lúc thiên tai mà vẫn tránh khỏi.

Tuy ở nơi nguy hiểm mà vẫn không sinh tâm lo sợ. Nếu làm thân trời thì được mười thứ thù thắng.

Thiện nam tử! Người trí vì hai việc mà bố thí: (1) điều phục tâm mình, (2) diệt trừ tâm oán hận. Đức Như Lai cũng nhờ bố thí mà được gọi là bậc Vô Thượng Tôn. Thiện nam tử! Người trí bố thí xong rồi, không cầu người xin tưởng nhớ mình, cũng không cầu danh tiếng, tránh được sự lo sợ, không cầu người lành đến nương nhờ mình, cũng không cầu quả báo trời người, mà thường quán sát hai việc: (1) đem tài sản không bền (hữu lậu) đổi lấy tài sản bền chắc (pháp thân), (2) không bao giờ chiều theo lòng bồng sển. Vì sao? Những của cải đó khi ta chết cũng không đi theo ta, bởi vậy phải nên tự tay mình bố thí, không nên vì mắt của mà sinh buồn rầu, mà phải nên vì sự bố thí mà sinh tâm vui mừng.

Thiện nam tử! Người cho trước tiên nên thử thách tâm mình bằng cách đem của cải bố thí; sau khi tâm đã được điều phục, kế đến đem thân thể bố thí. Nhân vì hai sự bố thí đó mà được hai pháp: (1) vĩnh viễn xa lìa ba cõi, (2) được giải thoát chân chánh. Thiện nam tử! Giống như người đi xa, thân mang đồ vật nặng nề cực khổ, nếu vứt bỏ được ắt sinh vui mừng. Người tu hạnh bố thí thấy người đến xin, xả bỏ tài sản để bố thí cũng giống như vậy.

[Giải] Đoạn này nêu rõ hành tướng của vị thí chủ ưa thích bố thí.

Khách trần phiền não nghĩa là phiền não khởi lên do tập khí phiền não đời trước, hoặc do hoàn cảnh quan hệ, chứ không phải do mình tự chủ hay tự nguyện phát khởi.

Tài sản không bền tức là những vật dễ hư hoại trên thế gian. Tài sản bền chắc tức là công đức.

E8. Khuyên người nghèo bố thí

Thiện nam tử! Người trí suy nghĩ như thế này: “Nếu muốn mang vật này theo ta qua đến đời sau thì không gì hơn sự bố thí.” Lại phải nên quán sát nỗi khổ của sự bần cùng, nỗi vui sướng của sự giàu sang, thế nên thường tưởng nghĩ vui thích việc bố thí.

Thiện nam tử! Nếu người có của cải thấy người đến xin lại nói là không có, nên biết người ấy đang nói đến sự nghèo hèn của chính họ trong đời vị lai. Người ấy gọi là người buông lung.

Thiện nam tử! Nếu người không có của cải mà tự cho rằng mình không có của cải thì điều này không đúng. Vì sao? Tất cả nước, cỏ ngoài đồng đều là tài sản chung của mọi người. Tuy là vua chúa, chưa chắc có thể bố thí, tuy là người nghèo, chưa chắc là không thể bố thí. Vì sao? Vì người nghèo cũng có phần ăn. Ăn xong rửa bát, nước đó đáng lẽ đem bỏ, thì đem bố thí cho loài khác cũng được phước đức. Nếu đem chút bột bố thí cho loài kiến cũng được vô lượng phước đức. Người dù nghèo nhất trong thiên hạ, chẳng lẽ không có được chút bột? Có ai ngày ăn ba vắt cơm mà mạng sống bị nguy ngập không? Cho nên mọi người nên đem nửa phần ăn của mình bố thí cho người xin.

Thiện nam tử! Ai là người nghèo đến độ lỏa lồ không có quần áo mặc? Nếu có quần áo, chẳng lẽ không thể bố thí một miếng vải nhỏ để người khác buộc vết thương, hoặc một miếng vải nhỏ chỉ độ ngón tay để làm tim đèn hay sao?

Thiện nam tử! Trong thiên hạ, ai là người nghèo đến nỗi không có thân thể? Nếu như có thân, thấy người khác làm việc phước đức, nên đến giúp đỡ, vui mừng, tận tụy.

Đây cũng gọi là người bố thí, cũng được phước đức. Phước đức do sự giúp đỡ ấy, hoặc kém hơn, hoặc bằng, hoặc có khi hơn cả người chủ động. Vì lý do này, khi thọ dụng thức ăn cúng dường của vua Ba Tư Nặc, ta chú nguyện phước đức bố thí của đức vua và của người bần cùng bằng nhau không khác.

Thiện nam tử! Như bốn loại hương nước, hương thoa, hương bột, hương đốt, hoặc người xem, hoặc người mua, hoặc người bán đều gửi mùi thơm, thế nhưng, mùi thơm của hương không hề hao giảm. Công đức của sự tu tập bố thí cũng giống như vậy. Nếu như khởi tâm tùy hỷ, hoặc dùng sức lực phụ giúp, hoặc tuy ở xa, nghe việc thiện của người khác sinh tâm vui mừng, dù ít, dù nhiều, dù lớn, dù nhỏ, vì trong ba trường hợp (tùy hỷ, phụ giúp, vui mừng), tâm đều như nhau, cho nên quả báo cũng bằng như nhau, không có sai khác.

Thiện nam tử! Nếu như không có của cải, thấy người khác bố thí, trong lòng không vui mừng tin tưởng, mà lại còn nghi ngờ các bậc phước điền, đây gọi là người bần cùng. Nếu như có nhiều của cải, quyền uy thế lực, tuy gặp được các bậc phước điền chân thực, nhưng lại không có lòng tin, cũng không chịu bố thí, đây cũng gọi là người bần cùng; bởi thế, người trí dù có ít nhiều, nên đem hết khả năng mình ra bố thí. Ngoài pháp bố thí ra, không có pháp nào có thể giúp hành giả được quả vui trời người, nhân đến quả vui vô thượng. Do đây, trong kệ kinh có nói: “Người trí quán sát như vậy: *Như có một nắm cơm, nếu ăn thì sẽ sống, nếu cho người khác thì sẽ chết đói*, trong trường hợp như vậy còn phải nên bố thí, huống là có nhiều của cải?”

Thiện nam tử! Người trí nên quán sát của cải là vô thường, và vì là vô thường cho nên trong vô lượng đời, tuy đã từng hư hao mất mát bao nhiêu tài sản mà vẫn không

được lợi ích. Ngược lại, tuy của cải là vô thường, thế nhưng, nếu có thể bố thí, thì sẽ được vô lượng lợi ích. Nếu vậy, tại sao vẫn còn bôn sên, không chịu bố thí? Người trí lại quán sát trên thế gian có những người trì giới, học rộng, đa văn, do công đức của sự trì giới, đa văn này mà được quả vị A la hán, tuy được quả vị như thế, vẫn không ngăn chặn, đoạn trừ được quả báo khổ não của sự đói khát. Nếu các vị A la hán bị thiếu thốn những phương tiện như phòng nhà, quần áo, thức ăn uống, giường chiếu, thuốc men, đây là điều do nhân duyên đời trước không chịu bố thí. Những người phá giới, nếu ưa làm việc bố thí, người đó tuy đọa vào ngạ quỷ, hoặc súc sinh, vẫn thường được ăn uống no đủ, không bị thiếu thốn.

Thiện nam tử! Ngoài pháp bố thí, không có pháp nào đem đến hai quả báo: một là tự tại, hai là giải thoát. Còn như người trì giới, tuy được sinh lên trời, nhưng vì không tu tập bố thí, không được ăn những món ngon thù thắng, cùng những trang sức thượng diệu. Người trí nên quán sát sinh tử không có bờ bến, sự vui của bố thí cũng như vậy, rộng lớn không có bờ bến. Bởi vậy, phải nên bố thí là vì muốn dứt trừ sinh tử, chứ không phải vì muốn cầu quả vui trời người. Lại phải quán như thế này: “Dù là giàu có, ruộng đất rộng bốn châu thiên hạ, hưởng thọ sự vui vô lượng, ta cũng sẽ vẫn không thỏa mãn, cho nên ta phải vì quả vui vô thượng mà làm việc bố thí, không nên vì quả vui trời người. Vì sao? Vì sự vui trời người là vô thường, là có giới hạn.”

[Giải] Ở đây nêu rõ việc dù là người nghèo cũng có thể làm việc đáng làm là bố thí.

E3. Luận về ý nghĩa của sự cho và nhận
F1. Nói lược về cho và nhận

Thiện nam tử! Nếu có người cho rằng: “Người bố thí, người thọ nhận và người thọ báo đều là năm ấm, mà năm ấm là vô thường, như vậy bố thí cho năm ấm, ai là người thọ nhận?” Tuy không có người thọ nhận nhưng quả báo lành vẫn không hoại diệt, dù không có người bố thí và người thọ nhận. Phải nên hỏi ngược lại người đó: “Có người bố thí và người thọ nhận hay không?” Nếu họ trả lời: “Bố thí tức là sự bố thí, còn người thọ nhận tức là ngã.” Nên nói với họ rằng: “Lập trường của tôi cũng vậy, bố thí tức là sự bố thí, còn ngã tức là năm ấm.”

[Giải] Đoạn này nêu rõ sự bố thí sẽ được quả báo, không phải hoàn toàn vô ích.

Hoặc có người cho rằng người bố thí, người thọ nhận và vật bố thí đều là không, cho nên không thể thành lập hành tướng và quả báo của sự bố thí.

Đức Phật nói bố thí ắt thọ quả báo bởi vì tất cả đều là ngũ ấm tương tục bất đoạn.

F2. Ấm làm ấm thọ

Nếu hỏi: “Năm ấm của người bố thí là vô thường, ai là người thọ quả báo của sự bố thí?” Nên trả lời rằng: “Hãy chú ý nghe, tôi sẽ nói cho ông biết. Hạt giống là thường hay vô thường?” Nếu họ nói là thường, nên hỏi tiếp: “Tại sao khi nảy ra mầm, hạt giống lại bị hủy diệt?” Nếu đối phương thấy lập luận của họ không đúng bèn cho rằng hạt giống là vô thường, nên nói với họ rằng: “Nếu hạt giống là vô thường, tại sao lại có thể nảy mầm khi được ánh sáng, bón phân, tưới nước, v.v...?” Nếu họ lại cho rằng: “Hạt giống tuy vô thường, bởi do sự chăm sóc nên nảy mầm, sinh quả.” Nên trả lời họ rằng: “Năm ấm cũng giống như thế.” Nếu họ lại cho rằng: “Trong hạt giống, trước đó đã có mầm, còn sự

chăm sóc, bón phân, tưới nước, v.v..., chỉ là liễu nhân.” Điều này không đúng! Vì sao? Vì liễu nhân không làm cho một vật tăng trưởng hay tổn giảm, thế nhưng hiện nay sự chăm sóc, bón phân lại làm cho hạt giống nảy mầm, sinh quả, nên biết vật trước vốn không mà nay có. Nếu nói: “Liễu nhân có hai loại, một là nhiều, hai là ít. Nhiều ắt thấy lớn, ít ắt thấy nhỏ, giống như thấp đèn, đèn lớn thì ánh sáng lớn, đèn nhỏ thì ánh sáng nhỏ.” Đây là điều sai lầm. Vì sao? Giống như hạt giống, dù bón bao nhiêu phân, tưới bao nhiêu nước, cũng không thể trong một ngày cao bằng hay cao hơn một thân người. Nếu họ lại cho rằng: “Liễu nhân tuy có hai loại, nhưng cần phải đúng lúc mới phát sinh hiệu quả. Liễu nhân chính gây hiệu quả lớn, liễu nhân phụ gây hiệu quả nhỏ, do đây liễu nhân không tăng thêm.” Điều này không đúng! Vì sao? Vì họ chấp trước rằng các pháp là thường hằng, do đó, không thể lập luận như thế được.

Thiện nam tử! Hạt giống không phải là mầm, tuy có khác biệt, nhưng vẫn có sự tương tục giữa hai bên. Năm ấm cũng giống như thế. Thiện nam tử! Do động năng của hạt sinh ra mầm, do động năng của mầm sinh ra thân, do động năng của thân sinh ra lá, do động năng của lá sinh ra hoa, do động năng của hoa sinh ra quả. Thân năm ấm của một cõi chuyển thành thân năm ấm của năm cõi cũng giống như thế.

Nếu như cho rằng: “Người tạo nghiệp và người thọ báo khác nhau”, thì đây là lập luận của ngoại đạo, chứ không phải của ta. Vì sao? Pháp của ngoại đạo cho rằng người tạo nghiệp là cái ngã, còn người thọ báo là cái thân hiện đời, mà không nói rằng người tạo nghiệp khác với người thọ báo. Người trì giới không sát sinh, tức là cái ngã, do nhân duyên trì giới này được thân tướng trang nghiêm, nếu vậy thì người thọ báo không có nhân, còn người tạo nghiệp không có quả. Lập luận trên của ngoại đạo có những

điều lầm lỗi như vậy. Còn nếu họ cho rằng: “Nếu cái ngã tạo nghiệp mà cái thân thọ quả báo, thì tương tự như vậy, người này tạo nghiệp, người khác thọ quả báo.” Nên hỏi họ rằng: “Cái thân khác với cái ngã. Cái thân hưởng dụng sự ăn uống, y phục cùng đồ trang sức. Nếu thọ dụng những thức ăn bổ dưỡng sẽ được hồng hào khỏe mạnh, nếu ăn món thiếu dinh dưỡng sẽ bị ốm yếu xanh xao. Nếu sự hồng hào, xanh xao của thân xác là pháp nhân duyên, thì cái ngã sẽ được cái gì?” Nếu nói cái ngã sẽ được sự vui sướng hay bị sầu lo thì tại sao lại không phải là *người này tạo nghiệp, người khác thọ báo*? Ví như có người ăn bơ sữa để tăng gia sức lực, sau một thời gian, nhờ ăn bơ sữa mà được hồng hào khỏe mạnh, có người ốm yếu, thấy người đó liền sinh tâm ưa thích, thử hỏi, người ốm yếu đó có nhân sự vui thích đó mà được hồng hào khỏe mạnh hay không? Nếu họ trả lời *không*, thì cái ngã cũng giống như vậy. Cái thân tạo nghiệp, cái ngã làm thế nào được quả báo? Vì sao? Vì có sự khác biệt giữa thân và cái ngã. Phật pháp không giống như kiến giải của ngoại đạo. Năm ấm thọ quả báo do sự tạo nghiệp của chính mình.

[Giải] Ở đây nêu rõ vấn đề *ngũ ấm tạo tác, ngũ ấm thọ báo*, tức là do năm ấm ở cõi người làm việc bố thí, và do sự tương tục bất đoạn chuyển sinh thành năm ấm ở cõi khác thọ quả báo; dùng đây để phá trừ thường kiến.

Liễu nhân không làm cho vật tăng trưởng hay tồn giảm, ví như trong giảng đường có bốn chậu hoa, chúng không nhân vì ánh sáng (liễu nhân) có hay không, hoặc mờ hoặc tỏ, mà có sự tăng giảm kích thước.

Quan điểm này - *trong hạt giống đã có mầm, còn sự chăm sóc, v.v... là liễu nhân* - là quan điểm của ngoại đạo Số luận, vì họ chấp trước sự thường hằng và sự hiện hữu của thân ngã.

F3. Trước làm sau thọ

Thiện nam tử! Nếu có người cho rằng: “Năm ấm là vô thường, cho nên năm ấm cõi này không đến cõi khác mà vẫn có sự thọ báo.” Điều này không đúng. Vì sao? Trong Phật pháp, hoặc có khi nói: “Người tạo nghiệp cũng tức là người thọ báo”, hoặc nói: “Người này tạo nghiệp khác người thọ báo”, hoặc nói: “Không có người tạo nghiệp cũng không có người thọ báo.” Nói: “Người tạo nghiệp tức là người thọ báo”, nghĩa là năm ấm thọ nhận quả báo do sự tạo nghiệp của chính mình; nói: “Người tạo nghiệp khác người thọ báo”, nghĩa là lúc làm thân người tạo nghiệp, được quả báo sinh làm thân trời để hưởng khoái lạc; còn nói: “Không có người tạo nghiệp cũng không có người thọ báo”, nghĩa là tất cả đều do nhân duyên hòa hợp mà có, vốn không có tự tính, làm gì có người tạo nghiệp, người thọ báo? Nếu họ cho rằng: “Nếu người tạo nghiệp khác người thọ báo, tại sao lại nói đến sự tương tục không gián đoạn giữa người tạo nghiệp và người thọ báo?” Điều này không đúng. Vì sao? Ví như bỏ thuốc độc vào trong sữa, sau đó đem sữa này tinh luyện thành đề hồ thì đề hồ này vẫn có thể giết người. Sữa tuy khác với đề hồ, nhưng vì có sự sinh trưởng trước sau tương tục không gián đoạn từ giai đoạn sữa đến giai đoạn đề hồ cho nên đề hồ có thể giết người. Năm ấm cũng giống như thế, tuy có sự khác biệt, nhưng vì sự sinh trưởng trước sau tương tục không gián đoạn, cho nên có thể nói, hoặc người tạo nghiệp khác người thọ báo, hoặc người tạo nghiệp là người thọ báo, hoặc không có người tạo nghiệp lẫn người thọ báo. Nếu lia năm ấm sẽ không có ngã và ngã sở. Tất cả chúng sinh bị sự điên đảo che mờ tâm linh cho nên, hoặc nói sắc tức là ngã, nhãn đến, hoặc nói thức tức là ngã. Hoặc có người cho rằng: “Lia năm ấm có cái ngã riêng biệt.” Đây là điều phi lý. Vì sao? Trong giáo thuyết của Đức Phật, sắc ấm không phải là ngã. Tại sao như vậy? Bởi vì sắc pháp là vô

thường, không có tạo tác, không được tự tại, cho nên bốn âm kia (thọ, tướng, hành, thức) không phải ngã sở (vật sở hữu của ngã); nhân đến thức âm cũng giống như thế. Do nhân duyên hòa hợp mà có pháp khác sinh ra gọi là có người tạo tác, nhưng thực sự không có người tạo tác; lại nữa, do nhân duyên hòa hợp mà có pháp khác sinh ra gọi là có người thọ báo, nhưng thực sự không có người thọ báo; cho nên gọi là không có người tạo nghiệp, không có người thọ báo. Nếu như họ cho rằng: “Nếu người tạo nghiệp khác người thọ báo, như vậy hai người khác nhau, đều là năm âm, tại sao người này tạo nghiệp mà người kia không thọ báo?” Điều này không đúng. Sự khác nhau có hai loại: một là thân thể khác nhau, hai là tên họ khác nhau. Ví như có hai người, một tên là Phật Đắc, hai tên là Thiên Đắc. Hai người này vì thân thể và tên họ đều khác nhau cho nên thân thể và ngôn ngữ khác nhau. Vì thân thể và ngôn ngữ khác nhau nên sự tạo nghiệp của họ cũng khác nhau. Vì sự tạo nghiệp khác nhau cho nên tuổi thọ, tướng mạo, sức lực, sự an vui, tài ăn nói đều khác nhau; vì thế, không thể nào có trường hợp người tên Phật Đắc tạo nghiệp mà người tên Thiên Đắc thọ báo. Tuy cả hai đều là sự tổ hợp của năm âm, thế nhưng chỉ có danh và sắc là giống nhau, còn ba phần kia: thọ, tướng, hành đều khác biệt. Vì sao? Ví như trong lúc người tên Phật Đắc hưởng thọ vui sướng, thì người tên Thiên Đắc đang nhẫn thọ khổ sở; hoặc đang lúc Phật Đắc đang sinh khởi tâm tham lam, thì Thiên Đắc đang sinh khởi tâm sân hận. Vì thế không thể nói hai người là giống nhau. Danh và sắc của hai người tuy giống nhau, nhưng trên thực tế có sự khác biệt; hoặc giả, Phật Đắc là người da trắng, còn Thiên Đắc là người da đen. Nếu cho rằng hễ tên gọi giống nhau thì phải có cùng một ý nghĩa, như vậy khi một người được sinh ra thì tất cả người khác cũng đang được sinh ra, khi một người chết thì tất cả những người khác cùng chết! Nếu họ không thừa nhận điều này thì phải đồng ý với quan điểm *người tạo nghiệp không khác với người thọ báo*. Nếu họ cho rằng: “Các

ông nói người tạo nghiệp khác người thọ báo, chúng tôi cũng nói như thế, người tạo nghiệp khác người thọ báo. Nếu cả hai đều cho rằng người tạo nghiệp khác người thọ báo, thì các ông cũng đã mắc vào lỗi của chúng tôi. Tại sao các ông không tự thấy lỗi mình mà lại quở trách chúng tôi?” Điều này không đúng. Vì sao? Phật pháp đề cập đến sự khác biệt, có hai loại: một là phút chốc sinh ra, rồi trong phút chốc biến diệt, hai là phút chốc sinh ra, nhưng không phải phút chốc biến diệt. Bởi vì sự sinh khởi khác nhau nên sự biến diệt cũng khác nhau. Bởi thế, Phật pháp cho rằng *người tạo nghiệp khác người thọ báo*, hoặc *người tạo nghiệp tức là người thọ báo*. Điều này không giống như lỗi lầm của ngoại đạo. Ví như có người muốn đốt làng bèn liệng một cục lửa vào đám cỏ khô. Vì cục lửa làm nhân cho đám lửa cháy lan ra, đám lửa có thể cháy lan một trăm hay hơn một trăm dặm. Khi ông trưởng làng bắt được kẻ đốt làng bèn hỏi gã: “Ông là người tàn ác. Lý do gì mà ông lại thiêu hủy làng này?” Gã ấy trả lời: “Đây thật không phải là tôi đốt. Tại sao? Đóm lửa mà tôi ném, đã bị tắt từ lâu. Chỗ mà nó đốt, chỉ là một nắm cỏ. Bây giờ tôi sẽ bồi thường cho ông hai nắm cỏ. Còn những chỗ khác, tôi không phải bồi thường.” Lúc đó, ông trưởng làng nói với gã đó: “Đồ ngu! Do đóm lửa nhỏ của ông cháy lan ra mà đã thiêu rụi cả một vùng từ một trăm dặm đến hai trăm dặm. Đây đều là do lỗi ông, làm sao mà không bồi thường?” Tuy biết rằng ngọn lửa đầu tiên khác với ngọn lửa sau này, nhưng do sự nối tiếp không ngừng thành thử gã đốt làng này phải chịu tội. Các việc thiện ác do năm âm tạo ra cũng giống như thế! Năm âm lúc thọ báo tuy không phải là năm âm lúc tạo nghiệp, nhưng vì sự sinh trưởng tương tục không gián đoạn, cho nên bị sự thọ báo. Ví như có người đánh cuộc với người khác là anh ta có thể cầm ngọn đuốc đi xa ngoài trăm dặm mà đuốc vẫn không tắt. Nếu như đi không đến trăm dặm mà đuốc tắt thì phải bồi tiền cho người kia; nếu như đi ngoài trăm dặm thì người kia phải chung tiền. Người cầm đuốc, sau khi đi ngoài

trăm dặm, liền đòi người kia chung tiền. Người kia bèn nói: “Ngọn lửa lúc ông khởi hành đã bị tắt từ lâu, khác với ngọn lửa cuối cùng lúc ra ngoài khỏi trăm dặm, làm sao ông lại có thể đòi chung tiền?” Người cầm đuốc bèn trả lời: “Ngọn lửa đầu tiên tuy đã bị tắt, nhưng có sự sinh trưởng tương tục từ đó cho đến đây.” Cả hai người đó, ai cũng có lý cả. Vì sao? Hai lập luận: người tạo nghiệp tức là người thọ báo và người tạo nghiệp khác người thọ báo đều đúng cả. Cho nên cả hai đều không có lỗi. Bởi vậy, nếu có người cho rằng: “Năm ấm cũng như thế, người tạo nghiệp tức là người thọ báo, người tạo nghiệp khác người thọ báo.” Cả hai điều này đều không có sai lầm. Ví như sông Hằng, hai bên bờ sông cùng với giòng sông đều được gọi là sông Hằng. Lúc mùa hè thì hai bờ sông cách nhau rất xa vì nước sông dâng lên, đến mùa thu thì hai bờ sông cách nhau rất gần. Tuy hình tướng của con sông không nhất định, lúc nước lớn lúc nước cạn, nhưng mọi người đều vẫn gọi là sông. Hoặc nếu có người nói: “Đây không phải là con sông”, thì người trí nên trả lời rằng: “Đó là con sông, mà cũng không phải là con sông.” Người trí thấy rằng năm ấm cũng giống như thế, người tạo nghiệp tức là người thọ báo, người tạo nghiệp khác với người thọ báo. Nếu họ cho rằng: “Hai bờ sông là đất, giòng nước là nước, còn thần sông chính là con sông.” Điều này không đúng. Vì sao? Nếu thần sông là con sông, tại sao lại nói sông trong, sông đục, có bờ bên này, bờ bên kia, giữa giòng sâu cạn, chảy đến biển lớn, có thể qua được, hoặc không qua được. Ví như, nếu có cây cối, ắt có quỷ thần cư trú, nếu như không có cây cối, quỷ thần cư trú nơi nào? Sông và thần sông cũng giống như vậy. Cho nên, hai bờ sông, giữa giòng, tuần tự không gián đoạn, đều gọi là sông. Do đây, có thể nói rằng ngũ ấm cũng vậy, vừa giống vừa khác. Ví như có người nhân vì chửi rửa người quyền thế mà bị cùm chân. Cặp chân thật không phạm tội ác khẩu, nhưng lại bị cùm, do đây có thể nói chắc rằng người tạo nghiệp khác người thọ báo, hoặc người tạo nghiệp tức là người thọ báo. Chỉ có người trí

mới có thể nói: “Người thọ nghiệp tức là người thọ báo, người tạo nghiệp khác người thọ báo.” Ví như, đầy đủ các duyên như giá đèn, dầu, lửa, nhân công, v.v..., hợp lại mới gọi là ánh đèn. Nếu ông cho rằng ánh đèn mờ tỏ, điều này không đúng. Vì sao? Mờ nên không tỏ, tỏ nên không mờ, do tuần tự sinh diệt nên gọi là đèn mờ tỏ. Nếu ông cho rằng ánh đèn là vô thường, còn dầu là thường, dầu nhiều đèn tỏ, dầu ít đèn mờ, điều này không đúng. Vì sao? Dầu cũng là vô thường, có lúc cạn, lúc bị đốt. Nếu dầu là thường, thì phải có hai niệm trước sau không biến đổi, và nếu như vậy thì dầu làm sao có thể bị đốt cạn được? Bởi thế, người trí có thể nói rằng ánh đèn tức là dầu, ánh đèn khác với dầu. Ngũ ấm cũng như thế. Ánh đèn ví cho lục nhập, còn dầu ví cho nghiệp. Do nhân duyên nghiệp cho nên năm ấm có tăng có giảm, có đây có kia. Lại như có người nói tiếng A để da, tiếng A để da được nói lúc ban sơ đã tan vào quá khứ lâu xa rồi, hiện nay không còn, nhưng do người đời truyền dạy nhau đời này qua đời kia không gián đoạn cho nên vẫn được gọi là tiếng A để da. Người trí cũng nói là tiếng A để da, hoặc nói không phải tiếng A để da. Nói phải hay nói không phải, cả hai đều có lý. Ngũ ấm cũng thế, có thể nói rằng người tạo nghiệp tức là người thọ báo, hoặc người tạo nghiệp khác với người thọ báo. Lại như, một cự phú không có người kế thừa gia sản, khi mạng chung tài sản bị chính quyền tịch thu. Có người đến nói: “Tài sản đó là thuộc về tôi.” Nhà chức trách hỏi: “Tài sản của người kia làm sao thuộc về ông?” Người đó nói: “Tôi là cháu bảy đời của người chết, kế tiếp không ngừng, tại sao tài sản lại không thuộc về tôi?” Nhà chức trách liền nói: “Đúng như lời ông nói, tài sản này thuộc về của ông.” Người trí nói rằng: “Ngũ ấm cũng thế. Người tạo nghiệp tức là người thọ báo, hoặc người tạo nghiệp khác với người thọ báo.”

[Giải] Đoạn này nêu rõ trong năm ấm vô ngã, có sự bỏ thí và sự thọ nhận.

Giải thích tường tận về ý nghĩa của sự bố thí như ở đây, trong các kinh điển khác rất ít có, điều này chính là chỗ thù thắng của kinh này.

Năm ấm cõi này không đến cõi kia mà vẫn có sự thọ báo: nhân đời này bố thí mà qua đời khác thọ báo, trong ý nghĩa năm ấm tương tục của Phật pháp, điều này chấp nhận được.

Năm ấm tạo tác, năm ấm thọ báo, nghĩa là năm ấm sắc, thọ, tưởng, hành, thức tạo nghiệp, và chính năm ấm sắc, thọ, tưởng, hành, thức đó thọ báo (quả báo hiện đời).

Năm ấm này tạo nghiệp, năm ấm khác thọ báo, giống như năm ấm trong cõi người tạo nghiệp, và năm ấm ở cõi trời thọ báo (quả báo đời sau).

Không có năm ấm tạo nghiệp, cũng không có năm ấm thọ báo, nghĩa là năm ấm hòa hợp tạo nghiệp thọ báo, thể nhưng, năm ấm tạo nghiệp vốn không tự tính, sự tạo nghiệp cũng không tự tính, và năm ấm thọ báo cũng không có tự tính. Ba nghĩa này có thể trong một việc mà nhận thấy đầy đủ. Giống như năm ấm cõi người tạo nghiệp, năm ấm cõi trời thọ báo, thể nhưng, năm ấm vốn là do nhân duyên hòa hợp tạo nghiệp thọ báo, trong một việc này thấy được ba điều: năm ấm tạo nghiệp, năm ấm thọ báo; người này thọ nghiệp, người khác thọ báo; và không người tạo nghiệp cũng không người thọ báo.

Phật pháp nhân vì các pháp không có tự tính mà nêu rõ tất cả pháp không. Thế nhưng, cái *không* của Phật pháp, không phải do sự diệt tận nên gọi là không, mà vì nhân duyên hòa hợp của sự vật không có tự tính chân thực nên gọi là không, cho nên khác với cái không của khoa học, như hư không, chân không, chẳng hạn. Khoa học hiện nay lấy vật chất làm bản thể, mà tinh thần là phụ thuộc, lại có tôn giáo cho linh hồn là chủ thể, còn

thân thể là công cụ, đây cũng chẳng khác gì với sự chấp trước *sắc* là ngã, nhân đến chấp trước *thức* là ngã, còn những cái khác là ngã sở.

Phật Đắc, Thiên Đắc là tên hai người. Người tên Phật Đắc được quả báo do sự bố thí của chính ông ta, không phải là do người tên Thiên Đắc bố thí mà được; ngược lại, nếu Thiên Đắc làm việc bố thí, cũng không phải do Phật Đắc bố thí mà được quả báo.

Câu chuyện về người đốt làng là ví cho năm ấm cõi người, từng sát na từng sát na, tương tục trước sau mà thành năm ấm cõi khác, nhân đây, nêu rõ do sự bố thí của năm ấm tương tục trước sau mà có sự thọ báo.

Những thí dụ về cắm đuốc, dòng sông lớn nhỏ, chửi rửa người quyền thế, ánh sáng của đèn dầu, tiếng A để da, người thừa kế tài sản đều là muôn chứng minh ý nghĩa *trước làm sau thọ*.

Lục nhập là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

A để da: ý nghĩa chưa thể tra lục.

F4. Đợi thời thành thọ

Như ông cho rằng: “Ngũ ấm tạo nghiệp, sau khi hoàn thành, nghiệp đó đã trở thành quá khứ, thể nhưng thân vẫn còn tồn tại, nghiệp vừa tạo không có chỗ nương tựa, nếu nghiệp không có chỗ nương tựa, tức là không có nghiệp, nếu thế, tại sao khi mất thân này, lại phải thọ báo?” Điều này không đúng! Vì sao? Tất cả nghiệp quá khứ, phải đợi lúc thọ thân, và thời tiết nhân duyên, ví như cây quít sinh quả quít, trước chua sau ngọt. Người ta vì muốn được quít bèn trồng hạt quít. Hạt quít, thân, nhánh, lá, hoa, quả mới sinh

đều không chua, đợi đến lúc quả quít chín lại có vị chua. Vị chua này không phải trước không nay có, cũng không phải không có nhân duyên mà là do nhân duyên của quả quít trước. Nghiệp của thân, khẩu, ý cũng giống như vậy. Nếu hỏi nghiệp đó trụ ở nơi nào, nên biết nghiệp đó trụ ở quá khứ, đợi thời tiết nhân duyên, cùng lúc thọ thân mà phát khởi quả báo. Giống như người uống thuốc, qua một đoạn thời gian, thuốc tuy bị tiêu hóa, thế nhưng, đúng lúc vẫn phát sinh tác dụng như sức lực, tráng kiện, v.v... Nghiệp thân, khẩu, ý cũng giống như vậy, phát động xong thì biến vào quá khứ, thế nhưng, đến lúc nhân duyên chín muồi sẽ chịu quả báo. Lại như đứa trẻ học những điều đầu tiên trong đời, tuy khi đang học, mỗi niệm đều trở thành quá khứ, nhưng dù có trải qua cả trăm năm, cũng không quên những điều đã học. Nghiệp quá khứ cũng giống như thế, tuy không chỗ nương, nhân duyên thời tiết chín muồi sẽ thọ quả báo. Cho nên nói rằng người tạo nghiệp không phải người thọ báo, nhưng cũng không khác người thọ báo. Người nào thông đạt được điều này sẽ được quả vị Vô thượng.

[Giải] Đây là ba loại khác nhau của dị thực báo, nghĩa là (1) dị thời nhi thực (nhân và quả cách thời, nghĩa là quả chín muồi vào lúc khác); (2) dị loại nhi thực (quả khác nhân, nhưng do nhân mà được chín muồi); (3) biến dị nhi thực (quả chín muồi do nhân biến đổi). Nếu muốn biết rõ, cần phải nghiên cứu nghĩa lý về sự luân tập sinh trưởng do chủng tử và hiện hành. Những điều giảng ở đây đã bao hàm nghĩa lý này.

Mỗi niệm đều trở thành quá khứ: điều này cũng còn chưa nói rõ ý nghĩa hiện hành luân tập thành chủng tử trong tạng thức. Nếu muốn hiểu rõ ý nghĩa này, cần phải nghiên cứu về sự thành lập thức A lại da trong Thành Duy Thức Luận.

Không phải ngũ âm tạo nghiệp ngũ âm thọ báo, đây tức là chân đế; *nhưng không phải không có năm âm tạo nghiệp năm*

âm thọ báo, đây tức là tục đế. Nếu có thể thông đạt ý nghĩa này của hai đế chân, tục, thì có thể hiểu rõ sự bố thí thọ báo, tuy không có tự tính nhưng nhân quả rõ ràng.

Đoạn văn này có thể gọi là *thành thí thọ luận*, thành lập nghĩa lý tác nghiệp thọ báo của sự bố thí.

E4. Trở thành thí chủ thanh tịnh

F1. Xa lìa sự bố thí không thanh tịnh

Thiện nam tử! Nếu người nào đối với thân mạng, tài sản, lặn tiếc không chịu bố thí thì gọi là người bần sần. Những người này ôm chặt tâm bần sần, không biết thương xót, lấy lý do tích giữ của cải để tìm bậc phước điền, thế nhưng, khi đã gặp được thì lại tìm lỗi của họ, tự nghĩ tài sản gây dựng khó nhọc, nếu đem cho người khác mình sẽ bị khổ [nên không chịu bố thí], hoặc cho rằng không có nhân quả, không có sự bố thí, cũng không có người thọ nhận; lại có người ôm lòng mến tiếc vợ con quyền thuộc, bòn mót tiền của để cầu danh, cho rằng tài sản là bền chắc, đây gọi là những người keo kiệt bần thủ. Sự bần thủ này làm như nhóp nhép tâm của chúng sinh; do nhân duyên này, tài vật của người khác, họ còn không dám đem bố thí, huống chi là tài vật của chính họ. Người trí làm việc bố thí không phải vì muốn được báo ơn, không phải vì mong cầu phụng sự, không phải vì bênh vực những người bần sần tham lam, không phải để được mọi người biết được tiếng tốt, không phải vì sợ hãi, không phải vì cầu cạnh người khác, không phải để tranh hơn thua, không phải vì sợ mất của, không phải vì muốn tăng gia của cải, không phải vì không dùng đến, không phải vì sự quy định của gia tộc, cũng không phải vì muốn người khác gần gũi. Người trí làm việc bố thí vì thương xót chúng sinh, vì muốn làm cho mọi người được sự an lạc, vì muốn người khác học tập hạnh bố thí, vì muốn thực hành những hạnh mà các bậc thánh nhân đã làm, vì

muốn diệt trừ các phiền não, vì muốn đoạn trừ hữu lậu, chứng nhập Niết bàn. Thiện nam tử! Bồ tát làm việc bố thí, xa lìa bốn pháp ác: (1) phá giới, (2) nghi ngờ, (3) tà kiến, (4) bồn sên. Lại xa lìa năm pháp: (1) lúc bố thí không chọn người đức hạnh hay không đức hạnh, (2) lúc bố thí không nói việc thiện ác, (3) lúc bố thí không lựa chọn chủng tính, (4) lúc bố thí không coi thường người xin, (5) lúc bố thí không thóa mạ chửi rửa. Lại có ba việc khiến cho người bố thí không được quả báo thù thắng: (1) mới đầu định cho nhiều, sau lại cho ít, (2) lấy đồ vật hư xấu đem bố thí, (3) sau khi bố thí sinh lòng hối hận. Thiện nam tử! Lại có tám việc khiến cho người bố thí không được quả báo thù thắng: (1) bố thí xong, tìm lỗi người nhận; (2) lúc bố thí, tâm không bình đẳng; (3) bố thí xong, yêu cầu người nhận phục vụ cho mình; (4) bố thí xong, thường tự khen mình; (5) trước nói không có, sau đó mới bố thí; (6) bố thí xong, thóa mạ chửi rửa; (7) bố thí xong, đòi trả lại gấp đôi; (8) bố thí xong, khởi tâm nghi ngờ [công đức của sự bố thí]. Những người bố thí như vậy ắt sẽ không được gần gũi chư Phật cùng các bậc Hiền thánh.

[Giải] Đoạn này nói về việc xa lìa sự bố thí không thanh tịnh.

F2. Chánh thức nói rõ sự bố thí thanh tịnh:

Nếu đem đồ vật đầy đủ sắc, hương, vị, xúc, bố thí cho người khác, gọi là bố thí thanh tịnh; nếu đồ vật bố thí có được đúng như pháp, gọi là bố thí thanh tịnh; nếu biết rõ tài vật là vô thường, không thể giữ lâu, bèn đem bố thí, gọi là bố thí thanh tịnh; nếu vì muốn diệt trừ phiền não mà bố thí, gọi là bố thí thanh tịnh; nếu vì muốn thanh tịnh tự tâm mà bố thí, gọi là bố thí thanh tịnh; nếu có thể quán sát ai là người bố thí, ai là người nhận, bố thí vật gì, do nhân duyên gì mà bố thí, sự bố thí tức là mười hai nhập, người nhận,

người cho, vật bố thí cũng tức là mười hai nhập, nếu có thể quán sát như vậy, gọi là bố thí thanh tịnh. Lúc bố thí, đối với các bậc phước điền sinh lòng hoan hỷ, giống như các bậc phước điền nguyện cầu công đức, ta cũng phải nguyện cầu công đức không ngừng nghỉ. Bố thí cho vợ con, quyến thuộc, tôi tớ nên sinh lòng thương xót; bố thí cho người nghèo khổ vì muốn diệt trừ sự khổ não cho họ. Lúc bố thí không cầu quả báo thế gian, bố thí để diệt trừ sự kiêu mạn, bố thí với tâm nhu hòa, bố thí để được lìa ba cõi, bố thí vì cầu mong sự giải thoát vô thượng, bố thí vì đã quán sát thâm sâu đường sinh tử nhiều tội lỗi, bố thí mà không màng đối tượng có phải là phước điền hay không, người nào có thể bố thí như vậy, nên biết phước báo sẽ không rời người đó, giống như trâu ghé quán quít bên trâu mẹ.

[Giải] Đoạn này nói rõ về sự bố thí thanh tịnh. Mười hai nhập tức là sáu căn và sáu trần.

F3. So lường phước đức của sự bố thí:

Nếu có tâm mong cầu quả báo của sự bố thí thì chẳng khác gì sự đổi chác ở chợ búa. Giống như vì thân mạng mà cây cày trồng trọt sinh sống, tùy mỗi loại hạt giống, mà được cây trái khác nhau. Người bố thí cũng giống như thế, tùy vào vật bố thí và người nhận mà được phước báo khác nhau. Nếu như người nhận sau khi thọ nhận sự bố thí tăng trưởng thọ mạng, nhan sắc, sức lực, an vui, biện tài, thì người bố thí cũng được năm quả báo như thế. Bố thí cho súc sinh được phước gấp trăm lần; bố thí cho người phá giới được phước gấp ngàn lần; bố thí cho người trì giới được phước gấp mười vạn lần; bố thí cho ngoại đạo đã ly dục được phước gấp trăm vạn lần; bố thí cho bậc hướng đạo được phước gấp ngàn ức lần; bố thí cho bậc Tu đà hoàn được phước vô lượng; bố thí cho bậc Tư đà hàm hưởng được phước vô lượng, nhân đến bố thí cho Đức Phật cũng

được vô lượng phước. Thiện nam tử! Nay ta vì ông mà phân biệt các loại phước điền nên nói rằng bố thí được phước gấp trăm lần, hẳn đến được phước vô lượng. Nếu có thể chí tâm phát lòng thương xót rộng lớn, bố thí cho súc sinh, hoặc chuyên tâm cung kính cúng dường chư Phật, hai phước báo này bằng nhau không khác. Nói được phước gấp trăm lần nghĩa là đem thọ mạng, nhan sắc, sức lực, an vui, biện tài, bố thí cho người xin, thì sau đó người cho sẽ được thọ mạng, nhan sắc, sức lực, an vui, biện tài, mỗi mỗi đều gấp trăm lần, hẳn đến vô lượng cũng giống như vậy. Cho nên trong kệ kinh, ta có nói: “Ta bố thí cho ông Xá Lợi Phất, ông Xá Lợi Phất cũng bố thí cho ta, thế nhưng ta được nhiều phước hơn ông ấy.”

[Giải] Ở đây nêu rõ các loại bố thí được phước đức nhiều ít.

Bậc hướng đạo tức là các bậc tu tập ngũ đình tâm, tổng tướng niệm, biệt tướng niệm, noãn, đỉnh, nhẫn và thế đệ nhất. Mỗi bậc tu đà hoàn, tư đà hàm, a na hàm và a la hán đều có hướng và quả.

Nhẫn đến, là chỉ tư đà hàm quả, a na hàm hướng, a na hàm quả, a la hán hướng, a la hán quả, bích chi phật, v.v...

Đức Phật và ngài Xá Lợi Phất bố thí cho nhau, nhân vì lòng đại bi của Đức Phật biến hư không, tận vị lai, coi tất cả chúng sinh đều như con một, tâm lượng bao la, cho nên được vô lượng phước đức mà ngài Xá Lợi Phất không thể sánh được.

F4. Bố thí không bị úc báo:

Có người nói: “Nếu người nhận làm ác, người cho sẽ bị tội.” Điều này không đúng. Vì sao? Người cho, lúc bố thí, vì muốn trừ diệt sự khổ não cho người xin, chứ không phải

muốn tạo tội, vì thế người cho phải được phước báo! Người nhận dùng của bố thí làm ác, tự họ tạo tội, không can hệ gì đến người cho. Người bố thí, nếu dùng những vật quý báu để bố thí, sau đó sẽ được quả báo dung mạo trang nghiêm, mọi người đều ưa mến, tiếng tốt đồn xa, mọi sự mong cầu đều như ý, sinh vào dòng dõi cao quý, không thể gọi đây là ác báo, tại sao lại nói thí chủ bị tội? Người cho sau khi bố thí, vui vẻ không tiếc nuối, gần gũi người lành, giàu sang tự tại, sinh vào gia đình quý tộc, được sự vui người, trời, hẳn đến sự vui vô thượng, lìa xa tất cả mọi sự trói buộc của phiền não. Chỉ có người bố thí mới có được phước báo như vậy, tại sao lại cho rằng bị quả báo xấu? Thí chủ nếu có thể tự tay mình bố thí, sẽ được sinh vào nhà quyền quý, gặp thiện tri thức, tiền của dư dật, quyền thuộc đông đảo, của cải mặc sức tiêu dùng, hay đem bố thí, tất cả chúng sinh đều vui mừng mong được thấy mặt, thấy rồi cung kính tôn trọng, ca ngợi. Người bố thí được quả báo tốt đẹp như vậy, sao lại cho là bị thọ quả báo xấu? Thí chủ nếu đem của cải thanh tịnh bố thí, nhờ nhân duyên đó của cải, kho dựn tràn đầy, sinh vào nhà quyền quý, quyền thuộc nhiều vô lượng, thân không bệnh khổ, tâm không sợ hãi lo buồn, tất cả tài sản sở hữu, chánh quyền, trộm cướp, lửa cháy, nước trôi, đều không làm tổn hoại. Giả sử có mất mát của cải, cũng không sầu não. Trong vô lượng đời thân tâm an lạc. Tại sao cho rằng thọ quả báo xấu? Nếu như lúc chưa bố thí phát lòng tin tưởng vào công đức của sự bố thí, lúc đang bố thí trong lòng hoan hỷ, sau khi bố thí trong lòng an lạc, thì lúc đang tìm cầu tài vật để bố thí, lúc giữ gìn tài vật đợi bố thí, lúc ban bố tài vật, đều không cảm thấy khổ não. Nếu dùng y phục bố thí, sẽ được dung mạo trang nghiêm; nếu dùng thức ăn bố thí, sẽ được sức mạnh vô địch; nếu dùng đèn đuốc bố thí, sẽ được đôi mắt sáng ngời; nếu dùng xe cộ bố thí, sẽ được thân thể khỏe mạnh; nếu dùng nhà cửa bố thí, sẽ được vật dụng dư xài. Người bố thí sẽ được quả lành như thế, tại sao cho rằng bị quả báo xấu?

[Giải] Đoạn này phá trừ quan niệm cho rằng: “Nếu bố thí cho người ác, rồi họ dùng của bố thí làm ác, thì thí chủ sẽ bị quả báo ác”; bởi do quan niệm này, người nghe khởi tâm nghi hoặc, làm trở ngại sự bố thí của họ.

F5. Quả báo sai biệt

Lại nữa, người bố thí cúng dường cho Đức Phật xong, Ngài thọ dụng hay không thọ dụng, quả báo bố thí đã được quyết định. Bố thí cho người khác và bố thí cho chúng tăng có hai loại phước báo: (1) từ sự thọ dụng của người nhận phát sinh, (2) từ công đức của người nhận phát sinh. Vì sao? Lúc bố thí, thí chủ tự trừ diệt được sự bồn sên của chính mình; lúc người nhận thọ dụng, trừ diệt được sự bồn sên của thí chủ, cho nên khế kinh có nói: “Từ sự thọ dụng của người nhận phát sinh phước báo cho thí chủ.” Lại từ phương diện thọ dụng mà nói, nếu người nhận là người tại gia đem bố thí cho người khác, thí chủ cũng được phước bằng như trước; nhưng nếu người nhận là người xuất gia, nhận xong lại đem bố thí cho vị xuất gia khác thì phước báo của thí chủ càng lúc càng tăng trưởng. Nếu như khi bố thí không cầu quả báo thế gian, hoặc không vì lý do tăng trưởng phiền não mà bố thí thì sự bố thí sẽ được quả báo thanh tịnh vô thượng, tức là Niết bàn. Nếu có người mỗi ngày lập thệ nguyện: “Trước sẽ bố thí thức ăn cho người khác, sau đó mới thọ dụng. Nếu như vi phạm lời nguyện sẽ đền tài vật cho Phật.” Khi vi phạm, nên sinh lòng hổ thẹn. Nếu như không vi phạm lời nguyện thì đây tức là nhân duyên phát sinh trí tuệ vi diệu. Bố thí như vậy là sự bố thí thù thắng nhất. Người bố thí đó được gọi là vị thí chủ bậc thượng. Nếu như bố thí thuận theo ý của người xin thì trong vô lượng đời vị lai thí chủ sẽ được tất cả sở cầu như ý. Nếu như tâm ý, tài vật, phước điền đều thanh tịnh thì vị thí chủ sẽ được vô lượng quả báo lành. Nếu như đem lòng lo lắng,

vui vẻ cung cấp quần áo, thức ăn cho vợ con, tôi tớ, thí chủ trong tương lai sẽ được vô lượng phước đức. Nếu thấy vườn ruộng, hoặc trong kho có nhiều chuột, hay chim chóc ăn phá lúa gạo, nên khởi tâm thương xót, nghĩ rằng: “Chim chuột này nhờ ta mà được sống.” Nghĩ xong vui mừng, không còn ý tưởng muốn tàn hại chúng. Nên biết người đó được phước vô lượng. Nếu vì tự thân mà may sắm quần áo, chuỗi ngọc anh lạc, đồ trang sức, các loại dụng cụ. Sắm sửa xong, lòng sinh vui mừng, nếu chưa kịp sử dụng mà lại đem bố thí cho người khác, thì người đó về sau tất cả sở cầu đều được như ý. Nếu có người cho rằng: “Lìa sự bố thí được quả báo lành.” Đây là điều không thể có. Không tài vật, hoặc không người nhận, hoặc không xả bỏ tâm bồn sên mà thành sự bố thí thì đây là điều không thể có. Nếu như có người, người khác chưa xin mà đã bố thí, hoặc tự mình đang thiếu thốn mà bố thí, hoặc xin ít mà bố thí nhiều, xin đồ xấu mà bố thí đồ tốt, hoặc chỉ cho người xin cách cầu xin, hoặc tự mình đến nơi người xin mà bố thí, nên biết người đó trong đời vị lai sẽ được nhiều kho báu, những đồ vật tầm thường đều biến thành trân bảo. Nếu như vì bốn cột đối phương mà bố thí, hoặc bố thí cho người không phải phước điền, hoặc tuy bố thí mà không tin nhân quả, đây không gọi là bố thí. Nếu như có người chỉ thích bố thí riêng cho bậc phước điền lớn, không thích bố thí cho người tầm thường, nên biết người ấy đời sau khi được quả báo, sẽ không còn ưa thích bố thí. Nếu có người sau khi bố thí, sinh lòng hối hận, hoặc cướp đoạt vật của người khác đem bố thí, người đó đời sau, tuy được tài vật, thường bị tiêu hao, không cất giữ được. Nếu làm khổ người thân để lấy vật đem bố thí thì người đó đời sau tuy được quả báo lớn, nhưng thường bị bệnh khổ. Nếu như không biết cúng dường cha mẹ, lại còn bức não vợ con, làm tôi tớ khốn khổ, để lấy của đem bố thí thì đây gọi là người ác, giả danh bố thí, không phải là sự bố thí có ý nghĩa. Người bố thí đó là người không lòng thương xót, là người vô ơn, trong đời vị lai tuy được tiền tài trân bảo, nhưng thường

hao tổn, tán thất, không thể tiêu dùng, thân nhiều bệnh khổ. Nếu có người dùng tiền tài bố thí đúng pháp, trong đời vị lai sẽ được vô lượng phước, có tiền của tiêu dùng. Nếu như bố thí tiền tài không đúng pháp, người đó đời sau tuy được quả báo, phải nương nhờ vào người khác mới được. Nếu như người kia mạng chung thì người bố thí đó trở lại nghèo cùng.

[Giải] Đoạn này nêu rõ quả báo sai biệt của sự bố thí, nghĩa là từ ba phương diện: người thí, vật thí và người nhận mà phán định sự khác biệt của quả báo.

F6. Nêu rõ tài thí và pháp thí

Thiện nam tử! Bố thí có hai loại, tài thí và pháp thí. Tài thí là bậc hạ, pháp thí là bậc thượng. Thế nào là pháp thí? Nếu có Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, ưu bà tắc, ưu bà di có thể dạy người khác đầy đủ tín tâm, trì giới, bố thí, đa văn, trí tuệ; hoặc đem giấy mực cho người khác biên chép, hoặc tự mình biên chép kinh điển của Như Lai, sau đó bố thí cho người khác đọc tụng, đây gọi là pháp thí. Người bố thí pháp, trong vô lượng đời sau sẽ được dung mạo đoan trang. Vì sao? Chúng sinh nghe pháp, đoạn trừ tâm sân, do nhân duyên này người bố thí trong vô lượng đời sau được dung mạo đoan trang. Lại nữa, chúng sinh nghe pháp sinh lòng từ không sát hại, do nhân duyên này người bố thí trong vô lượng đời sau được tuổi thọ dài lâu. Lại nữa, chúng sinh nghe pháp, không trộm cướp người khác, do nhân duyên này thí chủ trong vô lượng đời sau được nhiều của cải. Lại nữa, chúng sinh nghe pháp sinh lòng ưa thích bố thí, do nhân duyên này thí chủ trong vô lượng đời sau được sức khỏe dồi dào. Lại nữa, chúng sinh nghe pháp, đoạn trừ sự buồn lung, do nhân duyên này thí chủ trong vô lượng đời sau thân được an lạc. Lại nữa, chúng sinh nghe pháp, đoạn trừ tâm ngu si, do nhân duyên này thí chủ trong vô lượng đời sau được lòng tin sáng tỏ. Các trường hợp trì giới, bố thí,

đa văn, trí tuệ, cũng giống như vậy. Do đây, pháp thí thù thắng hơn tài thí.

[Giải] Ý nghĩa của tài thí, pháp thí, phần trên đã giảng qua. Ở đây nói rộng hơn về sự ích lợi của pháp thí. In kinh cũng đồng nghĩa với biên chép kinh điển. Bỏ tiền ra in kinh tặng người khác (ấn tống) cũng đầy đủ hai loại tài thí và pháp thí.

F7. Nêu rõ sự bố thí cho quỷ thần

Hoặc có người cho rằng: “Con tu pháp lành, cha làm việc ác. Nhân vì người con tu thiện, người cha sẽ không bị đọa vào ba đường ác.” Điều này không đúng. Vì sao? Vì nghiệp thân khẩu ý của mỗi người đều khác nhau. Nếu như người cha sau khi mất đọa vào ngạ quỷ, người con vì cha mà tu phước, thì người cha sẽ hưởng được một phần; còn nếu người cha sinh vào cõi trời thì sẽ không còn nghĩ đến những vật nhân gian. Vì sao? Vì cõi trời có sẵn những vật trân bảo thù thắng. Nếu như người cha đọa vào địa ngục, thân bị thọ khổ, không còn rảnh để tưởng nghĩ đến vật nhân gian, cho nên không được phần. Đọa vào súc sinh hoặc sinh cõi người cũng giống như vậy. Nếu hỏi rằng ngạ quỷ vì nhân duyên gì mà được? Nên biết, vì người mạng chung bồn tính tham lam bồn sển cho nên đọa vào ngạ quỷ. Sau khi làm ngạ quỷ, tâm thường hối hận lỗi lầm xưa, tưởng nghĩ mong được cho nên hoạch được phước báo do sự hồi hướng. Giả như người tu phước đó thác sinh vào cõi khác, còn tất cả quyến thuộc đều bị sinh vào ngạ quỷ thì tất cả quyến thuộc này sẽ được phước báo do người tu phước hồi hướng. Vì thế, người trí phải nên vì loài ngạ quỷ mà siêng tu phước đức. Nếu đem quần áo, thức ăn, phòng xá, ngọa cụ, các vật cần dùng, bố thí sa môn, bà la môn, những khát sĩ bần cùng, v.v..., rồi dùng công đức này chú nguyện cho loài ngạ quỷ được phước báo thì những kẻ đọa vào ngạ quỷ nhờ thế lực của nhân duyên bố thí chú nguyện này sẽ được thế lực lớn.

Thí chủ bố thí bao nhiêu thì họ được hưởng bấy nhiêu phước báo. Vì sao? Vì chỗ thác sinh là như thế. Thức ăn của loài ngựa quý không đồng, hoặc ăn cỏ, hoặc ăn phần, hoặc ăn máu dơi, đồ thổ mửa, khạc nhổ. Nếu như được sự bố thí vừa nói trên thì tất cả món ăn của họ sẽ biến thành màu sắc xinh đẹp, mùi vị thơm tho. Nếu đem nước cặn rửa bát bố thí cho những loài có thể dùng được nhưng lại bị người khác ngăn chặn khiến cho những loài kia rốt cuộc không được ăn, tuy thế, người bố thí vẫn được phước báo. Vì sao? Vì người bố thí có lòng thương xót. Nếu như cúng tế quỷ thần thì ai là người thọ hưởng? Tùy vào nơi chốn của chỗ thờ tự đó. Nếu như gần rừng thì thọ thần hưởng; gần sông, gần suối, gần giếng, rừng núi, ụ đất, v.v..., cũng giống như vậy. Phần người cúng tế cũng được phước đức. Vì sao? Vì làm cho người thọ nhận sinh lòng vui mừng. Phước của việc cúng tế có thể bảo hộ thân mạng, tài sản. Nếu cho rằng sát sinh để tế tự sẽ được phước. Điều này không đúng! Vì sao? Chưa từng thấy người thế gian trồng hạt y lan mà lại sinh cây chiên đàn, hoặc giết hại sinh mạng của chúng sinh mà lại được phước đức. Nếu như muốn cúng tế nên dùng hương, hoa, sữa, lạc, tô, thuốc men. Có ba thời gian cầu phước cho người mất: tháng hai mùa xuân, tháng năm mùa hạ, và tháng chín mùa thu.

[Giải] Ở đây nêu rõ về ý nghĩa của sự bố thí cho quỷ thần. Tuy phần trên nói người tạo nghiệp khác người thọ báo, nhưng đây chỉ có nghĩa là đời này tạo nghiệp, đời sau thọ báo, chứ không thể nào người này tạo mà người khác thọ báo.

Còn vấn đề tu phước để hồi hướng cho người mất, nếu như triển chuyên làm tăng thượng duyên cho họ, đây không phải là điều vô ích. Nhưng ý nghĩa rất ráo, không phải là phước báo đáng lẽ người này được hưởng, lại có thể chuyển đến cho người kia thọ quả báo.

Loài ngựa quý, nhân vì có chút ít túc mạng thông, cho nên biết hồi hận việc làm đời trước. Pháp thí thực Phóng Diệm Khẩu, nguyên vì loài ngựa quý mà thiết lập, bởi thế, các chùa chiền mỗi thời công phu tối, đều có cúng Mông Sơn Thí Thực để cứu tế loài ngựa quý.

Ở tỉnh Quảng đông, hoặc các vùng Nam dương, v.v..., mỗi khi cúng dường Đức Bồ tát Quán Thế Âm đều giết heo để tế lễ. Nếu y theo kinh này mà phán xét ắt là không được phước báo.

Chú nguyện, giống như “đọc số”, tức là hồi hướng cho các vong linh, cầu cho họ được siêu độ.

Cây Y lan có mùi rất hôi thối.

Thông thường cho rằng người chết thành quỷ, nhưng không ắt phải như vậy, vì người chết có thể thác sinh vào một trong sáu đường: trời, người, a tu la, quỷ, súc sinh, địa ngục; không có định chuẩn, chẳng qua, họ có thể sinh vào đường ngựa quý. Lại còn có cõi trung âm (ý sinh thân) tức là cõi của các thần thức chưa đi đầu thai.

Chỉ có cõi ngựa quý và cõi trung âm là có thể thọ hưởng sự ích lợi của việc siêu độ

F8. Nêu rõ ý nghĩa của sự bố thí

Nếu đem phòng xá, ngựa cù, thuốc men, vườn, rừng, ao, giếng, trâu, dê, voi, ngựa, các loại đồ dùng bố thí cho người khác. Giả sử sau khi bố thí thì mạng chung, tùy theo những đồ vật bố thí được sử dụng lâu hay mau mà phước báo của người bố thí tùy đó mà sinh trưởng. Phước báo theo bên người đó như bóng theo hình. Hoặc có người cho rằng: “Sau khi mạng chung, phước báo của sự bố thí gián đoạn.”

Điều này không đúng. Vì sao? Chỉ có hai lúc, hoặc vật bố thí bị hư hoại, hoặc người nhận không còn sử dụng thì phước báo của sự bố thí mới gián đoạn, chứ không phải lúc người bố thí mạng chung. Nếu người xuất gia bắt chước người tại gia, vào những ngày lễ, bày tiệc ăn uống vui mừng, đây gọi là bắt chước thế gian, chẳng phải chân thật lợi ích. Nếu thường ưa thích đem đồ vật trong nhà, dù tốt hay xấu, ra bố thí, đây gọi là bố thí tất cả. Nếu đem thân thể, vợ con, những vật quý báu bố thí cho người khác thì gọi là sự bố thí không thể nghĩ bàn. Nếu bố thí cho mười một loại người như sau: (1) người ác, (2) người hủy giới, (3) kẻ oán thù, (4) người không biết ơn nghĩa, (5) người không tin nhân quả, (6) người cưỡng bức cầu đòi, (7) người có thể lực lớn, (8) người hung hãn chửi rủa, (9) người nhận bố thí rồi sinh sân, (10) người giả bộ đạo đức, (11) người giàu sang quyền quý, thì gọi là sự bố thí không thể nghĩ bàn. Thiện nam tử! Tất cả sự bố thí có ba căn bản: (1) bố thí cho người nghèo vì lòng thương xót, (2) bố thí cho kẻ oán thù không cần đền ơn, (3) bố thí cho bậc phước đức, tâm vui mừng kính trọng. Thiện nam tử! Nếu có người giàu có, trong vô lượng đời cúng dường Tam bảo, tuy được vô lượng phước đức, không bằng khuyên người khác cùng mình làm việc thiện. Nếu có người cho rằng vật bố thí của mình ít ỏi, hư xấu, bèn hổ thẹn không chịu đem bố thí thì người đó đang làm tăng trưởng sự nghèo khổ của chính mình ở đời sau. Hai người cùng làm việc bố thí, nếu tài vật, bậc phước điền, tâm bố thí bằng nhau, thì hai người sẽ được quả báo bằng nhau không khác. Nếu tài vật và tâm bố thí như nhau, người nào bố thí cho bậc phước điền thù thắng, thì được phước báo thù thắng. Nếu phước điền và tâm bố thí đều là bậc hạ, người nào bố thí tài vật thù thắng sẽ được quả báo thù thắng. Nếu như phước điền, tài vật đều là bậc hạ, người nào có tâm bố thí thù thắng sẽ được quả báo thù thắng. Nếu như phước điền và tài vật đều thù thắng, người nào tâm bố thí bậc hạ sẽ được quả báo không bằng người kia.

F9. Bố thí rốt ráo

Thiện nam tử! Người trí lúc bố thí không cầu quả báo. Vì sao? Biết chắc gieo nhân ắt sẽ có quả. Nếu người không có tâm từ, không biết ơn nghĩa, không ham thích công đức của các bậc thánh nhân, luyện tiếc tài sản, thân mạng, lòng tham mạnh mẽ, những người như vậy không thể bố thí. Người trí quán sát tất cả chúng sinh, nếu có người nào, lúc cầu tài sản, không tiếc thân mạng, sau khi được tài vật lại có thể đem bố thí cho người khác, nên biết người đó có thể hy sinh thân mạng. Người bôn sẻn không thể bố thí tài sản, nên biết người đó cũng tham tiếc thân mạng. Người nào có thể xả bỏ thân mạng, cầu được tài vật để đem bố thí, nên biết người đó là đại thí chủ. Nếu người được tài sản, tham tiếc không bố thí, nên biết người đó là hạt giống bần cùng trong đời vị lai. Cho nên trong kệ kinh, ta có nói: “Trong bốn châu thiên hạ, người châu Diêm phù đề có ba việc thù thắng: (1) dũng kiện, (2) có tâm ghi nhớ, (3) hạnh thanh tịnh.” Không thấy quả báo mà biết tu nhân; không tiếc thân mạng cầu được tài vật, phá trừ tâm bôn sẻn, đem tài sản bố thí, sau khi bố thí tâm không hối tiếc, lại có thể phân biệt phước điền và không phải phước điền. Đây gọi là dũng kiện. Thiện nam tử! Bố thí xong sinh lòng hối tiếc là do ba việc: (1) tham tiếc tài sản, (2) nghe theo tà kiến, (3) thấy lỗi của người nhận. Lại có ba việc: (1) sợ người khác quở trách, (2) sợ hết của sẽ bị khổ, (3) thấy người khác sau khi bố thí trở nên nghèo cùng khổ nào.

Thiện nam tử! Người trí đối với việc bố thí không bao giờ sinh tâm hối hận. Lại có ba việc làm cho không sinh tâm hối hận: (1) sáng suốt tin nhân quả, (2) gần gũi bạn lành, (3) không tham tiếc tài sản. Tin nhân quả lại có hai việc: (1) tin sâu, (2) trí tuệ. Không tham tiếc tài sản cũng có hai việc: (1) quán vô thường, (2) không được tự tại. Thiện

nam tử! Người bố thí nếu có thể quán sát, thực hành việc bố thí như thế, nên biết người đó có thể thực hành đầy đủ bố thí ba la mật. Cho nên trước đây ta đã nói: “Có bố thí không phải ba la mật, có ba la mật không phải bố thí, có bố thí vừa là ba la mật, có không phải bố thí vừa không phải ba la mật.”

[Giải] Lúc bố thí không vì quả báo, không phải là không tin quả báo, chính vì rất tin tưởng quả báo, cho nên không cầu thêm, nghĩa là chỉ lo siêng năng cây cày, không cần hỏi đến sự thu hoạch.

Khế kinh, đại đề là chỉ kinh A Hàm mà nói.

Bốn thiên hạ, tức là bốn châu đông, tây, nam, bắc. Diêm phù đề là nam châu.

F10. Trước tiên giáo hóa, sau đó bố thí

Thiện nam tử! Người trí có ba hạng: (1) có thể xả bỏ vật bên ngoài, (2) có thể bố thí thân thể, (3) sau khi bố thí thân mạng tài sản, lại còn giáo hóa chúng sinh. Làm thế nào để giáo hóa? Thấy người nghèo khổ, trước tiên nên hỏi họ: “Ông có thể quy y Tam bảo không? Có thể thọ trai giới không?” Nếu trả lời có thể, trước tiên truyền thọ Tam quy y và trai giới, sau đó bố thí tài vật. Nếu trả lời không thể, nên nói với họ: “Nếu như không thể, ông có thể lập lại theo tôi rằng các pháp là vô thường, vô ngã, Niết bàn tịch tĩnh hay không?” Nếu trả lời có thể, liền dạy họ nói, sau đó bố thí. Nếu họ trả lời chỉ có thể nói hai việc, mà không thể nói các pháp vô ngã, thì nên nói với họ: “Nếu ông không thể nói các pháp vô ngã, ông có thể nói các pháp không có tự tính hay không?” Nếu trả lời có thể, dạy họ nói xong, sau đó bố thí. Nếu như có thể trước tiên giáo hóa, kể đến hành bố thí, người đó sẽ được gọi là bậc đại thí chủ. Thiện nam tử! Nếu

như có thể giáo hóa chúng sinh như thế, hẳn đến không phân biệt người thân kẻ thù, người đó được gọi là bậc đại thí chủ. Thiện nam tử! Người trí lúc có tài vật để bố thí, phải nên tu tập hạnh bố thí như trên. Nếu như không có tài vật, nên chỉ bảo cho những người có tài vật tu hạnh bố thí. Nếu như các vị thí chủ đó, trước đã biết pháp này, không cần phải chỉ bảo thì tự mình nên đến giúp đỡ họ làm việc bố thí.

[Giải] Trên đây nêu rõ trước hết giáo hóa đôi phương, sau đó mới bố thí cho họ, tức là tài, pháp đều bố thí.

F11. Bố thí thuốc men cho người bệnh

Nếu người nghèo không tài vật, nên học các phương thuốc cùng các loại chú thuật, tìm cầu những phương thuốc thông thường, đem bố thí cho những người cần dùng. Hết lòng khám bệnh, chăm sóc, trị liệu. Khuyến khích người có của, bào chế các thứ thuốc, hoặc thuốc viên, thuốc bột, thuốc nước, v.v... Sau khi biết rõ phương pháp trị bệnh, đi khắp nơi để khám bệnh, tùy phương chẩn mạch, tìm rõ bệnh tình, sau đó tùy theo căn bệnh mà trị liệu. Trong lúc trị liệu, khéo biết phương tiện, tuy gặp hoàn cảnh thiếu vệ sinh cũng không sinh tâm nhờm gớm. Không những biết rõ bệnh tình tăng giảm, lại còn biết rõ loại thuốc nào, thức ăn nào có thể làm tăng thêm hoặc giảm bớt căn bệnh. Nếu như người bệnh đòi ăn những thứ thức ăn, hoặc uống những thứ thuốc làm tăng bệnh, thì phải nên khéo léo giảng giải cho họ, không nên cấm đoán. Nếu như cấm đoán, có thể làm cho họ tăng thêm đau khổ. Nếu như biết chắc người bệnh sẽ chết, không nên nói thẳng với họ, mà nên dạy họ quy y Tam bảo, niệm Phật Pháp Tăng, siêng tu cúng dường. Nên nói với họ bệnh khổ là do nhân duyên không lành đời trước, cho nên bị khổ báo, nay phải nên sám hối. Nếu người bệnh nghe xong, sinh lòng sân hận, chửi rủa, nhục mạ, nên im lặng

không đối đáp, cũng không xả bỏ họ. Mặc dù chăm sóc trị liệu cho họ, cần thận không nên trách cứ họ vô ơn. Sau khi họ lành bệnh, vẫn đến thăm nom, sợ sau đó họ lao nhọc, bệnh sẽ tái phát. Nếu thấy họ bình phục sức khoẻ như xưa, nên sinh lòng vui mừng, không cầu báo ơn. Nếu như người bệnh mạng chung, nên lo việc an táng. Thuyết pháp an ủi những người quen biết và thân quyến của họ. Không nên đem thức ăn hoặc thuốc men có hại cho sức khoẻ bố thí cho người khác. Nếu người bệnh sau khi lành mạnh vui mừng đem đồ vật đền ơn cũng nên thu nhận, sau đó đem bố thí cho người nghèo khổ khác. Nếu có thể khám bệnh, chăm sóc, trị liệu như thế, nên biết người đó là đại thí chủ, chân thật cầu đạo Vô thượng Bồ đề. Thiện nam tử! Người trí lúc cầu Vô thượng Bồ đề, nếu có của cải dư dật, cũng nên học tập phương pháp trị bệnh, tạo lập phòng khám bệnh, cung cấp đầy đủ đồ cần dùng, thực phẩm, thuốc men, v.v..., cho bệnh nhân.

[Giải] Đoạn này nêu rõ không luận thí chủ là giàu hay nghèo đều nên nghiên cứu y dược để trị bệnh cho người khác. Thí chủ càng giàu càng phải nên bố thí thuốc men.

F12. Nói rộng phạm vi bố thí

Đường xá lồi lõm, chật hẹp, nên sửa chữa cho bằng phẳng, rộng rãi; trừ dẹp chông gai, đá sỏi, phần ướ, như nhóp. Chỗ hiểm trở nên cần dùng ván, thang, cây, dây thừng, thấy đều bố thí. Cạnh đường lộ nơi chốn hoang vu, nên đào giếng, trồng cây ăn trái, sửa sang khe lạch. Nơi không cây cối, vun trồng cây cối. Vệ đường nơi các người gánh gồng nghỉ chân, vì họ đắp những chỗ ngồi. Xây tạo trạm nghỉ ngơi, trang bị đầy đủ các vật cần dùng như bình, bồn, đèn đuốc, giường chiếu. Nơi có các dòng nước dơ chảy qua, làm cầu bắc ngang. Nơi các bến đò, bến sông, làm cầu, bố thí thuyền bè. Những người không thể tự qua sông lạch,

tự mình đến đưa họ qua. Đối với người già, trẻ con, bệnh hoạn, ốm yếu, tự tay dẫn dắt, giúp họ băng qua sông lạch. Bên cạnh đường, xây tháp, trồng hoa, cây ăn trái. Thấy người sợ hãi trốn chạy, giúp họ bằng cách che dấu, sau đó đem của cải, dùng lời khéo léo khuyên người bắt tha mạng. Nếu thấy người đến gần chỗ nguy hiểm, liền đến đón đưa, giúp cho qua khỏi. Nếu thấy có người không nhà cửa, linh đình lưu lạc, tùy nghi bố thí, dùng lời an ủi. Người đi đường xa mệt mỏi, giúp họ tắm rửa, xoa bóp tay chân, cho họ giường ghế, nếu không giường ghế, lấy cỏ trái mà làm chỗ nghỉ ngơi. Lúc nóng nực, bố thí quạt và quần áo mát; lúc lạnh, bố thí lửa và quần áo ấm. Hoặc tự mình bố thí, hoặc chỉ bảo người khác bố thí. Đối với người mua bán, khuyên nhắc họ nên đối xử bình đẳng, không vì tham chút lợi mà đối gạt lẫn nhau. Thấy người đi đường, chỉ dẫn đường nào nên đi, đường nào không nên đi. Đường nên đi là đường có nước cỏ, không có giặc cướp. Đường không nên đi là chỗ có nhiều hoạn nạn. Thấy người già, dép, quần áo, bình bát cũ rách hư tổn, giúp cho họ vá may, giặt nhuộm, sửa chữa. Nếu có nạn chuột, rắn, chấy rận, trùng độc, đều nên trừ dẹp. Bố thí vật cọ lưng, đồ cắt móng tay, móc tai; vá may, giặt giữ đồ vật của chúng tăng, nghĩa là tọa cụ, y áo, v.v... Trong nhà xí để sẵn nước sạch, xà phòng hay tro đất sạch, v.v... Nếu tự mình may y phục, làm bình bát, trước tiên nên dâng cúng Phật, sau đó dâng cho cha mẹ, sư trưởng, Hòa thượng thọ dụng trước, sau đó mới tới phiên mình. Nếu như trước đã cúng Phật y, bát, v.v..., có thể dùng hoa, hương chuộc lại, cúng cho người khác dùng. Các thức ăn uống, trước tiên phải nên cúng dường sa môn, phạm chí, rồi sau mới ăn. Thấy có người ở xa đến, nhỏ nhẹ hỏi han, cung cấp cho họ nước sạch tắm rửa, sau đó đưa dầu xoa chân, hương, hoa, tắm xĩa răng, xà phòng, tro đất sạch, dầu thơm, nước thơm, mật tỳ bát la xá lặc, áo lót. Sau khi người đó xoa dầu, tắm rửa xong, lại đem các loại hương hoa, thuốc hoàn, thuốc tán, thức ăn, nước trái cây, tùy theo chỗ cần dùng mà bố thí. Lại

bồ thí dao cạo râu tóc, đũa lọc nước, kim, chỉ, y nạp, giấy, bút, mực, v.v... Nếu không thể thường thường bồ thí thì nên bồ thí vào những ngày thọ Bát quan trai. Nếu thấy người mù, tụt đến cầm tay, bồ thí gậy và chỉ đường cho họ. Nếu thấy người khổ mắt mắt tài sản, cha mẹ chết hết, nên đem tài vật cung cấp, dùng lời khéo léo nói pháp, an ủi, can gián, khuyên lơn, khéo nói về hai loại quả báo: phiền não và phước đức. Thiện nam tử! Nếu người nào có thể tu tập sự bồ thí như vậy thì được gọi là vị đại thí chủ.

[Giải] Trong đây, làm việc bồ thí thanh tịnh rộng lớn, như vua A Dục ở Ấn độ, ở khắp nơi trong nước, làm những việc từ thiện to tát, như xây chùa, xây tháp, bắc cầu, đắp đường, đào giếng, v.v...

Người ở địa vị cao, có thế lực lớn thì đây là cơ hội quý báu để có thể tu bồ thí.

Mật tỳ bà xá lặc, chưa thể tìm ra nghĩa của chữ này, đại khái, có thể là một vật dụng bình thường nào đó.

Đại thí chủ thanh tịnh, nếu sinh vào cõi người, nhất định sẽ là các bậc lãnh tụ tôn giáo, hoặc lãnh tụ chánh quyền. Bởi thế, các bậc đại phú quý, hoặc các người đã phát tâm Bồ đề phải tìm tất cả phương tiện để thành đại thí chủ.

Hoặc có người tu học Phật pháp vì muốn hưởng phước thanh nhàn (để người khác cung phụng, còn mình thì thọ hưởng), hoặc có người tu học Phật pháp, nhưng trước đó đã dùng nhiều phương tiện bất lương để được tài sản, mưu cầu sự an hưởng, hoặc có người sau khi tu học Phật pháp, ra đời làm việc, lại còn dùng Phật pháp làm phương tiện để mưu cầu lợi lạc. Phạm những sự việc như vậy, căn bệnh là dùng sự tu học Phật pháp để mưu cầu hưởng thụ, *phó mặc những việc công ích*

xã hội cho người thế tục, vậy mà còn chuyên môn đem người xuất gia ra để làm tiêu chuẩn học Phật.

Người xuất gia giáo hóa người tại gia học Phật, thường đem pháp của người xuất gia mà dạy cho họ, thế nhưng, đây là điều không hợp với ý nghĩa chân thật của Phật giáo Đại thừa.

D3. Kết luận tại gia khó tu

- Thiện nam tử! Bồ tát có hai hạng: một là tại gia, hai là xuất gia. Bồ tát xuất gia làm thí chủ thanh tịnh, điều này không khó; Bồ tát tại gia làm thí chủ thanh tịnh, điều này mới khó. Vì sao? Vì người tại gia bị nhiều ác duyên ràng buộc.

Phẩm Hai Mươi

Tam Quy Y Thanh Tịnh

[Giải] Tam quy y thanh tịnh nghĩa là thanh tịnh thọ trì giới pháp Tam quy y. Phẩm trước giảng về Bồ thí độ, bởi vì *hành giả Bồ tát phải là người ham thích bồ thí*, sau đó mới thọ Tam quy, Ngũ giới.

C2. Giới độ

D1. Tam quy y thanh tịnh

E1. Thiện Sinh hỏi

Thiện Sinh bạch Phật: “Kính Bạch Đứctôn! Như Đức Phật trước đây có dạy: ‘Nếu có người đến cầu thọ giới Bồ tát, trước nên cho họ thọ Tam quy y, sau đó mới thọ giới Bồ tát.’ Do nhân duyên gì phải thọ Tam quy y? Thế nào là Tam quy y?”

[Giải] Thiện Sinh trước đó đã từng thọ Tam quy; ở đây đại khái, vì những chúng sinh chưa thọ Tam quy mà hỏi.

E2. Như Lai trả lời

F1. Nêu rõ ý nghĩa của Tam quy y

- Thiện nam tử! Vì muốn phá diệt sự khổ đau, đoạn trừ phiền não, hưởng thọ sự vui tịch diệt vô thượng, do nhân duyên này mà thọ Tam quy y. Như lời ông vừa hỏi, ba chỗ quy y tức là Phật Pháp Tăng. Phật là bậc chỉ dạy phương pháp trừ diệt nguyên nhân của phiền não, để đạt đến sự giải thoát chân chánh; Pháp là phương pháp trừ diệt nguyên nhân của phiền não, để đạt đến sự giải thoát chân thực; còn Tăng là người bảm thọ phương pháp diệt trừ nguyên nhân của phiền não, để đạt đến sự giải thoát chân chánh. Hoặc có người nói rằng: “Nếu vậy, tức là chỉ có một

quy y.” Điều này không đúng. Vì sao? Đức Như Lai xuất hiện hay không xuất hiện thế gian, Chánh pháp vẫn thường tồn tại, không có gì khác biệt. Sau khi Đức Như Lai xuất thế, Ngài là người giảng nói Chánh pháp, cho nên phải riêng thọ quy y Phật. Lại nữa, Đức Như Lai xuất thế hay không xuất thế, Chánh pháp vẫn thường hiện hữu, thế nhưng chỉ có đệ tử của Phật mới có thể bảm thọ, cho nên phải riêng thọ quy y Tăng. Con đường giải thoát chân thật gọi là Pháp, bậc không thầy mà tự giác ngộ gọi là Phật, có thể thọ trì đúng như pháp thì gọi là Tăng. Không có Tam quy y thì làm sao nói có Bốn bất hoại tín? Những người bảm thọ Tam quy y, hoặc bảm thọ đủ, hoặc không đủ. Thế nào gọi là đủ? Nghĩa là quy y Phật, Pháp, Tăng. Thế nào là không đủ? Như Đức Như Lai chỉ quy y Pháp mà không quy y Tăng. Còn các Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, ưu bà tắc, ưu bà di đều bảm thọ đầy đủ Tam quy y.

Thiện nam tử! Như Phật, Duyên giác, Thanh văn có sự khác biệt, bởi thế Tam bảo cũng có sự khác biệt. Khác biệt thế nào? Những sự phát tâm, tu hành, đắc đạo đều có sự khác biệt cho nên gọi là khác biệt. Nhân duyên nào mà cho rằng Phật tức là Pháp? Vì hiểu rõ các pháp cho nên gọi là Phật. Lãnh thọ giáo pháp của Phật thì gọi là Tăng. Nếu như nói rằng: “Phật thuộc vào hàng ngũ của Tăng”, điều này không đúng. Vì sao? Nếu Phật thuộc vào hàng ngũ của Tăng thì sẽ không có Tam bảo, Tam quy y và Bốn bất hoại tín. Nay thiện nam tử! Pháp của Bồ tát khác biệt cho nên Phật và Tăng cũng khác biệt. Bồ tát có hai loại: một là Bồ tát hậu thân, hai là Bồ tát tu đạo. Nếu quy y với Bồ tát hậu thân thì gọi là quy y Pháp, còn quy y với Bồ tát tu đạo thì gọi là quy y Tăng. Những bậc quán sát các pháp hữu vi đây đây những tội chướng lỗi lầm, riêng một mình tu tập được vị cam lộ thì được gọi là Phật. Tất cả pháp giới vô lậu vô vi được gọi là Pháp. Những bậc thọ trì cấm giới, đọc tụng, giảng nói Mười hai phần giáo thì được gọi là Tăng. Nếu có

người nói: “Sau khi Đức Như Lai đã diệt độ thì quy y Phật là quy y với ai?” Thiện nam tử! Quy y như thế là quy y với pháp vô học của chư Phật đời quá khứ. Như trước đây ta có dạy ông trưởng giả Đề Vị rằng: “Ông nên quy y với chư Phật đời vị lai.” Quy y với chư Phật đời quá khứ cũng giống như vậy. Vì quả báo, phước điền, hoặc nhiều hoặc ít mà chia làm ba ngôi Phật Pháp Tăng. Đức Phật còn tại thế hay sau khi nhập Niết bàn, quả báo của sự cúng dường không có gì khác biệt. Sự thọ tam quy y cũng giống như vậy. Như Đức Phật lúc tại thế vì các hàng đệ tử chế lập giới luật, sau khi Ngài nhập Niết bàn, nếu có người phạm giới cũng vẫn phạm tội. Quy y chư Phật đời quá khứ cũng giống như thế. Cũng như lúc Đức Như Lai gần nhập Niết bàn, tất cả trời người vì cầu pháp Niết bàn nên đều dâng lễ vật cúng dường lên Đức Như Lai, khi ấy Đức Như Lai chưa nhập Niết bàn, vẫn còn tại thế, Ngài đã thọ nhận sự cúng dường của chúng sinh đời vị lai. Quy y chư Phật đời quá khứ cũng giống như thế. Giống như có người, cha mẹ ở xa, nếu người ấy giận dữ mắng chửi cha mẹ cũng sẽ mắc tội; hoặc nếu như đối với cha mẹ cung kính, khen ngợi cũng sẽ được phước. Quy y chư Phật đời quá khứ cũng giống như thế. Cho nên ta có nói: “Nếu có người cúng dường cho ta, khi còn tại thế hay sau khi nhập Niết bàn, phước đức sẽ như nhau, không có sự khác biệt.”

[Giải] Khổ có ba khổ, tám khổ. Nguyên nhân của khổ là nghiệp, nguyên nhân của nghiệp là phiền não.

Phật là bậc nói pháp giải thoát. Pháp là đạo để và diệt đế. Tăng là người tu Phật pháp được giải thoát.

Có người nói chỉ cần một quy y, ý muốn nói quy y Pháp mà không cần quy y Phật và Tăng. Đây chính là điều mà Đức Phật quả trách trong bộ kinh này.

Bốn bất hoại tín là tin Phật, tin Pháp, tin Tăng và tin giới.

Bồ tát Tu đạo tức là từ bậc Sơ địa lên đến Thập địa. Bồ tát Hậu thân, như phần trên đã giải thích.

Pháp mà Đức Thích Tôn giảng nói, tuy hiện nay vẫn còn lưu hành, nhưng Đức Thích Tôn đã diệt độ hơn hai ngàn năm, đương nhiên là Phật quá khứ. Thế nhưng, theo Phật pháp Đại thừa, hiện nay vẫn còn có mười phương Phật.

F2. Nêu rõ thứ tự của Tam quy y

Thiện nam tử! Thiện nam hoặc thiện nữ nào nếu có thể lập lại ba lần pháp Tam quy y thì người đó gọi là ưu bà tắc hoặc ưu bà di. Tuy tất cả chư Phật đều quy y Pháp, thế nhưng Pháp phải do chư Phật nói ra mới có thể hiển hiện ở thế gian, vì thế chúng sinh phải quy y Phật trước. Người trí quán sát sâu xa sự tối thắng của trí tuệ giải thoát của Đức Như Lai, Ngài có thể nói pháp giải thoát, nói nhân cho sự giải thoát, có thể chỉ cho chúng sinh nơi vô thượng tịch tĩnh, có thể làm khô cạn biển lớn sinh tử khổ não. Đức Phật uy nghi chững chạc, ba nghiệp tịch tĩnh, vì thế trước tiên phải quy y Phật. Người trí quán sát thâm sâu pháp sinh tử là sự tập hợp của sự khổ, chỉ có đạo Chân chánh Vô thượng mới có thể trừ đoạn. Pháp sinh tử là sự thèm muốn, đói khát, chỉ có Cam lộ vô thượng mới có thể thỏa mãn tất cả sự mong cầu. Pháp sinh tử là sự sợ hãi, hiểm nạn, chỉ có Chánh pháp Vô thượng mới có thể trừ đoạn. Pháp sinh tử đầy dẫy sự sai lầm, tà vạy bất chánh, vô thường chấp là thường, vô ngã chấp là ngã, khổ chấp là vui, bất tịnh chấp là tịnh, chỉ có Chánh pháp Vô thượng có thể đoạn trừ tất cả. Do nhân duyên này nên phải quy y Pháp. Người trí nên quán sát những người ngoại đạo, không biết hổ thẹn, không sống đúng như pháp; tuy cũng tu hành, nhưng lại không biết con đường chơn chánh; tuy cũng cầu giải thoát, nhưng không

biết điểm cốt yếu chân thật; tuy cũng được chút ít pháp lành của thế gian, nhưng lại bồn sển giấu diếm, không chịu truyền dạy cho người khác. Cái không phải pháp lành lại cho là pháp lành. Còn các vị Tăng trong Phật pháp, tâm tính tịch tĩnh, lòng thương thương xót, ít muốn biết đủ, sống đúng như pháp, tu tập Chánh đạo, được sự giải thoát chân chánh, đã được rồi lại đem chỉ dạy cho người khác, bởi thế, kể đến phải nên quy y Tăng.

[Giải] Niệm danh hiệu Phật đương nhiên là niệm Phật, niệm (quán tưởng) công đức tướng hảo của Phật cũng là niệm Phật.

Không biết điểm cốt yếu chân thực, như những người tu đạo Tiên cho rằng có thể trường sinh, thế nhưng, đắc được quả Tiên, chẳng qua chỉ được thọ mạng tương đối dài lâu, đến khi nghiệp báo hết rồi vẫn phải tử vong.

Chánh đạo, tức là Bát chánh đạo.

F3. Nêu rõ Tam quy y giới

Nếu có người lễ bái Tam bảo, cung kính đón đưa, tôn trọng khen ngợi, sống đúng như pháp, tin tưởng không nghi thì gọi là cúng dường Tam bảo. Nếu như có người sau khi quy y Tam bảo, tuy chưa thọ giới, nhưng lại đoạn trừ tất cả pháp ác, tu tập tất cả pháp lành, tuy đó là người tại gia, nhưng sống đúng như pháp, người đó cũng được gọi là ưu bà tắc. Nếu có người cho rằng: “Nếu trước đó không quy y Tam bảo Phật Pháp Tăng, nên biết người thọ giới đó không đắc ngũ giới.” Điều này không phải như vậy. Vì sao? Như trước đây ta có nói: “Thiện lai Tỳ kheo.” Những người đó chưa hề quy y Tam bảo, thế nhưng họ đều đầy đủ giới pháp. Hoặc có người cho rằng: “Nếu không thọ hết các giới tướng, thì sẽ không đắc được giới thể. Pháp Bát quan trai cũng

giống như thế.” Thế nhưng, điều này cũng không phải như vậy. Vì sao? Nếu không thọ hết tất cả giới tướng thì không đắc được giới thể, tại sao những ưu bà tắc chỉ mưu cầu phước lạc nhân thiên lại được đắc giới? Sự thật là đắc được giới thể, chỉ có giới tướng là không đầy đủ. Tương tự, không thọ đủ giới tướng Bát giới trai, tuy không gọi là trai, nhưng vẫn có thể gọi là pháp lành. Thiện nam tử! Nếu có thể dùng nghiệp thân khẩu ý thanh tịnh thọ giới Ưu bà tắc thì gọi là ngũ âm. Thế nào là ngũ âm? Không thọ nhận tà kiến, không giảng nói tà kiến, tin tưởng thọ nhận chánh kiến, giảng nói chánh kiến, tu hành Chánh pháp, đây gọi là ngũ âm.

[Giải] *Sống đúng như pháp*, tức là sống đúng như pháp Tam quy y.

Y theo sự thọ giới thông thường, trước tiên cần phải quy y Tam bảo, thế nhưng, có người thiện căn đã thành thực, chỉ cần Đức Phật gọi một tiếng *Tỳ kheo*, tức thì đắc quả Tu đà hoàn, nhận đến quả A la hán, đầy đủ giới luật uy nghi. Hạng *lợi căn* này có thể đắc đạo cộng giới ngay tức khắc mà không cần phải làm pháp bạch Tử yết ma.

Thọ hết các giới tướng, tức là thọ toàn thể, chẳng hạn như cần phải thọ hết năm giới, v.v...

Ưu bà tắc mưu cầu phước báo nhân thiên, là người cầu phước báo nhân thiên, không cần phải cầu toàn bộ giới luật của Phật.

Giới Bát quan trai là giới luật của Đức Phật, chẳng qua thời gian tương đối ngắn mà thôi. Như nói: “Như Đức Phật rất ráo không sát sinh, con một ngày một đêm không sát sinh.” Nếu không toàn thọ Bát giới thì có thể thọ trì vài loại thiện pháp. Năm giới cũng có thể chỉ cần thọ một hai giới cũng được.

Nếu hiểu rõ thân miệng ý do năm âm tạo thành ắt không thọ tà kiến. Nếu như chấp trong năm âm có thần ngã thường trụ, đây là thường kiến; còn nếu cho rằng thân thể này một khi mất đi là mất hẳn thì đây là đoạn kiến.

Năm âm, ba nghiệp nếu làm thiện thì sẽ được thân ngũ ấm ở cõi trời, còn như làm ác thì sẽ thọ thân ngũ ấm ở ác đạo.

F4. Nêu rõ sự còn, mất của Tam quy y

Nếu sau khi thọ Tam quy y, lại tạo tác nghiệp ngu si, tiếp thọ tà pháp của ngoại đạo, nghe lời của nhóm Tự Tại Thiên, thì do nhân duyên này sẽ mất Tam quy y. Nếu có người lòng dạ ngay thẳng, không bòn sẻn tham lam, thường biết hổ thẹn, ít muốn biết đủ, người đó không bao lâu sẽ được thân tịch tĩnh. Nếu như tạo tác nghiệp tạp nhiễm, vì muốn hưởng sự vui sướng mà tu các pháp lành, nhưng lòng không biết thương xót chúng sinh, giống như việc mua bán đổi chác, những người như vậy không đắc được pháp Tam quy y. Nếu như có người vì muốn giữ gìn nhà cửa, thân mạng mà thờ cúng thần linh, những người đó không gọi là mất Tam quy y. Nếu như có người hết lòng tin tưởng rằng ngoại đạo có thể cứu giúp mình qua tất cả sự khổ não mà lễ lạy họ thì người đó mất Tam quy y. Khi lễ lạy Tự Tại Thiên nên giống như lễ lạy các vị quốc vương, trưởng giả, quý tộc, những người tuổi tác đức hạnh, những người lễ lạy như vậy, cũng không mất pháp Tam quy y.

[Giải] Ở đây nêu rõ nếu cho rằng các vị thiên thần (những chúng sanh không ở trong hàng ngũ Phật Pháp Tăng) là đáng tối cao vô thượng thì mất Tam quy y, nếu không thì không mất.

Nếu không thấu hiểu nghĩa lý: *nhân duyên hòa hợp vô ngã, tạo nghiệp thọ báo*, thì gọi là si.

Có tâm thương xót tức là tương ưng với tâm Phật. Cần phải tương ưng với tâm Phật mới được Tam quy y.

Ở đây nêu rõ Bồ tát tại gia mới có thể lễ lạy (thiên thần), còn người xuất gia thì tuyệt nhiên không được lễ lạy Tự Tại Thiên, quốc vương, trưởng giả, v.v...

F5. Nêu rõ sự phá tà sùng chánh

Tuy có lúc lễ lạy tà pháp của ngoại đạo, thế nhưng, phải nên cẩn thận không tiếp thọ giáo pháp của họ. Lúc cúng dường các vị trời¹¹, nên khởi tâm từ bi, vì muốn bảo hộ thân mạng, của cải, cõi nước và làm cho nhân dân không sợ hãi. Tại sao không tiếp thọ những tà thuyết của ngoại đạo? Người trí nên quán sát những gì mà ngoại đạo nói, họ cho rằng tất cả mọi vật đều do trời Tự Tại sinh ra. Nếu tất cả đều do trời Tự Tại sinh ra, tại sao ngày hôm nay chúng ta lại phải tu tập pháp lành? Hoặc có người nói: “Nhảy xuống vực sâu, nhảy vào lửa, nhịn đói cho đến chết thì được hết khổ.” Những điều này là nhân của sự khổ, tại sao lại cho rằng nhờ đây sẽ được hết khổ? Tất cả chúng sinh tạo nghiệp thiện ác, và do nghiệp duyên này mà tự mình thọ quả báo. Lại có người cho rằng: “Tất cả vạn vật, hoặc do thời gian, hoặc do tinh tú, hoặc do trời Tự Tại sinh ra.” Nếu thế, tại sao chúng ta lại thọ nhận quả báo của nghiệp trong đời này và đời quá khứ? Người trí biết rõ đó là quả báo của nghiệp. Tại sao lại cho rằng mọi vật là do thời gian, tinh tú, hoặc trời Tự Tại sinh ra? Nếu do nhân duyên của thời gian, tinh tú mà thọ sự khổ, sự vui, như vậy, trong thiên hạ có nhiều người sinh đồng thời, hoặc đồng tinh tú, tại sao người này

¹¹ Các vị trời, bao gồm các vị trời đã quy y Tam bảo và các vị trời ngoại đạo. Vì muốn họ bảo vệ thân mạng, tài sản, lãnh thổ và nhân dân nên các vị quốc vương (hoặc quan lại, hoặc người binh dân) cúng dường (tể lễ) họ.

thọ khổ, người kia hưởng vui, người này là nam, người kia là nữ? Như các vị trời và a tu la sinh ra đồng thời, hoặc đồng tinh tú, tại sao hoặc là trời thắng, a tu la thua, hoặc là a tu la thắng, trời thua. Tại sao lại có các vị vua, tuy cũng sinh đồng thời, cùng tinh tú, mà trên phương diện chánh trị lại có người mất nước, có người giữ nước. Các ngoại đạo lại nói rằng: “Nếu có năm xấu, lúc sao xấu xuất hiện, phải dạy bảo chúng sinh tu pháp lành để tiêu tai giải nạn.” Nếu nhân vì năm xấu, hoặc sao xấu, tại sao do tu pháp lành lại qua tai nạn? Đã biết như vậy, người trí sao lại còn lãnh thọ tà thuyết sai lầm của ngoại đạo?

Thiện nam tử! Tất cả chúng sinh tùy hành nghiệp của mình, nếu biết tu tập chánh kiến sẽ hưởng sự an vui, nếu như tu tập tà kiến sẽ thọ nhiều khổ não. Nhờ tu tập nghiệp lành mà được tự tại, sau khi được tự tại, chúng sinh sẽ đến gần gũi. Lại vì chúng sinh mà nói nghiệp lành, nhờ nghiệp lành mà được tự tại. Tất cả chúng sinh nhờ tu nghiệp lành mà được an lạc, chẳng phải do năm tháng hay do tinh tú. Thiện nam tử! Vua A Xà Thế và Đề Bà Đạt Đa đã do tạo nghiệp mà đọa địa ngục, chẳng phải do năm tháng, tinh tú mà bị quả báo đó. Còn ông Uất Đầu Lam Phát vì tà kiến, trong tương lai sẽ đọa địa ngục.

Thiện nam tử! Lòng ham muốn là gốc của tất cả pháp lành. Do lòng ham muốn mà được ba pháp Bồ Đề và quả giải thoát. Do lòng ham muốn mà chúng sinh xuất gia, phá trừ nghiệp ác căn bản và nghiệp gây tạo sinh tử luân hồi, có thể thọ trì giới luật, gần gũi chư Phật, bố thí tất cả của cải cho những người đến xin, kiên quyết trừ diệt tất cả quả báo ác, trừ diệt tất cả nghiệp ác lớn, được *quyết định tự*, xa lìa ba chướng, khéo léo tu tập phương pháp phá diệt phiền não. Bởi do lòng ham muốn nên có thể thọ trì Tam quy y. Do đã thọ Tam quy y nên có thể thọ Ngũ giới. Sau khi thọ giới, tất cả sự kiến đạo, tu đạo đều hơn hàng Thanh văn.

Ngay những người vì sợ sư tử, cọp, sói, ác thú mà quy y Phật còn được giải thoát, huống chi những người phát tâm lành cầu thoát ly sinh tử mà không được giải thoát? Khi ông Cấp Cô Độc bảo người vợ thọ Tam quy y cho đứa con còn trong thai thì đứa trẻ đó chưa thành tựu pháp Tam quy y. Vì sao? Vì pháp Tam quy y phải do tự miệng mình nói ra. Tuy chưa thành tựu nhưng đứa trẻ trong thai cũng được long thiên bảo hộ.

Thiện nam tử! Ngoại đạo cho rằng tất cả pháp thế gian đều do trời Tự Tại tạo ra, lại còn cho rằng trong tương lai, sau một trăm kiếp sẽ có người huyễn xuất hiện. Họ nói người huyễn là muốn ám chỉ Đức Phật. Nếu như trời Tự Tại tạo ra Phật, tại sao Phật lại đả phá ý nghĩa của sự quy y trời Tự Tại? Nếu như trời Tự Tại không tạo ra Phật, tại sao lại nói trời Tự Tại tạo ra tất cả? Ngoại đạo lại cho rằng: “Ba trời Phạm Thiên, Đại Tự Tại và Tỳ Nữu chỉ là một, nhưng chỗ sinh của mỗi trời đều khác nhau.” Trời Tự Tại còn có tên là Thường, là Chủ, là Hữu, là Luật Đà, là Thi Bà, mỗi tên đều có ý nghĩa khác nhau. Theo ngoại đạo, trời Tự Tại là người cầu sự giải thoát mà cũng chính là sự giải thoát. Thế nhưng điều này không đúng. Vì sao? Nếu trời Tự Tại có thể tạo ra chúng sinh thì ông ta cũng tạo ra thế gian, tạo ra nghiệp thiện ác cùng quả báo của nghiệp, tạo ra tham, sân, si trói buộc chúng sinh. Ngoại đạo lại cho rằng lúc chúng sinh được giải thoát sẽ nhập vào thân của trời Tự Tại, cho nên biết rằng giải thoát là pháp vô thường. Điều này không đúng. Vì sao? Nếu là vô thường thì làm sao gọi là giải thoát? Ví như đứa con của người Bà la môn thọ mạng hữu hạn, cho nên biết ông ta không được gọi là trời Tự Tại. Ba vị trời Phạm Thiên, Đại Tự Tại và Tỳ Nữu cũng chẳng phải là một. Vì sao? Vì giống dân A Châu Na được trời Tỳ Nữu và trời Phạm Thiên cứu thoát, vì lý do đó, ba vị trời này không phải là một. Nếu cho rằng giải thoát là pháp vô thường thì sự giải thoát là huyễn hóa chứ không phải Đức Phật là huyễn hóa.

Nếu có thể thấy chân ngã một cách chính xác rõ ràng thì gọi là được giải thoát. Có người cho rằng: “Thấy được vi trần gọi là giải thoát”, hoặc cho rằng: “Thấy được sự khác biệt của bốn tính và sự khác biệt của chân ngã thì gọi là giải thoát.” Điều này không đúng. Vì sao? Người nào tu đạo thấy được bốn Thánh đế thì người đó mới là người thấy được bốn tính, thấy được chân ngã, và hơn nữa, chỉ có người thọ Tam quy y mới có thể thấy bốn Thánh đế, vì thế pháp Tam quy y là căn bản cho vô lượng pháp lành, nhấn đến A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề.

[Giải] Phá diệt tà kiến, tôn sùng Chánh pháp, ưa làm thiện, thích bố thí, đây là chánh hạnh của người tại gia sau khi quy y Tam bảo.

Lễ lạy các vị trời, nếu người tại gia là quan chức chánh phủ, hoặc lãnh tụ các đoàn thể xã hội, vì muốn cầu dứt thiên tai, cầu mưa, v.v..., tuy lễ lạy các vị trời thần, nhưng không coi họ là bậc tối cao vô thượng, điều này cũng không phương hại.

Ý nghĩa chính yếu của sự quy y Phật giáo là tin tưởng Phật Pháp Tăng, tin tưởng nhân quả. Hiểu rõ nhân quả nghiệp báo ắt có thể hiểu rõ nghĩa lý *các pháp nhân duyên đều không có tự tính*. Chân như bình đẳng, cho nên người chân thật tin tưởng Phật Pháp Tăng, nhân quả nghiệp báo, ắt sẽ không còn tìm cầu ở ngoài, mà tìm cầu nơi chính mình.

Nếu làm nhiều nghiệp thiện ắt có thể tiêu trừ, chế phục nghiệp ác của đời quá khứ, có thể chuyển phiền não mà không bị phiền não lay chuyển, nghĩa là: *Ta là pháp vương, tự tại đối với các pháp*.

Ba pháp Bồ đề, là Bồ đề của ba Thừa.

Ba chương, là phiền não chương, nghiệp chương và báo chương.

Lúc Đức Phật còn tại thế, có một ông lão muốn xuất gia, các ngài Xá Lợi Phất, v.v..., quán sát thấy ông ta không có thiện căn nên không cho xuất gia. Đức Phật quán sát thấy trong một đời quá khứ ông bị cọp rượt, đã từng kêu lên một tiếng: “Quy y Phật”, nhân đây độ ông ta xuất gia. Sau này ông chứng được thánh quả.

Người huyễn, là chỉ cho ma, bởi vì ngoại đạo cho Phật là ma.

Đại Phạm thiên, là tầng trời thứ nhất của cõi Sắc. *Đại Tự Tại thiên*, là tầng trời thứ tư của cõi Sắc. *Tỳ Nữ thiên*, là tên khác của trời Na La Diên.

Luật đà, Thi bà, không rõ nghĩa dịch là gì?

A châu na là tên vùng, ở đây ý nghĩa không rõ ràng; đại khái nói người A châu na cầu trời Tỳ Nữ cứu thoát.

Chân ngã, tức là như trong kinh Đại Bát Niết Bàn nói đến cái ngã *thường lạc ngã tịnh*, tức là pháp thân tự tại, sau khi được giải thoát.

Bốn thánh đế, còn gọi là bốn chân đế, tức là khổ, tập, diệt, đạo.

F6. Kết luận tại gia khó hành trì

Thiện nam tử! Bồ tát có hai hạng: một là tại gia, hai là xuất gia. Bồ tát xuất gia thanh tịnh Tam quy y, điều này không khó. Bồ tát tại gia thanh tịnh Tam quy y, điều này

mới khó. Vì sao? Vì người tại gia bị nhiều ác duyên ràng buộc.

Phẩm hai mươi một Bát Quan Trai Giới

D2. Bát trai giới

E1. Thiện Sinh hỏi

Thiện Sinh bạch Phật: “Bạch Đức Thế Tôn! Nếu có người thọ Tam quy y và giới Bát quan trai, người đó sẽ được những quả báo gì?”

[Giải] Ý hỏi rằng trước thọ Tam quy y, sau đó thọ giới Bát quan trai sẽ được quả báo gì?

E2. Thế Tôn trả lời

F1. Trả lời tổng quát

- Thiện nam tử! Nếu có người thọ Tam quy y, phải biết rằng người đó sẽ được quả báo không thể cùng tận.

F2. Trả lời chi tiết

G1. Dùng bốn thí dụ để hiển thị công đức

Thiện nam tử! Trong nước Ca Lăng Già có kho bảy báu tên là Tân Già La. Trong bảy năm bảy tháng bảy ngày, tất cả nhân dân trong nước đó, lớn, nhỏ, nam, nữ đem tất cả xe cộ, voi, ngựa, lạc đà, lừa, v.v... đến để chở đi mà vẫn không hết. Nếu như có người chí tâm thọ trì Tam quy y và giới Bát quan trai, người đó sẽ được quả báo công đức còn nhiều hơn của cái trong kho bảy báu.

Thiện nam tử! Trong nước Tỳ Đề Ha có kho bảy báu tên là Bán Lục Ca. Trong bảy năm bảy tháng bảy ngày, tất cả nhân dân trong nước đó, lớn, nhỏ, nam, nữ đem tất cả xe cộ, voi, ngựa, lạc đà, lừa, v.v... đến để chuyên chở mà vẫn

không hết. Nếu như có người chí tâm thọ trì Tam quy y và giới Bát quan trai, người đó sẽ được quả báo công đức còn nhiều hơn của cải trong kho bảy báu.

Thiện nam tử! Trong nước Ba La Nại có kho bảy báu tên là Nhưong Khê. Trong bảy năm bảy tháng bảy ngày, tất cả nhân dân trong nước đó, lớn, nhỏ, nam, nữ đem tất cả xe cộ, voi, ngựa, lạc đà, lừa, v.v... đến để chuyên chở mà vẫn không hết. Nếu như có người chí tâm thọ trì Tam quy y và giới Bát quan trai, người đó sẽ được quả báo công đức còn nhiều hơn của cải trong kho bảy báu.

Thiện nam tử! Trong nước Càn Đà La có kho bảy báu tên là Y La Bát Đa. Trong bảy năm bảy tháng bảy ngày, tất cả nhân dân trong nước đó, lớn, nhỏ, nam, nữ đem tất cả xe cộ, voi, ngựa, lạc đà, lừa, v.v... đến để chuyên chở mà vẫn không hết. Nếu như có người chí tâm thọ trì Tam quy y và giới Bát quan trai, người đó sẽ được quả báo công đức còn nhiều hơn của cải trong kho bảy báu.

[Giải] Ca Lăng Già là tên một loài chim. Nước này có nhiều chim Ca Lăng Già nên lấy tên chim đặt tên nước. Tân Già La, dịch là thanh mục, là tên của kho báu. Tỳ Đề Ha là tên nước, dịch là thắng thân. Bán Lục Ca, nghĩa là bát nam, là tên của kho báu. Ba La Nại, dịch là Giang nhiều thành, tức là nơi mà Đức Phật chuyển pháp luân khi vừa thành đạo. Càn Đà La, tại phía bắc Ấn độ xưa, nghĩa là Biên hương. Y La Bát Na, nguyên là tên một con voi, trong đây cũng là tên kho báu.

G2. Chánh thức thọ Bát giới trai

Thiện nam tử! Nếu có người từ các vị xuất gia ba phen thọ Tam quy y và Bát giới thì người ấy sẽ đầy đủ giới thể ưu bà tắc trong một ngày đêm. Qua ngày sau, lúc mặt trời mọc thì giới thể ấy sẽ tự động tiêu mất. Do đó, không

được thọ giới trước Phật mà phải thọ từ các vị xuất gia. Người thọ giới, căn bản đã thanh tịnh, thọ xong giữ giới thanh tịnh, trang nghiêm thanh tịnh, giác quán thanh tịnh, tâm niệm thanh tịnh, quả báo thanh tịnh, đây gọi là Tam quy y và Bát giới thanh tịnh. Thiện nam tử! Nếu có thể thọ Tam quy y Bát giới thanh tịnh như vậy sẽ trừ diệt được tội ngũ nghịch và các tội báo khác. Giới Bát quan trai này, hai người không thể cùng thọ một lúc. Vì sao? Nếu như hai người cùng thọ một lúc, do nhân duyên gì mà một người phạm giới, một người trì giới? Do thế lực của giới pháp, đời sau khi sinh ra sẽ không tạo ác nghiệp; còn như nếu sau khi thọ giới lại hủy phạm thì cũng không bị vĩnh viễn mất đi giới thể. Nếu như có người, trước đó gửi thư sai khiến thuộc hạ đi giết người, vì thư đi chậm chưa đến kẻ thuộc hạ, trong khoảng thời gian đó người ấy lại phát tâm thọ giới. Trong khi đang thọ giới, kẻ thuộc hạ nhận được thư bèn đi giết người. Tuy hai việc thọ giới và giết người xảy ra cùng lúc, nhưng vì thế lực của giới, người thọ giới cũng không phạm tội sát sinh. Có người quyền thế ra lệnh cho thuộc hạ làm việc ác, nếu người đó muốn thọ giới Bát quan trai, trước tiên phải ra lệnh ngưng làm việc ác thì sự thọ giới mới có thể thành tựu. Nếu như trước đó không ra lệnh ngăn cấm việc ác mà lại đi thọ giới thì không gọi là thọ Bát quan trai. Nếu người quyền thế muốn thọ Bát quan trai, trước tiên phải thông báo cho tất cả mọi người trong khu vực cai trị của mình rằng mình muốn thọ giới Bát quan trai và ra lệnh trong ngày đó phải ngưng tất cả những việc ác cùng những việc hành hình, xử phạt. Nếu có thể thọ trì giới Bát quan trai thanh tịnh như vậy, người đó sẽ được vô lượng phước báo, nhân đến quả vui Vô thượng.

[Giải] Bát quan trai giới, có chỗ nói chỉ được thọ một ngày một đêm, ngày hôm sau phải thọ lại; có chỗ nói, có thể tùy ý thọ ba, năm, bảy ngày cũng được. Đây là hạnh tu xuất gia ngắn hạn.

Ba phen thọ tức là lập lại ba lần.

G3. Nêu rõ thời nay thọ giới thù thắng

Khi Đức Di Lặc ra đời, lúc ấy thọ trì Bát quan trai cả trăm năm không bằng trong đời hiện nay thọ giới trong một ngày đêm. Vì sao? Vì trong đời hiện tại, chúng sinh gồm đủ năm điều ô trược. Bởi thế, ta có dạy Lộc Tử Mẫu rằng: “Này thiện nữ nhân! Nếu cây Sa la có thể thọ giới Bát quan trai thì nó cũng sẽ được quả vui trời người, nhĩn đến quả vui Vô thượng.” Thiện nam tử! Giới Bát quan trai này là một việc làm dễ dàng mà lại có thể được vô lượng công đức. Nếu có việc dễ làm mà không chịu làm, đó gọi là người phóng dật.

[Giải] Lúc ngài Di Lặc ra đời, thế giới rộng lớn, an lạc, con người thọ tám vạn tuổi, không có các sự trược ác khổ não.

Lộc Tử Mẫu là một ưu bà di nổi danh thời Đức Phật, trước đã nói qua.

Cây Sa la gọi là cây Vô tri, ví dụ cho một người tuy ngu ngốc như cây cỏ, nếu thọ giới Bát quan trai cũng có thể chứng đắc quả vị Vô thượng.

Hiện nay có người, đến ngày thọ bát cũng đến chùa, ăn chay tụng kinh, đây tức là thói quen còn sót lại của sự thọ giới Bát quan trai, thế nhưng rất tiếc không có mấy người hiểu rõ ý nghĩa của Bát quan trai giới!

F3. Kết luận tại gia thù thắng

Thiện nam tử! Bồ tát có hai hạng: một là tại gia, hai là xuất gia. Bồ tát xuất gia có thể dạy bảo chúng sinh thọ

Bát quan trai thanh tịnh, điều này không khó. Bồ tát tại gia dạy bảo người khác thọ giới Bát quan trai thanh tịnh, điều này mới khó. Vì sao? Vì người tại gia bị nhiều ác duyên ràng buộc.

Phẩm Hai Mươi Hai Ngũ Giới

[Giải] Tuy giới điều của Ngũ giới ít hơn so với Bát quan trai giới, nhưng phải thọ trì suốt đời, do đó giảng sau Bát quan trai giới.

D3. Ngũ giới

E1. Thiện Sinh hỏi

Thiện Sinh bạch Phật: “ Bạch Đức Thế Tôn! Người nào được pháp Tam quy y và người nào không được?”

[Giải] Trước khi thọ Ngũ giới phải thọ Tam quy, cần phải đắc giới thể Tam quy mới có thể được thanh tịnh Ngũ giới, do đó Thiện Sinh hỏi về việc đắc hoặc không đắc Tam quy.

E2. Thế Tôn trả lời

F1. Trả lời đắc giới thể Tam quy y

- Thiện nam tử! Người nào tin nhân, tin quả, tin pháp Tứ đế, tin có sự đắc đạo thì người đó được Tam quy y. Người nào có lòng tin kiên cố không thoái chuyển, gần gũi Tam bảo, chấp nhận lời dạy bảo của bạn lành thì người đó được pháp Tam quy y. Giới Ưu bà tắc cũng giống như vậy. Người nào có thể quán sát: “Giới Ưu bà tắc có vô lượng quả báo công đức, có thể trừ diệt vô lượng pháp ác; chúng sinh vô biên, sự thọ khổ cũng vô lượng vô biên; thân người khó được; tuy được thân người, khó được các căn đầy đủ; tuy các căn đầy đủ, khó có lòng tin đối với Tam bảo; tuy có lòng tin, khó gặp bạn lành; tuy gặp bạn lành, khó được sự tự tại; tuy được tự tại, các pháp đều vô thường”, thì nên tự nhủ rằng: “Nếu như gây nghiệp ác, do nghiệp ác này sẽ thọ ác báo của thân tâm vào đời kế tiếp. Do nhân duyên này,

ng nghiệp thân miệng ý đều là kẻ thù của chính ta. Giả như, tạo ba nghiệp ác mà vẫn không thọ ác báo, việc ác trong hiện tại cũng không nên làm. Ba nghiệp ác này làm cho hiện đời hình mạo hiện ra tướng xấu ác, lúc chết lại sinh lòng hối hận. Do nhân duyên này, ta nên thọ Tam quy y và Bát quan trai giới, xa lìa tất cả nghiệp ác không lành.”

[Giải] Đoạn này nêu rõ ý nghĩa do tâm mà đắc được giới thể Tam quy.

Người nào chân thật hiểu rõ nhân duyên quả báo, chỉ cần vừa khởi nghiệp ác, tức thời phải tự oán tự trách, sinh lòng lo sợ, hổ thẹn sám hối trừ diệt.

F2. Phân biệt giới tướng

Người trí quan sát giới có hai loại: giới thể gian và giới giải thoát. Nếu sự thọ giới không nương vào Tam bảo thì gọi là giới thể gian. Giới này không bền chắc, giống như màu vẽ không có keo, vì thế trước tiên nên quy y Tam bảo, rồi sau đó mới thọ giới. Hoặc thọ cả một đời, hoặc chỉ thọ một ngày đêm, đây gọi là giới Bát quan trai của ưu bà tắc. Giới thể gian không thể diệt trừ những ác nghiệp đã tạo từ trước; nếu thọ Tam quy y và giới thì có thể trừ diệt nghiệp ác. Tuy tạo tội nặng cũng không mất giới. Vì sao? Vì nhờ thể lực của giới pháp vậy. Như có hai người cùng tạo tội ác, một người thọ giới, một người không thọ; người đã thọ giới thì phạm tội nặng, còn người không thọ giới thì phạm tội nhẹ. Tại sao như vậy? Vì người thọ giới hủy phạm lời Phật dạy. Tội có hai loại: một là tính trọng, hai là giá trọng. Hai loại tội này lại có nặng nhẹ khác nhau. Hoặc có người, tội nặng biến thành nhẹ, hoặc có người, tội nhẹ biến thành nặng. Chẳng hạn như ông Ương Quạt Ma La hủy phạm giới tính trọng mà không bị tội nặng, còn rồng Y La Bát tuy chỉ hủy phạm giới giá trọng mà lại bị tội nặng. Thế nên, không

thể cho rằng cùng phạm một điều giới thì sẽ có tội bằng nhau. Giới thế gian cũng có những điều giới như không sát sinh, không trộm cắp, nhẫn đến không uống rượu cũng giống như vậy. Giới thế gian, căn bản không thanh tịnh, thọ trì không thanh tịnh, sự trang nghiêm không thanh tịnh, giác quán không thanh tịnh, quả báo không thanh tịnh, cho nên không được gọi là giới Đệ nhất nghĩa, mà chỉ được gọi là giới thế gian. Cho nên người trí tự nhủ: “Ta phải thọ giới Đệ nhất nghĩa.”

[Giải] Ở đây phân biệt tướng trạng của giới thế gian và giới của Phật. Sau khi thọ giới được công đức lớn, nhưng nếu phạm giới thì tội cũng lớn, cho nên cần phải đặc biệt cẩn thận.

F3. Rộng khen giới đức

Thiện nam tử! Hoặc giả, có chúng sinh thọ giới trong đời vị lai khi thân người thân cao tám trượng, tuổi thọ đúng tám vạn bốn ngàn năm, so với chúng sinh thọ giới trong đời ác này, quả báo thọ giới của hai chúng sinh đó bằng nhau không khác. Vì sao? Vì ba thiện căn đều bình đẳng. Hoặc có người cho rằng: “Đối với loài hữu tình mới có thể đắc được giới thể.” Điều này không đúng. Vì sao? Trong giới pháp của chư Phật, đắc được giới thể là đối với tất cả loài hữu tình và vô tình, mà loài hữu tình, vô tình thì vô lượng vô biên, cho nên giới thể cũng vô lượng vô biên.

Thiện nam tử! Trong pháp bố thí, bố thí sự không sợ là thù thắng nhất, cho nên ta nói năm giới tức là năm sự bố thí lớn. Năm giới như vậy có thể làm cho chúng sinh xa lìa năm sự sợ hãi. Năm loại bố thí như vậy rất dễ tu tập, tự tại vô ngại, không phải mất tiền của mà lại được vô lượng công đức. Nếu không có năm loại bố thí này sẽ không được quả Tu đà hoàn, nhẫn đến không được quả vị A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề.

Thiện nam tử! Nên biết rằng sau khi thọ giới, người thọ giới sẽ được trời người cung kính bảo hộ, được danh tiếng lớn, tuy gặp cảnh ác, tâm không sầu lo, chúng sinh gần gũi, cầu xin nương nhờ. Người con của trưởng giả Cấp Cô Độc vì muốn được tám ngàn đồng tiền vàng mà thọ giới, còn được quả báo vô lượng công đức. Thiện nam tử! Vì muốn của cải mà thọ giới còn được lợi ích, hưởng chí tâm cầu giải thoát mà thọ giới, lẽ nào lại không được lợi ích?

Thiện nam tử! Có năm pháp thiện thường vây quanh giới pháp làm cho nó tăng trưởng không ngừng như nước sông Hằng. Năm pháp đó là gì? Một là từ, hai là bi, ba là hỷ, bốn là nhẫn, năm là tín. Người nào có thể phá tan tà kiến sâu nặng, tâm không nghi ngờ, thì sẽ đầy đủ chánh niệm, trang nghiêm thanh tịnh, căn bản thanh tịnh, lìa xa ác giác quán. Thiện nam tử! Người nào xa lìa năm việc ác thì gọi là thọ giới, lìa xa tất cả những nghiệp ác của thân, khẩu, ý. Nếu có người cho rằng: “Không có năm giới cũng có thể vượt biển sinh tử”, đây là điều không thể có. Thiện nam tử! Ai muốn vượt biển sinh tử phải nên chí tâm thọ trì Ngũ giới.

[Giải] Ở đây nêu rõ công đức của sự trì giới.

F4. Riêng biệt nói rõ giới, trai

Trong năm giới này, bốn giới trong đời sau sẽ thành vô tác giới. Chỉ có ái dục khó đoạn, cho nên giới không tà dâm không thể trở thành vô tác giới thể, do nhân duyên này, sự ái dục dai dẳng khó có thể đoạn trừ. Các ông phải nên chí tâm cẩn thận, không được phóng dật. Có người cho rằng: “Có vô lượng pháp khác, nếu phạm sẽ thọ tội rất nặng, chư Phật đời quá khứ tại sao không cấm mà lại cấm đoán uống rượu?” Thiện nam tử! Bởi sự uống rượu làm mất tâm hồ thẹn, làm cho người say không còn biết sợ ba đường ác, và

do đó, không thể thọ trì bốn điều giới khác, bởi thế cho nên chư Phật đời quá khứ cấm không cho uống rượu. Nếu có người cho rằng: “Đức Như Lai nói uống rượu có nhiều lỗi lầm, tại sao lại không đặt giới này vào hàng đầu của năm giới?” Điều này không đúng. Vì sao? Giới cấm uống rượu là giới giá trọng, không phải là giới tính trọng. Đức Như Lai chế lập giới tính trọng trước, sau đó mới chế lập giới giá trọng.

Thiện nam tử! Trước đây Đức Như Lai nói tháng trắng, tháng đen mỗi tháng đều có ba ngày trai, đây là thuận theo pháp của ngoại đạo. Những kẻ ngoại đạo vào những ngày này thường cúng tế các vị trời, cho nên Đức Như Lai nói có ba ngày trai. Thiện nam tử! Ví như màn cửa sổ, nhờ có dây cột nên không rách, pháp ba ngày trai mỗi tháng trắng, đen cũng giống như vậy. Nếu chúng sinh nào phát tâm thọ trì sẽ không bị đọa vào ba đường dữ.

Thiện nam tử! Nếu có người muốn tu tập hạnh bố thí, cúng dường Tam bảo, tọa thiền, tu tập hạnh lành, đọc tụng kinh điển, cúng dường cha mẹ, thì trước tiên nên lập thế nguyện: “Nếu ta không làm những việc này, sẽ tự hành phạt.” Nếu được như thế phước đức của người đó mỗi ngày sẽ một tầng trưởng như dòng nước sông Hằng. Pháp Ngũ giới này có năm loại quả báo: một là vô tác quả, hai là báo quả, ba là dư quả, bốn là tác quả, năm là giải thoát quả. Nếu như có người thọ Ngũ giới, phải biết người đó sẽ được năm quả báo như thế. Nếu ưu bà tắc nào thường đến chùa chiền, chỗ của chúng tăng, gần gũi các vị Tỳ kheo, hỏi han Chánh pháp, hết lòng lắng nghe, nghe xong thọ trì, ghi nhớ không quên, có thể phân biệt nghĩa lý, sau khi hiểu rõ bèn đem dạy dỗ chúng sinh, đây gọi là ưu bà tắc lợi mình lợi người.

[Giải] Đời sau, tức là chỉ đời kế tiếp.

Vô tác giới, trong lúc thọ giới, ba lần nói: “Không sát sinh, v.v...”, lập tức huân tập vào trong thức A lại da, tương ưng với tư tâm sở, thành vô tác biểu sắc, hoặc thọ sở dẫn sắc. Xuyên qua sự huân tập vào tàng thức này, thế lực chủng tử của ba nghiệp thân khẩu ý, tức là ngay trong tình trạng không hay không biết, thường bị *vô tác giới thể* chi phối, chỉ cần không phạm lỗi làm cho mất giới thể, thì giới thể này qua đến đời sau cũng không mất. Tướng trạng của sự mất giới thể, phần trên đã nói qua.

Ví dụ như sau khi phát nguyện ăn chay trường, lâu ngày không còn dám đến gần những thức ăn có mùi vị tanh hôi của thịt cá, đây tức là thế lực của thế nguyện huân tập thành chủng tử. Nếu như giữa chừng, ăn thịt trở lại, thì sẽ bị mất vô tác giới thể này.

Kinh Viên Giác nói: “Chúng sinh cõi Dục đều do sự dâm dục mà có tính mạng.” Nếu sinh lên cõi Sắc, thì sẽ tương ưng với định cộng giới.

Các vị Bồ tát từ Sơ địa trở lên là chánh niệm thọ sinh, còn các chúng sinh khác của cõi Dục đều do sự dâm dục mà có sinh mạng, cho nên họ không thể thành tựu vô tác giới thể của giới *không tà dâm* ở đời sau. Tuy có nhiều người hiện đời có thể thọ trì giới *không tà dâm*, thế nhưng, không khởi niệm tà dâm, thì đây làm điều rất khó, cần phải đến quả A na hàm mới có thể đoạn trừ được sự dâm dục.

Ba ngày trai, nếu như chưa ăn chay trường, trong ba ngày này không nên ăn thịt cá (nghĩa là ăn chay), còn nếu như đã ăn chay trường, thì ba ngày này nên giữ giới *không ăn quáng*.

Tháng trắng, từ ngày mồng một đến ngày mười lăm; *tháng đen*, từ ngày mười sáu đến ngày ba mươi. Ba ngày trai

của tháng trắng là mồng tám, mười bốn, mười lăm. Ba ngày trai của tháng đen là hai mươi ba, hai mươi chín, ba mươi.

Tự mình lập chế ước làm các điều lành, dứt các điều dữ, là phương pháp quan trọng nhất của sự tu hành.

Dư quả, là quả báo phụ thêm, chẳng hạn như không sát sinh được quả báo trường thọ, đây là quả chánh, nhưng lại được thêm quả báo sức khỏe dồi dào, v.v..., đây là dư quả.

F5. Sống đúng pháp, không đúng pháp

Nếu ưu bà tắc không chịu học tập những điều đã được dạy bảo, lại còn khinh mạn Tỳ kheo, vì muốn tìm lỗi Tỳ kheo mà đến nghe pháp, không có tâm tin tưởng kính trọng, phụng sự ngoại đạo, cho rằng đây là việc công đức, tin vào ngày tháng, sao hạn, thì ưu bà tắc đó không sống đúng Chánh pháp. Nếu ưu bà tắc, tuy tự mình không làm việc ác, nhưng lại sai người khác làm, thì ưu bà tắc đó không sống đúng Chánh pháp. Nếu ưu bà tắc làm việc cho hải quan, đánh thuế hàng hóa, thì ưu bà tắc đó không sống đúng Chánh pháp. Nếu ưu bà tắc tính giá tiền bằng đồ vật rồi mới trị bệnh, trị xong đem bán đồ vật đó thì ưu bà tắc đó không sống đúng Chánh pháp. Nếu ưu bà tắc tự mình không làm ác, không bảo người khác làm ác, tâm cũng không nghĩ điều ác thì ưu bà tắc đó sống đúng Chánh pháp. Nếu ưu bà tắc do vì phiền não khởi lên mà tạo tội, sau khi tạo tội, nếu không sinh tâm hổ thẹn sám hối thì ưu bà tắc đó không sống đúng Chánh pháp. Nếu ưu bà tắc vì sinh mạng mình mà làm những việc ác, thì ưu bà tắc đó không sống đúng Chánh pháp. Nếu ưu bà tắc tuy được thân người, lại làm việc phi pháp, thì ưu bà tắc đó không được gọi là người. Nếu như có lòng tin, có thể làm việc phước đức, khéo tu tập chánh niệm, quán sát tất cả pháp đều là vô thường, vô ngã, vô ngã sở, đối với tất cả pháp, tâm không sinh tham đắm,

thấy tất cả pháp đều là không tự tại, đều là sinh diệt, khổ, không, không có sự tịch tĩnh, thân người khó được, tuy được thân người, khó có đầy đủ các căn, tuy có đầy đủ các căn, khó có chánh kiến, tuy đầy đủ chánh kiến, khó có lòng tin, tuy có lòng tin, khó gặp bạn lành, tuy gặp bạn lành, khó được nghe Chánh pháp, tuy nghe Chánh pháp, lại khó thọ trì, nếu có thể quán sát như thế thì gọi là có được thân người. Nếu quán sát Dục giới là vô thường, nhãn đến trời Phi tướng phi phi tướng cũng là vô thường, do nhân duyên này không cầu ba đường ác, nhãn đến không cầu sinh lên cõi trời Phi tướng phi phi tướng. Quán sát như vậy rồi, thấy được ba sự không bền chắc bèn đem thân không bền chắc đổi lấy pháp thân bền chắc. Đối với Tam bảo lễ lạy cúng dường, đến thì đón, đi thì đưa, tự tay bố thí, tự thân làm việc phước đức, đây gọi là đem thân không bền chắc đổi lấy thân bền chắc. Đem tài sản không bền chắc đổi lấy tài sản bền chắc bằng cách đem thức ăn bố thí cho người bệnh, người đi đường, cúng dường cho sa môn, bà la môn, cùng những người nghèo khổ, đây gọi là đem tài sản không bền chắc đổi lấy tài sản bền chắc. Lại đem thọ mạng không bền chắc đổi lấy thọ mạng bền chắc bằng cách tu tập pháp Lục niệm, từ bi hỷ xả, chứng đắc bốn Chân đế, khéo léo quán sát sinh lão bệnh tử, tin rõ quả báo của các nghiệp lành dữ, biết chắc sự ân ái sẽ có lúc biệt ly, tất cả chúng sinh đều không được tự tại, lúc chưa được Thánh đạo, thế lực của sinh tử rất lớn, tất cả sự vui trên thế gian đều có sự khổ đi kèm. Tuy cũng hưởng thọ sự vui, nhưng lòng không đắm nhiễm, giống như trong tháng lạnh tìm lửa để sưởi ấm. Tuy hưởng sự vui thế gian, nhưng quyết không vì đó mà làm ác. Tu tập nhẫn nhục và hai loại bố thí để lợi ích chúng sinh, quán sát sâu xa bản tính bình đẳng của hai sự khổ vui. Phạm nói ra điều gì, lời nói đều dịu dàng, khéo dạy bảo chúng sinh, làm cho họ sống đúng Chánh pháp. Lìa xa bạn ác, tâm không phóng dật và không làm những việc như uống rượu, cờ bạc, săn

bản, v.v..., đây gọi là đem tuổi thọ không bền chắc đổi lấy tuổi thọ bền chắc.

Thiện nam tử! Nếu được thân người lại có nhiều tài sản và được tự tại, trước tiên nên cúng dường cha mẹ, sư trưởng, Hòa thượng, bậc trưởng thượng, người giữ gìn Chánh pháp, lại cung cấp đồ cần dùng cho những người từ xa đến, những người sắp đi xa, cùng những người tật bệnh. Lời nói dịu dàng, thường biết hổ thẹn, không chỉ kính trọng riêng một người có đức nào, mà cúng dường tất cả bậc thánh hiền, người trì giới, đa văn; đều có thể đem nhà cửa, thức ăn uống, giường chiếu, quần áo, thuốc men ra để cúng dường. Tin chắc các vị Tăng có nhiều công đức, tu tập hạnh Tu đà hoàn, đắc quả Tu đà hoàn, hẳn đến tu tập hạnh A la hán, đắc quả A la hán, hoặc tu tập Kim cương tam muội, Điện quang tam muội. Quán sát như vậy rồi bèn đem tâm bình đẳng phụng sự, bố thí các ngài. Bố thí như vậy sẽ được vô lượng phước đức, cho nên trong kinh Lộc Tử, ta có nói với Lộc Tử Mẫu rằng: “Nếu đem tâm phân biệt thỉnh tăng, tuy thỉnh Phật cùng năm trăm A la hán vẫn không được gọi là thỉnh phước điền tăng. Còn như có thể đem tâm bình đẳng thỉnh một vị tương tự Tỳ kheo rất ác trong tăng đoàn lại được vô lượng phước đức.” Vì sao? Vị tương tự Tỳ kheo đó, tuy là người ác, không có giới hạnh, không đa văn, không tu pháp lành, nhưng có thể giảng nói ba loại Bồ đề, có nhân có quả, lại không hủy báng Tam bảo Phật Pháp Tăng, nắm giữ ngọn cờ thù thắng vô thượng của Đức Như Lai, chánh kiến không sai lầm. Nếu cúng dường Tăng tức là cúng dường Phật bảo, Tăng bảo. Nên biết, quán sát công đức vi diệu của Phật pháp tức là cúng dường Tam bảo đầy đủ. Nếu như lúc bố thí, không cầu quả báo tức là cúng dường Vô thượng Bồ đề, thành tựu đầy đủ pháp Bố thí Ba la mật, tu tập Đạo Bồ đề, được vô lượng công đức trong đời vị lai, lại cũng có thể lợi mình lợi người. Có thể tu tập từ bi, xả bỏ sự vui thích của chính mình vì muốn người khác bớt

khổ. Lúc chưa chứng quả Bồ đề, tâm không bao giờ lo lắng hối hận. Tuy nghe con đường tu tập Đạo Bồ đề dài xa, quả vị Bồ đề khó được, nhưng trong tâm vẫn không thoái chuyển. Vì muốn độ chúng sinh mà ở trong vô lượng đời nhận chịu rất nhiều sự khổ não, nhưng không bao giờ mệt mỏi chán nản. Ưa thích sống đúng Chánh pháp, không cầu sự vui thế gian, ưa sự tịch tĩnh của sự xuất gia tu hành. Khi chưa xuất gia, tuy còn tại gia, vẫn sống như người tu hành giải thoát, không tạo điều ác, được ba loại giới, tức là giới giới, định giới, và vô lậu giới.

[Giải] Y chiếu Phật pháp mà hành trì gọi là sống đúng Chánh pháp; nếu không, không sống đúng với Chánh pháp.

Khách trần phiền não, hoặc là do hoàn cảnh đưa đẩy, hoặc là do tập khí đời trước, không tương ưng với hiện hành tâm đều là khách trần phiền não.

Tất cả pháp đều do nhân duyên tạo thành, sát na sinh diệt, cho nên không được tự tại.

Thân kim cương vô lậu gọi là thân bền chắc; công đức pháp tài gọi là tài sản bền chắc; thọ mạng do phiền não nghiệp báo chiêu cảm gọi là thọ mạng không bền chắc, còn từ bi tuệ mạng thì gọi là thọ mạng bền chắc.

Bốn Chân đế là khổ, tập, diệt, đạo.

Hành giả ba Thừa, lúc sắp chứng đắc cực quả, đều dùng *định có thể diệt trừ phiền não vi tế cuối cùng*, có một sát na định hiện tiền một lần, cũng gọi là Kim cương tam muội.

Lúc chân kiến đạo, một sát na như ánh chớp xẹt qua, cũng gọi là Điện quang tam muội. Vị đạo định của cõi Dục cũng gọi là Điện quang tam muội.

Giới giới, tức là biệt giải thoát giới; *định giới*, tức là định cộng giới, chứng đắc thiên định, có thể đoạn trừ các pháp ác của cõi Dục, như dâm dục, sân hận, v.v... Lúc chứng đắc thiên định, các pháp ác tự chúng không còn sinh khởi, thế nhưng chỉ là do định lực tạm thời hàng phục, mà vẫn chưa đoạn trừ được; đến khi chứng vô lậu giới, tức là đạo cộng giới, thì có thể diệt trừ tất cả các chủng tử ác.

F6. Hiện rõ tại gia khó hành trì

Thiện nam tử! Bồ tát có hai hạng: một là tại gia, hai là xuất gia. Bồ tát xuất gia tu hành đúng Chánh pháp, điều này không khó; Bồ tát tại gia tu hành đúng Chánh pháp, điều này mới khó. Vì sao? Vì người tại gia bị nhiều ác duyên ràng buộc.

Phẩm Hai Mươi Ba **Thi La Ba La Mật**

[Giải] Thi la có nghĩa là thanh lương (mát mẻ), lại có nghĩa là chí thiện. Pháp ba la mật này là Đại thừa, còn ba phẩm trước đều là Tam thừa cộng pháp, Ngũ thừa cộng pháp, chung với pháp nhân thiên.

D4. Thi la Ba la mật

E1. Thiện Sinh hỏi

Thiện Sinh bạch Phật: “Kính bạch Đức Thế Tôn! Bồ tát làm thế nào để được tâm kiên quyết trên đường hướng về Đạo Bồ đề.”

E2. Như Lai trả lời

F1. Trả lời chung bốn pháp kiên cố

- Thiện nam tử! Bồ tát muốn tâm kiên quyết nên tu tập bốn pháp: một là dù bị khổ lớn, quyết định không hành động ngược với Chánh pháp; hai là được sự tự tại lớn, thường tu nhẫn nhục; ba là tuy sống trong cảnh nghèo khổ, nhưng thường hay bố thí; bốn là lúc tuổi còn cường tráng, thường ham thích xuất gia. Nếu Bồ tát đầy đủ bốn pháp này, thì tâm sẽ kiên quyết trên đường hướng đến Bồ đề.

[Giải] *Thường ham thích xuất gia*, không bắt buộc phải trở thành người xuất gia; ở đây, ý muốn nói rằng hành giả tuy là người tại gia, nhưng không còn bị ngũ dục trói buộc, thường có ý chí siêu trần thoát tục.

Người xuất gia chánh đáng phải là những người còn trai tráng khỏe mạnh, vì sau khi xuất gia, cần phải có một thời gian dài đầy đủ sức lực, văn, tư, tu, giới, định, tuệ, tinh tiến, thành

tự mình và người, thực hiện tất cả những công tác hoằng pháp lợi sinh.

Người Trung quốc (phụ chú: người Việt nam cũng vậy), thường cho rằng những người già cả không còn có thể làm được sự việc gì, có thể xuất gia vào chùa để hưởng sự thanh nhàn. Loại quan niệm như vậy thật là sai lầm từ cội gốc. Lại có người cho rằng xuất gia tức là phế thải, trở thành người vô dụng. Khi nói đến Phật pháp, người thế gian cho rằng khuyên người khác xuất gia là khiến họ trở thành vô dụng, đây cũng là một quan niệm sai lầm. Cho nên người tin Phật pháp tuy nhiều, thế nhưng người hành trì Chánh pháp lại rất là ít.

F2. Nêu rõ riêng biệt giới là căn bản

G1. Hiện rõ sự được, mất, của sự trì giới, phạm giới

Bồ tát đầy đủ bốn pháp như vậy, lại nghĩ như vậy: “Mảnh đất căn bản đầu tiên của con đường Bồ đề được gọi là giới. Giới pháp này còn gọi là mảnh đất đầu tiên, mảnh đất hướng dẫn, mảnh đất bằng phẳng, mảnh đất bình đẳng, mảnh đất từ hòa, mảnh đất thương xót, là vết chân của chư Phật, là căn bản của tất cả công đức, là ruộng phước, do nhân duyên này, người trí phải nên thọ trì, không được hủy phạm.” Lại nữa, người trí nên nghĩ như thế này: “Giới pháp có hai loại quả báo, một là được hưởng sự vui cõi trời, hai là được hưởng sự vui Bồ đề.” Người trí nên cầu sự vui Bồ đề mà không cầu sự vui cõi trời. Nếu sau khi đã thọ giới, điều không nên làm mà cố làm, điều không nên nghĩ mà cố nghĩ, lười biếng, ham ưa ngủ nghỉ, nghĩ tưởng mê lung, sống không đúng Chánh pháp, hay thề những lời độc dữ, đây gọi là làm giới như nhóp. Nếu sau khi đã thọ giới, lòng lại sinh hối tiếc, cầu quả báo trời người, thường hay buông lung, không sinh lòng thương xót, đây là làm giới như nhóp. Nếu vì sợ nghèo khổ, hoặc vì sợ hãi, hoặc vì mất tiền của, hoặc vì sợ phụ dịch, hoặc vì thân mạng, hoặc vì lợi dưỡng, hoặc vì

muốn thỏa mãn tự ái mà thọ giới, sau khi thọ giới lại sinh lòng nghi ngờ, đây là làm giới như nhóp.

Thiện nam tử! Nếu có người không muốn ở trong sinh tử dài lâu, thấy rõ lỗi lầm của sinh tử, nhận biết sự vui cõi trời cõi người cũng giống như sự khổ ở A tỳ địa ngục không khác, thương xót chúng sinh, đầy đủ chánh niệm, vì muốn lợi ích vô lượng chúng sinh, làm cho họ thành tựu Đạo Bồ đề, vì muốn đầy đủ Đạo Bồ đề, vì muốn hành trì đúng như pháp, cho nên thọ trì cấm giới, tâm không phóng dật. Có thể thấy rõ sự nặng nhẹ của tất cả các nghiệp thân, miệng, ý trong ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai. Bất cứ làm việc gì, trước tiên đều để tâm vào công việc, tâm không buông lung. Trong khi làm, sau khi hoàn tất, cũng đều không buông lung. Dù trước khi làm, tuy không ý thức mình phạm giới, làm xong vẫn sẽ mắc tội phạm giới. Nếu như không chú ý vào việc làm để cho đến nỗi phạm giới, cũng vẫn mắc tội phạm giới. Nếu như không giữ chánh niệm, để cho khách trần phiền não tạm thời sinh khởi, cũng mắc vào tội phạm giới. Nếu hơi buông lung, cũng mắc tội phạm giới. Người đó thường quán sát sự phạm tội nhẹ cũng giống như phạm tội nặng, sau khi quán sát, sinh khởi tâm hối hận và hổ thẹn, sợ hãi lo buồn, tâm không được vui, hết lòng sám hối. Đã sám hối rồi, tâm sinh vui mừng, cẩn thận gìn giữ thọ trì, không còn tái phạm, đây gọi là sự giữ giới thanh tịnh.

[Giải] Trong *tín, giải, hành, chứng* của Phật pháp, bước đầu tiên của hành là trì giới.

Đất (Hán: địa), có nghĩa là chỗ nương tựa, có thể bảo trì hành giả, giống như đất có thể làm chỗ nương tựa cho cây cỏ, núi sông, mà có thể bảo trì cây cỏ, núi sông.

Sống không đúng Chánh pháp tức là y vào tà pháp mà sinh sống.

Tuy động cơ của sự thọ giới không được thanh tịnh, thế nhưng nếu sau khi thọ giới lại có thể sinh lòng tin hiểu sâu xa, không còn khởi lòng nghi, ắt cũng được gọi là trì giới thanh tịnh.

G2. Vì chính mình, vì người khác và vì đạo pháp

- Thiện nam tử! Người trí sau khi thọ giới không làm điều ác vì ba lý do: một là vì chính mình, hai là vì người khác, ba là vì đạo pháp. Thế nào gọi là vì chính mình? Nghĩa là người đó tự mình nhận thức đây là việc ác, biết rõ tạo nghiệp ác sẽ bị quả báo như vậy, tạo nghiệp lành sẽ được quả báo như vậy. Phạm nghiệp ác đã tạo, không hề tiêu mất, quyết định sẽ hứng lấy những quả báo dữ; còn nghiệp lành đã tạo, quả báo cũng không tiêu mất, quyết định sẽ được những quả báo lành. Nếu hai nghiệp thiện ác không bị tiêu mất, tại sao mình lại lừa dối chính mình? Do nhân duyên này, sau khi thọ giới, quyết không nên hủy phạm, phải chí tâm thọ trì, đây gọi là vì chính mình. Thế nào là vì người khác? Người trí biết rằng trên thế gian có những người được thiên nhĩ thông, thiên nhãn thông và tha tâm thông, nếu ta làm ác, những người đó ắt sẽ thấy, nghe, biết rõ ta đang làm ác. Tại sao không sinh hổ thẹn mà lại làm ác? Hơn nữa, các vị trời có vô lượng phước đức, thần túc thông, thiên nhĩ thông, thiên nhãn thông, tha tâm thông, có thể thấy xa, nghe xa, tuy họ ở gần loài người mà loài người không thấy họ. Nếu như ta làm ác, những vị trời đó sẽ thấy, nghe, biết; nếu như các vị trời thấy ta rõ ràng như thế, tại sao ta không biết hổ thẹn mà lại cố làm ác? Đây gọi là vì người khác. Thế nào là vì Chánh pháp? Người trí thấy rõ pháp của Đức Như Lai thanh tịnh, không ô nhiễm, được lợi ích trong đời hiện tại, có thể làm cho tâm tịch tĩnh, vượt qua đến bờ bên kia, làm cho giải thoát bất cứ lúc nào. Ta nay vì

Chánh pháp mà thọ giới; nếu như không thể thọ trì những điều giới nhỏ, làm sao có thể thọ trì những điều giới lớn. Nếu như hủy phạm những điều giới nhỏ sẽ tăng trưởng sự khổ trong ba cõi; còn nếu như chí tâm thọ trì sẽ tăng trưởng sự vui vô thượng. Ta từ lúc thọ thân sinh tử đến nay, sở dĩ chưa chứng được quả giải thoát, thật sự là vì đã không thọ trì cấm giới của vô lượng chư Phật trong đời quá khứ. Hôm nay ta thọ giới, trong đời vị lai quyết định sẽ gặp được hàng hà sa các Đức Phật. Sau khi hiểu rõ như vậy, tâm sinh tha thiết, chí tâm thọ giới, thọ rồi kiên cố giữ gìn, vì muốn được A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề, lợi ích vô lượng chúng sinh.

[Giải] Người tu thiên định cùng chư thiên quý thần đều có thể có Ngũ thông, tức là thiên nhãn, thiên nhĩ, tha tâm, túc mạng và thần túc thông. Chứng đắc quả A la hán, nhân đến chư Phật, có thêm lậu tận thông.

Lúc xưa có người nhập định, nghe ở gần đó có tiếng náo động, giống như trâu húc nhau, bèn đứng lên nhìn kỹ, té ra đó là tiếng động của mấy con kiến chọi nhau; đây chẳng qua là hiện tượng bắt đầu của thiên nhĩ thông, còn thiên nhĩ thông thật sự, dù âm thanh nhỏ cách mấy, xa cách mấy cũng nghe thấy.

Thiên nhãn thông, không bắt buộc phải dùng mắt nhìn, mà nhắm mắt cũng có thể thấy vật nhỏ nhất xa nhất; hơn nữa, có thể nhìn xuyên qua tường, cùng thấy những việc vị lai.

Tha tâm thông, tức là khi người khác khởi tâm động niệm đều có thể biết được.

Thần túc thông, còn gọi là thần cảnh thông, còn gọi là biến hóa như ý thông, tới lui ẩn hiện, tất cả đều vô ngại.

G3. Trì giới đến chỗ rốt ráo

Thiện nam tử! Nếu có người tại gia, hoặc xuất gia, hoặc thọ Tam quy, hoặc thọ Bát giới trai, hoặc thọ Ngũ giới, hoặc thọ đầy đủ, hoặc thọ từng phần, hoặc một ngày đêm, hoặc chỉ trong khoảnh khắc, hoặc cả một đời, chí tâm thọ trì, nên biết rằng người đó sẽ được phước đức lớn.

Thiện nam tử! Sau khi thọ giới, tu ba nghiệp lành, đa văn, bố thí, tu thiền định, tu pháp lành, cúng dường Tam bảo, đây gọi là trang nghiêm Bồ đề. Sau khi thọ giới, nếu đọc tụng Mười hai phần giáo của Đức Như Lai thì người đó gọi là kho tàng đại pháp vô thượng. Người đó tặng gia tinh tiến vì muốn đầy đủ Thi la Ba la mật. Giới thể Đại thừa đã thọ trong đời này sẽ thành giới thể vô tác, trong đời vị lai tuy không thọ lại, giới thể cũng không mất.

Thiện nam tử! Có pháp là giới mà không phải là Ba la mật, có pháp là Ba la mật mà không phải là giới, có pháp vừa là giới vừa là Ba la mật, có pháp chẳng phải giới cũng chẳng phải Ba la mật. Một, pháp là giới mà không phải Ba la mật tức là giới pháp của Thanh văn, Bích chi Phật; hai, pháp là Ba la mật mà không phải là giới tức là bố thí Ba la mật; ba, pháp vừa là giới vừa là Ba la mật, như trong đời quá khứ, Bồ tát Thích Ca, lúc thọ thân Cù Đà, bị côn trùng, thú, cùng loài kiến đến cắn, ăn, mà thân không lay động, cũng không khởi tâm ác; lại như một vị tiên trong mười hai năm ngồi yên không lay động, vì không muốn những con chim sẽ làm tổ trên đầu mình sợ hãi; bốn, pháp chẳng phải giới chẳng phải Ba la mật, chẳng hạn như sự bố thí của người thế tục.

[Giải] Ba nghiệp lành tức là (1) đa văn, (2) bố thí, (3) tu tập thiền định. Ở đây liên quan đến Bồ tát giới, không giống như Ngũ giới thông thường. Ngũ giới thông thường chỉ là tận hình thọ, đời sau cần phải thọ giới lại, còn Bồ tát giới đến đời sau cũng không mất.

G4. Chánh thức nêu rõ tướng trạng của sự trì giới

Thiện nam tử! Lúc Đại Bồ tát trụ trong Thi la Ba la mật, ai có thể nói được sự khổ của vị ấy vì chúng sinh mà nhân thọ? Có người, sau khi thọ vài điều giới nhỏ, không thể thương xót chúng sinh đang đau khổ, người ấy không thể đầy đủ Thi la Ba la mật. Nếu có thể tu nhân nhục, tam muội, trí tuệ, tu hành tinh tiến, ưa thích đa văn, nên biết người đó có thể tặng trưởng Thi la Ba la mật, trang nghiêm Bồ đề, chứng quả Bồ đề. Giới pháp như vậy gồm đủ vô lượng pháp lành, vô lượng quả báo, vô lượng giới cấm, do nhân duyên này, trang nghiêm Bồ đề.

Thiện nam tử! Đại Bồ tát sau khi thọ giới, miệng không nói ác, tai không thích nghe điều ác, không thích nói cũng không thích nghe chuyện thế gian, quyết không nghĩ tưởng mong lung, không gần bạn ác, do đây gọi là giới thanh tịnh, tịch tĩnh. Bồ tát nếu thấy người phá giới, không sinh lòng oán ghét, mà dùng tất cả những phương tiện khéo léo để điều phục họ. Nếu không điều phục được thì khởi tâm thương xót, không vì thân mạng mình mà phá giới hoặc xả giới. Đại Bồ tát sau khi thọ thực, thường sinh tâm hổ thẹn, tâm không buông lung, quán sát thức ăn như thuốc điều trị thân mạng, hoặc thuốc trị bệnh ghê lở. Khi đi vào làng, quán sát như đi vào rừng đao kiếm, phòng vệ các căn, tu tập chánh niệm, quán sát điều đáng làm, điều không đáng làm, không sinh tâm phóng dật. Quán sát người khác làm phước hay làm tội cũng đều do mình, vì thế nên khi nhận được cúng dường lớn, không nên vui mừng, khi gặp suy vi, cũng không buồn giận. Khi được cúng dường ít, nên nghĩ như vậy: “Hiện nay, sự tu học tín, tâm, giới, bố thí, nghe pháp, trí tuệ, sống đúng như pháp của ta còn ít, vì thế được cúng dường ít, bởi thế, ta không nên sinh lòng lo sầu khổ não. Ta vì hai việc mà thọ nhận sự bố thí của tín đồ: một là vì tăng trưởng

phước đức cho họ, hai là vì tăng trưởng pháp lành cho chính mình. Vì thế, nếu đồ cúng dường ít hoặc hư xấu cũng không nên buồn khổ.” Nếu phải đứng chờ lâu, hoặc chịu sự chửi mắng rồi mới được bố thí, lúc đó phải nên tự trách mình như sau: “Đây là tội lỗi đời trước của mình, không phải là lỗi của chúng sinh, bởi vậy, ta cũng không nên sinh tâm sầu não.” Nếu sau khi thọ giới, gây tội lỗi cho người khác, cũng nên tự trách mình: “Điều mình đã làm, thật chẳng phải là chánh đạo. Vì sao? Mười hai bộ kinh đều chẳng cho rằng các pháp ác là ạo Bồ đề, bởi vậy, ngày hôm nay ta phải nhận chịu đủ thứ quả báo.” Nếu người nào có thể nghĩ tưởng như vậy, phải biết rằng người đó có thể đầy đủ Thi la Ba la mật.

Thiện nam tử! Nếu người nào có thể giữ gìn các căn, trong bốn uy nghi đều không làm điều ác, có thể nhẫn chịu sự khổ, không làm việc quấy để sinh sống, nên biết người ấy có thể đầy đủ Thi la Ba la mật. Nếu như sinh lòng kính sợ đối với giới lớn cũng như giới nhỏ; tuy gặp hoàn cảnh xấu, cũng không phạm giới nhỏ. Không để phiền não làm ô uế tâm mình, tu tập hạnh nhẫn nhục, nên biết người đó có thể đầy đủ Thi la Ba la mật. Nếu vì việc thiện mà không tiếc thân mạng, gác bỏ việc mình, lo cho người xong việc, thấy người mắng chửi mình, không sinh lòng oán ghét, nên biết người đó sẽ đầy đủ Thi la Ba la mật. Đối với giới pháp, tuy có những điều giới Đức Như Lai cho khai duyên, nhưng vẫn thọ trì y như cũ, bảo hộ thân mạng của chúng sinh, không tiếc của cải thân mạng, nhẫn đến lúc chết cũng không phạm giới nhỏ. Tuy được món trân bảo vi diệu cũng không sinh tâm tham. Không phải vì muốn trả ơn mà làm điều lành cho người, mà vì thương xót chúng sinh nên thọ trì cấm giới. Sau khi thọ giới, khéo phát nguyện lớn, nguyện tất cả chúng sinh đều được tịnh giới, nên biết người đó sẽ đầy đủ Thi la Ba la mật.

[Giải] Ở đây nêu rõ, tu một Ba la mật, cần phải có đủ năm Ba la mật kia, thì mới có thể tu đến chỗ rốt ráo.

Bồ tát, đôi khi vì chúng sinh mà xả giới, nhưng quyết không vì chính mình mà xả.

Chịu đủ thứ quả báo, tức là trong quả báo lành có lẫn quả báo ác.

Thọ trì giới luật, nếu không phát thệ nguyện cầu vô thượng Bồ đề thì sẽ chỉ được quả báo người, trời, hoặc Tiểu thừa.

F3. Kết luận tại gia thù thắng

Thiện nam tử! Bồ tát có hai hạng: một là tại gia, hai là xuất gia. Bồ tát xuất gia đầy đủ Thi la Ba la mật, điều này không khó. Bồ tát tại gia đầy đủ Thi la Ba la mật, điều này mới khó. Vì sao? Vì người tại gia bị nhiều ác duyên ràng buộc.

Phẩm Hai Mươi Bốn Nghệp

D5. Mười nghiệp

E1. Thiện Sinh hỏi

Thiện Sinh bạch Phật: “Kính Bạch Đức Thế Tôn! Lúc chư Phật chưa xuất hiện ở thế gian, các Đại Bồ tát lấy gì làm giới pháp?”

[Giải] Chư Đại Bồ tát xuất hiện lúc không có Phật pháp thì lấy gì làm giới?

E2. Như Lai trả lời

F1. Nói rõ nguồn gốc của mười nghiệp lành

- Thiện nam tử! Khi Đức Phật chưa xuất thế, lúc đó chưa có Tam quy y và giới pháp, chỉ có pháp Thập thiện mà người trí dùng làm phương tiện tu tập cầu Đạo Bồ đề. Pháp Thập thiện này, ngoài chư Phật ra, không ai có thể phân biệt giảng nói. Pháp này, chư Phật đời quá khứ giảng nói, lưu truyền cho đến ngày nay không mất, người trí lãnh thọ hành trì. Thiện nam tử! Chúng sinh không thể thọ trì tu tập pháp Thập thiện này là do trong đời quá khứ không gần gũi, hỏi pháp, cúng dường chư Phật.

[Giải] Thập thiện, vừa là giới, vừa không phải là giới. Theo kinh Phật Thuyết Anh Lạc, lúc thọ Thập thiện là giới, còn lúc không có Phật pháp, Thập thiện không phải là giới.

Lúc Phật pháp chưa truyền đến Trung quốc, nước này cũng đã có năm điều tương tự như Ngũ giới, tức là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

Pháp lành này quán thông nhân quả của cả ba đời, trừ Đức Phật ra, không ai có thể giảng giải tường tận được.

Thập thiện, thân có ba (không sát hại, không trộm cắp, không tà dâm), miệng có bốn (không nói dối, không nói đâm thọc, không nói lời ác, không nói lời vô nghĩa), ý có ba (không tham, không sân, không si).

Thập thiện, truy nguyên rốt ráo, là do chư Phật nói ra.

Phật pháp có thể bao quát tất cả tôn giáo thế gian, đồng thời cũng siêu việt tất cả tôn giáo thế gian.

Năm giới, Thập thiện thông thường đã là khó tu; thế nhưng, các pháp như Tứ thiên, Tứ không định, dù cao hơn Năm giới, Thập thiện, cũng chỉ là pháp thiện thế gian; hành giả cần phải hành trì thanh tịnh các giới luật Bồ tát mới là cứu cánh.

F2. Nói chi tiết nghĩa của pháp Thập thiện

G1. Khai thị nghiệp quả, khuyến tin

Thiện nam tử! Tất cả chúng sinh đều có tâm tưởng tạp loạn, do tâm tưởng tạp loạn mà có phiền não tạp loạn, vì phiền não tạp loạn mà tạo nghiệp tạp loạn, vì tạo nghiệp tạp loạn mà sinh vào các cõi nước tạp loạn, do cõi nước tạp loạn mà thọ thân tạp loạn. Thiện nam tử! Tất cả chúng sinh sau khi thọ thân tạp loạn, thấy hình sắc tạp loạn, sau khi thấy hình sắc tạp loạn, bèn suy ngẫm điều ác, sự nghĩ ác này gọi là vô minh. Vì nhân duyên vô minh, sinh tâm mong cầu, đây gọi là ái, do tâm ái mà tạo tác, đây gọi là nghiệp, do nhân duyên tạo nghiệp nên sẽ bị quả báo. Người trí có thể thấy rõ sự trói buộc là do phiền não bên trong và nhân duyên bên ngoài. Tu mười nghiệp lành thì có thể diệt trừ sự trói buộc đó, cho nên, Đức Như Lai khi vừa mới đắc A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề, bèn phân biệt diễn nói giáo pháp Thập

thiện. Nhân vì pháp Thập thiện, thế gian mới có việc lành việc ác, bạn lành bạn ác, nhân đến có sự giải thoát, vì thế chúng sinh phải nên phân biệt hiểu rõ con đường Thập thiện. Do vì sự tu Thập thiện mà có gió mây nâng giữ biển lớn, cung điện a tu la, đại địa, núi lớn, ngọc quý, súc sinh, địa ngục, trời Tứ thiên vương, nhân đến trời Tha hóa tự tại. Cũng do nhân duyên tu tập Thập thiện mà Chuyển luân thánh vương có bốn loại xe vàng, bạc, đồng, sắt, và có bảy chúng thọ giới, cầu ba loại Bồ đề. Cũng vì nhân duyên Thập thiện nghiệp đạo mà có sự tăng giảm của những vật trong, vật ngoài, sắc lực và thọ mạng của tất cả chúng sinh. Vì thế, người trí phải nên tu tập đầy đủ pháp Thập thiện này.

[Giải] *Tạp loạn*, nghĩa là hỗn tạp ba loại thiện, ác và vô ký.

Vô minh, nghĩa là không hiểu rõ sự lý nhân quả.

Tâm mong cầu, tức là trong tâm có ngã ái, cho nên gọi là ái, trong ái bao hàm thủ.

Nhân vì ái mà tạo tác nghiệp, tức là nghiệp sinh tử của sáu nẻo.

Sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp là duyên ở ngoài.

Các pháp mà Đức Phật giảng nói từ lúc Ngài thành đạo, đều liên quan đến Thập thiện. Kinh Hoa Nghiêm cũng chỉ nói rộng về nghiệp quả của Thập thiện mà thôi. Hiện nay có rất nhiều người *ham chuyện xa vời*, xem thường pháp Thập thiện, nhưng đâu biết pháp Thập thiện có thể đạt đến cứu cánh, tức là thành Phật.

Phong đại, tức là phong luân, trên phong luân có nước, dưới nước có cung điện a tu la.

Kim luân vương có thể giáo hóa bốn châu thiên hạ, còn ba vị luân vương ngân, đồng, thiết thì theo thứ tự giáo hóa ba, hai, một châu thiên hạ.

Điều phổ biến căn bản nhất của Phật pháp là giáo lý nghiệp quả, tất cả Phật pháp đều chỉ là sự khai hợp của giáo lý này. Hiểu rõ giáo lý nghiệp quả này ắt có thể biết rõ tất cả sự lý ở khắp mười phương, ba đời, và tự nhiên sẽ phát khởi tâm Vô thượng Bồ đề. Nếu người học Phật mà không hiểu rõ giáo lý nghiệp quả, chắc chắn sẽ lạc vào ngoại đạo hoặc pháp ác thế gian.

G2. Phân biệt thiện ác, khiến giữ gìn

Chẳng hạn, như chúng sinh lúc thiếu thời, lúc trai tráng, lúc già cả, hay trong các mùa xuân, hạ, thu, đông, sự sinh khởi phiền não của họ đều mỗi lúc mỗi khác; tương tự như thế, sự sinh khởi phiền não của chúng sinh trong tiểu kiếp, trung kiếp, đại kiếp cũng đều sai khác. Chúng sinh lúc tu nghiệp Thập thiện, được đầy đủ vô lượng thọ mạng, sắc lực, hương thơm, mùi vị, thế nhưng do tham sân si, cho nên mất hết tất cả những quả báo đó. Do nhân duyên của mười ác nghiệp mà thời tiết, năm tháng, các vì sao, mặt trời, mặt trăng, đất nước gió lửa, v.v... tất cả đều đổi khác. Người nào có thể nhận rõ những điều như trên, phải biết người đó sẽ được giải thoát. Do bởi nhân duyên của sự khổ mà chúng sinh khởi lòng tin, đã có lòng tin thì có thể nhận rõ thiện ác, đã nhận rõ như vậy rồi bèn tu Thập thiện.

Vì ý nghiệp đi khắp mười nơi nên gọi là mười đường. Ba đường của thân là sát hại, trộm cắp, dâm dục; bốn đường của miệng là nói lời độc dữ, nói dối, nói đâm thọc,

nói lời vô nghĩa; ba đường của tâm là ganh ghét, giận dữ, tà kiến. Mười nghiệp ác này là cội gốc của tất cả tội lỗi. Do bởi cảnh giới, quốc độ, cuộc sống, hình tướng, thọ mạng, tên gọi của chúng sinh đều khác nhau, cho nên nghiệp đạo phải là vô lượng, chứ không phải chỉ có mười. Trong mười nghiệp này, ba nghiệp của tâm, chỉ gọi là nghiệp mà không gọi là đạo. Còn bảy nghiệp của thân và miệng thì vừa gọi là nghiệp, vừa gọi là đạo, tổng cộng là mười. Mười nghiệp đạo này, hoặc là tự mình làm, hoặc người khác làm, hoặc mình và người cùng làm, đều đưa đến hai quả báo, hoặc lành hoặc dữ, đây cũng là nhân duyên thiện ác của chúng sinh. Bởi thế, đối với việc ác, người trí còn không nghĩ đến, huống là tự thân cố ý làm? Nếu có người để cho phiền não kiết phược mặc tình thao túng, phải biết người đó đang tạo mười nghiệp ác. Người nào có thể trừ diệt không cho phiền não kiết phược lộng hành thì đó là người tạo mười nghiệp lành. Nếu có người chỉ mới dự định làm ác, hoặc không có mưu tính trước, khi đụng cảnh bất chợt tạo ác thì người đó không phạm tội do sự tạo nghiệp. Bởi thế, người trí phải nên siêng cần tu tập mười nghiệp lành. Sự tu chứng bốn Thánh đế cũng giống như vậy. Dự định ngày giờ làm ác, nhưng nếu lỡ thời gian, cũng không gọi là có tội. Bởi thế, người trí phải nên tu mười nghiệp lành, nhân vì chúng sinh tu tập Thập thiện, cho nên được tăng trưởng thọ mạng, cùng tài sản trong, ngoài. Do nhân duyên phiền não, mà mười nghiệp ác tăng trưởng. Nếu không có nhân duyên phiền não, mười nghiệp lành sẽ tăng trưởng.

[Giải] Thế giới lúc mới thành lập, chúng sinh đều do tu Thập thiện mà thọ sinh, cho nên sắc, hương, vị đều đầy đủ. Thập thiện, còn gọi là Thập thiện nghiệp đạo, tức là mười con đường lành; mười nghiệp ác tức là mười con đường ác.

Ý nghiệp đi khắp mười nơi, tức là cảnh giới mà ý thức duyên đến. Trong cõi Dục có tính âm dương nên có sự dâm dục, trong cõi Sắc không có âm dương nên không có sự dâm dục.

Trung quốc thời xưa có đạo lý *nhất âm nhất dương* giải thích vạn vật, thật ra, tính âm dương chỉ có thể giải thích hiện tượng cõi Dục, nhưng không thể giải thích cõi Sắc và cõi Vô sắc.

Biện chứng pháp hiện nay cho rằng do mâu thuẫn mà điều hòa, do điều hòa mà mâu thuẫn, dùng đây để nêu rõ sự biến hóa, thật ra, cũng chỉ có thể giải thích hiện tượng cõi Dục, nhưng không thể thuyết minh hiện tượng cõi Sắc và cõi Vô sắc. Ở cõi Vô sắc, ngay cả vật chất cũng không hiện hữu, cho nên, từ cõi Sắc trở lên, tự nhiên không còn có sự sát hại, trộm cướp, dâm dục nữa.

Ác khẩu, tức là chửi rủa, nhục mạ; *vọng ngữ*, tức là nói lời không thật; *lưỡng thiệt*, tức là nói lời đâm thọc, khiêu khích thị phi; *ý ngữ*, tức là nói lời vô nghĩa, không lợi ích.

Ganh ghét tức là tâm tham; tà kiến tức là những kiến chấp sai lầm, phỉ báng Phật Pháp Tăng, v.v...

Ganh ghét, giận dữ, tà kiến là nghiệp, không phải là đạo; còn thân ba (sát sinh, trộm cắp, dâm dục), miệng bốn (vọng ngữ, ác khẩu, lưỡng thiệt, ý ngữ) thì vừa là nghiệp, vừa là đạo. Làm thiện, làm ác, cần phải có ý thức phân minh (biết rõ mình đang làm gì), nếu không đầy đủ ý thức (không biết rõ mình đang làm gì) thì không mắc tội.

Nếu biết rằng tâm có thể tạo tác tất cả thiện ác, mà từ đó sáng tạo tất cả vũ trụ vạn hữu, thì vũ trụ ấy sẽ ở trong thân ta, và vạn vật sẽ ở trong tay ta.

G3. Nói về tướng trạng của mười nghiệp ác

H1. Chánh thức nói về mười nghiệp ác

Thiện nam tử! Mười nghiệp đạo này, mỗi nghiệp đều có ba phần, một là căn bản, hai là phương tiện, ba là đã thành. Căn bản có nghĩa là nếu nghi đối phương là người, hoặc nghi là chúng sinh, mà giết chết họ, hoặc dùng thân ra dẫu, hoặc miệng bảo người khác giết, đây gọi là căn bản. Nếu như mài dao cho bén, mua thuốc độc, cột dây với ý đồ giết chết, đây gọi là phương tiện. Nếu như sau khi giết chết, lấy tay rời mó, cân đo sức nặng, hoặc tự mình ăn, hoặc cùng với người khác ăn, tự mình thọ dụng, hoặc tùy ý cho người khác, cảm thấy vui sướng, không biết hổ thẹn, tâm không hối hận, lấy làm hãnh diện, sinh tâm ngạo mạn, đây gọi là đã thành.

Vật thuộc về người khác, và mình cũng biết như vậy, nếu tự mình trộm, hoặc bảo người khác trộm, hoặc dùng tâm nghi dòm vật để chỗ khác, đây gọi là căn bản. Nếu phá rào, phá tường hoặc dùng thang leo vào, vào nhà tìm kiếm, nhẫn đến lấy tay sờ vào vật, đây gọi là phương tiện. Sau khi trộm xong, đem vật cất giấu, tùy ý cho người khác, bán buôn đổi chác, vui vẻ hưởng dụng, không biết hổ thẹn, lòng không hối hận, lấy làm hãnh diện, sinh lòng kiêu mạn, đây gọi là đã thành.

Nếu người đàn bà đã thuộc người khác, mình đã biết như thế mà vẫn làm chuyện tà dâm với họ, đây gọi là căn bản. Nếu nhờ người đến gặp, hoặc chính mình gặp họ, hoặc gửi thư từ, hoặc đụng chạm vào thân họ, hoặc dùng lời đường mật để quyến dụ, đây gọi là phương tiện. Nếu sau khi thỏa mãn sự tà dâm, đem tặng đồ trang sức, chung ngồi ăn uống, vui vẻ thỏa thích, không biết hổ thẹn, không biết hối hận, tự lấy làm hãnh diện, sinh lòng kiêu mạn, đây gọi là đã thành.

Nếu ở giữa đám đông, dẫu điếm sự thật, nói lời hư dối, hoặc trong ba thời hoặc hai thời mỗi ngày, đây gọi là căn bản. Nếu như trước đó, sắp đặt mưu toan, thù dệt lời nói, hoặc đem lời của người này nói cho người khác biết, đây gọi là phương tiện. Nếu như do sự vọng ngữ mà được đồ vật, hoặc đem cho người khác, hoặc hoan hỷ hưởng dụng, không biết hổ thẹn, không biết hối hận, tự lấy làm hãnh diện, sinh tâm kiêu mạn, đây gọi là đã thành.

Nếu trong sự nói dối, lại xen lời đâm thọc, phá hoại sự hòa hợp, đây gọi là căn bản. Nói dối người cùng những việc xấu, như nói: “Không thể nào hòa hợp được, tốt nhất là nên xa nhau”, đây gọi là phương tiện. Do kết quả phá hoại sự hòa hợp, nhận được tiền của, tùy ý đem cho người khác, vui vẻ hưởng dụng, không biết hổ thẹn, lấy làm hãnh diện, sinh lòng kiêu mạn, đây gọi là đã thành.

Nếu biến đổi sắc mặt, dùng lời độc ác chửi rửa người khác, đây gọi là căn bản. Hoặc nghe lời người khác, bèn gọt dũa lời nói, tìm đến người kia, dự định chửi rửa, thóa mạ, đây gọi là phương tiện. Sau khi chửi rửa, nhận được tiền của, tùy ý đem cho, hoặc hoan hỷ hưởng dụng, không biết hổ thẹn, không biết sám hối, đây gọi là đã thành.

Nếu nói lời dâm dăng, hoặc nói chuyện nham nhở, đây gọi là căn bản. Hoặc hát, hoặc ngâm những lời vô nghĩa, bày vẽ nhiều phương cách để chiêu theo thị hiếu của người khác, đây gọi là phương tiện. Nếu dạy người khác những sự việc vô nghĩa để lấy tiền, tùy ý đem cho, hoặc vui vẻ hưởng dụng, không biết hổ thẹn, không biết sám hối, lấy làm hãnh diện, sinh lòng kiêu mạn, đây gọi là đã thành.

Đối với tài sản người khác, sinh lòng tham muốn chiếm đoạt, đây gọi là căn bản. Sinh tâm phiền não, đây gọi

là phương tiện. Do tham mà được tài sản, tùy ý đem cho, hoặc vui vẻ hưởng dụng, lại còn khoe khoang, không biết hổ thẹn, không biết sám hối, lấy làm hãnh diện, sinh lòng kiêu mạn, đây gọi là đã thành.

Nếu đánh chửi người khác, đây gọi là căn bản. Nếu tay cầm gậy, đá, gây sự với người khác, đây gọi là phương tiện. Đánh xong vui mừng, thọ nhận tài vật, tùy ý đem cho, hoặc vui vẻ hưởng dụng, không biết hổ thẹn, không biết hối hận, lấy làm hãnh diện, sinh lòng kiêu mạn, đây gọi là đã thành.

Nếu phỉ báng nghiệp báo, nhân quả, chân đế, hoặc thánh hiền, đây gọi là căn bản. Nếu đọc tụng, sao chép, tin tưởng lãnh thọ kinh sách ngoại đạo, khen ngợi, tán thán, đây gọi là phương tiện. Lãnh thọ tà pháp xong, đem giảng giải cho người khác, làm cho họ tăng trưởng tà kiến, thọ nhận tài vật, tùy ý đem cho, vui vẻ hưởng dụng, không biết hổ thẹn, không biết hối hận, lấy làm hãnh diện, sinh lòng kiêu mạn, đây gọi là đã thành.

[Giải] Trong đây, giới tà dâm lấy ưu bà tắc (người nam) làm trung tâm, cho nên nói: “Nếu người đàn bà”, còn nếu liên hệ đến ưu bà di (người nữ), thì đối phương ắt là người nam, ý nghĩa cũng tương tự như vậy.

Thánh hiền đều là từ giai bậc tu hành mà phân biệt. Trong Tiểu thừa, Thất phương tiện (Ngũ đình tâm, Biệt tướng niệm, Tổng tướng niệm, Noãn, Đỉnh, Nhẫn, Thế đệ nhất) là hiền, chứng bốn quả là thánh; trong Đại thừa, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng là hiền, còn Thập địa là thánh.

H2. Phân biệt tội đơn, kép, nặng, nhẹ

Đối với mười nghiệp đạo, hoặc có người cùng lúc phạm hai tội: nói dối, nói đâm thọc; hoặc cùng lúc phạm ba tội, chẳng hạn như nói dối, nói đâm thọc, nói lời độc ác; hoặc phạm ba tội, chẳng hạn như tà kiến, nói lời độc ác, nói dối. Phạm ba điều đó tức là nói lời vô nghĩa, do đó thành ra phạm bốn tội. Sự giận dữ và tham lam không cùng đi với nhau. Còn tám tội kia có thể xảy ra cùng lúc. Thế nào là cùng lúc? Nghĩa là sai người khác làm sáu việc kia, còn mình thì làm hai việc: một là tà dâm với vợ người khác, hai là cho rằng không có nghiệp quả. Vì sự việc có thể kỳ hẹn trước, nên mười nghiệp ác có thể được tạo tác cùng một lúc. Mười nghiệp ác này, hoặc chỉ là tác sắc mà không có vô tác sắc, hoặc gồm cả hai phần tác sắc và vô tác sắc. Giả như một hành động ác, nếu như không có sự tạo lập phương tiện và khởi tâm vui mừng sau khi tạo tác, thì chỉ có tác sắc mà không có vô tác sắc; còn nếu tạo lập phương tiện và khởi tâm vui mừng sau khi tạo tác, thì nghiệp ác này gồm cả tác sắc và vô tác sắc. Mười nghiệp ác này có nhẹ có nặng: hoặc giết hại cha mẹ và Bích chi phật; hoặc trộm cắp tài vật của Tam bảo; hoặc nói dối phá hoại sự hòa hợp của tăng đoàn, đây gọi là tội nặng.

[Giải] Vô tác giới là chủng tử huân tập vào nội tâm, còn tác sắc tức là hành vi biểu hiện ở bên ngoài.

H3. Nói rõ từ tham, sân, si sinh khởi

Thiện nam tử! Mười nghiệp này, mỗi nghiệp có ba loại: một là từ tâm tham sinh khởi, hai là từ tâm sân sinh khởi, ba là từ tâm si sinh khởi. Nếu vì tham lợi mà sát hại, đây gọi là từ tâm tham sinh khởi; nếu như giết kẻ thù, đây gọi là từ tâm sân sinh khởi; nếu như giết cha mẹ, đây gọi là từ tâm si sinh khởi.

Trộm cắp đồ vật của người khác cũng có ba loại. Nếu vì tự thân, vợ con, họ hàng nên khởi tâm tham muốn tài sản của người khác mà đi cướp đoạt, đây gọi là do tâm tham mà cướp; nếu như trộm cướp tài sản của kẻ thù, đây gọi là do tâm sân mà cướp; nếu như trộm cướp của những người nghèo khổ hơn mình, đây gọi là do tâm si mà cướp.

Tà dâm cũng có ba loại. Nếu vì khoái lạc tự thân mà làm chuyện tà dâm, đây gọi là do tâm tham mà tà dâm; nếu làm việc tà dâm với quyền thuộc của kẻ thù, đây gọi là do tâm sân mà tà dâm; nếu làm việc tà dâm với cha mẹ của chính mình, đây gọi là do tâm si mà tà dâm.

Vọng ngữ cũng có ba loại. Nếu vì muốn có tài sản lợi dưỡng để tự mình hưởng thọ khoái lạc mà nói dối, đây gọi là do tâm tham mà nói dối; nếu vì muốn phá hoại kẻ thù mà nói dối, đây gọi là do tâm sân mà nói dối; nếu vì sợ chết mà nói dối, đây là do tâm si mà nói dối.

Nói lời đâm thọc cũng có ba loại. Nếu vì tiền của mà nói đâm thọc, đây gọi là do tâm tham; nếu vì phá hoại kẻ thù mà nói đâm thọc, đây gọi là do tâm sân; còn những người tà kiến phá hoại sự hòa hợp của người khác, đây gọi là do tâm si.

Nói lời ác cũng có ba loại. Do tiền của mà chửi rủa đàn bà trẻ con, đây gọi là do tâm tham; cố ý nói xấu kẻ thù, đây gọi là do tâm sân; nói việc xấu của tổ tiên người khác, đây là do tâm si.

Nói lời vô nghĩa cũng có ba loại. Nếu vì ham vui mà huyền não khoác lác, đây gọi là do tâm tham; nếu vì muốn lấn lướt người khác mà huyền não khoác lác, đây gọi là do tâm sân; nếu vì tăng thêm tà kiến mà huyền não khoác lác, đây gọi là do tâm si. Từ tâm tham sinh khởi gọi là đồ kỵ, từ

tâm sân sinh khởi gọi là giận hờn, từ tâm si sinh khởi gọi là tà kiến.

[Giải] Ở đây nêu rõ mười nghiệp ác đều do tham, sân, si mà khởi, như trong bài kệ sám hối thông thường có câu: “Quá khứ đã tạo các nghiệp ác, đều bởi vô thi tham sân si”, cho nên tham sân si được gọi là ba bất thiện căn, hoặc gọi là ba độc.

H4. Dứt mười nghiệp ác, tu mười nghiệp lành

Sau khi tu mỗi nghiệp thiện xong, trong mỗi nghiệp thiện đều được ba giải thoát. Còn mười nghiệp ác sẽ thọ quả báo, hoặc ở địa ngục, hoặc ở ngã quý, hoặc ở súc sinh. Sau đó, do ác báo dư thừa, sẽ bị sinh làm người chết yểu, nghèo hèn khốn khổ, vợ không trinh tiết, lời nói không ai tin, không ai thân thích, thường bị người khác phỉ báng, không thích nghe lời tốt, vì ác nghiệp chiêu cảm ảnh hưởng đến bên ngoài làm cho hoàn cảnh chung quanh hư tổn, vô thường, gió to mưa lớn, hư rã thối rữa, đất đai gập ghềnh, không có bầy bấu, phần lớn chỉ là cát đá gai góc, thời tiết biến đổi không định, dưa trái èo ọt, mùi vị nhạt nhẽo. Nếu muốn trừ diệt những sự việc bất tường như vậy, phải nên chí tâm tu tập Thập thiện. Pháp Thập thiện này, ba châu đầy đủ cả mười, hoặc có pháp nhiếp vào Ngũ giới, hoặc không nhiếp vào Ngũ giới; riêng châu Uất Đan Việt chỉ có bốn pháp; chúng sinh ở địa ngục chỉ có năm pháp; còn chúng sinh ở cõi ngã quý, súc sinh, và cõi trời thì gồm đủ cả mười pháp, đều không nhiếp vào giới luật. Sáu cõi trời Đục, khi tạo nghiệp, không có phần lập phương tiện mà chỉ có phần căn bản và phần đã thành.

[Giải] *Ba châu*, tức là Đông thắng thần châu, Nam thiện bộ châu và Tây nư hóa châu.

Từ Phật pháp thọ giới được gọi là nhiếp vào giới luật, còn không từ Phật pháp thọ giới thì không nhiếp vào giới luật, chẳng hạn như Không Tử, v.v..., dùng pháp thiện để giáo hóa thế gian.

Người châu Bắc câu lô (Uất đan viết) tự nhiên hưởng thọ phước báo đã tu đời trước; y phục, thức ăn uống tự nhiên mà có, nhưng không biết tu Thập thiện, chỉ tự nhiên không có bốn việc ác là sát hại, trộm cắp, tà dâm và vọng ngữ.

Chúng sinh địa ngục thì thọ khổ báo của ác nghiệp đã tạo; vì trong địa ngục sự khổ rất thảm khốc, cho nên không còn thì giờ rảnh để tạo ác.

Năm pháp, tuy trong kinh không nói rõ, nếu dùng lý luận mà suy đoán, ắt địa ngục không có năm pháp: sát hại, trộm cắp, dâm dục, nói dối và tham lam.

Chư thiên cõi Dục cũng đang hưởng phước báo do nghiệp lành đã tu đời trước cho nên không cần lập phương tiện.

H5. Căn cứ trên sự sát sinh mà nói rộng mười nghiệp đạo

Hơn nữa, chỉ cần một niệm là có thể thành tựu nghiệp quả, ví dụ, nếu như người sát nhân và người bị giết cùng chết một lúc thì người sát nhân không phạm vào nghiệp quả căn bản; nếu như tuy lập phương tiện để giết, cuối cùng không thành thì chỉ phạm tội phương tiện mà không phạm tội căn bản; nếu sau khi lập phương tiện, thành tựu sự sát hại thì phạm vào tội căn bản. Nếu như sau khi giết, không truy cầu phần *đã thành* thì không phạm tội *vô tác*. Nếu như người giết chết trước người bị giết, dù chỉ một khoảng thời gian rất ngắn, người giết không bị phạm tội căn bản. Nếu như phái người đi giết, người đi giết phạm tội *tác*, người chủ mưu phạm hai tội *tác* và *vô tác*. Nếu như

dùng lời ác ra lệnh cũng bị hai tội *tác* và *vô tác*. Nếu như sự giết hoàn thành, người ra lệnh, dù dùng tâm thiện hay ác, đều phạm hai tội *tác* và *vô tác*. Nếu có người nói: “Quá khứ đã qua, vị lai chưa đến, hiện tại không dùng, làm sao gọi là giết? Một niệm không giết thì một hạt bụi cũng không bị hư hoại. Nếu như một niệm không giết, nhiều niệm cũng không thể giết, sao lại gọi là giết?” Điều này không đúng! Vì sao? Tuy rằng trong một niệm ở hiện tại không có sự giết, nhưng vì hành động giết đó chấm dứt sự hiện khởi của năm ấm ở niệm sau nên gọi là giết. Do ý nghĩa này, không thể vì thấy một nơi không có sự giết mà có thể nói ở tất cả mọi nơi không có sự giết. Hoặc có người bị đâm vào tay mà chết, hoặc có người bị cắt chân mà vẫn sống, đầu thì không phải thế, dù bị đâm hay bị cắt, đều chết. Nếu có người làm rồi bị tội lớn, đây gọi là nghiệp đạo. Tự mình có thể tạo ba nghiệp của ý, còn bảy nghiệp của thân và miệng phải có hai bên, mình và người, mới có thể hoàn thành. Nếu không có người tạo nghiệp thì cũng không có tội *vô tác*. Hoặc có người nói: “Ba nghiệp của thân có tội *tác* và tội *vô tác*, miệng thì không phải vậy.” Điều này không đúng! Vì sao? Nếu như miệng không có tội *tác* và *vô tác*, thì khi miệng ra lệnh giết, lẽ ra không nên mắc tội. Vì vậy miệng cũng phải có hai tội *tác* và *vô tác*. Tâm thì không như thế. Vì sao? Vì các bậc Hiền thánh không bị mắc tội. Vì nhân duyên nào gọi là *tác*, *vô tác*? Vì nghiệp ấy làm cho đọa vào ba đường ác, sinh vào loài người thì bị yếu mạng, sáu căn thường bị thọ khổ; sau đó thọ quả báo dư thừa, hoặc tương tự hoặc không tương tự với quả báo chánh thức. Lúc thọ quả báo chánh thức thì bị đọa trong địa ngục Hoạt, địa ngục Hắc thành, sau đó sẽ sinh vào ba cõi nạ quỷ, súc sinh và cõi người, nhận chịu quả báo dư thừa. Nếu như dự định giết một người, nhưng sau đó lại giết chết hai người thì chỉ đối với người định giết đầu tiên bị mắc hai tội *tác* và *vô tác*. Hoặc có người cho rằng: “Sắc là vô ký, mạng cũng là vô ký. Nếu đã là vô ký, tại sao sau khi giết lại mắc tội sát?” Điều này không đúng! Vì sao? Thân mạng

là khí cụ chứa đựng tâm niệm thiện ác, nếu phá diệt khí cụ đó, tức là cắt đứt tâm niệm thiện ác, do đây mà bị mắc tội. Giả như nhà vua hạ lệnh giết, nếu bầy tôi tán thành thì vua tôi đều mắc tội như nhau; việc săn bắn cũng giống như thế. Nếu có người sắp chết, chỉ còn thoi thóp một giây, nếu như dùng dao giết chết thì vẫn mắc tội giết người. Còn nếu như người ấy đã chết mà dùng dao đâm chết thì không mắc tội giết người. Nếu tự sát, không bị mắc tội giết người. Vì sao? Vì không có ý tưởng giết chết người khác, vì không có tâm sân hận và vì không phải là nhân duyên giữa ta và người khác. Hoặc có người cho rằng: “Lúc sát hại, dù tâm ở trạng thái thiện, ác hay vô ký, đều bị mắc tội sát hại, giống như lửa hoặc chất độc, tuy ở trạng thái thiện, ác hoặc vô ký, người chạm đến lửa, hoặc ăn chất độc, đều bị mất mạng.” Điều này không đúng! Vì sao? Trên đời có người cầm lửa mà không bị cháy, hoặc ăn chất độc mà không chết; sát hại mà không có tâm ác cũng giống như vậy. Lại giống như thầy thuốc, v.v... Hoặc có người cho rằng: “Bà Tầu tiên nhân độc chú giết người, hoặc giết dê té trời đều không bị mắc tội giết hại.” Điều này không đúng! Vì sao? Vì cắt đứt mạng sống của kẻ khác, vì nhân duyên ngu si! Nếu như thấy người khác bị chết, lòng sinh vui mừng, nên biết người đó bị mắc tội *đã thành*. Thấy người khác giết, sinh lòng vui mừng, lấy tài vật ban thưởng, cũng giống như trường hợp trên. Nếu như sai khiến sứ giả đi giết, sứ giả khi đến nơi bèn dùng nhiều phương pháp ác độc mà giết thì người chủ mưu chỉ phạm tội *tác*, còn sứ giả bị mắc cả hai tội *tác* và *vô tác*.

[Giải] Có người chấp vào thuyết lý *Không* của Phật pháp, bèn cho rằng từ *tích không quán* hoặc *thể không quán* mà quán sát thì việc sát hại là không có. Điều này không đúng! Tuy một niệm hiện tại không trở thành sát hại, nhưng làm cho ngũ ấm của người bị giết không còn tương tục, đây vẫn là trở thành việc sát hại.

Ác nghiệp gọi là *đạo*, bởi vì do tạo nghiệp ác mà đi vào ba đường ác. Đây là do ác nghiệp thành tựu mà đi vào đường dẫn đến ba cõi ác.

Ba nghiệp của ý không trở thành *đạo*, bởi vì sự trì giới của các bậc hiền thánh, chú trọng đến phần thân, khẩu, cho nên ý nghiệp không phạm tội¹².

Ba xứ thọ quả báo dư thừa, tức là ba châu Đông thắng thần, Nam thiên bộ và Tây ngưu hóa, bởi vì châu Bắc cu lô không bị khổ báo.

Thân mạng là khí cụ của tâm thiện ác, giết hại hủy hoại thân mạng ắt tâm không thể tương tục, cho nên phải mắc tội.

Ca la lã, tức là bào thai lúc bắt đầu thành hình.

H6. Phân biệt sơ lược các điều giới khác

Nếu khởi tâm ác cướp đoạt tài vật người khác, kẻ cướp cũng bị mắc hai tội *tác* và *vô tác*. Hoặc nhân lúc đang *đếm* mà đoạt lấy, hoặc nhân người khác *gửi* mà đoạt lấy, hoặc nhân lúc trao đổi hàng hóa mà đoạt lấy đều bị mắc tội trộm cướp. Nếu có người tự mình không đoạt, không tham, không dùng, nhưng lại bảo kẻ khác đoạt, người ấy cũng bị mắc hai tội *tác* và *vô tác*. Giả như muốn trộm vàng, lúc trộm lại lấy nhầm bạc, lấy xong mới biết mình nhầm, bèn đem hoàn lại chỗ cũ, người đó không bị phạm tội trộm. Giả như muốn trộm vàng, trộm được, bèn nghĩ tưởng đến sự vô thường, sinh lòng hối hận, muốn đem trả lại cho chủ nhưng không dám, bèn tìm phương tiện khác hoàn trả vật đã trộm, tuy vật bị trộm đã rời bản xứ, nhưng người trộm vẫn không

¹² Không phạm tội: nghĩa là không phạm giới – đây là nói theo giới luật Tiểu thừa. Nếu nói theo giới luật Đại thừa, ý nghiệp vẫn phạm giới.

bị phạm tội trộm. Lại như, có kẻ tôi tớ được chủ nhân cho tài vật sử dụng. Thoạt tiên, kẻ tôi tớ nhận rằng đây là tài vật của mình và chủ dùng chung, sau đó lại sinh tâm tham muốn đoạt tài vật đó; sau khi đoạt lấy, sinh tâm nghi ngờ, bèn đem tài vật cất giấu, sau lại nghĩ rằng tài vật này mình có dùng chung hay dùng riêng với chủ cũng không có gì khác biệt, bèn đem giao hoàn lại chỗ cũ, tài vật tuy đã rời bốn xứ, nhưng kẻ tôi tớ đó cũng không bị mắc tội trộm. Lại có người đi đường bị cướp, sau đó vào đến làng, người trưởng làng bèn hỏi: “Ông bị mất vật gì? Chúng tôi sẽ bồi thường cho ông.” Nếu như nói quá số của đã bị cướp mất để lấy vật bồi thường thì người đi đường đó bị mắc tội trộm. Có người phát tâm bố thí hai tấm y, nếu người nhận chỉ cần một tấm, mà lại cố giữ cả hai tấm y đó thì bị mắc tội trộm. Nếu có người phát tâm dự định đem phòng xá, giường chiếu, thuốc men, đồ vật cần thiết, cúng dường cho một Tỳ kheo; lúc chưa kịp cúng dường, bỗng nghe có một Tỳ kheo khác từ phương xa đến, bèn đem tài vật đó cúng dường cho vị mới đến, vị thí chủ này bị phạm tội trộm. Nếu như đoạt lấy tài vật của một vị Tỳ kheo đã mạng chung thì sẽ mắc tội với ai? Nếu như tài vật đã được làm pháp yết ma thì sẽ bị mắc tội trộm với chúng Tăng làm pháp yết ma, còn nếu tài vật chưa được làm pháp yết ma thì sẽ bị mắc tội với Mười phương tăng. Nếu như vị Tỳ kheo đã mạng chung đó, lúc lâm chung dự định đem tài vật cho chỗ nào, thì người đoạt tài vật đó sẽ mắc tội với chỗ ấy. Nếu trộm đồ vật trong tháp Phật thì sẽ mắc tội với người giữ tháp. Nếu như nước lụt làm trôi tài vật, lúa gạo, dưa trái, quần áo, đồ vật linh tinh, vớt được không mắc tội.

Nếu như hành dâm không đúng thời, không đúng chỗ, với người cùng phái hoặc nhị hình, với gái trinh, với vợ người khác, hoặc với chính mình đều gọi là tà dâm. Duy ở ba châu Nam thiệm bộ, Đông thắng thân và Tây ngưu hóa, mới mắc tội tà dâm, còn châu Bắc cu lô thì không có tội này.

Nếu như hành dâm với súc sinh, thi thể bị hư hoại, hoặc những tịnh nhân trong chùa, hoặc những người bị giam cầm, những người đào tẩu, hoặc với vợ của thầy, hoặc với người xuất gia đều gọi là tà dâm. Nếu hỏi: “Người xuất gia không còn bị lệ thuộc vào người khác, nếu vậy, hành dâm với họ thì mắc tội với ai?” Nên trả lời: “Mắc tội với thân thuộc, hoặc nhà cầm quyền sở tại.” Gặp lúc thời thế khó khăn, loạn ly, hoặc bạo chúa cai trị, hoặc lúc gia đình bị khủng bố, nếu cho thế thiếp xuất gia làm ni, sau đó lại đến hành dâm với họ thì sẽ mắc tội tà dâm. Nếu hành dâm ở ba chỗ: đường đại tiện, tiểu tiện và miệng thì mắc tội tà dâm. Nếu tự mình, hoặc đối phương chủ động, cùng nhau hành dâm, hoặc tại lề đường, hoặc bên cạnh tháp, miếu, hoặc nơi có đại hội thì bị mắc tội tà dâm. Nếu như đối phương vẫn còn được sự thủ hộ của cha mẹ, anh em, hoặc nhà cầm quyền sở tại, hoặc đối phương đã hẹn trước, hoặc đã hứa trước, hoặc đã nhận tiền, hoặc đã nhận lời hành dâm với người khác, nếu như hành dâm với họ sẽ mắc tội tà dâm. Nếu hành dâm với tượng gỗ, tượng đất, tranh vẽ, hoặc với tử thi đều phạm tội tà dâm. Đối phương thuộc về của mình mà tưởng là của người khác, hoặc đối phương thuộc về người khác mà tưởng là của mình, giả sử hành dâm với họ đều phạm tội tà dâm. Tội tà dâm có nặng, có nhẹ. Nếu do phiền não nặng thì phạm tội nặng, do phiền não nhẹ thì phạm tội nhẹ.

Dù có tâm nghi hay không nghi, hoặc dù thấy, nghe, hay, biết, hoặc dù bị hỏi đến, hay không bị hỏi đến, nếu nói trái với sự thật thì gọi là vọng ngữ. Nếu nói những điều vô căn cứ cũng gọi là vọng ngữ, nhưng không gọi là đầy đủ. Nếu nói không đầu đuôi, hoặc nói không rõ ràng, hoặc nói những lời mà đối phương không hiểu cũng gọi là vọng ngữ, nhưng không gọi là đầy đủ. Nói những lời đâm thọc, hung ác, dù có làm tổn hại đến đối phương hay không đều bị phạm tội. Nói những lời vô nghĩa cũng giống như vậy. Bảy điều vừa nêu trên: sát sinh, trộm cướp, tà dâm, vọng ngữ,

nói đâm thọc, nói hung ác, nói vô nghĩa, vừa là đạo, vừa là nghiệp. Còn ba điều thuộc về tâm: tham, sân, si thì chỉ là nghiệp mà không phải là đạo. Vì sao? Vì chưa phát động đến thân khẩu, và hơn nữa, chỉ những nghiệp thân, khẩu làm tổn hại đến mình và người mới mắc tội lớn.

[Giải] Ở đây phân biệt các ác nghiệp khác ngoài nghiệp sát.

G4. Chứng thành nghĩa tác và vô tác

Hoặc có người cho rằng: “Tất cả vi trần theo thứ tự an trụ mà lại niệm niệm biến diệt, diệt rồi thì không trụ, nếu như không trụ thì *tác nghiệp* không có, huống chi *vô tác nghiệp*?” Điều này không đúng! Vì sao? Các pháp trên thế gian, có nhân thì có quả, không nhân thì không quả. Giống như soi mặt nước hoặc soi kính thì có ảnh hiện lên, nếu không soi thì không có ảnh. Tác nghiệp cũng giống như vậy. Từ thân mà có tác nghiệp, từ tác nghiệp mà có vô tác nghiệp, cũng giống như soi mặt nước hoặc soi kính thì có ảnh vậy. Ví như có người, nếu khởi tâm ác thì gương mặt hiện vẻ hung ác, nếu khởi tâm thiện thì vẻ mặt trở nên hiền từ. Tác và vô tác cũng giống như vậy. Nếu nhân vì nghiệp lành mà được quả báo dung nhan hiền hậu trang nghiêm, nhân vì nghiệp ác mà bị quả báo tướng mạo hung dữ ác độc, tác và vô tác cũng giống như vậy. Nếu vì niệm niệm biến diệt mà cho rằng không có tác và vô tác, thì như phần trên đã đề cập đến những ví dụ như đèn, dòng sông, v.v..., tuy niệm niệm biến diệt, nhưng do hai đế lý¹³ mà nói có tác và vô tác. Vi trần tuy niệm niệm biến diệt, thế nhưng cũng không thể phá hoại pháp thế tục đế; và cũng chính vì vi trần niệm niệm biến diệt mà có tên là cha mẹ, hoặc A la hán. Nếu như giết họ sẽ bị mắc vô lượng tội. Tuy ám, giới, nhập, v.v..., của cha

mẹ, A la hán và các chúng sinh khác không có gì sai biệt, nhưng vì cha mẹ là ân điền, còn A la hán là phước điền, cho nên giết họ sẽ bị tội nặng. Lại như, không thể cùng một lúc nói hai chữ, hơn nữa, hai chữ đó rất ráo cũng không hòa hợp, không thể nói lên nghĩa của chúng, thế nhưng, tuy niệm niệm biến diệt, vẫn gọi là vọng ngữ, bởi vì các chữ nối tiếp, không thể phá hoại đạo lý thế tục. Lại như bắn tên, tuy niệm niệm biến diệt, nhân vì thế lực của thân nghiệp làm cho mũi tên bay đến mục tiêu; tác và vô tác cũng giống như vậy. Lại như, nhảy múa để tự vui, tuy niệm niệm biến diệt, nhân vì thế lực của thân nghiệp, cho nên thân thể có thể chuyển động; tác và vô tác, cũng giống như vậy. Lại giống như xoay vòng lửa, tuy niệm niệm biến diệt, nhân vì thế lực của thân nghiệp, cho nên lửa tạo thành vòng tròn. Như việc tạo nghiệp, lúc phát khởi, lúc chuẩn bị, lúc hành động, lúc nói năng, tâm niệm đều khác biệt, nhân vì các duyên hòa hợp với nhau nên gọi là tác nghiệp, và vì nhân duyên tác nghiệp mà sinh khởi vô tác nghiệp. Lại như, nhân vì uy nghi khác biệt mà tâm thái cũng khác biệt, và nhân vì một khi đã huân tập vào tâm thì không bị biến hoại cho nên gọi là vô tác. Lại như, nếu thân làm thiện mà miệng lại nói lời ác thì người đó sẽ bị quả báo vừa thiện vừa ác. Nếu như nghiệp thiện của thân có tác nghiệp và vô tác nghiệp, còn nghiệp ác của miệng chỉ có tác nghiệp, không có vô tác nghiệp, nên biết người đó chỉ được quả báo lành mà không bị quả báo ác. Cho nên trong kinh nói bảy nghiệp của thân và miệng có hai loại tác và vô tác. Giống như người bị bệnh nặng, cần phải hòa nhiều loại thuốc để trị bệnh, nếu thiếu một loại thuốc ắt không thể trị. Vì sao? Vì bị bệnh nặng. Tất cả chúng sinh cũng giống như vậy, đầy đủ tất cả ác nghiệp, cần phải có nhiều giới mới có thể trị, nếu thiếu một giới ắt không thể trị.

¹³ Hai đế lý: Lý thế tục đế và lý chân đế.

[Giải] Ở đây đã phá những người chấp không, không tin nhân quả, cho rằng họ không hiểu rõ nhị đế: chân đế và tục đế.

Nếu từ chân đế mà nói, tự tính vốn là không, nhưng nếu từ tục đế mà nói thì có sự tương tục không gián đoạn.

Không thể cùng một lúc nói hai chữ, ví như nói *nhân quả*, lúc nói chữ *nhân*, thì chưa nói chữ *quả*, khi nói chữ *quả*, thì chữ *nhân* đã diệt mất, thế nhưng, nếu hai chữ *nhân, quả* không hòa hợp thì không có nghĩa *nhân quả*. Đây là ý nghĩa tục đế của sự *tương tục không gián đoạn*.

G5. *Khuyên xa lìa ác giới*

Thiện nam tử! Chúng sinh tạo tội, phạm có hai loại: (1) ác giới, (2) không giới. Người thọ ác giới, tuy giết một con dê, lúc giết và lúc không giết cũng đều mắc tội sát hại. Vì sao? Vì trước đó đã phát thệ nguyện. Còn người không thọ ác giới, tuy giết ngàn người, lúc giết thì mắc tội, còn lúc không giết thì không mắc tội. Vì sao? Vì không phát thệ nguyện. Vì thế tâm là căn bản của tất cả pháp thiện và bất thiện. Nhân vì căn bản (tâm) mà nói các vị Tỳ kheo phạm tội chỉ có hai cách: (1) thân phạm, (2) miệng phạm, mà không có tâm phạm. Loại giới pháp này, nếu như thời gian không đầy đủ (chẳng hạn phải đủ hai mươi tuổi), điều kiện không đầy đủ (chẳng hạn như phải có đủ ba y, bình bát, ...), thì không thể được giới thể; ví như cọ cây lấy lửa, phải có đầy đủ kính rọi, sức người, cỏ khô, v.v..., sau đó mới được lửa, nếu thiếu một điều kiện, ắt sẽ không có lửa. Giới pháp cũng như thế. Loại giới pháp này, hoặc được giới thể, hoặc xả giới, hoặc trì giới đều tùy nơi tâm. Đức Như Lai biết rõ pháp tính cho nên chế định loại giới pháp này. Hoặc nếu có người, do vì thế lực của sự tư duy nghiệp lành cho nên không tạo nghiệp ác, đây gọi là *giới đúng như Chánh pháp*.

Nếu như từ người khác mà được giới thể thì gọi là thọ giới. Nếu như không thọ giới mà được công đức thì các loài ác thú như sư tử, hổ, chó sói, v.v..., đều phải được công đức. Nhưng thật sự không phải như vậy. Do nhân duyên này, thọ thiện giới được vô lượng phước, thọ ác giới mắc vô lượng tội. Trong kinh nói đến các ác luật nghi như sau: (1) nuôi dê, (2) nuôi gà, (3) nuôi heo, (4) câu cá, (5) đánh cá, (6) giết trâu bò, (7) làm ngục tốt, (8) nuôi chó săn, (9) làm bầy, (10) làm thợ săn, (11) dùng chú thuật sai rỗng làm ác, (12) giết người, (13) làm đạo tặc, (14) nói đâm thọc, (15) dùng những hình cụ như roi, gậy, gông cùm, đinh sắt, lửa, v.v..., để hành hạ người khác. Lại nữa, vua ác, quan ác, những người thọ nhận sự gửi gắm nhưng lại bạc bẽo vô ơn, những người trưởng làng gian ác, những người thu thuế hung dữ, những Tỳ kheo phá giới tâm không hổ thẹn, những người như thế đều không có giới thể. Dù không gọi là nghiệp đạo bất thiện, nhưng bị mắc tội nặng. Vì sao? Vì suốt đời làm ác. Những việc như vậy, nếu không lập thệ nguyện (ác giới), hoặc nếu không từ người khác thọ (thiện giới) đều không thành tựu giới thể. Trong bốn trường hợp, ác giới có thể xả: (1) lúc biến thành người hai căn, (2) lúc mạng chung, (3) lúc thọ thiện giới, (4) lúc đoạn trừ kiết phước của cõi Dục.

[Giải] Người thọ ác giới, như người thọ giới giết dê, thề rằng sẽ thấy dê, nhất định sẽ giết, tuy có lúc không giết, nhưng vẫn bị mắc tội giết hại vô tác. Những giới ác khác cũng giống như vậy.

Ác luật nghi, phần lớn đều lấy việc ác làm nghề nghiệp suốt đời mà kết hợp thành đoàn thể. Lúc có người gia nhập đoàn thể, nhất định bảo người đó phát thệ làm ác, cho nên gọi là thọ ác giới.

G6. *Nói rõ tướng thọ giới được đắc giới thể*

Hoặc có người cho rằng: “Giống như giới thiện đầy đủ ba thời, giới ác cũng đầy đủ.” Điều này không đúng! Vì sao? Vì giới ác dễ được, chỉ cần một nhân duyên là được, nghĩa là lập thế duyên. Còn giới thiện không phải vậy, phải đầy đủ năm điều kiện: thí, giải, niệm, định và tuệ, mới thành tựu, do đó khó được. Vì khó được nên phải đầy đủ. Hoặc có người nói: “Giới Ưu bà tắc không có các điều giới: nói vô nghĩa, nói đâm thọc, nói lời ác, do đây giới Ưu bà tắc, giới Bát quan trai, giới Sa di, giới Tỳ kheo, không được đầy đủ giới thể.” Điều này không đúng! Vì sao? Vì ta nay đang thọ trì khẩu nghiệp trong sạch. Nếu có người nói: “Tôi thọ năm giới để làm thanh tịnh thân, khẩu, ý.” Nếu lúc thọ giới, tâm không thanh tịnh, nên biết người đó không được đầy đủ giới thể. Ví như có người, sau khi thọ ác giới, dù không sát sinh, người đó thường thường thành tựu ác giới. Tỳ kheo hủy phạm cấm giới cũng giống như vậy. Vì sao? Vì sau khi thọ giới, bên cạnh mỗi điều giới có nhiều nghiệp nhiều quả. Chúng sinh vô lượng, giới cũng vô lượng; vạn vật vô lượng, giới cũng vô lượng. Giới thiện giới ác đều có ba phẩm thượng, trung và hạ. Nếu như không thọ ác giới, dù phạm nhiều tội cũng không gọi là ác giới. Nếu có người hỏi: “Vì nhân duyên gì mà Ngũ giới phải thọ trì suốt đời, còn Bát quan trai giới chỉ cần thọ trì một ngày một đêm?” Nên trả lời họ rằng: “Đức Như Lai khéo biết pháp tướng, thông đạt vô ngại, cho nên Ngài đã lập định giới pháp như vậy.”

[Giải] Con người vốn dĩ làm ác thì dễ mà làm thiện thì khó, cho nên có câu: “Người làm việc thiện, như bơi thuyền ngược nước”; do đó, phải đầy đủ năm căn: tín, giải, niệm, định và tuệ thì mới có thể đắc được giới thể. Pháp Bát quan trai chỉ thọ một ngày một đêm, đây là phương tiện của Đức Như Lai, bởi vì thọ trì giới này suốt đời là một điều cực kỳ khó khăn.

G7. Nói riêng về hành tướng của tội ngũ nghịch

Thiện nam tử! Ruộng phước thế gian có hai loại: (1) ruộng công đức, (2) ruộng báo ân. Nếu giết hại hai loại ruộng phước này thì gọi là phạm tội ngũ nghịch. Tội ngũ nghịch có ba nhân duyên: (1) có tâm cực ác, (2) không nhận biết phước đức, (3) không thấy quả báo chân chánh. Nếu có người tưởng A là hán là người khác mà giết lầm thì không bị phạm tội nghịch; đối với cha mẹ cũng giống như vậy. Nếu như tâm không biết hổ thẹn, không nghĩ tưởng đến việc báo ân, tâm không cung kính, chỉ dự mưu xếp đặt, nhưng chưa tạo tội căn bản, người đó tuy chưa phạm tội ngũ nghịch, nhưng cũng sẽ bị quả báo rất nặng. Vì cha mẹ có công dạy dỗ, thương yêu, chăm sóc, nhẫn chịu sự khó khăn, làm tất cả mọi việc, chịu mọi sự khổ sở, cho nên cha mẹ được gọi là ruộng ân. Nếu như có người sát hại cha mẹ, tuy họ tu tập thiện pháp cũng không được quả báo lành. Bởi thế ta nói: “Đối với chỗ che chở mình, dù là trong khoảnh khắc, cũng không nên hủy hoại, chặt phá cành, nhánh, hoa, quả.” Thiện nam tử! Sau khi ta diệt độ, có những đệ tử của ta sẽ có những lập luận sau: “Nếu do ý khác, tên khác mà giết cha mẹ, thì không phạm tội nghịch”, đây là phái Đàm Vô Đức; nếu như cho rằng: “Tuy do ý khác mà giết cha mẹ, vẫn là phạm tội nghịch”, đây là phái Di Sa Tắc; nếu như cho rằng: “Tuy do ý khác, tên khác mà giết cha mẹ, đều bị phạm tội nghịch”, đây là phái Tát Bà Đa. Vì sao? Đây là sự thật trên thế gian đáng được tin cậy. Nếu thật là cha mẹ, mình cũng biết chắc là như vậy mà dùng tâm ác sát hại, tức là phạm tội nghịch. Tuy thật là cha mẹ mình, nhưng không biết, không khởi ác tâm, tuy lỡ giết chết, cũng không phạm tội nghịch. Vì sao? Phải đầy đủ bốn điều kiện mới phạm tội nghịch: (1) là cha mẹ thật của mình, (2) khởi tâm ác, (3) khởi tâm xả bỏ, không nhận là cha mẹ, (4) biết họ là chúng sinh. Đầy đủ bốn điều kiện này mới thành tội nghịch, nếu không đầy đủ thì không thành tội nghịch. Nếu như vì thương xót, hoặc vì cung kính, hoặc vì thọ trì một pháp nào đó, hoặc vì sợ hãi, hoặc vì danh tiếng, không dám giết cha

mẹ, nhưng lại đem những công cụ sát hại đưa cho cha mẹ [để họ tự sát], tuy không tự tay mình giết, nhưng vẫn phạm tội nghịch. Nếu như bị người khác bắt ép phải giết cha mẹ, khóc lóc buồn rầu mà làm, thì trong ba thời đều phạm tội nhẹ. Nếu như muốn giết cha mẹ mà lại giết lầm người khác thì không bị phạm tội nghịch. Muốn giết người khác, lại giết lầm cha mẹ, cũng giống như vậy. Hoặc muốn giết mẹ, lại giết lầm người giống mẹ, giết xong cất dao, lại trúng nhầm thân mẹ, làm cho mẹ chết, không bị phạm tội nghịch. Người mẹ dung mạo đổi khác, người con giết mẹ mà vẫn cho là đang giết người khác thì chỉ phạm tội sát hại mà không phạm tội nghịch. Trong năm tội nghịch này, tội giết cha tương đối nhẹ hơn tội giết mẹ; giết A la hán tội nặng hơn giết mẹ; làm thân Phật chảy máu, tội nặng hơn giết A la hán; phá hòa hợp tăng, tội nặng hơn làm thân Phật chảy máu. Có việc nặng ý nhẹ, việc nhẹ ý nặng, việc nặng ý nặng và việc nhẹ ý nhẹ. Việc nặng ý nhẹ, chẳng hạn như dùng tâm ác giết hại cha mẹ; việc nhẹ ý nặng, chẳng hạn như dùng tâm ác giết hại cha mẹ; việc nặng ý nặng, chẳng hạn như dùng tâm cực ác giết hại cha mẹ; việc nhẹ ý nhẹ, chẳng hạn như dùng tâm vô ký giết hại súc sinh. Những ác nghiệp này có: (1) nghiệp khởi phương tiện là nặng, còn nghiệp căn bản và đã thành lại nhẹ; (2) nghiệp khởi phương tiện và căn bản nhẹ, còn nghiệp đã thành lại nặng; (3) nghiệp khởi phương tiện và căn bản nặng, còn nghiệp đã thành lại nhẹ; (4) nghiệp căn bản nhẹ, còn nghiệp khởi phương tiện và đã thành nặng.

[Giải] Đam Vô Đức tức là tôn giả Pháp Tạng, vị tổ khai sáng Tứ phần luật tông. Di Sa Tắc tức là Ngũ phần luật bộ.

Mẹ vì nuôi dưỡng con cái, cực khổ hơn so với người cha, cho nên giết mẹ, tội nặng hơn giết cha.

A la hán là bậc phước điền của thế gian, cho nên giết họ, mắc tội còn nặng hơn giết cha mẹ.

Đức Phật là bậc thầy của người, trời, không ai có thể giết được, nhưng có thể làm cho thân Phật chảy máu.

Tăng đoàn là đoàn thể trụ trì Phật pháp, cho nên phá hoại sự hòa hợp của họ, mắc tội rất nặng, so với tội làm thân Phật chảy máu.

G8. Biện biệt quả báo là quyết định hay không quyết định

Việc làm chỉ là một yếu tố, do tâm lực mà có quả báo nặng nhẹ. Thiện nam tử! Có người đem thức ăn định bố thí cho ta, nhưng lúc chưa kịp cho ta lại đem bố thí cho chó đói. Ta cũng khen ngợi người ấy là đại thí chủ. Nếu có người bố thí, không phân biệt người nhận là phước điền hay không phước điền, người ấy sẽ được vô lượng phước đức. Vì sao? Vì tâm lành thanh tịnh. Nghiệp có bốn loại quả báo: (1) hiện báo (quả báo ngay hiện đời), (2) sinh báo (quả báo ngay đời sau), (3) hậu báo (quả báo ở nhiều đời sau), (4) vô báo (không có quả báo). Lại có bốn loại quả báo: (1) thời gian nhất định, quả báo không nhất định; (2) quả báo nhất định, thời gian không nhất định; (3) quả báo và thời gian đều nhất định; (4) quả báo và thời gian đều không định. Thời gian nhất định nghĩa là hiện đời, kế tiếp, đời sau nữa. Nếu như thời gian và quả báo không định, nghiệp đó có thể bị chuyển đổi. Nếu như quả báo nhất định đời sau thọ, có thể chuyển thọ ở đời này. Vì sao? Do lực lượng trí tuệ của tâm thiện. Nếu như quả báo ác là nhất định, có thể chuyển thành quả báo nhẹ. Vì lý do nào mà gọi là quả báo nhất định? Bởi vì người đó thường không biết hối hận, chuyên tâm làm ác, hoặc vì ưa thích làm thiện bèn lập thế nguyện, làm xong vui mừng, cho nên được những quả báo nhất định như vậy. Ngoài những trường hợp này ra, tất cả đều gọi là bất định. Hành nghiệp của chúng sinh có nhẹ có nặng, có xa có gần, tùy vào thời tiết nhân duyên, mà sẽ trước sau thọ quả báo.

Nếu như có người tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ, biết chắc việc thiện ác đều có quả báo, nên biết người đó có thể chuyển nghiệp nặng thành nhẹ, nghiệp nhẹ tiêu trừ. Nếu như người nào gặp được các bậc phước điền, hoặc thiện tri thức, tu thiện, tu đạo, người đó có thể chuyển quả báo nặng đời sau thành quả báo nhẹ đời này. Giả như có người có đủ ác nghiệp của cõi Dục, nếu như đắc quả A na hàm, có thể chuyển các quả báo đời sau thành quả báo đời này. Chứng quả A la hán cũng giống như vậy. Thiện nam tử! Người trí nếu có thể tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ, người đó có thể diệt trừ nghiệp ác cực nặng, giống như thuốc a dà đà, chú thuật và bửu bối trừ độc phá trừ các loại chất độc. Nếu tạo tội nhẹ, lúc đầu khởi phước thiện, nghiệp còn nhẹ, đến lúc đã thành, nghiệp thành nặng, do vì người đó không biết tu thân, giới, tâm, tuệ, cho nên khiến nghiệp nhẹ trở thành nặng. Chúng sinh tạo một nghiệp, hoặc hai nghiệp, nhân đến nhiều nghiệp, có lúc tạo nghiệp đầy đủ, có lúc tạo nghiệp không đầy đủ. Nếu trước đó mưu toan xếp đặt, sau đó thi hành thì gọi là nghiệp đầy đủ; nếu trước đó không khởi niệm, thốt nhiên gặp cảnh mà tạo nghiệp thì gọi là không đầy đủ. Lại có khi tạo nghiệp không đầy đủ, nghĩa là tạo nghiệp xong quả báo không định; hoặc tạo nghiệp đầy đủ, nghĩa là tạo nghiệp xong, nhất định sẽ bị quả báo. Lại nữa, tạo nghiệp không đầy đủ nghĩa là quả báo tuy nhất định, thời gian thọ báo không nhất định; hoặc tạo nghiệp đầy đủ, nghĩa là quả báo và thời gian đều nhất định. Hoặc tạo nghiệp không đầy đủ, nghĩa là tạo nghiệp xong, lại tu tập trì giới, chánh kiến; hoặc tạo nghiệp đầy đủ, nghĩa là tạo nghiệp xong, lại còn hủy giới, tà kiến; hoặc tạo nghiệp không đầy đủ, nghĩa là tạo nghiệp xong, phát tâm tin nhân quả; hoặc tạo nghiệp đầy đủ, nghĩa là tạo nghiệp xong, lại còn không tin nhân quả; hoặc tạo nghiệp không đầy đủ, nghĩa là lúc làm ác, có những người lành vây quanh ngăn cản; hoặc tạo nghiệp đầy đủ, nghĩa là lúc làm ác, có những người ác vây quanh tán thán, trợ giúp. Lại nữa, tạo nghiệp

không đầy đủ, nghĩa là tuy làm các điều ác, tái sinh vào loài người thọ báo; hoặc tạo nghiệp đầy đủ, nghĩa là trong cõi người tạo ác, thọ sinh vào địa ngục thọ báo. Lại nữa, tạo nghiệp không đầy đủ, nghĩa là tạo nghiệp xong, lại khởi tâm chánh niệm; hoặc tạo nghiệp đầy đủ, nghĩa là tạo nghiệp xong, không có tâm chánh niệm. Lại nữa, tạo nghiệp không đầy đủ, nghĩa là lúc tạo nghiệp, ba thời sinh tâm hối hận; hoặc tạo nghiệp đầy đủ, nghĩa là lúc tạo nghiệp, ba thời đều không có tâm hối hận. Các trường hợp tạo nghiệp thiện cũng giống như những điều vừa nói trên. Nhân vì tạo nghiệp đầy đủ [hoặc không đầy đủ], mà sự tạo nghiệp nhỏ được quả báo lớn, hoặc sự tạo nghiệp lớn được quả báo nhỏ.

[Giải] Đức Phật cho rằng bậc đức hạnh có nhiều người cúng dường, còn người thiếu đức thì ít ai cúng dường, rất đáng thương hại. Cho nên có người đem đồ dự định cúng dường Phật đi bố thí cho chúng sinh, Ngài liền khen ngợi rằng người bố thí được phước đức vô lượng.

A dà đà là thuốc như ý, bệnh nào cũng trị được. *Bửu bối trừ độc*, làm bằng tim của Kim xí điều, có thể tiêu trừ các chất độc. Dùng hai loại này để ví dụ tu hành giới, định, tuệ có thể phá trừ các ác nghiệp.

Đến như việc thọ báo sớm hay muộn, đại khái, tạo tội ác nhẹ, có thể trong đời này thọ báo; nếu làm tội ác nặng, ắt thân hiện đời khó thọ nổi, thành thử đến đời sau mới thọ.

G9. Nói rõ ý nghĩa do ý thành hình

Một ý niệm tạo thành thân người, sau khi có thân bèn có vô lượng ý niệm. Ý niệm đầu tiên tạo thành thân người phải là ý niệm thiện. Sau khi tạo thành thân, thọ hai thứ quả báo, thiện và bất thiện. Trường hợp thân trời cũng giống như thân người. Chúng sinh địa ngục là do ý niệm ác

tạo thành thân. Sau khi có thân, chỉ toàn thọ quả báo bất thiện. Ngạ quỷ, súc sinh cũng do ý niệm ác tạo thành thân. Sau khi có thân, thọ hai loại quả báo thiện và bất thiện. Trung âm thân thiện ác cũng do ý niệm thiện ác tạo thành, và cũng thọ hai loại quả báo thiện và bất thiện. Từ lúc nhập vào thai cho đến lúc già, cùng lúc thọ hai loại quả báo thiện và bất thiện. Cho nên trong kinh nói có bốn loại nghiệp: nghiệp đen thọ quả báo đen, nghiệp trắng thọ quả báo trắng, nghiệp tạp thọ quả báo tạp, nghiệp không đen không trắng không thọ quả báo. Nghiệp đen thọ quả báo đen tức là cõi địa ngục; nghiệp trắng thọ quả báo trắng tức là cõi trời Sắc giới; nghiệp tạp thọ quả báo tạp tức là cõi trời Dục giới, cõi người, súc sinh, ngạ quỷ; nghiệp không trắng không đen không thọ quả báo tức là nghiệp vô lậu. Thiện nam tử! Người nào không hiểu rõ nghiệp duyên như trên sẽ nhiều đời bị trôi lăn trong sinh tử. Vì sao? Những người không hiểu rõ nghiệp nhân duyên này, tuy sinh lên cõi trời Phi tướng phi tướng thọ mạng tám vạn kiếp, sau khi phước hết vẫn sẽ bị đọa vào ba đường ác. Thiện nam tử! Trong các sự tạo vẽ, không có gì hơn ý niệm. Ý niệm vẽ thành phiền não, phiền não vẽ thành nghiệp, nghiệp vẽ thành thân. Do nhân duyên tham mà được nhan sắc mặn mà, âm thanh tao nhã, dáng điệu đoan trang; do nhân duyên sân mà có dung mạo thô kệch, âm thanh hung ác, cử chỉ thô lỗ. Trường hợp tâm si cũng giống như tâm sân.

[Giải] Đoạn này nêu rõ ý nghĩa do nghiệp của ý thức mà tạo thành hình thể của báo thân. Ý niệm đầu tiên tạo thành thân là thiện, đây là chỉ cho thân người.

Ý nghiệp có hai loại: (1) dẫn nghiệp, (2) mãn nghiệp. Dẫn nghiệp có sức mạnh lớn, chỉ thuộc về ý thức, có thể đưa đến quả báo *một thời kỳ của sinh mạng*, cho nên trong Bát Thức Quy Củ Tụng nói về ý thức như sau: “Dẫn nghiệp, mãn nghiệp có thể chiêu cảm sự lôi kéo của nghiệp lực.” Đại khái, do một ý

nghiệp mà có thể đưa đến sự tạo thành hình thể của thân, sau khi thân được tạo thành, lại còn có thể khởi lên vô lượng ý niệm.

Người đời cho rằng *thiên mạng* gọi là tính. Thiên mạng tức là ý nghiệp tạo nên hình thể mà chúng ta đang nói ở đây. Lập luận về tính thiện của Mạnh Tử, ở đây cũng có thể chấp nhận được. Bởi vì *trời* tức là ý nghiệp của đời trước đưa đến sự thọ thân người, tương đối là nghiệp lành, cho nên nói ý niệm ban đầu là thiện, là nghiệp quả thiện, cho nên tính là thiện. Thế nhưng, sau khi quả báo thân thành tựu, lại vẫn khởi lên các nghiệp thiện và bất thiện, cho nên không *tận thiện*. Cõi trời cũng giống như cõi người.

Chúng sinh địa ngục do ý niệm ác sinh thành thân, sau khi có thân, ắt trước sau toàn là ác. Còn chúng sinh cõi ngạ quỷ và súc sinh, tuy là do ý niệm ác tạo thành thân, nhưng sau khi có thân, lại pha trộn giữa thiện và bất thiện.

Trung âm thân, mà người đời thường ngộ nhận là quỷ hay linh hồn, cho nên họ quan niệm rằng người chết thành quỷ. Thế nhưng, trung âm thân này không giống như người đời tưởng tượng về quỷ hoặc linh hồn, mà là sau khi thân người mất đi, đang trong giai đoạn chờ đợi để đi thọ thân đời sau, do ý nghiệp tạo thành thân trung âm. Thân này là ngũ âm vi tế, tương tự như thân của ngạ quỷ, cũng được gọi là ý sinh thân.

Tuy thân của người, trời đều có thể gọi là ý sinh thân, nhưng thân trung âm và thân ngạ quỷ, đôi lúc cũng có thể tùy ý biến hóa, ở đây ý nghĩa của *thân do ý nghiệp sinh* lại càng rõ ràng hơn.

Sự tạo vẽ, tức là làm mô hình hoặc tô vẽ. Kinh Hoạ Nghiêm nói: “Tâm như người thợ vẽ, vẽ tất cả thế gian, đối với pháp ngũ âm, không hình nào không vẽ.” Sự tạo vẽ, không gì quá hơn là phiền não tương ưng với ý thức, tuy phiền não tương

ung với năm thức trước cũng có thể tạo vẽ, nhưng dù sao ý thức vẫn là chủ, năm thức trước chẳng qua chỉ là tùy tùng mà thôi.

Ở đây, chúng ta đã nêu rõ sơ lược nghĩa lý của câu: “Nên quán pháp giới tính, tất cả do tâm tạo.”

G10. Nói rõ hành tướng của sự đắc giới và xả giới

Vô lượng thế giới, một trăm ba mươi sáu sở địa ngục, vô lượng súc sinh, vô lượng ngã quỷ đều do nghiệp tạo thành. Cõi người, cõi trời cũng giống như vậy. Vô lượng chúng sinh chúng được quả báo giải thoát cũng nhân nơi nghiệp. Thiện nam tử! Mười đường thiện có ba điều: (1) ngăn chặn phiền não, (2) sinh khởi tâm lành, (3) tăng trưởng giới pháp. Như thuốc trừ độc có ba loại: (1) thuốc a già đà, (2) thần chú, (3) chân ngôn. Nếu như có người tu hạnh không buông lung, đầy đủ chánh niệm, phân biệt được thiện ác, nên biết người đó chắc chắn tu được mười nghiệp thiện. Nếu như thường hay buông lung, không có tâm hổ thẹn và lòng tin, nên biết người đó chắc chắn sẽ tạo mười nghiệp ác. Mười nghiệp này cũng có ba phần: (1) khởi phương tiện, (2) căn bản, (3) đã thành. Nếu như có người siêng năng lễ lạy, cúng dường cha mẹ, sư trưởng, Hòa thượng, các bậc có đức hạnh, hồi han chào đón, lời nói nhỏ nhẹ, đây gọi là phương tiện. Nếu như sau đó thường nghĩ đến việc đã làm, vui mừng không hối tiếc, đây gọi là đã thành. Lúc đang làm thì chuyên tâm chú ý, đây gọi là căn bản. Thiện nam tử! Mười nghiệp đạo này lại có ba bậc thượng, trung và hạ: hoặc là phương tiện thuộc bậc thượng, căn bản thuộc bậc trung, đã thành thuộc bậc hạ; hoặc là phương tiện thuộc bậc trung, căn bản thuộc bậc hạ, đã thành thuộc bậc thượng; hoặc là phương tiện thuộc bậc hạ, căn bản thuộc bậc thượng, đã thành thuộc bậc trung. Mười nghiệp đạo này có ba pháp vây quanh, nghĩa là không có tham sân si, hoặc có tham sân si. Mười nghiệp đạo lại có hai

loại là giới hành, và bất cộng giới hành. Xả giới có sáu trường hợp: (1) lúc đoạn căn lành, (2) lúc biến thành nhị hình, (3) lúc xả thọ mạng, (4) lúc thọ ác giới, (5) lúc phát nguyện xả giới, (6) lúc xả thân cõi Dục giới. Hoặc có người nói: “Lúc Phật pháp diệt tận sẽ mất giới thể.” Điều này không đúng! Vì sao? Sau khi thọ giới sẽ không bị mất giới thể, lúc chưa thọ giới không được giới thể. Đoạn trừ nghiệp ác của thân khẩu ý gọi là giới giới; bốn cõi thiên Sắc giới và bốn cõi thiên vị đạo gọi là định giới; bốn cõi thiên Sắc giới và cõi Sơ thiên vị đạo gọi là vô lậu giới. Bỏ thân rồi, đến đời sau không còn làm ác gọi là vô tác giới. Giữ gìn các căn, tu tâm chánh niệm, trong các việc thấy, nghe, hay, biết đối với các trần cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, không sinh tâm buông lung gọi là nhiếp căn giới. Do nhân duyên gì mà được gọi là giới? Giới gọi là chế phục. Vì có thể chế phục tất cả các pháp bất thiện nên được gọi là chế phục. Lại nữa, giới còn có tên là *chật hẹp*. Tuy có pháp ác, bốn tính của giới không dung chứa điều ác, cho nên gọi là chặt hẹp. Lại nữa, giới còn có tên là *mát mẻ*, vì ngăn chặn sự nóng bức của phiền não không cho xâm nhập, nên gọi là mát mẻ. Lại nữa, giới còn có tên là *lên*, vì có thể lên cõi trời, nhả đến đạo Vô thượng, cho nên gọi là lên. Lại nữa, giới còn có tên là *học*, học điều phục tâm, trí huệ và các căn, cho nên gọi là học. Thiện nam tử! Hoặc có người đầy đủ một giới, nghĩa là giới Ba la đề mộc xoa; hoặc đầy đủ hai giới, nghĩa là một giới thêm định cộng giới; hoặc đầy đủ ba giới, nghĩa là hai giới thêm vô lậu giới; hoặc đầy đủ bốn giới, nghĩa là ba giới thêm nhiếp căn giới; hoặc đầy đủ năm giới, nghĩa là bốn giới thêm vô tác giới. Thiện nam tử! Giới ba la đề mộc xoa, chỉ ở hiện tại mới đắc được giới thể, còn định cộng giới, trong ba đời đều được giới thể. Thiện nam tử! Nếu như có người muốn thọ giới, chí tâm quán sát tội lỗi của nẻo sinh tử, công đức của sự giải thoát, tin tưởng vui mừng, người đó sẽ được hai giới tác và vô tác. Giới này tùy thọ mạng dài ngắn, sống lâu thì được giới thể dài, đoản mệnh thì được giới thể

ngắn. Vô tác giới này do ba nhân duyên xả: (1) ít tu tập các pháp thiện, (2) tâm thường phóng dật, (3) lập nguyện không bền chắc. Không xả giới cũng có ba nhân duyên: (1) có bốn nguyện, (2) kiên quyết làm nghiệp thiện, (3) nhất tâm không buông lung. Thiện nam tử! Ngoài mười nghiệp lành, mười nghiệp ác, thiện giới và ác giới ra còn có các nghiệp mà giới không nhiếp thu, tức là các pháp thiện ác. Các pháp thiện ác này cũng có tác và vô tác. Có người đầy đủ tác và vô tác. Nếu như trong niệm hiện tại đang làm việc thiện chưa xả bỏ thì đầy đủ tác và vô tác; đến niệm kế tiếp thì thành tựu tác và vô tác của quá khứ, tác đã trở thành quá khứ, chỉ còn lại vô tác mà không còn tác. Nếu có người được giới thể, tuy làm điều ác, người đó hiện đời thành tựu hai pháp: pháp ác có tác, pháp thiện có vô tác. Tác và vô tác này, do hai nhân duyên bị xả: (1) đồ bố thí đã bị dùng hết, (2) tâm xả bỏ việc làm thiện. Tác được thành tựu trong hai đời quá khứ và hiện tại, còn vô tác thì ba đời đều thành tựu. Định cộng giới do hai nhân duyên xả: (1) lúc thoái thất đạo tâm, (2) lúc đoạn dứt căn lành. Lại có ba lúc xả định cộng giới: (1) lúc mạng chung, (2) lúc thoái thất đạo tâm, (3) lúc sinh lên cõi trên. Vô lậu giới có ba lúc xả: (1) lúc thoái thất đạo tâm, (2) lúc chuyển từ độn căn sang lợi căn, (3) lúc chứng quả bậc trên. Lúc sinh lên cõi trời thì nghiệp đạo của tâm thiện của ba cõi dưới mất, còn khi đoạn dứt thiện căn, thì nghiệp thiện của thân khẩu ý cùng lúc đều bị mất. Thiện nam tử! Người nào đắc được cụ túc giới, định cộng giới, vô lậu giới, nhiếp căn giới thì người đó hiểu rõ mười nghiệp đạo.

[Giải] Mười nghiệp đạo có ba bậc thượng, trung, hạ là lấy *lúc tạo nghiệp nặng hay nhẹ* làm tiêu chuẩn mà phân biệt.

Kinh Anh Lạc nói về *thời điểm* được hay mất giới, còn trong đây nói sơ lược về *tướng trạng* của sự được hay mất giới.

Có hai căn nghĩa là người nam biến thành có nữ căn, hoặc *phi nam*, người nữ biến thành có nam căn, hay *phi nữ*, đều phải xả giới.

Căn bản Tứ thiên, tức là Tứ thiên thiên; *bốn vị đáo thiên*, tức là trung gian thiên, nghĩa là khi đang hướng đến Tứ thiên mà chưa đến.

Bồ tát giới còn được gọi là Kim cương giới. Sau khi mạng chung vẫn không mất. Ở đây, giới Bồ tát Ưu bà tắc, tuy nói *tận hình thọ*, thế nhưng, lúc mạng chung nếu như không hủy phạm giới cấm cũng không mất vô tác giới thể.

Sau khi thọ giới, giống như đường đi, ven đường có hàng rào ngăn, cho nên gọi là *chật hẹp*, không để cho pháp ác xâm nhập.

Định cộng giới trong ba đời đều được giới thể, bởi vì định cộng giới, hoặc từ đời trước mà được, hoặc đời này thọ đời này được, hoặc đời này thọ đời sau được.

Lúc thoái thất vô lậu giới, như A la hán sụt xuống tam quả, tam quả sụt xuống Nhị quả, Sơ quả. *Lúc chuyển độn sang lợi*, nghĩa là lúc A la hán thăng tiến thành Bích chi phật, hoặc thành Bồ tát.

G11. Nói rõ thọ mạng của nghiệp thiện và ác

- **Thiện nam tử! Do mười nghiệp đạo mà thọ mạng của chúng sinh có tăng có giảm. Giảm nghĩa là lúc thọ mạng còn mười năm; tăng nghĩa là được thọ mạng vô lượng. Châu Uất đan việt thọ mạng cố định là một ngàn năm, châu Nam thiệm bộ này thọ mạng trăm năm, hai châu Đông thắng thân và Tây ngu hóa thọ mạng hai trăm năm mươi năm; nếu châu Nam thiệm bộ thọ mạng vô lượng thì hai châu**

Đông thẳng thần và Tây ngu hóa cũng thọ mạng vô lượng. Trời Tứ thiên vương thọ đến chín vạn năm, nhưng thọ mạng không nhất định, giống như ba châu Nam thiêm bộ, Đông thẳng thần và Tây ngu hóa. Trời Dao lợi thọ đến một ngàn tám trăm vạn năm, thọ mạng cũng không nhất định. Trời Diêm ma thọ đến ba ngàn sáu trăm vạn năm, thọ mạng cũng không nhất định. Trời Đâu suất thọ đến bảy ngàn hai trăm vạn năm, trừ các bậc hậu thân Bồ tát ra, tất cả thọ mạng cũng không nhất định. Trời Hóa lạc thọ đến một vạn bốn trăm vạn năm, thọ mạng cũng không nhất định. Trời Tha hóa tự tại thọ đến hai vạn tám trăm vạn năm, thọ mạng cũng không nhất định. Một năm của trời Tha hóa tự tại dài bằng thời gian một ngày một đêm của Nhiệt địa ngục. Như vậy lấy ba mươi ngày làm một tháng, mười hai tháng làm một năm, địa ngục đó thọ đến hai vạn tám ngàn tám trăm vạn năm, nhưng thọ mạng cũng không nhất định. Một năm của trời Hóa lạc dài bằng thời gian một ngày một đêm của Đại thanh địa ngục. Như vậy, lấy ba mươi ngày làm một tháng, mười hai tháng làm một năm, địa ngục đó thọ đến hai vạn bốn ngàn bốn trăm vạn năm, nhưng thọ mạng cũng không nhất định. Một năm của trời Đâu suất dài bằng một ngày một đêm của Tiểu thanh địa ngục. Như vậy, lấy ba mươi ngày làm một tháng, mười hai tháng làm một năm, địa ngục đó thọ đến bảy ngàn hai trăm vạn năm, nhưng thọ mạng cũng không nhất định. Một năm của trời Diêm ma dài bằng một ngày một đêm của Chúng hợp địa ngục. Như vậy, lấy ba mươi ngày làm một tháng, mười hai tháng làm một năm, địa ngục đó thọ đến ba ngàn sáu trăm vạn năm, nhưng thọ mạng cũng không nhất định. Một năm của trời Dao lợi dài bằng một ngày một đêm của Hắc thẳng địa ngục. Như vậy, lấy ba mươi ngày làm một tháng, mười hai tháng làm một năm, địa ngục đó thọ đến một ngàn tám trăm vạn năm, nhưng thọ mạng cũng không nhất định. Một năm của trời Tứ thiên vương dài bằng một ngày một đêm của Hoạt địa ngục. Như vậy, lấy ba mươi ngày làm một tháng, mười hai

tháng làm một năm, địa ngục đó thọ đến chín trăm vạn năm, nhưng thọ mạng cũng không nhất định. A tỳ địa ngục thọ mạng một đại kiếp, Đại nhiệt địa ngục thọ mạng nửa tiểu kiếp, chỉ có hai nơi này là thọ mạng nhất định. Năm mươi năm ở cõi người dài bằng một ngày một đêm của cõi ngạ quỷ. Như vậy, lấy ba mươi ngày làm một tháng, mười hai tháng làm một năm, cõi ngạ quỷ thọ đến năm ngàn năm, nhưng thọ mạng cũng không nhất định. Trong cõi súc sinh, trừ loài rồng Nan đà và Bà nan đà, các loài khác, thọ mạng cũng không nhất định. Một năm của A tỳ địa ngục dài bằng một ngày một đêm của trời Phi tướng phi tướng xứ. Như vậy, lấy ba mươi ngày làm một tháng, mười hai tháng làm một năm, cõi trời đó thọ mạng tám vạn kiếp. Trời Vô sở hữu xứ thọ mạng sáu vạn đại kiếp, trời Thức vô biên xứ thọ mạng bốn vạn đại kiếp, trời Không vô biên xứ thọ mạng hai vạn đại kiếp.

[Giải] Ở đây nêu rõ tạo nghiệp thiện ác được quả báo thọ mạng dài ngắn, nói chung cho ba cõi, sáu đường.

Trời Tam thập tam, tức là trời Dao lợi.

Đại thanh địa ngục, chỗ khác gọi là Đại khiêu hoán địa ngục; *Tiểu thanh địa ngục*, tức là Tiểu khiêu hoán địa ngục; *Hoạt địa ngục*, tức là Đẳng hoạt địa ngục, thọ hình phạt tất cả cùng chết, chết xong, cùng hồi sinh, lại tiếp tục chịu khổ hình. A tỳ, dịch là vô gián, tức là quả báo của người tạo tội ngũ nghịch, cho nên ngũ nghịch còn gọi là ngũ vô gián; trong các địa ngục, ngục này chịu khổ lâu nhất.

Nan đà bà nan đà, là tên một loài rồng, thọ mạng một đại kiếp.

Không xứ, tức là không vô biên xứ; người chứng được định này, thân tâm, thế giới, đều trở thành không, vô sở hữu.

G12. Nói tổng quát tương trạng của nghiệp báo

Nếu có người chỉ còn rất ít phiền não, lại tham đắm *Không định*, nên biết người đó sẽ sinh lên bốn cõi Vô sắc. Từ lúc loài người thọ mạng mười năm, tăng lên đến khi thọ mạng tám vạn năm, lại từ thọ mạng tám vạn năm giảm xuống thọ mạng mười năm, tăng giảm như vậy mười tám lần thì gọi là một trung kiếp. Ba lần tiểu tai đói kém, ba lần tiểu tai tật bệnh, một lần tiểu tai đao binh, thì gọi là một tiểu kiếp. Qua năm lần hai loại đại tai nước và lửa, thì có một phong tai, qua năm lần phong tai thì gọi là một đại kiếp. Lúc châu Diêm phù đề khởi kiếp đao binh thì người ở hai châu Đông thắng thần và Tây ngưu hóa tạm thời khởi tâm sân hận. Lúc châu Diêm phù đề khởi kiếp tật bệnh thì người ở hai châu kia hơi bị bệnh đau đầu, sức khỏe cũng hơi suy kém. Lúc châu Diêm phù đề khởi kiếp đói kém thì người ở hai châu kia thường tưởng nghĩ đến thức ăn. Châu Uất đản việt hoàn toàn không có những tai ách như vậy. Do nhân duyên không sát hại nên được thọ mạng dài lâu, do nhân duyên trộm cắp nên thọ mạng giảm sút. Có hai loại kiếp: (1) kiếp thủy, (2) kiếp hỏa. Lúc kiếp hỏa phát khởi, chúng sinh địa ngục nếu quả báo đã hết, đều được ra khỏi địa ngục, nếu như quả báo chưa hết, sẽ thác sinh vào các địa ngục ở phương khác. Nếu như tám địa ngục lớn ở cõi này không còn chúng sinh thì gọi là chúng sinh thoát ly địa ngục. Tất cả chúng sinh trong bốn biển lớn, nếu nghiệp báo đã hết, đều được thoát ly, còn nếu nghiệp báo chưa hết, sẽ sinh vào các biển lớn ở phương khác. Nếu trong biển không còn một chúng sinh nào thì gọi là được thoát ly. Từ mặt đất ở cõi Diêm phù đề thẳng xuống khoảng năm trăm do tuần có thành của vua Diêm vương, châu vi rộng bảy vạn năm ngàn do tuần. Nếu như trong thành, nghiệp báo của chúng sinh nọ đã hết, tất cả đều được ra khỏi, còn nếu nghiệp báo chưa hết, sẽ sinh vào thành Diêm vương ở phương khác.

Nếu như trong thành không còn một chúng sinh nào thì gọi là được thoát ly. Lúc đó, có một chúng sinh nhờ nhân duyên nội tâm, đắc được Sơ thiên. Sau khi chúng đắc bèn lớn tiếng kêu rằng: “Sơ thiên tịch tĩnh, sơ thiên tịch tĩnh!” Mọi người nghe xong liền tự tư duy, sau đó tất cả đều cùng đắc được Sơ thiên bèn xả thân người sinh lên Sơ thiên. Lúc đó, trong cõi Sơ thiên lại có một chúng sinh nhờ nhân duyên nội tâm, tu đắc Nhị thiên. Sau khi chúng đắc bèn lớn tiếng kêu rằng: “Nhị thiên tịch tĩnh, nhị thiên tịch tĩnh!” Mọi người nghe xong liền tự tư duy đều cùng đắc được Nhị thiên bèn xả thân Sơ thiên sinh lên Nhị thiên. Lúc đó, từ địa ngục A tỳ cho đến Sơ thiên đều trống không, không còn một chúng sinh. Thiện nam tử! Phía ngoài của bốn châu có núi Do càn đà, trong đó có bảy mặt trời. Chúng sinh do nhân duyên phước đức nên chỉ có một mặt trời xuất hiện, và nhờ đó mà được mùa màng cây cối. Đến lúc kiếp hỏa, bảy mặt trời đồng thời xuất hiện, thiêu rụi tất cả, từ cây lúa hoa quả, núi sông đất đá, núi Tu di, nhấn đến cõi Sơ thiên. Lúc đó, chúng sinh cõi Nhị thiên thấy cảnh hỏa tai bèn sinh lòng lo sợ. Các vị trời Sơ thiên sinh trước bèn bảo các vị trời mới đến: “Các ông đừng sợ, chúng tôi đã từng thấy cảnh hỏa tai này, chỉ đến cảnh Sơ thiên là ngừng, không lan đến cõi này.” Từ lúc chúng sinh thọ mười tuổi tăng lên cho đến tám vạn tuổi, rồi từ tám vạn tuổi giảm xuống cho đến mười tuổi, trải qua quãng thời gian như vậy, sức nóng của kiếp hỏa vẫn chưa dứt. Lúc đó, từ cõi Sơ thiên trung gian giáng xuống mưa lớn. Lại trải qua một khoảng thời gian thọ mạng loài người một lần tăng một lần giảm, do nhân duyên hành nghiệp của chúng sinh, phía dưới của thế giới này xuất hiện bảy tầng gió và mây để giữ nước mưa này lại. Lúc đó, mưa tạnh, trên mặt nước sinh ra một lớp màng giống như chất bơ. Núi Tu di trong mỗi bốn châu dần dần xuất hiện. Trong nước tự nhiên có đầy đủ tất cả mọi loại hạt giống. Lúc đó, ở cõi trời Nhị thiên có một chúng sinh thọ mạng ngắn, phước hết, do nghiệp lực bèn sinh xuống thế gian, thọ mạng dài lâu, trên

thân phát ra ánh sáng. Sống lâu một mình, tâm sinh phiền muộn, bèn nghĩ rằng: “Ta sống một mình đã lâu, nếu ta có phước, nguyện có người sinh đến đây làm bạn với ta.” Lúc khởi tâm niệm đó, ở cõi Nhị thiên có chúng sinh phước ít mạng chung, do nhân duyên nghiệp lực cũng sinh xuống thế gian. Người đó thấy có người mới đến, lòng sinh vui mừng, tự nghĩ rằng: “Người đó là do ta hóa sinh, ta có uy quyền đối với người đó.” Người mới đến cũng nghĩ rằng: “Ta do người ấy sinh ra, người ấy biến hóa ra ta, có uy lực đối với ta.” Do nhân duyên này, chúng sinh phát khởi ý tưởng ngã kiến. Thiện nam tử! Âm, giới, nhập, v.v..., thế giới chúng sinh, thế giới quốc độ đều là do nhân duyên mười nghiệp mà hiện hữu.

[Giải] Đoạn này nêu rõ tổng quát thời gian thọ báo đều là do nghiệp báo chúng sinh tạo tác.

Mười tám lần, kết hợp phần trước từ tám vạn tuổi giảm còn mười tuổi, và phần sau, từ mười tuổi tăng lên tám vạn tuổi, tổng cộng là hai mươi tiểu kiếp, tức là một trung kiếp.

Bảy mặt trời xuất hiện, từ phương diện khoa học mà nói, có vẻ như hoang đường, thế nhưng, có những điều bất khả tư nghì mà học vấn thế gian hiện vẫn còn chưa biết đến. Như lúc trước (1930), báo chí có đăng tin các nhà thiên văn phát hiện Tử vương tinh, gần đây lại phát hiện một ngôi sao khác, ánh sáng và nhiệt độ đều vượt quá mặt trời; nếu có thể làm cho ngôi sao này di chuyển gần mặt trời, ắt trên mặt đất sẽ thấy hai mặt trời!

Hiện nay (1935), các nhà sinh vật học nghiên cứu về nguồn gốc của sinh vật đưa ra nhiều giả thuyết khác nhau, hoặc cho rằng từ thế giới khác đến, hoặc cho rằng từ trong vật chất của thế giới này mà xuất hiện, tất cả đều không phải là chân lý. Bởi vì thế giới vốn do nghiệp lực của tất cả chúng sinh mà sinh

khởi, các loại chúng tử đều đã đầy đủ, khi nhân duyên ở thế giới này thành thực, các loại chúng tử đều sẽ sinh trưởng.

Một vị trời ở Nhị thiên sinh xuống Sơ thiên, tức là Đại Phạm Vương. Đầu tiên chỉ có ông ta, kế đó mới có những người có duyên với ông ta, lần lượt sinh đến Sơ thiên, cho nên trên thế gian có người cho rằng Đại Phạm Vương sáng tạo tất cả thế giới, nhân loại, vạn vật và làm chủ tể của tất cả. Quan niệm sai lầm căn bản là do từ đây phát sinh.

Âm, tức là ngũ âm; *giới*, tức là mười tám giới; *nhập*, tức là mười hai nhập.

Trong mỗi loại mỗi loại mà biến thành mỗi một chúng sinh hữu tình, đều do vì thức thứ bảy Mạt na chấp ngã mà thành. Do vì ngã chấp, nên mới có từng cái ngã riêng biệt, do nghiệp thiện ác, mới chiêu cảm sự phát sinh của từng loại.

Thành Duy Thức Luận nghiên cứu và nêu rõ triệt để các pháp tướng vi tế này.

F6. Kết luận tại gia thù thắng

Thiện nam tử! Bồ tát có hai hạng: một là tại gia, hai là xuất gia. Bồ tát xuất gia có thể quán sát mười nghiệp đạo như vậy không có gì khó; Bồ tát tại gia, quán sát mười nghiệp đạo như vậy mới thật là khó. Vì sao? Vì người tại gia bị nhiều ác duyên ràng buộc.

Phẩm Hai Mươi Lăm
Nhẫn Nhục Ba La Mật

C3. Nhẫn độ

D1. Thiện Sinh hỏi

Thiện Sinh bạch Phật: “Kính bạch Đức Thế Tôn! Đức Phật trước đây đã nói về pháp Bồ thí Ba la mật, Trì giới Ba la mật. Bồ tát làm thế nào tu Nhẫn nhục Ba la mật?”

D2. Như Lai trả lời

E1. Nói sơ về thể tính của Nhẫn nhục

Đức Phật nói: “Thiện nam tử! Nhẫn nhục có hai loại: (1) **nhẫn nhục thể gian**, (2) **nhẫn nhục xuất thể gian**. Nếu như có thể **nhẫn chịu sự đói khát, lạnh nóng, khổ vui, đây gọi là nhẫn nhục thể gian**. Nếu như có thể **nhẫn thọ lòng tin, trì giới, bố thí, đa văn, trí huệ, chánh kiến không sai lầm; nhẫn thọ Phật Pháp Tăng; nhẫn thọ tất cả sự nhục mạ, đánh đập, chửi rửa, việc ác, tham, sân, si, v.v...; có thể nhẫn thọ những việc khó nhẫn, có thể làm những việc khó làm, đây gọi là nhẫn nhục xuất thể gian**. Thiện nam tử! Bồ tát nếu gặp người khác đánh mắng, khinh miệt, hủy nhục, chửi rửa, lúc ấy trong lòng không khởi tâm niệm báo thù. Bồ tát thật hành hạnh nhẫn nhục, không cầu quả báo hiện đời mà cầu sự lợi ích đời vị lai. Nếu được đối xử tốt đẹp, Bồ tát tìm cách báo đáp. Nếu ai làm hại, Bồ tát cam tâm nhẫn chịu.

[Giải] Có *chánh kiến không sai lầm*, tức có thể nhẫn khả. Loại nhẫn này tức là thắng giải. Đại khái, có thể nhẫn nhục được những điều khó nhẫn trên phương diện vật chất gọi là thể gian nhẫn, có thể chịu đựng được những điều khó nhẫn trên phương diện tâm linh gọi là xuất thể gian nhẫn.

E2. Nhẫn nhục Ba la mật

Thiện nam tử! Có **nhẫn nhục mà không phải Ba la mật**, có **Ba la mật mà không phải nhẫn nhục**, có **nhẫn nhục mà vừa là Ba la mật**, có **không phải nhẫn nhục vừa không phải Ba la mật**. Nhẫn nhục mà không phải Ba la mật, chẳng hạn như sự nhẫn nhục của thế gian, của Thanh văn, Duyên giác; Ba la mật mà không phải nhẫn nhục, chẳng hạn như Thiên Ba la mật; vừa là nhẫn nhục vừa là Ba la mật, chẳng hạn như bị người khác chặt tay chân, móc mắt, chặt đầu, mà vẫn không khởi một niệm sân hận, hoặc là Bồ thí Ba la mật, Trì giới Ba la mật và Bát nhã Ba la mật; không phải nhẫn nhục cũng không phải Ba la mật, chẳng hạn như sự trì giới, bố thí của hàng Thanh văn, Duyên giác.

[Giải] Kinh Kim Cương nói: “Đức Phật khi còn làm nhẫn nhục tiên nhân, bị vua Ca Lợi cắt xẻo thân thể mà không khởi tâm sân.” Đây là nhẫn nhục đến mức rốt ráo, tức là Nhẫn nhục Ba la mật.

E3. Chỉ rõ phương pháp tu nhẫn nhục

Thiện nam tử! Nếu muốn tu nhẫn nhục, trước tiên phải diệt trừ tâm kiêu mạn, tâm sân hận, tâm si mê, không quán tướng ngã, ngã sở, và tướng thường hằng của chúng tính. Nếu có thể quán sát như vậy nên biết người đó có thể tu nhẫn nhục. Tu tập nhẫn nhục như vậy, tâm sẽ vui mừng. Người trí khi bị chửi rửa ác độc nên nghĩ như vậy: “Những lời chửi rửa đó không phải phát ra cùng một lúc. Lúc lời chửi trước được phát ra, lời chửi sau chưa có; lúc lời chửi sau được phát ra, lời chửi trước đã không còn. Nếu như những lời chửi rửa không hiện hữu cùng lúc, như vậy sự chửi rửa là vật gì? Chỉ là tiếng gió, tại sao ta phải giận dữ? Thân phận nay của ta chỉ là sự hòa hợp của ngũ âm. Bốn âm

kia không thấy được, không thể chửi rửa chúng được. Còn sắc ẩm do mùi phần (ngũ căn, ngũ trần) hòa hợp mà thành. Nhưng sự hòa hợp này, mỗi niệm đều khác nhau. Nếu có sự khác biệt, ai là người bị chửi rửa? Hơn nữa, sự nhục mạ đó, chỉ là tiếng gió. Gió có hai loại: (1) ở ngoài, (2) ở trong. Đối với tiếng gió ở ngoài, ta đều không sinh tâm giận dữ, tại sao lại sinh tâm giận dữ với tiếng gió ở trong? Lời chửi rửa thế gian cũng có hai loại, một là đúng sự thực, hai là không đúng sự thực. Nếu như đúng sự thực thì còn sân nổi gì? Còn nếu không đúng sự thực, người chửi rửa sẽ bị người khác quả trách, đâu can dự gì đến ta mà ta phải giận dữ. Nếu ta giận dữ, đó là tự làm ác. Vì sao? Vì giận dữ mà đọa lạc ba đường ác. Nếu như ta phải chịu khổ trong ba đường ác tức là tự làm tự chịu khổ báo, cho nên nói tất cả thiện ác đều do thân mình tạo ra.

Thiện nam tử! Có năm điều kiện để tu nhẫn nhục: (1) không trả thù người làm ác đối với mình, (2) quán sát sự vô thường, (3) tu tập từ bi, (4) tâm không buông lung, (5) đoạn trừ tâm giận dữ. Thiện nam tử! Người nào thành tựu năm điều kiện này, nên biết người đó có thể tu hạnh nhẫn nhục. Người nào ăn nói nhỏ nhẹ, làm thanh tịnh nghiệp thân và miệng, ôn hòa nhã nhặn, hỏi han chào đón, có thể quán sát tất cả nhân duyên khổ vui, nên biết người ấy có thể tu hạnh nhẫn nhục. Người nào có thể tu *Không tam muội*, quán sát chúng sinh đều là vô thường, nhận chịu sự khổ não, v.v... Lúc bị nhục mạ, có thể quán người nhục mạ giống như người cuồng, người si, trẻ con, đàn độn, nên biết người đó có thể tu hạnh nhẫn nhục.

Người trí nên quán sát rằng nếu người hơn ta chửi rửa, ta không nên giận dữ. Vì sao? Vì nếu ta sân, người đó có thể giết ta. Nếu người thua ta chửi rửa, ta cũng không nên báo thù. Vì sao? Không phải là người ngang hàng, nếu như báo thù, chỉ là tự làm nhục mình. Ví như có người trao

thuốc độc cho người khác, không ai trách hấn. Nếu như hấn tự uống thuốc độc, ắt sẽ có người cười chê. Ta cũng như vậy. Nếu như giận người chửi rửa, ta sẽ chịu khổ não trong đời vị lai, tất cả hiền thánh sẽ quả trách ta. Do nhân duyên này, thân ta dù bị cắt xẻ từng phần cũng không nên sinh lòng giận dữ. Phải nên quán sát sâu xa nhân duyên của nghiệp đời quá khứ, nên tu từ bi thương xót tất cả. Nếu như không thể nhẫn chịu việc nhỏ, ta làm sao có thể điều phục chúng sinh. Nhẫn nhục là nhân chánh của Bồ đề. A nậu đa la tam miệu tam bồ đề tức là quả của sự nhẫn nhục. Nếu ta không trồng hạt giống nhẫn nhục như vậy, làm sao có thể thu hoạch chánh quả.

[Giải] Lời nhục mạ không thể sinh cùng một lúc. Ví như, chửi người khác là súc sinh, lúc nói chữ *súc*, chữ *sinh* chưa sinh, lúc nói chữ *sinh*, chữ *súc* đã diệt; nếu không cùng lúc, tức là lời chửi rửa không thành tựu, đây tức là dùng lý *tích không quán*, hoặc *thế không quán* mà quán sát. Loại không quán này, nếu biết sử dụng khéo léo, ắt có thể dứt trừ phiền não, còn như không khéo sử dụng, lại chấp trước vào quán không mà bài bác nhân quả, ắt sẽ trở thành điên đảo.

Kinh Tứ Thập Nhị Chương nói: “Có người nhục mạ Phật, Phật không trả lời. Sau đó Đức Phật hỏi người đó: ‘Nếu có người tặng đồ vật mà đối phương không nhận, thì người tặng làm thế nào?’ Người đó trả lời: ‘Đem đồ trở về.’ Phật nói: ‘Ông nhục mạ, tôi không nhận, vậy ông hãy đem nó về!’” Đây là mẫu người lý tưởng cho sự nhẫn nhục.

E4. Thành tựu đức nhẫn nhục

Thiện nam tử! Nếu như người trí ưa tu hạnh nhẫn, người ấy thường được đáng diệu ôn hòa, tính tình vui vẻ, mọi người thấy mặt đều hoan hỷ, chiêm ngưỡng không chán; đối với người chịu giáo hóa, tâm không tham đắm. Người trí

thấy kẻ oán thù đến gây sự, nên phát nguyện như sau: “Nguyện cho kẻ oán thù này, trong đời vị lai sẽ thành cha mẹ, anh em, thân thuộc của ta, không còn giận ghét, oán hờn ta nữa. Những người thân hình tàn khuyết, diện mạo xấu xa, các giác quan không đầy đủ, thiếu thốn của cải, nên biết đều từ nhân duyên giận dữ mà bị quả báo, hiện nay sao ta lại không chịu tu hạnh nhẫn nhục.” Do nhân duyên này, người trí phải nên siêng tu hạnh nhẫn nhục.

Thiện nam tử! Lúc Bồ tát ma ha tát tu hạnh nhẫn nhục, thường hay quán sát tội lỗi của sinh tử, ưa tu pháp lành, siêng năng đọc tụng, biên chép kinh điển của Như Lai, cúng dường sư trưởng cùng những bậc đức hạnh, chăm sóc người bệnh khổ, tu tập hạnh từ bi, thương xót tất cả chúng sinh, giúp người khác thoát ly khổ não. Thường ưa xuất gia, nhẫn đến trọn đời trì giới, tinh tiến, thu nhiếp sáu căn, không cho phát khởi nhân duyên phiền não, chẳng thà mất thân mạng, quyết không phá giới. Ưa lo lắng công việc cho người khác, thường có lòng hổ thẹn, ưa khen ngợi sự nhẫn nhục. Vì muốn điều phục chúng sinh, nên nhẫn chịu nhiều sự khổ sở; đối với người oán còn có thể nhẫn nhịn, hướng là người thân. Có thể nhẫn hai loại giận: một là giận loài hữu tình, hai là giận loài vô tình. Hy sinh sự vui của mình, để mọi người khác được vui. Không nghĩ nhớ đến người đem nhiều khổ đau cho mình mà thường tưởng nghĩ đến người đem an vui cho mình dù rất ít. Xa lìa lời đâm thọc, không bao giờ nói khuyết điểm của người khác. Chỉ khuyên nhắc mọi người xa lìa phiền não, không bao giờ nói những điều mà người khác không thích nghe. Thanh tịnh các nghiệp thân, khẩu, ý, dứt trừ tất cả tội chướng. Nếu vì nhân duyên phiền não mà tạo tội liền sinh lòng hổ thẹn, hối hận.

[Giải] *Giận loài vô tình*, tức là một loại cảnh giới có thể làm hành giả khởi tâm sân hận.

E5. Sự khó khăn của người tại gia

Thiện nam tử! Bồ tát có hai hạng: một là tại gia, hai là xuất gia. Bồ tát xuất gia tu hạnh nhẫn nhục, điều này không khó. Bồ tát tại gia tu hạnh nhẫn nhục, điều này mới khó. Vì sao? Vì người tại gia bị nhiều ác duyên ràng buộc.

[Giải] Ở đây nêu rõ Bồ tát tại gia thật hành hạnh nhẫn nhục khó khăn.

Phẩm Hai Mươi Sáu
Tinh Tiến Ba La Mật

C4. Tinh tiến độ

D1. Thiện Sinh hỏi

Thiện Sinh bạch Phật: “Kính bạch Đức Thế Tôn! Nhân chánh để tu hạnh sáu Ba la mật của bậc Đại Bồ tát là gì?”

D2. Như Lai trả lời

E1. Chánh thức trả lời chánh nhân

- Thiện nam tử! Nếu có thiện nam, thiện nữ chuyên tâm cần mẫn (1) trừ diệt điều ác đã sinh, (2) ngăn chặn điều ác chưa sinh, (3) điều thiện chưa sinh làm cho sinh, (4) điều thiện đã sinh làm cho tăng trưởng. Đây gọi là tinh tiến. Sự tinh tiến như vậy là nhân chánh cho sự tu hành Lục độ.

[Giải] Đoạn này nêu rõ Tứ chánh cần trong ba mươi bảy đạo phẩm.

E2. Phân biệt tà chánh

Sự tinh tiến như vậy có thể làm cho hành giả thoát ly mọi cảnh giới phiền não. Thiện nam tử! Nếu như có thể nhẫn thọ sự khổ ở ba đường ác, nên biết người đó thật sự có thể tu tập Tinh tiến Ba la mật, bình đẳng tu tập, không gấp rút, không trễ nải.

Tinh tiến có hai loại chánh và tà. Bồ tát sau khi xa lìa tà tinh tiến, tu tập chánh tinh tiến. Tu tập tín, thí, giới, vãng tuệ, từ bi, gọi là chánh tinh tiến. Thường chí tâm tu tập, mỗi ngày ba thời tâm không hối tiếc. Đối với việc tu pháp lành,

không bao giờ cảm thấy thỏa mãn. Tất cả sự học hỏi pháp thế gian và xuất thế gian đều gọi là tinh tiến. Bồ tát tuy không còn tham tiếc thân mạng, nhưng vì muốn hộ trì Chánh pháp, thành thử phải trân trọng bảo hộ thân mạng của mình. Thường tu bốn uy nghi đúng như pháp, lúc tu hành tâm không lười nghĩ. Dù mất thân mạng, cũng không đi ngược với Chánh pháp. Sự thành tựu của sáu Ba la mật đều do nhân duyên tinh tiến. Nếu tự mình đọc tụng, biên chép, suy ngẫm nghĩa lý của Mười hai phần giáo, đây gọi là tự mình vì pháp mà siêng cần tu tập; nếu có thể đem những sự việc này, giáo hóa điều phục chúng sinh, đây gọi là vì người mà siêng cần tu tập. Nếu vì giác ngộ mà tu tập Đạo Bồ đề, bố thí, trì giới, đa văn, trí tuệ, tu học pháp thế gian, cúng dường cha mẹ, sư trưởng, những bậc đức hạnh, tu pháp sa ma tha, tỳ bà xá na, đọc tụng, biên chép Mười hai phần giáo, lại có thể xa lìa tham lam, giận dữ, ngu si, v.v..., đây gọi là vì Đạo Bồ đề mà siêng cần tinh tiến. Đây đều gọi là chánh tinh tiến, là chánh nhân của sáu Ba la mật.

Thiện nam tử! Những người lười biếng không thể trong một lúc bố thí tất cả, không thể trì giới, siêng cần tinh tiến, nhiếp tâm an định, nhẫn nhục việc ác và phân biệt thiện ác. Cho nên ta nói thành tựu sáu Ba la mật là do bởi sự tinh tiến.

[Giải] Đối với cảnh ngũ dục: tài (tiền của), sắc (sắc đẹp), danh (tiếng tốt), thực (ăn), thùý (ngủ), phải nên biết đủ; còn đối với pháp lành thì không nên biết đủ.

E3. Tinh tiến Ba la mật

Thiện nam tử! Có tinh tiến mà không phải Ba la mật, có Ba la mật mà không phải tinh tiến, có tinh tiến mà là Ba la mật, có không tinh tiến cũng không phải Ba la mật. *Tinh tiến mà không phải Ba la mật*, chẳng hạn như tà tinh tiến,

tinh tiến làm việc thiện thế gian, tinh tiến của Thanh văn, Duyên giác; *Ba la mật mà không phải tinh tiến*, chẳng hạn như Bát nhã Ba la mật; *tinh tiến vừa là Ba la mật*, chẳng hạn như năm Ba la mật: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định; *không phải tinh tiến cũng không phải Ba la mật*, chẳng hạn như sự bố thí, trì giới, nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ và tất cả việc thiện của tất cả phàm phu, Thanh văn, Duyên giác.

[Giải] Ở đây nêu rõ sự nên phổ biến tu tập tinh tiến ba la mật.

E4. Sự khó khăn của tại gia

Thiện nam tử! Bồ tát có hai loại, một là tại gia, hai là xuất gia. Bồ tát xuất gia tu tập tinh tiến, điều này không khó. Bồ tát tại gia tu tập tinh tiến, điều này mới khó. Vì sao? Vì người tại gia bị nhiều ác duyên ràng buộc.

Phẩm Hai Mươi Bảy **Thiền Ba La Mật**

C5. Thiền độ

D1. Thiện Sinh hỏi

Thiện Sinh bạch Phật: “Kính bạch Đức Thế Tôn! Bồ tát tu tập Thiền định Ba la mật như thế nào?”

[Giải] Thiền là âm Phạm, gọi đủ là thiền na, dịch là tĩnh虑, nghĩa là trong trạng thái tịch tĩnh, có thể tư duy sâu xa, chiếu soi quán sát. Ý của Thiện Sinh muốn hỏi phải tu thiền định như thế nào?

D2. Như Lai trả lời

E1. Nói sơ lược hành tướng của thiền định

- Thiện nam tử! Thiền định tức là giới, từ, bi, hỷ, xả, xa lìa kiết phục, tu tập pháp lành, đây gọi là thiền định. Thiện nam tử! Nếu không có thiền định, ngay việc thế gian còn không thành tựu, huống hồ là việc xuất thế gian? Cho nên các ông phải hết lòng tu tập.

[Giải] Giới có thể sinh định, định tức là giới.

Từ, bi, hỷ, xả tức là bốn vô lượng tâm.

Ở cõi Dục tu định, trước tiên cần phải trì giới; sau khi ra khỏi cõi Dục, tu thêm bốn vô lượng tâm.

Muốn lìa xa phiền não, không luận là phục (đè nén), hoặc đoạn (cắt đứt) đều cần phải tu định, bởi vì các tâm sở tán tâm không thể nào chứng đắc vô lậu tuệ.

Giới, từ, bi, hỷ, xả là nhân của thiên định, xa lìa các kết phược, tu tập các pháp lành là quả của thiên định.

Tứ thiên định, đối với Phật pháp rất quan trọng, là vì tất cả thiện pháp thế gian, xuất thế gian, đều nương vào đây mà chứng đắc.

E2. Chỉ rõ pháp tu thiên

Bồ tát muốn thành tựu Thiên định Ba la mật, trước tiên phải nên gần gũi chân thật thiện tri thức, tu tập các phương tiện để thành tựu tam muội, đó là giới giới, giới nhiếp các căn, dứt các tà mạng, sống đúng như pháp. Tùy thuận lời dạy của sư trưởng, tu các pháp lành không biết nhàm chán; lúc tu pháp lành, tâm không ngừng nghỉ. Thường ưa chỗ vắng lặng, xa lìa ngũ cái, tâm ưa suy ngẫm, quán lỗi lầm của sinh tử. Thường hết lòng tu tập pháp lành, không hề bỏ phế, đầy đủ chánh niệm, đoạn trừ những sự buồn lung. Lời nói cẩn thận, giảm bớt sự ngủ nghỉ, ăn uống. Thân tâm thanh tịnh, không gần bạn xấu, không tới lui với người ác, không ưa việc đời. Biết thời, biết pháp, biết rõ tự thân. Quán sát tâm lý, hoặc vui, buồn, giận, nhu nhược, cố chấp. Biết rồi, có thể trừ diệt. Giống như thợ bạc, khéo biết sự nguội nóng, không làm hư hao. Ưa vị cam lộ. Dù ở trong pháp thế gian, tâm không dao động, giống như núi Tu di, không bị bốn luồng gió¹⁴ làm cho khuynh động. Chánh niệm vững vàng, biết rõ lỗi lầm của pháp hữu vi. Nếu như ưa tam muội như vậy, không ngừng không nghỉ, nên biết người ấy có thể chứng đắc thiên định, ví như cọ cây lấy lửa, nếu cọ không ngừng, sẽ dễ bắt lửa.

¹⁴ Danh, lợi, tài, sắc.

[Giải] Tam muội là âm Phạn, còn gọi là tam ma địa, dịch là định, hoặc dịch là chánh thọ, hoặc đẳng trì, tức là tâm chuyên chú một cảnh, bình đẳng chánh thọ.

Ngũ cái, tức là tham dục, sân khuê, hôn trầm, si, trạo cử. *Cái*, nghĩa là che mờ tâm thức, làm cho không được tịch tĩnh; nếu như có thể trừ bỏ ngũ cái, tinh tiến tu tập thiên định thì sẽ được vị cam lộ của Niết bàn tịch tĩnh.

E3. Nói rõ công đức của thiên định

Thiện nam tử! Nếu không tu tam muội mà muốn được pháp thế gian cùng pháp Bồ đề xuất thế gian ắt là vô lý. Thiện nam tử! Tất cả tam muội đều là căn bản của tất cả pháp lành, do nhân duyên này cần phải nhiếp tâm. Giống như người cảm kính, ắt thấy tất cả những việc thiện ác, cho nên tam muội được gọi là sự trang nghiêm của Bồ đề. Thân tâm được an lạc gọi là tam muội; không tăng không giảm, gọi là đẳng tam muội. Từ lúc bắt đầu quán tướng xương, nhãn đến khi đắc A nậu đa la tam miệu tam bồ đề đều gọi là tam muội. Tam muội này có bốn loại: (1) từ sự ham muốn, (2) từ sự tinh tiến, (3) từ tâm niệm, (4) từ trí tuệ. Do bốn duyên này được vô lượng phước, tăng trưởng tất cả thiện pháp. Lại có ba loại: (1) từ sự nghe pháp, (2) từ sự tư duy, (3) từ sự tu tập. Tu pháp này dần dần phát sinh thiên định. Lại có ba thời: (1) lúc sinh khởi, (2) lúc ngừng nghỉ, (3) lúc tăng trưởng.

Thiện nam tử! Trong cõi Dục giới có chủng tử tam muội, do nhân duyên chủng tử, được ba loại Bồ đề. Ba loại tam muội này có thể thoái thất, tạm ngừng, hoặc tăng trưởng. Nếu ở cõi Tứ thiên, thể tính của tam muội ắt sẽ kiên cố. Nếu theo thứ lớp, từ cõi Sơ thiên lên đến cõi Phi tướng phi phi tướng, thì cõi trên thù thắng hơn cõi dưới. Trong căn bản thiên thì có sự hỷ lạc, còn trong trung gian thiên thì

không có. Sáu pháp thân thông cũng thế, ở trong căn bản thiền chứ không ở chỗ khác. Tam muội đó gọi là Bồ đề trang nghiêm. Do tam muội này mà được các giai vị Học và Vô học, Bốn vô lượng tâm, Ba giải thoát môn, lợi mình lợi người, vô lượng thân tức thông, tha tâm thông, có thể điều phục chúng sinh, vô lượng trí tuệ, ngũ trí tam muội, chuyển hóa độn căn thành lợi căn, đoạn trừ tất cả sinh lão bệnh tử, có thể thành tựu Nhất thiết chủng trí, thấy tất cả pháp tính, giống như nhìn qua miếng lụa mỏng.

[Giải] Thân tâm được an lạc, như Sơ thiền là ly sinh hỷ lạc, Nhị thiền là định sinh hỷ lạc, Tam thiền là ly hỷ diệu lạc, Tứ thiền là xả niệm thanh tịnh.

Chúng tử tam muội tức là chúng tử tu thiền định, chúng tử này ở trong cõi Dục giới.

Từ Sơ thiền đến Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, và cuối cùng là Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Từ Sơ thiền đến Nhị thiền, nhãn đến từ Vô sở hữu xứ đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ, trong khoảng trung gian gọi là Trung gian thiền.

E4. Tứ vô lượng định

Thiện nam tử! Người trí nên quán sát như sau: “Tất cả phiền não đều là oán thù lớn của ta. Vì sao? Vì phiền não có thể phá hoại tất cả, cho nên ta phải tu tập tâm từ bi, vì muốn lợi ích cho tất cả chúng sinh, và vì muốn được vô lượng pháp lành thanh tịnh.” Nếu có người nói: “Lìa tâm từ bi vẫn có thể được pháp lành.” Đây là điều phi lý. Lòng từ bi có thể đoạn trừ pháp bất thiện, làm cho chúng sinh lìa khổ được vui, hủy diệt cõi Dục. Lòng từ nếu duyên với cõi Dục thì gọi là lòng từ của cõi Dục. Thiện nam tử! Chúng sinh nếu có thể tu tập tâm từ, người ấy sẽ được vô lượng

công đức. Lúc tu tâm từ, nếu có thể trước tiên đem sự an vui đến cho kẻ oán thù, đây gọi là tu tập tâm từ.

Thiện nam tử! Tất cả chúng sinh có thể chia làm ba loại: (1) kẻ oán thù, (2) người thân thích, (3) kẻ không thân không thù. Ba loại như vậy gọi là cảnh duyên của tâm từ. Người tu tập tâm từ trước tiên nên bắt đầu từ những người thân thích, muốn làm cho họ thọ hưởng sự an lạc, sau khi thành tựu điều này, kế đó mới đến kẻ oán thù. Thiện nam tử! Sự sinh khởi của tâm từ có khi nhân tri giới mà phát sinh, có khi nhân bố thí mà phát sinh. Nếu như có thể quán sát kẻ oán thù như đứa con của mình, đây gọi là chúng được tâm từ. Thiện nam tử! Tâm từ chỉ có thể thương tưởng mà không thể cứu khổ. Tâm bi thì vừa thương tưởng vừa cứu khổ. Thiện nam tử! Nếu người nào có thể quán sát việc lành dù nhỏ mảy may của kẻ oán thù, mà không thấy việc ác của họ, nên biết người ấy đang tu tập tâm từ. Giả như có người, khi kẻ oán thù mắc phải bệnh khổ mà có thể đến thăm hỏi, chăm sóc, cung cấp những vật cần dùng, nên biết người đó khéo tu tập tâm từ.

Thiện nam tử! Nếu có thể tu hành nhẫn nhục, nên biết đó là nhân duyên tu tâm từ. Tâm từ là nhân duyên của tất cả mọi sự an lạc. Người nào có thể tu tập tâm từ, nên biết người đó có thể diệt trừ tất cả nhân duyên của sự kiêu mạn, có thể thực hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí huệ, như pháp tu hành. Nếu có người tu định, nên biết người ấy đang tu tập phước đức của Phạm thiên, vì được thân Phạm thiên, nên được gọi là phước đức Phạm thiên. Nếu có người quán sát tội lỗi của sinh tử, công đức của Niết bàn, thì dù bàn chân người ấy có dẫm phần uế, cũng phải nên đội đầu cung kính. Người ấy có thể nhẫn được những việc khó nhẫn, làm được những việc khó làm, có thể tu Tứ thiền, Tứ không định, cùng pháp Bát giải thoát.

Lại nên nghĩ như vậy: “Tất cả chúng sinh tạo ác nghiệp thân khẩu ý, trong đời vị lai sẽ thọ quả báo khổ, ta nguyện nhận chịu tất cả. Còn nếu ta có tạo được quả báo lành nào, nguyện cho tất cả chúng sinh sẽ được cùng ta hưởng thọ. Lòng từ bi đó, nếu cảnh duyên rộng lớn, thì sẽ rộng lớn, còn nếu cảnh duyên nhỏ hẹp, thì sẽ nhỏ hẹp. Từ bi có ba loại, thượng, trung, hạ. Lại có ba loại: (1) duyên với người thân, (2) duyên với kẻ thù, (3) duyên với người không thân không thù. Lại có ba loại: (1) duyên với tâm tham, (2) duyên với chúng sinh (hữu tình), (3) duyên với phi chúng sinh (vô tình). Những cảnh duyên như thế đều gọi là tam muội. Các tâm bi, hỷ, xả cũng giống như vậy.

[Giải] Đối với kẻ oán thù tu tập tâm từ, giống như muốn làm cây cong đứng thẳng, phải kéo quá bên phía kia, mới có thể làm cho nó thẳng được.

Tám giải thoát là: (1) nội hữu sắc quán ngoại sắc, (2) nội vô sắc quán ngoại sắc, (3) tịnh giải thoát cụ túc trụ, (4) không xứ, (5) thức xứ, (6) vô sở hữu xứ, (7) phi phi tưởng xứ, (8) diệt thọ tưởng xứ.

E5. Thiền định Ba la mật

Thiện nam tử! Có thiền định mà không phải Ba la mật, có Ba la mật mà không phải thiền định, có thiền định vừa là Ba la mật, có không phải thiền định cũng không phải Ba la mật. *Thiền định không phải Ba la mật*, chẳng hạn như thiền định của thế tục, Thanh văn, Duyên giác; *Ba la mật không phải thiền định*, chẳng hạn như bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến; *thiền định vừa là Ba la mật*, chẳng hạn như Kim cương tam muội; *không phải thiền định không phải Ba la mật*, chẳng hạn như các thiện pháp phát sinh từ văn, tư của tất cả chúng sinh cùng Thanh văn, Duyên giác.

[Giải] Tam muội có nhiều loại biệt tướng, trong đây Kim cương tam muội tức là một loại biệt tướng. Ý nghĩa đã được giải thích ở phần trên.

E6. Sự khó khăn của tại gia

Thiện nam tử! Bồ tát có hai hạng: một là tại gia, hai là xuất gia. Bồ tát xuất gia tu tập thiền định thanh tịnh, điều này không khó. Bồ tát tại gia tu tập thiền định thanh tịnh, điều này mới khó. Vì sao? Vì người tại gia bị nhiều ác duyên ràng buộc.

Phẩm Hai Mươi Tám **Bát Nhã Ba La Mật**

[Giải] Bát nhã dịch là trí tuệ. Có người cho rằng lúc tu nhân gọi là tuệ, lúc chứng quả gọi là trí. Phẩm này nêu rõ Tuệ độ và là phẩm cuối cùng.

C6. Tuệ độ

D1. Thiện Sinh hỏi

Thiện Sinh bạch Phật: “Kính bạch Đức Thế Tôn! Bỏ tát tu Bát nhã Ba la mật thanh tịnh như thế nào?”

D2. Như Lai trả lời

E1. Nêu rõ hành tướng của trí tuệ

Thiện nam tử! Nếu có Bồ tát trì giới, tinh tiến, đa văn, chánh niệm, tu hạnh nhẫn nhục, thương xót chúng sinh, tâm thường hổ thẹn, xa lìa sự đố kỵ, chân thật biết rõ các phương tiện lành, vì chúng sinh chịu khổ mà không hối tiếc, thoát lui, ưa làm việc bố thí, có thể điều phục chúng sinh, khéo biết chỗ phạm tội là nặng hay nhẹ, siêng năng khuyên nhắc chúng sinh làm việc phước thiện, biết chữ biết nghĩa, tâm không kiêu mạn, gần gũi bạn lành, có thể làm lợi ích cho mình và người; cung kính Tam bảo, sư trưởng, Hòa thượng, các bậc trưởng lão đức hạnh; đối với thân Bồ đề, không khởi tâm khinh rẻ, có thể quán sát công đức thâm diệu của Bồ đề; biết rõ tướng thiện ác, biết tất cả thanh luận của thế gian và xuất thế gian, biết rõ nhân quả, biết phương tiện đầu tiên và căn bản, nên biết người ấy có thể được trí tuệ.

Trí tuệ có ba loại: (1) từ văn phát sinh, (2) từ tư phát sinh, (3) từ tu phát sinh. Từ văn tự mà hiểu nghĩa gọi là từ

văn phát sinh; từ sự suy ngẫm mà hiểu nghĩa gọi là từ tư phát sinh; từ sự tu tập mà hiểu nghĩa gọi là từ tu phát sinh. Có thể đọc tụng Mười hai phần giáo của Như Lai, phá trừ lưới nghi, đọc tụng tất cả thế luận, thế sự, khéo léo phân biệt nẻo tà nẻo chánh, đây gọi là trí tuệ. Có thể phân biệt Mười hai phần giáo, nhân quả, chữ nghĩa của âm, nhập, giới, v.v..., tướng của tỳ bà xá na, sa ma tha, thiện, ác, vô ký và tứ điền đảo, kiến đạo, tu đạo, có thể khéo léo phân biệt những sự việc như vậy gọi là trí tuệ.

[Giải] Từ văn phát sinh, tức là do sự nghe pháp mà phát sinh trí tuệ. Từ tư phát sinh, tức là do sự tư duy nghĩa lý mà phát sinh trí tuệ. Từ tu phát sinh, tức là do sự tu tập mà phát sinh trí tuệ.

Đọc kinh phá trừ sự nghi ngờ tức là nội minh. Có thể đọc sách vở, cùng hiểu biết các sự việc thế gian gọi là thanh minh, nhân minh, y dược minh và công xảo minh. Ở đây chỉ cho Bồ tát chỗ để cầu học ngũ minh.

E2. Thành tựu công đức của trí tuệ

Thiện nam tử! Người trí muốn chứng đắc Thập lực, Tứ vô sở úy, Đại bi, Tam niệm xứ phải thường gần gũi Đức Phật và đệ tử Phật. Trong đời không có Phật pháp, thường theo ngoại đạo xuất gia tu học, tuy theo tà đạo, thường cầu Chánh pháp; thường tu tập từ, bi, hỷ, xả và pháp ngũ thông. Sau khi chứng được ngũ thông, quán sát bất tịnh và sự vô thường; có thể nói rõ lỗi lầm của pháp hữu vi. Vì chánh ngữ, dạy chư chúng sinh học tập thanh luận. Có thể làm cho chúng sinh xa lìa bệnh khổ của thân tâm, ưa đem việc đời dạy dỗ người khác; thành tựu sự nghiệp không ai hơn được, chẳng hạn, chú thuật, các loại thuốc thang, khéo làm ra tiền của, sau khi có được, biết cách giữ gìn, tiêu dùng đúng chỗ, như pháp bố thí. Tuy hiểu biết tất cả, không sinh lòng kiêu

man, được công đức lớn, vẫn không tự mãn; có thể dạy dỗ chúng sinh chánh tín, bố thí, trì giới, đa văn, trí tuệ. Biết rõ phương tiện là thiện ác hoặc vô ký, khéo biết nhân duyên thứ đệ của sự tu tập; biết rõ Đạo Bồ đề và sự trang nghiêm Bồ đề; biết rõ căn cơ thượng, trung, hạ của chúng sinh. Biết *ngoại thanh luận*, tâm không đắm nhiễm; biết rõ chúng sinh, tùy căn cơ mà điều phục; biết rõ thế gian hữu tình và vô tình, biết từ đâu đầy đủ sáu Ba la mật.

[Giải] *Thanh luận*, còn gọi là thanh minh, tức là ngữ ngôn văn tự học. Xa lìa bệnh khổ của thân tâm tức là *y được minh*. Khéo làm ra tiền của tức là *công xảo minh*. Tất cả đều là phương tiện để cầu trí tuệ Bát nhã.

E3. Trí tuệ Ba la mật

Thiện nam tử! Có trí tuệ không phải Ba la mật, có Ba la mật không phải trí tuệ, có trí tuệ vừa là Ba la mật, có không phải trí tuệ vừa không phải Ba la mật. *Trí tuệ không phải Ba la mật*, chẳng hạn tất cả trí tuệ của thế gian, trí tuệ của Thanh văn, Duyên giác. *Ba la mật không phải trí tuệ*, không có nghĩa này. *Trí tuệ vừa là Ba la mật*, tức là tất cả sáu Ba la mật. *Không phải trí tuệ không phải Ba la mật*, chẳng hạn như sự bố thí, trì giới, tinh tiến của hàng Thanh văn, Duyên giác.

[Giải] Phạm thành tựu Ba la mật đều là trí tuệ, do đó không có Ba la mật nào mà không phải là trí tuệ. Đây là điều khác với năm Ba la mật đầu. Do đây có thể biết rằng sự thành tựu của năm Ba la mật đầu đều không thể lìa trí tuệ Bát nhã.

E4. Tổng kết sự tu tập Lục độ

Thiện nam tử! Nếu có người siêng năng tu tập sáu Ba la mật thì đó là người cúng dường sáu phương, có thể tăng trưởng tài sản và thọ mạng.

[Giải] Có thể tăng trưởng tài sản thế gian, tuổi thọ dài lâu, đồng thời cũng tăng trưởng tài sản công đức, tăng trưởng trí tuệ. Đến chỗ rốt ráo ắt thành tựu Phật quả, đáng Phước tuệ lưỡng túc tôn.

E5. Sự khó khăn của người tại gia

Thiện nam tử! Bồ tát có hai hạng: một là tại gia, hai là xuất gia. Bồ tát xuất gia tu tập trí tuệ thanh tịnh, điều này không khó; Bồ tát tại gia tu tập trí tuệ thanh tịnh, điều này mới khó. Vì sao? Vì người tại gia bị nhiều ác duyên ràng buộc.

[Giải] Ở đây nêu rõ Bồ tát tại gia tu tập Bát nhã Ba la mật khó khăn.

A3. Kết thành

Lúc nói pháp ấy, một ngàn vị ưu bà tắc, trưởng giả tử Thiện Sinh, v.v..., phát tâm A nậu đa la tam miệu tam bồ đề. Sau khi phát tâm, từ chỗ ngồi đứng dậy, kính lễ Đức Phật, rồi trở về bổn xứ.

[Giải] Đoạn này thuyết minh sự thành tựu của kinh này, tức là được sự lợi ích. Kết thành hiệu quả tức là một ngàn vị ưu bà tắc đương cơ hoạch được lợi ích.

Ở đây, phát tâm Bồ đề là phát tâm Bồ đề chân thực, tức là Sơ trụ Bồ tát. Mười tám phẩm trước là trưởng dưỡng thành thực các vị Bồ tát có thể phát tâm Bồ đề.

Y vào Đại Thừa Khởi Tín Luận, trước khi chân thật phát tâm Bồ đề, cần phải tu mười ngàn đại kiếp. Sau khi nhập vào bậc Sơ trụ chân thật phát tâm Bồ đề, mới có thể chánh thức tu hành hạnh Lục độ của Bồ tát.

Ở đây, một ngàn vị ưu bà tắc đương cơ phát tâm Bồ đề chân thực, tức là nói lên thành quả của bộ kinh này.

Từ phương diện lý mà nói, *từ tòa đứng dậy kính lễ Đức Phật*, tức là trên cầu Đại giác; *trở về bốn xứ*, tức là dưới độ chúng sinh. Nhấn đến sau khi thành Phật, vẫn chỉ là tu hành Bồ tát hạnh mà thôi. Bồ tát hạnh độ tất cả chúng sinh, vì hư không vô tận nên thế giới vô tận, thế giới vô tận nên chúng sinh vô tận, chúng sinh vô tận nên hạnh Bồ tát độ chúng sinh cũng là vô tận!

Phương Danh Ân Tổng

Châu, Nhất Nghi
Châu, Siêu Đức
Châu, Siêu Huy
Châu, Siêu Phan
Châu, Siêu Văn
Diệu Lan
Diệu Tâm Tuệ
Estrella Gracia
Lucéro Gracia
Nguyễn Minh
Nguyễn Phương Nam (Pd. Giải Thoát)
Nguyễn Thị Hoa (Hồi hướng cho bà Nguyễn Thị Quan)
Nguyễn Thị Ngọc Mai
Quách Khanh
Quách Văn Thái
Quang Linh
Tâm Hạnh
Tâm Hòa
Tín Đình, Brianna Đình, Hạnh Lâm
Trương, Đạo Phước
Vô Danh Thị (HC)
Võ Thị Ngọc Lệ, v.v...

Quý vị thí chủ trên đây cùng với gia đình quyền thuộc đóng góp tịnh tài để ấn tống kinh điển. Xin hồi hướng công đức cầu nguyện Phật pháp hưng long, Pháp luân thường chuyển, mưa hòa gió thuận, quốc thái dân an, thiên hạ thái bình, chúng sanh an lạc.

Nguyện đem công đức này.
Hướng về khắp tất cả.
Đệ tử và chúng sanh.
Đều trọn thành Phật đạo